

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BÁO CÁO
HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC
NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2020

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2020

DANH MỤC TÀI LIỆU
Hội nghị trực tuyến toàn quốc ngành Giáo dục năm 2020

TT	Nội dung	Trang
1	Chương trình Hội nghị	4
2	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm học 2019 - 2020 và giai đoạn 2016 - 2020; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2020 - 2021 và các năm tiếp theo	5
3	Các phụ lục	58
3.1	Phụ lục I. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục mầm non	58
3.2	Phụ lục II. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục tiểu học	72
3.3	Phụ lục III. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của trung học cơ sở và trung học phổ thông	110
3.4	Phụ lục IV. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục thường xuyên	129
3.5	Phụ lục V. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục dân tộc	138
3.6	Phụ lục VI. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục đại học	94
3.7	Phụ lục VII. Thống kê số lượng văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo ban hành trong năm học 2019 - 2020 và giai đoạn 2016-2020	152

TT	Nội dung	Trang
3.8	Phụ lục VIII. Thành tích học sinh giỏi quốc tế năm học 2019 - 2020 và giai đoạn 2016-2020	158
3.9	Phụ lục IX. Mạng lưới, quy mô trường, lớp học năm học 2019 - 2020	161
3.10	Phụ lục X. Thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục năm học 2019 - 2020	163
3.11	Phụ lục XI. Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học năm học 2019 - 2020	164

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CHƯƠNG TRÌNH****HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2020***(Thời gian: 01 buổi sáng ngày 31 tháng 10 năm 2020, khai mạc lúc 8:00)*

Thời gian	Nội dung	Thực hiện
07:30-08:00	Đón tiếp đại biểu	Văn phòng Bộ GDĐT
08:00-11:00	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Chánh Văn phòng
	Phát biểu khai mạc Hội nghị	Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ
	Trình chiếu video clip “Năm học 2019 - 2020 - Năm học đặc biệt”	Văn phòng Bộ GDĐT
	Thảo luận	Các đại biểu
	Trình chiếu video clip “Dấu ấn 5 năm đổi mới giáo dục”.	Văn phòng Bộ GDĐT
	Thảo luận	Các đại biểu
11:00-11:30	Phát biểu chỉ đạo của lãnh đạo cấp trên	Lãnh đạo Đảng, Nhà nước
11:30	Bế mạc Hội nghị	Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ

BAN TỔ CHỨC

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2020***BÁO CÁO****Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm học 2019 - 2020 và giai đoạn 2016 - 2020; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2020 - 2021 và các năm tiếp theo**

Năm học 2019 - 2020 có ý nghĩa rất quan trọng đối với ngành Giáo dục, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, cũng là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Năm học diễn ra trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; tình hình kinh tế - xã hội trong nước gặp nhiều khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19; với thuận lợi và nhiều khó khăn, thách thức đan xen, tác động mạnh mẽ đến hoạt động của ngành Giáo dục.

Năm học này, ngành Giáo dục tập trung triển khai thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung triển khai Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới để sẵn sàng áp dụng từ năm học 2020 - 2021 đối với lớp 1; triển khai nghị quyết của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Trong năm học vừa qua và giai đoạn 2016 - 2020, toàn ngành nỗ lực phấn đấu, triển khai thực hiện công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đạt được một số thành tựu quan trọng, như:

- Hoàn thiện khung pháp lý cho đổi mới giáo dục, trong 5 năm 2016 - 2020, Bộ GDĐT đã trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền 289 văn bản¹. Lần đầu tiên, 2 năm liên tiếp trong một nhiệm kỳ, có 02 Luật quan trọng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được soạn thảo, thông qua và lần lượt đi vào cuộc sống là Luật giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Các văn bản được ban hành đã kịp thời tháo gỡ những nút thắt trước đây trong lĩnh vực giáo dục, kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, tạo hành lang pháp lý để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó có việc triển khai khung hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia.

- Tập trung mọi nguồn lực với nhiều giải pháp tích cực để củng cố, duy trì vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mầm non 5 tuổi²; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học

¹ Gồm: 02 luật của Quốc hội; 19 nghị định, nghị quyết của Chính phủ; 37 quyết định, đề án, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 146 thông tư và 85 văn bản cá biệt.

² Có 63/63 tỉnh/thành phố, 713/713 đơn vị cấp huyện (100%), 11.140/11.149 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt 99,9% (duy trì so với năm học 2018-2019, tăng 9,4% so với năm học 2015-2016).

cơ sở, nâng dần phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở³ lên mức cao hơn. Sự chỉ đạo quyết liệt của Bộ GDĐT và sự vào cuộc sâu sát của chính quyền các địa phương trong công tác phổ cập giáo dục đã mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đối với người học, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục.

- Thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, lần đầu tiên chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng một cách bài bản, từ chương trình tổng thể đến các chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Chương trình mới được xây dựng theo hướng tiếp cận phát triển phẩm chất, năng lực học sinh đã khắc phục được những hạn chế của chương trình tiếp cận nội dung hiện hành; bảo đảm nội dung giáo dục tinh giản, thiết thực, gắn với thực tiễn, tập trung đổi mới mạnh mẽ về phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá. Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020 - 2021 đối với lớp 1, Bộ GDĐT đã thẩm định, phê duyệt 05 bộ sách giáo khoa lớp 1 để các địa phương, cơ sở giáo dục lựa chọn, đưa vào giảng dạy. Việc các bộ sách giáo khoa đều được các trường lựa chọn⁴ đã đánh dấu sự thành công bước đầu của chủ trương xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa. Bộ GDĐT cũng chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ với các địa phương chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện về đội ngũ giáo viên⁵, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học⁶ theo Chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Xác định chất lượng đội ngũ giáo viên là một trong những yếu tố quyết định thành công của đổi mới giáo dục, Bộ GDĐT đã ban hành và chỉ đạo thực hiện các quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; thực hiện đánh giá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp⁷; nghiên cứu, xây dựng chương trình bồi dưỡng thường xuyên tương ứng cho từng nhóm đối tượng; xây dựng lộ trình và triển khai thực hiện đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ theo chuẩn mới và đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới đảm bảo tiến độ, chất lượng; xây dựng và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu toàn ngành về đội ngũ giáo viên phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành⁸, làm căn cứ để ban hành chính sách, nâng cao chất lượng đội ngũ, khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ. Đội ngũ giáo viên với tinh thần trách nhiệm, tâm huyết đã tích cực, chủ động tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, không ngừng đổi mới, sáng tạo trong hoạt động dạy học và giáo dục; góp phần quan trọng cho việc đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước.

³ Đến thời điểm cuối năm học 2019-2020, cả nước có 63/63 tỉnh, thành phố duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 18/63 tỉnh, thành phố được Bộ GDĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt tỷ lệ 28,6%; 100% tỉnh, thành đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, trong đó một số tỉnh đạt chuẩn THCS mức độ 2 và 3.

⁴ Hầu hết các địa phương chọn ít nhất sách từ 03 bộ sách trở lên; trong đó 36 tỉnh chọn sách giáo khoa của cả 05 bộ.

⁵ Bộ GDĐT đã hoàn thành bồi dưỡng cho gần 45.000 cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn và giáo viên cốt cán. Các địa phương đã tổ chức tập huấn đại trà cho 100% giáo viên dạy lớp 1, cán bộ quản lý và tổ trưởng chuyên môn các trường tiểu học.

⁶ Đến nay, bình quân cả nước đạt 0,98 phòng học/lớp, đa số các trường đủ điều kiện thực hiện được phương án tổ chức dạy học từ 30 tiết trở lên.

⁷ Kết quả đánh giá theo chuẩn, trên 99% giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được đánh giá từ mức đạt đến mức tốt.

⁸ Đã thu thập được 1,5 triệu hồ sơ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý từ 53.000 trường học và 94 nghìn hồ sơ giảng viên từ 247 trường đại học, học viên, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm (trên tổng số 536 trường).

- Chất lượng giáo dục phổ thông được quốc tế ghi nhận thông qua chương trình đánh giá PISA, PASEC của quốc tế, thi Olympic khu vực và quốc tế; thi Olympic quốc tế luôn đạt thành tích xuất sắc, luôn ở trong nhóm các quốc gia có thành tích cao⁹; hệ thống giáo dục phổ thông Việt Nam được quốc tế ghi nhận là một trong 10 hệ thống giáo dục hàng đầu của thế giới nằm ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương; giáo dục STEM gắn lý thuyết với thực tiễn, tích hợp liên môn; tăng mạnh số lượng các trường phổ thông đạt chuẩn. Thành tích trong các kỳ thi, đánh giá khu vực và quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến phong trào thi đua dạy tốt học tốt của các trường phổ thông, góp phần thực hiện thành công mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đồng thời khẳng định chất lượng giáo dục phổ thông của Việt Nam đang từng bước phát triển sánh ngang với các nước có nền giáo dục tiên tiến.

- Tiếp tục khắc phục một số tồn tại, bất cập, trong giai đoạn vừa qua, công tác thi, kiểm tra, đánh giá đã được đổi mới theo hướng ngày càng thực chất và hiệu quả. Đánh giá học sinh tiểu học được đổi mới, vì sự tiến bộ của học sinh, giúp học sinh có khả năng tự đánh giá, tự học, tự điều chỉnh cách học, giao tiếp, hợp tác, có hứng thú học tập, rèn luyện. Học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông được đánh giá theo hướng vận dụng kiến thức tổng hợp và hiểu biết xã hội, vận dụng giải quyết vấn đề, không nặng về ghi nhớ máy móc. Thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng được tổ chức ngày càng thiết thực, hiệu quả, giảm áp lực và tốn kém cho xã hội, khắc phục tình trạng học lệnh, học tủ. Đặc biệt, năm 2020, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông được tổ chức trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp. Với quyết tâm cao của ngành Giáo dục; kỳ thi đã được tổ chức thành 2 đợt phù hợp với tình hình thực tiễn của các địa phương, đảm bảo mục tiêu kép là vừa khách quan, công bằng, minh bạch, giảm áp lực và tốn kém cho xã hội vừa phòng chống dịch hiệu quả; được Nhân dân ghi nhận và đánh giá cao.

- Giáo dục đại học đánh dấu bước đột phá trong thực hiện tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo. Với việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học và Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn thi hành, các trường đại học được giao quyền tự chủ nhiều hơn trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; chủ động, linh hoạt hơn về tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, kiện toàn Hội đồng trường theo hướng thực chất, thực quyền; chỉ số xếp hạng và số lượng các trường đại học của Việt Nam lọt vào bảng xếp hạng các trường có chất lượng tốt, uy tín trong khu vực và quốc tế liên tục gia tăng¹⁰.

⁹ Thống kê từ năm 2015 - 2020, Việt Nam có 216 lượt thí sinh tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế, đạt 212 giải (gồm: 66 Huy chương Vàng, 89 Huy chương Bạc, 48 Huy chương Đồng và 9 Bằng khen).

¹⁰ Lần đầu tiên 03 cơ sở giáo dục ĐH lọt vào bảng xếp hạng 1000 trường ĐH tốt nhất thế giới (ĐH Quốc gia Hà Nội và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội được xếp trong nhóm 801 - 1.000 ĐH tốt nhất; ĐH Quốc gia TP. HCM trong nhóm 1.000⁺ do tạp chí Times Higher Education, Anh quốc xếp hạng); có 07 trường đại học được vào danh sách các đại học hàng đầu Châu Á (ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP. HCM, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng (theo Quacquarelli Symonds-QS); mới đây nhất, ĐH Quốc gia Hà Nội và ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã vào top 101-150 Bảng xếp hạng thế giới các trường ĐH trẻ tuổi có chất lượng giáo dục hàng đầu trên

- Chỉ số nghiên cứu khoa học tăng mạnh. Số lượng các công trình công bố quốc tế liên tục tăng, trong năm 2015 chỉ có 4.159 bài báo khoa học được công bố trên hệ thống SCOPUS/ISI, đến năm 2019, tổng số công bố trên các hệ thống này đạt 12.307 bài (tăng gấp 3 lần); năm 2020, lần đầu tiên một tạp chí khoa học của Việt Nam được lọt vào danh sách 25% tạp chí khoa học uy tín nhất thế giới; công trình khoa học đăng trên các tạp chí nước ngoài đến nay tăng hơn 10 lần so với năm 2013; công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học được chuyển giao công nghệ, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn.

- Hệ thống giáo dục ngoài công lập phát triển ấn tượng, liên tục tăng trong nhiều năm gần đây, đa dạng hoá các loại hình giáo dục ngoài công lập từ mầm non đến đại học, nhất là hệ thống trường mầm non tư thục ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, giúp giảm bớt gánh nặng cho hệ thống giáo dục công lập và ngân sách nhà nước¹¹. Không chỉ gia tăng về số lượng, hệ thống giáo dục ngoài công lập cũng ngày càng khẳng định chất lượng. Các cơ sở giáo dục đã chú trọng đầu tư phát triển cơ sở vật chất, điều kiện dạy học, tìm tòi ứng dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, thúc đẩy dạy học ngoại ngữ, các hoạt động trải nghiệm cho học sinh, sinh viên. Hoạt động dạy học đa dạng đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện năng lực cho người học.

- Chuyển đổi số mạnh mẽ trong giáo dục, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, điển hình là việc dạy học trực tuyến qua internet và trên truyền hình, nhất là trong thời gian giãn cách, cách ly xã hội do dịch bệnh Covid-19; xây dựng và chia sẻ dùng chung trong toàn ngành kho bài giảng e-learning với hơn 5.000 bài điện tử, hơn 2.000 bài giảng trên truyền hình, trên 900 đề án tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng; trên 7.500 luận án tiến sĩ; gần 30.000 câu hỏi trắc nghiệm và dữ liệu trường học kết nối; cơ sở dữ liệu trực tuyến toàn quốc về giáo dục được bổ sung, hoàn thiện. Lần đầu tiên, ngành Giáo dục đã xây dựng được cơ sở dữ liệu đầy đủ thông tin của gần 53.000 trường học, 1,5 triệu giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và gần 23 triệu hồ sơ học sinh, sinh viên.

Năm học 2019 - 2020, ngành Giáo dục tiếp tục nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, sự chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp hiệu quả của các ban, bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố; sự ủng hộ của các tầng lớp Nhân dân; đặc biệt là sự tâm huyết, trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp trong triển khai các nhiệm vụ của ngành.

Trên cơ sở kết quả công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ GDĐT và thực hiện nhiệm vụ của các địa phương, các cơ sở giáo dục, Bộ GDĐT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2020 - 2021, như sau:

thế giới của Tổ chức xếp hạng ĐH QS. Năm 2020, Việt Nam có 11 nhóm ngành thuộc top 1.000 thế giới. Trước năm 2016, chỉ có 2-3 trường ĐH của Việt Nam được vào danh sách các trường ĐH hàng đầu Châu Á.

¹¹ Tính đến cuối năm học 2019 - 2020, tổng số cơ sở giáo dục ngoài công lập là 3.905 cơ sở, tăng 51,7% so với năm học 2015 - 2016 và chiếm gần 10% tổng số các cơ sở giáo dục trên toàn quốc. Ở bậc học mầm non, hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập hiện chiếm gần 15% và gia tăng rất nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt ở nhóm lớp độc lập tư thục (cụ thể năm học 2015 - 2016: 2575 cơ sở; năm học 2016 - 2017: 2955 cơ sở; năm học 2017 - 2018: 3395 cơ sở; năm học 2018 - 2019: 3625 cơ sở; năm học 2019 - 2020: 3905 cơ sở).

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2019 - 2020

I. Tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu

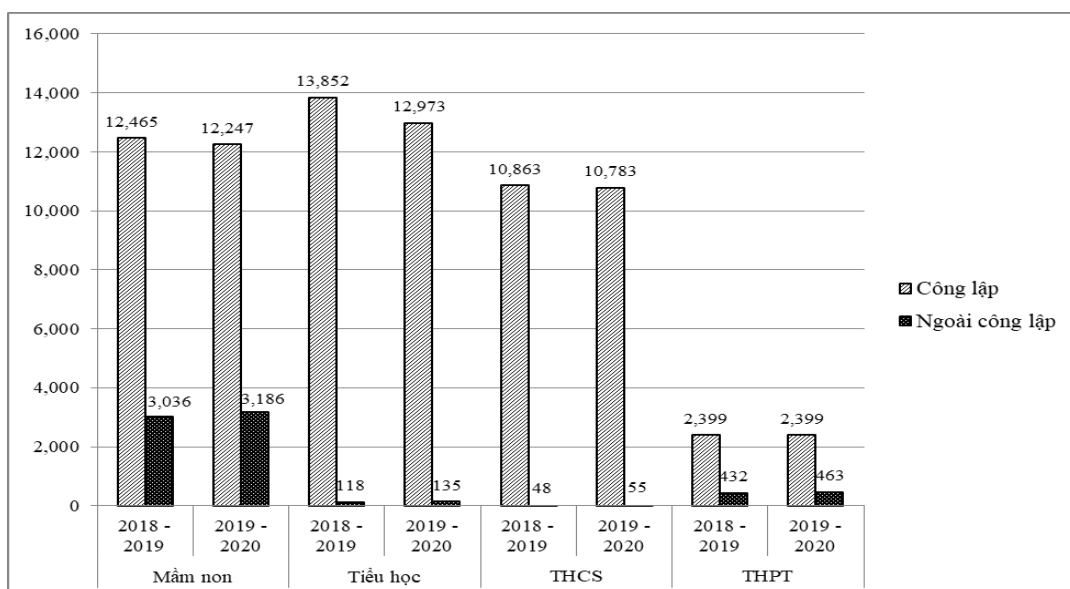
1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

1.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã hướng dẫn các địa phương thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đảm bảo hiệu quả theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương và Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ; hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát quy hoạch, khảo sát, đánh giá thực trạng về quy mô, cơ sở vật chất trường, lớp học để thực hiện dồn dịch điểm trường lẻ, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, các trung tâm giáo dục thường xuyên gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; đối với các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cần có lộ trình sắp xếp điểm trường, lớp học lý; việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục phải được thực hiện trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các địa phương thực hiện việc sắp xếp lại hệ thống trường, lớp học đã tạo nên một diện mạo mới, tinh gọn và hiệu quả hơn. Hàng nghìn điểm trường lẻ đã được dồn dịch, sáp nhập vào các điểm trường chính; nhiều trường có quy mô nhỏ được sáp nhập thành hệ thống các trường liên cấp có quy mô lớn hơn, tạo thuận lợi cho đầu tư cơ sở vật chất, giảm lao động gián tiếp, nâng cao chất lượng các hoạt động dạy và học trong nhà trường, nhất là ở những vùng khó khăn, miền núi, hải đảo.

Biểu đồ 1. Số lượng cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông năm học 2019 - 2020 so với năm học 2018 - 2019

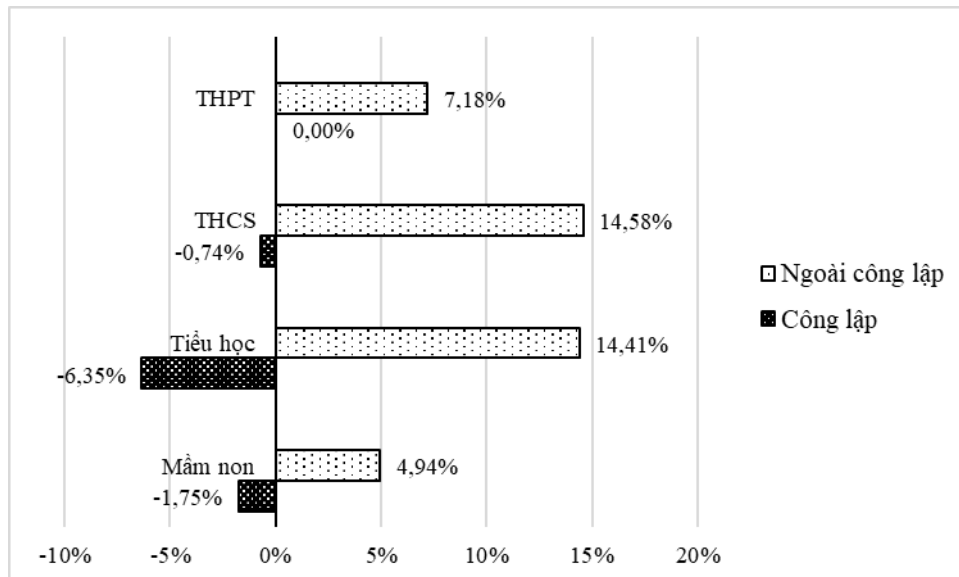


Nguồn: Thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020

Hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập được thành lập giúp giảm áp lực cho các địa phương có nhu cầu cao về trường, lớp, đáp ứng quy mô học sinh tăng nhanh, đặc biệt là ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai... Các địa phương đã triển khai các chính sách ưu đãi đất đai, thuế, tín dụng... để hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập, thúc đẩy xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực của xã hội nhằm phát triển giáo dục và đào tạo.

Sau khi các địa phương thực hiện rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp, so với năm học 2018 - 2019, năm học 2019 - 2020 tổng số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông có xu hướng giảm rõ rệt, trong đó cơ sở giáo dục mầm non giảm 0,44%, tiểu học giảm 6,17%, trung học cơ sở giảm 0,67%; riêng trung học phổ thông tăng 1,1%. Số lượng giảm tập trung ở hệ thống cơ sở giáo dục công lập, trong khi đó hệ thống giáo dục ngoài công lập lại có xu hướng gia tăng, đặc biệt là cấp tiểu học và trung học cơ sở.

Biểu đồ 2. Tốc độ tăng/giảm cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và ngoài công lập năm học 2019-2020 so với năm học 2018-2019



Nguồn: Thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020

1.2. Tồn tại, hạn chế

Việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở một số địa phương chưa phù hợp, còn tình trạng thiếu trường, lớp ở một số khu đô thị, khu công nghiệp; thiếu đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn.

Một số địa phương dồn dịch các điểm trường, sáp nhập trường “cơ học”, hiệu quả không cao. Sau khi sắp xếp, quy hoạch lại các điểm trường, một số điểm trường bị phân tán, giao thông bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh.

Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học còn phân bố theo vùng miền và địa phương, thiếu khả năng liên kết vùng và sự dịch chuyển của lực lượng lao động giữa các địa phương.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

2.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã trình các cấp ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển đội ngũ giáo viên để triển khai Luật Giáo dục năm 2019¹²; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các Đề án về nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, đại học nhằm tạo hành lang pháp lý thực hiện các chính sách liên quan đến xây dựng và phát triển đội ngũ.

Triển khai rà soát hệ thống tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo quy định mới, làm cơ sở để sửa đổi, bổ sung hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và thi/xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên trong giai đoạn tiếp theo.

Tích cực phối hợp với Bộ Nội vụ tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các địa phương trong bối cảnh thiếu giáo viên hiện nay; đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về biên chế sự nghiệp giáo dục, trong đó có vấn đề về giáo viên hợp đồng¹³.

Chỉ đạo các địa phương tiếp tục thực hiện rà soát việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng viên chức ngành Giáo dục bảo đảm hiệu quả; tổ chức kiểm tra các địa phương thực hiện rà soát, sắp xếp đội ngũ giáo viên bảo đảm quy định về định mức số lượng, chuẩn giáo viên đối với các cấp học¹⁴; tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác phát triển đội ngũ nhà giáo ở một số địa phương và đề xuất biện pháp xử lý sai phạm của các đơn vị, cá nhân¹⁵; linh hoạt bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên hiện có, ưu tiên đảm bảo đủ số lượng giáo viên theo định mức đối với những khối lớp đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông mới. Phối hợp với ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo rà soát, bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên các cấp, chuẩn bị đội ngũ giáo viên và xác định nhu cầu đào tạo giáo viên cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo gắn với thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới¹⁶. Hiện tại, đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về số lượng và chất lượng.

¹² Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

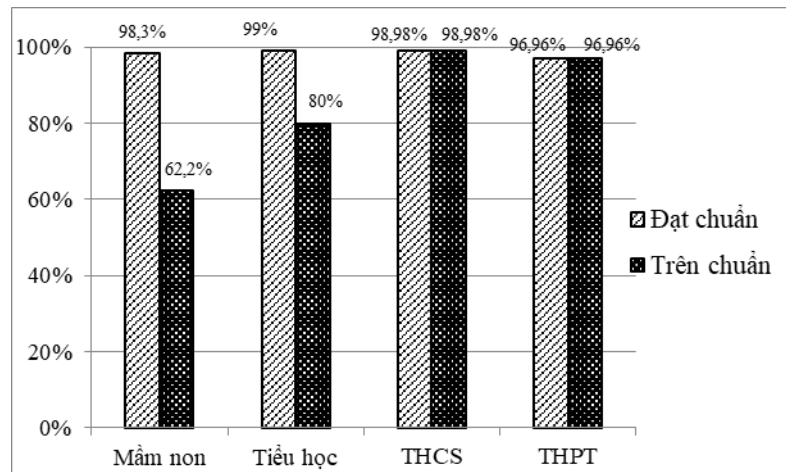
¹³ Công văn số 4754/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 18/10/2019.

¹⁴ Công văn số 5093/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 13/10/2016 đề nghị phối hợp chỉ đạo rà soát việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng viên chức ngành Giáo dục; Công văn số 6044/BGDĐT-NGCBQLCSGD ngày 08/12/2016 về sử dụng đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; Công văn số 69/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 09/01/2017 về việc rà soát, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên THCS, THPT được điều chuyển dạy mầm non, tiểu học; Công văn số 34/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 05/01/2018 đề nghị phối hợp rà soát hiện trạng đội ngũ giáo viên các cấp và xác định nhu cầu đào tạo giáo viên; Công văn số 3043/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 20/7/2018 về việc đôn đốc thực hiện tinh giản biên chế ngành Giáo dục.

¹⁵ Những điểm “nóng” mà báo chí nêu về chấm dứt hợp đồng, thừa/thiếu giáo viên, Bộ GDĐT đều có văn bản yêu cầu các địa phương báo cáo và có chỉ đạo để giải quyết kịp thời; vụ việc chấm dứt hợp đồng giáo viên ở Krông Pắc (Đắk Lắk), Bộ GDĐT đã cử đoàn cán bộ làm việc trực tiếp với UBND huyện và các ngành liên quan để nắm tình hình và chỉ đạo giải quyết khắc phục.

¹⁶ Công văn số 1019/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 24/3/2020 của Bộ GDĐT.

Biểu đồ 3. Tỷ lệ giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo trong năm học 2019 - 2020



Nguồn: Báo cáo của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, 2020

Căn cứ vào các thông tư quy định về vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, các địa phương đã kịp thời triển khai thực hiện công tác tuyển dụng bằng hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển, điều chuyển giáo viên từ nơi thừa sang nơi thiếu, bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên; tổ chức chuyển từ xếp ngạch sang hạng cho giáo viên theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp¹⁷; đánh giá viên chức để rà soát, sàng lọc và tinh giảm biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW của Trung ương và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Các địa phương đã ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình hành động triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Toàn ngành Giáo dục tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp theo các đề án về nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục đại học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt¹⁸.

Bộ GDĐT đã tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới¹⁹ cho 04 nhóm đối tượng chính, gồm giảng viên sư

¹⁷ Như: Long An, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nội...

¹⁸ Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 ban hành Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018 – 2025; Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 ban hành Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2019 – 2030; Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 ban hành Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025.

¹⁹ Tính đến tháng 5/2020, Bộ GDĐT tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới. Cụ thể đã bồi dưỡng cho khoảng 200 báo cáo viên nguồn để phát triển tài liệu; khoảng 800 giảng viên sư phạm chủ chốt; 1.028 cán bộ quản lý cấp sở, phòng GDĐT; 4.000 cán

phạm chủ chốt, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, lãnh đạo sở, phòng GDĐT. Đội ngũ cốt cán này đã trực tiếp hỗ trợ tập huấn đại trà tại các địa phương. Tăng cường kiểm tra, giám sát, tư vấn, hỗ trợ công tác tập huấn đại trà cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông tại các địa phương.

Hướng dẫn các địa phương lựa chọn và bố trí đủ những giáo viên có nhiều kinh nghiệm, đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng theo Chương trình giáo dục phổ thông mới để thực hiện dạy lớp 1 từ năm học 2020 - 2021; thực hiện bồi dưỡng những nội dung đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới cho giáo viên dạy lớp 1, cán bộ quản lý giáo dục và tổ trưởng chuyên môn cấp tiểu học trước thời điểm bắt đầu năm học mới; xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý qua mạng trên phạm vi cả nước. Đến nay, các địa phương đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới cho 100% giáo viên dạy lớp 1 để thực hiện giảng dạy từ năm học 2020 - 2021.

Phối hợp với Bộ Nội vụ trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế. Trong đó quy định, đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được ký hợp đồng lao động (dưới 12 tháng) đối với các vị trí việc làm là giáo viên trong phạm vi số lượng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao và theo định mức quy định của Bộ GDĐT. Đối với cấp học mầm non, tiểu học tại các địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, phải bảo đảm bố trí đủ biên chế giáo viên dạy 02 buổi/ngày theo quy định. Chính sách này là hành lang pháp lý để các địa phương thực hiện, giải quyết được những khó khăn trước mắt cho ngành Giáo dục bảo đảm thực hiện chủ trương “có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp” trong khi chưa kịp sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

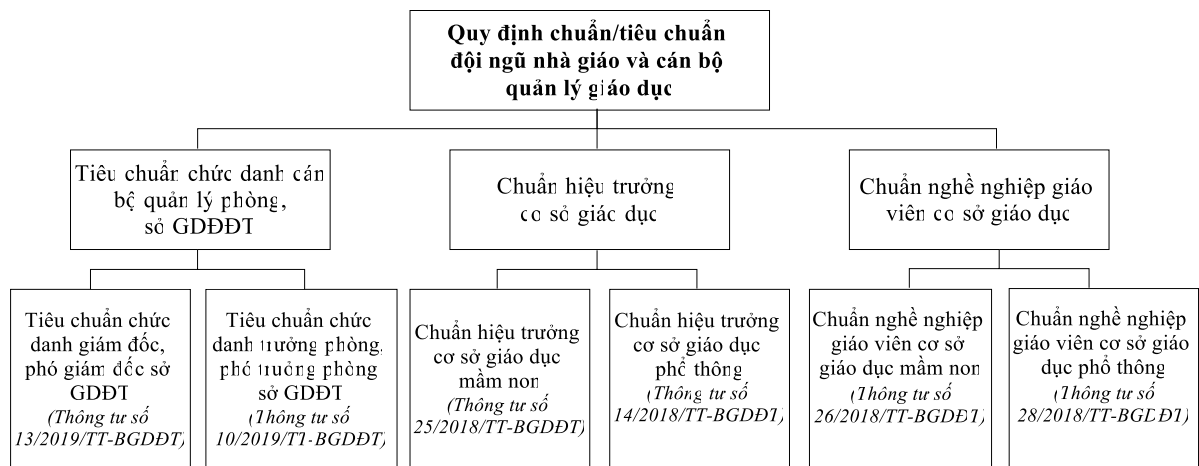
Phối hợp với các địa phương tổ chức bồi dưỡng giáo viên theo lộ trình thực hiện Chương trình, sách giáo khoa mới. Phương thức tập huấn, bồi dưỡng kết hợp giữa qua mạng và trực tiếp, trong đó tăng cường bồi dưỡng qua mạng. Tiếp tục tổ chức xây dựng tài liệu, học liệu và tập huấn cho giảng viên sư phạm chủ chốt của các trường sư phạm, cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán và cho đội ngũ các tổ trưởng chuyên môn.

Tăng cường quản lý, sắp xếp, đánh giá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo các chuẩn đã ban hành²⁰; trên cơ sở đó nắm được thực trạng về chất lượng đội ngũ, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển đội ngũ, đáp ứng yêu cầu phát triển GDĐT. Kết quả trên 99% giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được đánh giá từ mức đạt đến mức tốt.

bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán; 15.500 tổ trưởng chuyên môn; 28.000 giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.

²⁰ Bộ GDĐT kiểm tra việc triển khai chuẩn nghề nghiệp giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tại các tỉnh: Bình Dương, Lạng Sơn, Hải Phòng.

Hình 1. Các văn bản ban hành chuẩn/tiêu chuẩn đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục



Nguồn: Báo cáo của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, 2020

Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng sư phạm, sở GDĐT tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng, chống các vi phạm về đạo đức nhà giáo; thường xuyên rà soát, phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp; không bố trí đứng lớp các giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo, kiên quyết đưa ra khỏi ngành những trường hợp vi phạm nghiêm trọng đạo đức nhà giáo theo quy định của pháp luật; thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực ứng xử sư phạm, đạo đức nhà giáo; đổi mới chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên gắn với chuẩn nghề nghiệp giáo viên, trong đó chú trọng tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng ứng xử sư phạm.

Hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động trong các cơ sở giáo dục đều có trách nhiệm, tâm huyết, tận tụy với nghề, luôn giữ vững đạo đức, tác phong nhà giáo; các địa phương đã làm tốt công tác truyền thông, tôn vinh khen thưởng những tấm gương nhà giáo tiêu biểu, xuất sắc, tâm huyết và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục²¹.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Đội ngũ giáo viên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông còn chưa đảm bảo cơ cấu môn học, nhất là khi triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới đối với một số môn học mới. Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ vẫn chưa được giải quyết dứt điểm ở các cấp học mầm non, phổ thông²².

Công tác xây dựng quy hoạch, dự báo nhu cầu về đội ngũ của nhiều địa phương chưa kịp thời hoặc không hiệu quả dẫn đến bị động trong bố trí số lượng giáo viên. Một số địa phương thực hiện việc tuyển dụng đội ngũ không đúng các

²¹ Như: Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bắc Ninh...

²² Hiện nay toàn quốc thiếu 71.941 giáo viên mầm non, phổ thông, trong đó giáo dục mầm non thiếu 45.242 giáo viên (đây là số lượng còn thiếu năm học 2019-2020 sau khi đã được bổ sung 20.300 biên chế giáo viên mầm non), tiểu học thiếu 12.450 giáo viên, trung học cơ sở thiếu 4.486 giáo viên, trung học phổ thông thiếu 9.763 giáo viên.

quy định, đặc biệt là việc hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được giao đối với giáo viên các cấp học, nhiều nhất là đối với cấp học mầm non, tiểu học.

Một bộ phận giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nhận thức về chuẩn nghề nghiệp còn hạn chế, chưa thực sự có ý thức giữ gìn đạo đức nhà giáo; thiếu phương pháp sư phạm, thiếu kinh nghiệm ứng xử trong khi áp lực công việc ngày càng lớn đã dẫn tới có hành vi vi phạm đạo đức nhà giáo; ở một số nơi, cán bộ quản lý giáo dục chưa chủ động nắm bắt thông tin để ngăn chặn, chấn chỉnh và xử lý kịp thời.

Việc đánh giá giáo viên còn một số bất cập; chính sách tiền lương đối với đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên mầm non chưa tương xứng nên chưa tạo được động lực phấn đấu cho đội ngũ.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục, triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả của giáo dục thường xuyên; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học và giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên; nâng cao hiệu quả giáo dục dân tộc

3.1. Kết quả đạt được

a) Tập trung đầu tư, tích cực thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ em bước vào lớp 1; củng cố, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Bộ GDĐT tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non trên toàn quốc triển khai có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non²³ và thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”²⁴.

Tổng kết giai đoạn 1 của chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2016 - 2020 ở các địa phương, các cơ sở giáo dục mầm non trong toàn quốc cho thấy đã thúc đẩy việc xây dựng môi trường giáo dục theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; xây dựng kế hoạch giáo dục linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế; đổi mới phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ; đánh giá sự phát triển của trẻ theo đúng mục đích, yêu cầu của Chương trình giáo dục mầm non.

Các địa phương có đông trẻ em người dân tộc thiểu số đã tổ chức sơ kết giai đoạn 1 của Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”²⁵, tiếp tục xây dựng mô hình điểm về tăng cường tiếng Việt, chia sẻ kinh nghiệm.

Trẻ em khuyết tật trong độ tuổi mầm non đều có cơ hội được đến trường, môi trường giáo dục được hòa nhập có chất lượng hơn; tích cực triển khai thực hiện chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với trẻ khuyết tật như ưu tiên tuyển

²³ Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016.

²⁴ Kế hoạch số 56/KH-BGDĐT ngày 25/01/2017.

²⁵ Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

sinh, miễn giảm học phí, hỗ trợ kinh phí mua tài liệu, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng bữa ăn bán trú, tiếp tục huy động nhiều nguồn lực để tổ chức bữa ăn bán trú cho trẻ. Nhiều địa phương đã có những giải pháp sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế nhằm nâng cao chất lượng bữa ăn tại trường cho trẻ, đổi mới trong công tác xây dựng thực đơn, khẩu phần, chế biến món ăn và chăm sóc dinh dưỡng. Một số tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ công tác bán trú cho trẻ tại các vùng khó khăn, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ và giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng; tổ chức hội thảo chuyên đề về dinh dưỡng, tập trung bồi dưỡng đội ngũ về nguyên tắc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm²⁶.

Bộ GDĐT đã hướng dẫn các địa phương tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non trong bối cảnh phòng, chống dịch Covid-19; đảm bảo an toàn cho trẻ và thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2019-2020 của giáo dục mầm non²⁷. Các tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiều biện pháp quản lý chỉ đạo thực hiện Chương trình giáo dục mầm non trong thời gian có dịch bệnh, đồng thời thực hiện các công tác phòng chống dịch theo quy định; linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn tại nhà trường và địa phương.

b) Tinh giản nội dung dạy học chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và đổi mới chương trình giáo dục

Năm học 2019 - 2020, Bộ GDĐT đã rà soát và ban hành kịp thời hướng dẫn tinh giản Chương trình giáo dục phổ thông học kì II năm học 2019 - 2020 để các địa phương triển khai thực hiện²⁸. Trong đó, yêu cầu các địa phương, các cơ sở giáo dục thực hiện tinh giản nội dung học tập thời gian còn lại của năm học 2019 - 2020 theo nguyên tắc chỉ điều chỉnh nội dung dạy học với thời gian còn lại của năm học 2019 - 2020; hướng dẫn kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh học kì II năm học 2019 - 2020 sau khi đã tinh giản nội dung dạy học²⁹; tăng cường dạy học qua internet và trên truyền hình. Trên cơ sở đó, các địa phương đã nghiêm túc triển khai thực hiện, bảo đảm chất lượng, tiến độ kế hoạch thời gian năm học sau điều chỉnh.

Đổi mới phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, phát huy phẩm chất, năng lực của người học; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy. Hoạt động giáo dục trong nhà trường có những chuyển biến tích cực; điều chỉnh tăng thời gian thực hành và vận dụng kiến thức vào thực tiễn, chuyển dần từ đánh giá kết quả học tập cuối cùng và so sánh giữa các cá nhân sang tiếp cận đánh giá sự tiến bộ của từng người học. Học sinh được phát huy vai trò chủ thể của quá trình học tập, tích cực tham gia vào

²⁶ Như: Hải Phòng, Bắc Ninh, Đà Nẵng...

²⁷ Công văn số 1268/BGDĐT-GDMN ngày 14/4/2020 và Công văn số 1701/BGDĐT-GDMN ngày 15/5/2020.

²⁸ Công văn số 1113/BGDĐT-GDTrH ngày 30/3/2020, Công văn số 1125/BGDĐT-GDTH ngày 31/3/2020 và Công văn số 1175/BGDĐT-GDTrH ngày 06/4/2020.

²⁹ Công văn số 1360/BGDĐT-GDTrH ngày 22/4/2020.

quá trình học tập theo tiến độ của bản thân và của cả lớp; chủ động, tự tin trong tương tác, giao tiếp với giáo viên và bạn bè, tương trợ cùng tiến bộ.

c) Chương trình giáo dục phổ thông mới³⁰ được ban hành đảm bảo hiện đại, tinh gọn, tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên; giảm số môn học bắt buộc; tăng chủ đề môn học và hoạt động giáo dục tự chọn, chú trọng giáo dục lý tưởng truyền thống đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tạo thuận lợi cho việc thực hiện các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực nhằm phát triển phẩm chất năng lực học sinh. Lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục Việt Nam chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng một cách tổng thể, đồng bộ ở tất cả các môn học, lớp học.

Thực hiện xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa theo chủ trương của Quốc hội; Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã tổ chức thẩm định nghiêm túc, chặt chẽ, công khai, minh bạch các bộ sách do các nhà xuất bản, các tổ chức, cá nhân gửi đến. Bộ GDĐT đã phê duyệt cho phép sử dụng 05 bộ sách giáo khoa lớp 1 các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, 07 sách giáo khoa môn học tự chọn do các nhà xuất bản biên soạn, đánh dấu sự thành công bước đầu của chủ trương xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa.

Đồng thời, Bộ GDĐT đã chỉ đạo các nhà xuất bản thuộc ngành Giáo dục tiếp tục hoàn thiện bản mẫu sách giáo khoa lớp 2, lớp 6 để tổ chức thẩm định trong năm 2020, kịp thời sử dụng từ năm học 2021-2022.

Bộ GDĐT đã ban hành hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông để các địa phương chọn sách giáo khoa lớp 1 phục vụ kịp thời năm học 2020 - 2021³¹. Các địa phương đã ban hành tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương mình. Mặc dù nhiều địa phương chịu tác động chung từ dịch Covid-19 nhưng cơ bản đã kịp thời chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai đúng quy định, đảm bảo sách giáo khoa phục vụ năm học 2020 - 2021. Theo báo cáo của các sở GDĐT, đến nay tất cả địa phương đã cung cấp đủ sách giáo khoa cho học sinh lớp 1 và các khối lớp khác; không xảy ra tình trạng thiếu sách giáo khoa trong dịp đầu năm học.

Chỉ đạo các địa phương biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông mới³². 100% các địa phương đã ban hành Kế hoạch và tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bố trí các nguồn lực đảm bảo cho việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương và chỉ đạo sở GDĐT chủ trì tổ chức thực hiện. Phần lớn các địa phương đã phối hợp với các nhà xuất bản để triển khai biên soạn tài liệu giáo dục

³⁰ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT.

³¹ Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020 của Bộ GDĐT.

³² Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019 về việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông; Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2028 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020 - 2021.

địa phương và sẽ tiến hành thẩm định và đưa vào sử dụng từ năm học 2020 - 2021 đối với lớp 1.

d) Công tác phân luồng học sinh sau trung học phổ thông có chuyên môn mạnh mẽ, số học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông không đăng ký vào các trường đại học chiếm từ 26% - 28%; số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở không tiếp tục học lên trung học phổ thông hiện chiếm trên 30%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông chuyển sang học nghề có xu hướng tăng. Chương trình giáo dục phổ thông mới cũng đã xác định và thể hiện rõ mục tiêu "phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng" trong nội dung Chương trình.

Công tác dạy nghề phổ thông tiếp tục đổi mới theo hướng nâng cao hiệu quả, gắn lý thuyết với thực hành và thực tiễn. Việc lựa chọn học nghề phổ thông của học sinh gắn với nhu cầu phát triển kỹ năng, phục vụ nhu cầu lao động của xã hội. Các sở GDĐT đã thực hiện việc thống kê số liệu ngành nghề, trình độ trong các năm từ các doanh nghiệp trên địa bàn qua đó tổng hợp cung cấp định hướng thị trường nhân lực cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

Các địa phương đã chủ động phối hợp với các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo nghề, các nghệ nhân, doanh nhân tư vấn hướng nghiệp cho học sinh khá hiệu quả; lồng ghép các chủ đề giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông và hoạt động tư vấn tuyển sinh để việc đào tạo sát với thực tế nhất; cung cấp thông tin về thị trường lao động cho học sinh để các em lựa chọn ngành, nghề phù hợp³³.

Nhiều địa phương đã chủ động, sáng tạo thực hiện chương trình giáo dục hướng nghiệp theo hướng tích hợp các chủ đề giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông, tăng cường hoạt động thực hành, thực tế tại các cơ sở sản xuất kinh doanh ở địa phương. Một số địa phương đã mở rộng thêm các nghề phổ thông mới phù hợp với nhu cầu của học sinh và xã hội.

đ) Tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên và bảo đảm môi trường giáo dục an toàn

Tổ chức triển khai Kế hoạch hành động của ngành thực hiện Đề án³⁴ tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020³⁵. Ngoài ra, Bộ GDĐT trình ban hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý để thực hiện công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên³⁶; đẩy mạnh thực hiện việc "Học tập và làm

³³ Một số tỉnh làm tốt như: Bắc Ninh, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Nội, Quảng Ninh, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Kiên Giang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai...

³⁴ Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015.

³⁵ Quyết định số 410/QĐ-BGDĐT ngày 04/02/2016.

³⁶ 02 nghị định, 05 quyết định, 01 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 06 thông tư liên tịch, 12 thông tư và nhiều chương trình, kế hoạch. Trong đó, một số văn bản quan trọng, tác động lớn, tạo chuyên biến sâu sắc đến công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh như: Nghị định số 80/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Quyết định 1299/QĐ-TTg phê duyệt Đề án xây dựng văn hóa ứng xử trong

theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” theo tinh thần Chỉ thị 05/CT-TW của Bộ Chính trị, gắn với các cuộc vận động, phong trào thi đua của ngành Giáo dục và công tác giáo dục chuẩn mực đạo đức cho học sinh, sinh viên.

Bộ GDĐT đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục cho học sinh, sinh viên về chủ quyền biển, hải đảo và chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước về vấn đề biên giới, lãnh thổ; phối hợp với Bộ Công an nắm tình hình và chỉ đạo các nhà trường nắm bắt tình hình, diễn biến tư tưởng của học sinh, sinh viên, phòng ngừa và ngăn chặn âm mưu kích động, lôi kéo học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật; phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam tổ chức tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên thông qua các chương trình, chuyên mục dành riêng cho thanh thiếu niên và nhi đồng trên một số kênh như VTV2, VTV6, VTV7³⁷.

Nhiều địa phương đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thông qua nhiều hình thức gắn với các phong trào của ngành như “mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, “xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”; chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn xây dựng văn hóa ứng xử trong nhà trường; thành lập tổ tư vấn tâm lý, hỗ trợ giải quyết những vướng mắc về tâm lý lứa tuổi cho các em; phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của tỉnh, thành phố thực hiện chương trình phối hợp về công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên (Quảng Nam, Hải Dương, Nam Định...).

Các địa phương, cơ sở giáo dục đã thực hiện đổi mới nội dung chương trình, hình thức giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn trong trường học được triển khai mạnh mẽ ở tất cả các cấp học, trình độ đào tạo đã tạo hiệu quả rõ rệt. Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội được tăng cường, bước đầu phát huy hiệu quả. Cảnh quan, môi trường giáo dục từng bước được cải thiện theo hướng an toàn, thân thiện, dân chủ, kỷ cương, góp phần xây dựng văn hóa học đường³⁸. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm công tác Đoàn, Hội, Đội trong tổ chức thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn trường học trong chương trình chính khóa và các hoạt động ngoại khóa.

e) Công tác đảm bảo an toàn trường học, phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh, sinh viên được chú trọng

Bộ GDĐT đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, nhà trường, cơ sở giáo dục triển khai thực hiện hiệu quả. Phối hợp với

trường học; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT ngày 18/12/2017 hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông.

³⁷ Một số chương trình, chuyên mục có tác dụng tốt, thực hiện hiệu quả, được dư luận quan tâm trong thời gian qua như: “Việc tử tế”, “Cùng em đến trường”, “Một giờ đường dây nóng bảo vệ trẻ em”.

³⁸ Như: xây dựng nền nếp, quy tắc ứng xử văn hóa, tổ chức hát Quốc ca trong lễ chào cờ Tổ quốc, tập thể dục, hoạt động thể thao, tham gia lao động, vệ sinh, xây dựng trường lớp xanh, sạch, đẹp, thân thiện, văn minh.

Trung tâm sản xuất các chương trình giáo dục, Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình “Hè vui khỏe” với 20 tập phóng sự tuyên truyền trên kênh sóng Đài Truyền hình Việt Nam, các báo đài... nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng an toàn phòng, chống đuối nước và bơi an toàn với mục đích tạo sự lan tỏa trong cộng đồng góp phần bảo đảm an toàn cho trẻ em, học sinh, tránh tai nạn đáng tiếc cho các em trong cuộc sống hàng ngày.

Thời gian qua, cùng với cả nước, toàn ngành Giáo dục đã tham gia tích cực vào công tác phòng, chống dịch Covid-19 với phương châm “bảo đảm sức khỏe, an toàn của học sinh, sinh viên, giáo viên lên trên hết” và “tạm dừng đến trường, không dừng học”. Bộ GDĐT đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, các cơ sở giáo dục thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh, hướng dẫn dạy học phù hợp với tình hình thực tế. Hướng dẫn cho các bậc phụ huynh cách chăm sóc trẻ phòng, chống dịch bệnh trong thời gian trẻ nghỉ học trên kênh sóng truyền hình VTV1, VTV7; tổ chức thực hiện Chương trình “Đồng hành cùng học sinh, sinh viên trong mùa Covid-19”; tăng cường công tác giáo dục tư tưởng học sinh, sinh viên trong phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là việc ứng xử trên môi trường mạng, chú trọng phòng chống tin giả, tin bịa đặt; thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho các học sinh, giáo viên trong quá trình dạy học qua internet.

g) Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trong các cơ sở giáo dục; triển khai hiệu quả các tài liệu, học liệu giáo dục nâng cao nhận thức, hướng dẫn kỹ năng chủ động phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh, sinh viên; đảm bảo dinh dưỡng hợp lý và tăng cường các hoạt động vận động nhằm nâng cao tầm vóc, sức khỏe thể chất của học sinh, sinh viên; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch, bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin các hoạt động giáo dục thể chất trong trường học.

h) Tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý giáo dục dân tộc; đầu tư các nguồn lực và thực hiện cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là các chính sách phù hợp với đặc thù dân tộc; tập trung nâng cao chất lượng và rà soát, đánh giá thực trạng phát triển của hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi để có phương án quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Việc triển khai các hoạt động giáo dục cho trẻ em mầm non không thực hiện được trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Trẻ ở nhà thời gian dài cũng ảnh hưởng đến nền nếp, thói quen của trẻ.

Việc biên soạn tài liệu giáo dục địa phương, biên soạn sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông mới, lần đầu tiên thiết kế sách theo hướng phát

triển phẩm chất, năng lực người học, có tính liên thông giữa các môn, lớp và cấp học nên gặp nhiều khó khăn từ khâu thiết kế đến khâu tổ chức thực hiện, nhất là sách giáo khoa tiếng dân tộc.

Công tác giáo dục hướng nghiệp và công tác phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đã được quan tâm và đạt được những kết quả ban đầu. Tuy nhiên, hiệu quả của công tác hướng nghiệp cho học sinh phổ thông chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của xã hội.

Tình trạng vi phạm đạo đức, pháp luật, bạo lực học đường vẫn còn xảy ra ở một số địa phương, cơ sở giáo dục làm ảnh hưởng xấu đến môi trường giáo dục và gây lo lắng, bức xúc trong dư luận xã hội. Công tác nắm bắt thông tin, định hướng tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn trường học cho học sinh, sinh viên qua môi trường mạng gặp nhiều khó khăn.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

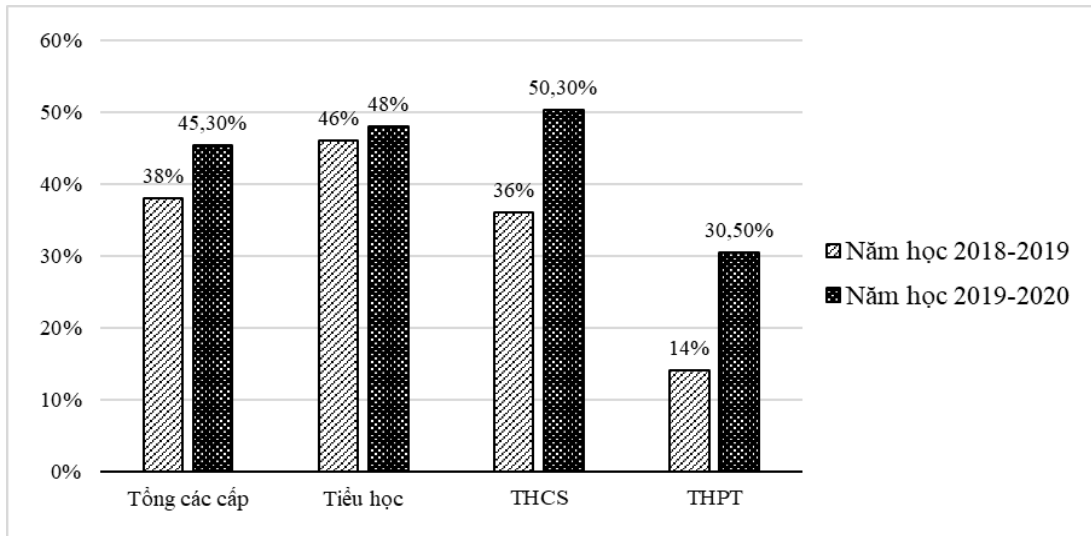
4.1. Kết quả đạt được

Tích cực triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025 theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế và phù hợp với đặc thù của Việt Nam³⁹. Năm học 2019 - 2020, việc xây dựng, phát triển các chương trình, sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu, học liệu ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, phù hợp với điều kiện Việt Nam đã đạt được những kết quả cụ thể như: Xây dựng, thực nghiệm chương trình và học liệu làm quen với ngoại ngữ cho trẻ mầm non⁴⁰; chuẩn bị chương trình, tài liệu, học liệu; tổ chức bồi dưỡng giáo viên; đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá môn ngoại ngữ; thực hiện một số nghiên cứu đánh giá chuyên sâu nhằm nâng cao chất lượng đầu ra cho học sinh phổ thông để đảm bảo điều kiện triển khai các môn ngoại ngữ theo Chương trình giáo dục phổ thông mới. Chuẩn bị các điều kiện và từng bước triển khai chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành đào tạo. Hướng dẫn các cơ sở đào tạo có ngành sư phạm ngoại ngữ tổ chức thực hiện hoạt động dạy và học ngoại ngữ đảm bảo sinh viên tốt nghiệp các ngành này đạt yêu cầu theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ. Xây dựng, phát triển một số chương trình dạy và học ngoại ngữ trong giáo dục thường xuyên cho nhiều đối tượng người học khác nhau. Nghiên cứu, nâng cao hiệu quả quản lý và vai trò của các trung tâm ngoại ngữ trong hoạt động dạy và học ngoại ngữ tại Việt Nam.

³⁹ Đề án tập trung triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau: Ban hành và triển khai chương trình, tài liệu dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế và phù hợp với đặc thù của Việt Nam; đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, tăng cường năng lực khảo thí ngoại ngữ của quốc gia; phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường điều kiện dạy và học ngoại ngữ; đẩy mạnh công tác truyền thông, hợp tác quốc tế, xây dựng môi trường dạy và học ngoại ngữ; nghiên cứu đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách, quy định liên quan đến việc dạy và học ngoại ngữ; đẩy mạnh xã hội hóa trong dạy và học ngoại ngữ; nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án.

⁴⁰ Cả nước có 43/63 địa phương triển khai thí điểm hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh; 63/63 địa phương triển khai chương trình ngoại ngữ mới.

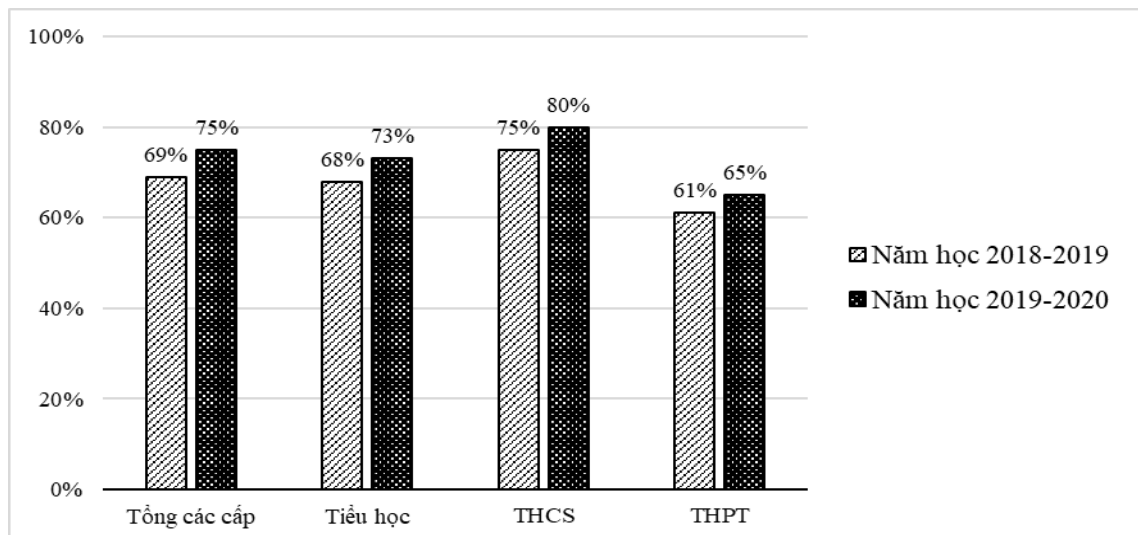
Biểu đồ 3. Tỷ lệ học sinh theo chương trình tiếng Anh hệ 10 năm trong tổng số học sinh năm học 2018-2019 và năm học 2019 - 2020



Nguồn: Báo cáo của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia, 2020

Về đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ các cấp học và trình độ đào tạo, đặc biệt là đội ngũ giáo viên ngoại ngữ phổ thông đáp ứng yêu cầu được triển khai tích cực, khoảng 70% giáo viên tiếng Anh phổ thông hiện đã đủ năng lực để triển khai theo chương trình tiếng Anh mới (tỷ lệ này với giáo viên tiếng Anh tiểu học là 69%)⁴¹; hướng dẫn các đơn vị lựa chọn những nội dung hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, giảng viên dạy chuyên ngành bằng ngoại ngữ tại các trường đại học, cao đẳng sư phạm.

Biểu đồ 4. Tỷ lệ giáo viên tiếng Anh phổ thông đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ năm học 2018 - 2019 và năm học 2019 - 2020



Nguồn: Báo cáo của Đề án Ngoại ngữ quốc gia, 2020

⁴¹ Bộ GDĐT đã giao 10 cơ sở giáo dục có nhiều kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ phối hợp với các địa phương triển khai nhiệm vụ bồi dưỡng cho 20.092 lượt bồi dưỡng trong các năm 2017 - 2019; trung bình đã bồi dưỡng 6.000 - 7.000 lượt/năm, gồm có 9.391 lượt bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ; 10.701 lượt bồi dưỡng năng lực sư phạm.

Các cơ sở giáo dục đại học tiếp tục hoàn thiện, triển khai chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành, nghề đào tạo, đặc biệt là đối với tiếng Anh, góp phần hỗ trợ sinh viên học và sử dụng ngoại ngữ bảo đảm yêu cầu, chất lượng chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ khi tốt nghiệp. Hoàn thành xây dựng khung năng lực giáo viên ngoại ngữ, các hệ thống trực tuyến bồi dưỡng giáo viên về năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm; rà soát, đánh giá các chương trình đào tạo giáo viên tiếng Anh bậc mầm non, phổ thông và xây dựng chương trình đào tạo giáo viên tiếng Anh bậc mầm non, phổ thông chuẩn để giới thiệu dùng chung cho các cơ sở giáo dục có đào tạo ngành sư phạm ngoại ngữ.

Công tác khảo thí năng lực ngoại ngữ được rà soát, kiểm soát chặt chẽ hơn với việc ban hành các văn bản quy định về việc tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ⁴²; xây dựng, bổ sung ngân hàng đề thi chuẩn hóa đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chuyên trách về khảo thí.

Nhiều địa phương việc tổ chức đánh giá năng lực tiếng Anh được thực hiện cả 04 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và triển khai phân tự luận trong các bài kiểm tra viết đối với học sinh học chương trình tiếng Anh hệ 10 năm; phối hợp với tổ chức, cá nhân, giáo viên nước ngoài tham gia dạy ngoại ngữ ở các trường phổ thông. Một số địa phương đã tổ chức các hoạt động để nâng cao chất lượng dạy, học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh thông qua việc đánh giá năng lực đầu ra bậc 2 đối với học sinh lớp 9; bậc 3 đối với học sinh lớp 12; thí điểm dạy một số môn khoa học tự nhiên (Toán, Vật lý) bằng tiếng Anh ở một số cơ sở giáo dục phổ thông.

Các địa phương đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục xây dựng và triển khai các hoạt động phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ như phong trào học tiếng Anh, các cuộc thi Olympic tiếng Anh, các câu lạc bộ ngoại ngữ, các sân chơi chuyên môn... Các hình thức học tập ngoại ngữ được triển khai khá đa dạng tạo môi trường học tập thuận lợi cho học sinh.

Nhiều hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện, một số dự án nghiên cứu, xây dựng chương trình, tài liệu, học liệu và tổ chức các hội thảo chuyên môn, hội thảo tập huấn, tọa đàm... có chất lượng chuyên môn cao vào hỗ trợ nhiều cho nhóm các nhà quản lý giáo dục, chuyên viên sở, giáo viên, giảng viên tiếng Anh các cấp... hỗ trợ giáo viên nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trên toàn quốc.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Việc triển khai chương trình ngoại ngữ mới ở giáo dục phổ thông còn nhiều khó khăn do đặc thù của các vùng miền, địa phương. Số lượng học sinh được học theo chương trình ngoại ngữ mới theo đúng thời lượng còn thấp; việc tuyển dụng giáo viên ngoại ngữ và nâng cao chất lượng giáo viên theo chuẩn tại một số địa phương còn gặp khó khăn.

⁴² Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Đầu tư trang bị cơ sở vật chất và thiết bị thiết yếu; lựa chọn, khai thác, sử dụng học liệu phục vụ dạy và học ngoại ngữ; ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác trang thiết bị trong dạy học ngoại ngữ cho các cấp học đã được quan tâm nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá ngoại ngữ tại các địa phương còn chưa đồng bộ.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục

5.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành, hướng dẫn tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn ngành⁴³; ký kết các chương trình phối hợp, thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp có uy tín nhằm huy động nguồn lực xã hội hóa, hỗ trợ cho giáo dục đào tạo thực hiện chuyển đổi số⁴⁴.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý giáo dục được đẩy mạnh, 100% các cơ sở giáo dục, đào tạo đã kết nối internet tốc độ cao, tạo cơ sở triển khai ứng dụng công nghệ thông tin từ trung ương đến các nhà trường; 100% các trường trung học phổ thông có tối thiểu 01 phòng máy tính phục vụ giảng dạy môn Tin học và các thiết bị công nghệ thông tin khác phục vụ công việc quản lý hành chính. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý được triển khai trên diện rộng ở tất cả các nhà trường theo hướng sử dụng các hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến, tập trung dữ liệu nhằm tăng hiệu quả quản lý, tiết kiệm chi phí đầu tư và nhân lực. Tỷ lệ các trường sử dụng phần mềm quản lý đạt trên 90% và hầu hết sử dụng phần mềm quản lý theo mô hình trực tuyến.

Triển khai xây dựng Chính phủ điện tử đã có những bước tiến đột phá quan trọng, trong công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ. Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ được kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia đã cung cấp 29 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 6 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. 100% lãnh đạo, chuyên viên Bộ được cấp và sử dụng chữ ký số để tiếp nhận và xử lý văn bản điện tử và công việc hàng ngày; 63 sở GDĐT và hầu hết các trường đại học, cao đẳng trên cả nước đã triển khai e-office kết nối với Bộ GDĐT; hội nghị truyền hình kết nối giữa Bộ với 63 sở và hơn 300 điểm cầu từ các cơ sở giáo dục đại học được triển khai hiệu quả. Tích cực sử dụng gửi văn bản điện tử tới các sở qua cổng thông tin điện tử và hệ thống email toàn ngành moet.edu.vn với khoảng hơn 45.000 địa chỉ email cùng hệ thống email công vụ moet.gov.vn.

⁴³ Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025; Thông tư quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng; Thông tư quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng, tập huấn qua mạng Internet cho giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục; Thông tư quy định tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm; Thông tư quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, tạo cơ sở pháp lý trong việc triển khai dạy học trực tuyến và quản lý giáo dục. Triển khai Cơ sở dữ liệu toàn ngành về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục đại học, Bộ GDĐT đã ban hành các quy định kỹ thuật về dữ liệu tiêu biểu như: Quyết định quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, quyết định quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục đại học.

⁴⁴ Bộ GDĐT phối hợp, hợp tác, ký kết với Viettel, VNPT, Intel, Microsoft... về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

Hiện đại hóa cải cách hành chính được cải thiện mạnh mẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người dân góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Bộ GDĐT đã xây dựng và đóng góp vào Hệ tri thức Việt số hóa gần 5.000 bài giảng điện tử e-learning⁴⁵ có chất lượng; cập nhật hơn 2.000 video các bài giảng trực tuyến trên truyền hình; trên 900 đề án tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng⁴⁶ (từ năm 2017 và đến năm 2019); trên 7.500 luận án tiến sĩ⁴⁷; gần 30 nghìn câu hỏi trắc nghiệm và dữ liệu trường học kết nối. Gần 40% số lượt giáo viên được tham gia các lớp tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin, trong đó 29% giáo viên có thể thiết kế bài giảng e-learning hỗ trợ học sinh tự học. Nhiều địa phương đã xây dựng và triển khai kho học liệu số dùng chung và đóng góp vào kho học liệu của Bộ. Khoảng 50% cơ sở đào tạo đại học triển khai học tập trực tuyến qua mạng, tỷ lệ học sinh phổ thông học qua truyền hình và trực tuyến đạt khoảng 80%. Ứng dụng các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) để quản lý quá trình tổ chức dạy, học, kiểm tra đánh giá trực tuyến cũng đã quan tâm triển khai, nâng cao hiệu quả học trực tuyến.

Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông được triển khai tại 63 sở GDĐT, 710 phòng GDĐT, qua đó đã thu thập được 23 triệu hồ sơ học sinh, 1,5 triệu hồ sơ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý từ 53.000 trường học và thông tin về cơ sở vật chất, nhà vệ sinh trường học. Hệ thống thống kê về giáo dục đại học được triển khai đến nay đã thu thập được 1,3 triệu hồ sơ sinh viên, 94 nghìn hồ sơ giảng viên từ 247 trường đại học, học viên, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm (trên tổng số 536 trường). Đây là cơ sở dữ liệu rất quan trọng phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành.

Các nhà trường trên cả nước tích cực triển khai phần mềm quản lý trường học lên trên 40.000 trường, 100% các sở GDĐT, phòng GDĐT đã triển khai hệ thống website giáo dục, thư điện tử và văn bản điện tử tới các đơn vị trực thuộc theo từng mức độ; trên 60% các sở GDĐT triển khai hệ thống họp, hội thảo, tập huấn chuyên môn qua mạng. 100% cơ sở đào tạo có cổng thông tin điện tử, 95% cổng thông tin điện tử của các đơn vị hỗ trợ thiết bị di động; 100% các trường sử dụng thư điện tử để trao đổi công việc⁴⁸.

Công thông tin tuyển sinh phục vụ kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, hàng năm đã công khai đề án tuyển sinh của 100% cơ sở đào tạo đại học, qua đó hoàn thành việc đăng ký dự thi và nguyện vọng xét tuyển của thí sinh với hơn 880.000 thí sinh đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia, hơn 650.000 thí sinh đăng ký xét tuyển vào đại học với tổng số hơn 2 triệu nguyện vọng. Triển khai chức năng công khai trên cổng thông tin tuyển sinh danh sách sinh viên trúng tuyển nhập học của các trường đại học. Công bố danh sách các trường đã kiểm định chất lượng; các hệ thống thông tin quản lý thi đua,

⁴⁵ Hơn 4000 bài giảng thuộc chương trình giáo dục phổ thông 2018, hơn 1000 bài thuộc chủ đề Dự địa chí Việt Nam.

⁴⁶ Cơ sở dữ liệu về đề án tuyển sinh được đặt tại địa chỉ <https://thituyensinh.vn>.

⁴⁷ Hệ thống được đặt tại địa chỉ: <https://luanvan.itrithuc.vn>.

⁴⁸ Trong đó khoảng 90% có hệ thống email riêng, 94% số đơn vị cung cấp địa chỉ thư điện tử cho đối tượng là cán bộ quản lý, giảng viên, 60% cung cấp email cho sinh viên sử dụng, 70% cơ sở đào tạo đã ban hành quy chế sử dụng email trong đơn vị; khoảng 95% các trường triển khai phần mềm quản lý chương trình đào tạo, 75% số đơn vị sử dụng phần mềm quản lý nhân sự.

khen thưởng toàn ngành, hệ thống thông tin quản lý về thanh tra giáo dục được triển khai đồng bộ từ cấp trường, cấp sở đến Bộ.

Trong điều kiện dịch Covid-19, học sinh và sinh viên không thể đến trường học tập, Bộ GDĐT đã ban hành một số văn bản chỉ đạo các sở GDĐT, cơ sở đào tạo tăng cường các hình thức dạy học qua internet và trên truyền hình. Cụ thể, 92/240 cơ sở đào tạo đại học (chiếm 38,3%) đã áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến, trong đó 79 cơ sở áp dụng trực tuyến hoàn toàn, 13 cơ sở kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và trực tiếp. Nhiều tỉnh, thành phố đã triển khai dạy học trên truyền hình.

5.2. Tồn tại, hạn chế

Hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin ở địa phương còn thiếu đồng bộ, nhiều nơi còn hạn chế cả về số lượng, chất lượng (đặc biệt những vùng khó khăn) dẫn đến việc triển khai học trực tuyến chưa đồng bộ giữa các vùng miền, nhất là trong thời gian cách ly xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 vừa qua.

Sự kết nối liên thông dữ liệu giữa hệ thống thông tin quản lý ở một số cơ sở giáo dục, sở GDĐT với Bộ GDĐT chưa hiệu quả, chưa thực hiện đồng bộ dữ liệu (mặc dù Bộ GDĐT đã ban hành chuẩn kết nối, chuẩn dữ liệu).

Nguồn kinh phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, dạy học, kiểm tra còn hạn chế, thiếu tập trung. Lực lượng chuyên trách về công nghệ thông tin tại địa phương mỏng, trình độ, năng lực chuyên môn chưa cao.

6. Đẩy mạnh phân cấp và thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục

6.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã khuyến khích các địa phương giao quyền tự chủ tài chính cho cơ sở giáo dục, trong đó cả nước đã có một số địa phương triển khai hiệu quả công tác tự chủ tài chính đối với các cơ sở dục trực thuộc⁴⁹.

Tự chủ đại học được thúc đẩy và mở rộng quyền đối với các cơ sở giáo dục đại học, tạo điều kiện để thực hiện các phương thức quản trị đại học tiên tiến nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực. Năm học 2019 - 2020 quyền tự chủ cho các trường trong đào tạo, nhân sự và tài chính... được đẩy mạnh thông qua việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn triển khai một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Theo đó, khi đảm bảo đủ các điều kiện, các cơ sở giáo dục đại học sẽ được tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình về học thuật, hoạt động chuyên môn⁵⁰, nhân sự⁵¹, tài chính và tài sản⁵².

⁴⁹ Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bắc Giang...

⁵⁰ Gồm ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật.

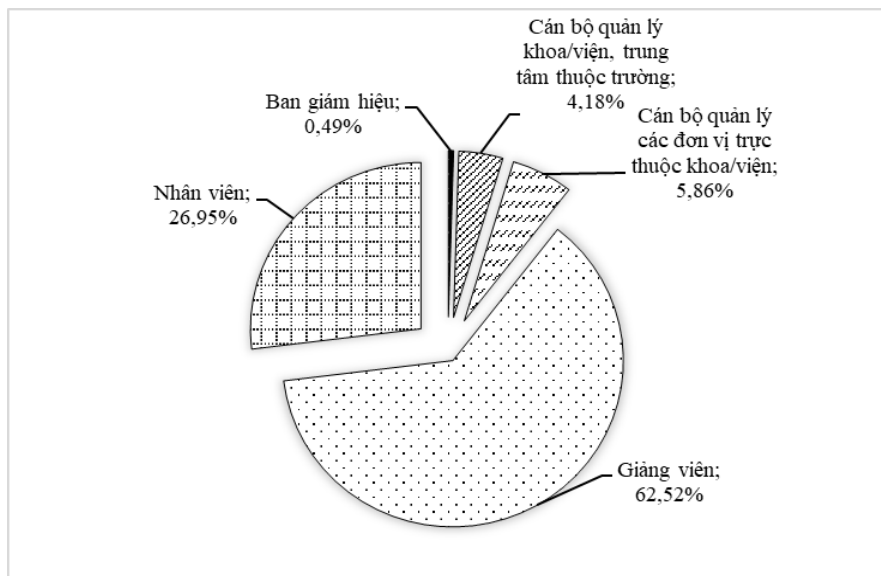
⁵¹ Gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm; tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với giảng viên, viên chức và người lao động khác, quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định của pháp luật.

⁵² Gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho sinh viên và chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Sau thành công của 23 trường đại học được tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP, Bộ GDĐT đã rà soát, xây dựng và ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật để tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học gắn chặt với điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định. Các cơ sở giáo dục đại học được giao quyền mạnh hơn trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tổ chức và tài chính, nhân sự, tạo ra sự chủ động, linh hoạt về tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Các cơ sở giáo dục đã chủ động thành lập Hội đồng trường, tiến hành rà soát, kiện toàn lại tổ chức bộ máy và nhân sự, theo hướng hiệu quả hơn (thành lập, sáp nhập, giải thể, đổi tên đơn vị), thu hút đội ngũ giảng viên, chuyên gia giỏi tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là tiến hành các thủ tục để thành lập hội đồng trường⁵³. Chủ động chuẩn bị đảm bảo điều kiện để thực hiện tự chủ theo quy định của Luật. Từ thời điểm được giao thí điểm tự chủ, các cơ sở giáo dục đã có sự điều chỉnh cơ cấu nhân lực theo hướng gia tăng lực lượng giảng viên giảng dạy trực tiếp, giảm đội ngũ lao động gián tiếp. Số lượng cán bộ/giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư và học vị từ thạc sĩ trở lên tại các trường đã tự chủ tăng lên đáng kể.

Biểu đồ 4. Cơ cấu nhân lực theo nhóm đối tượng của các cơ sở giáo dục đại học công lập năm 2019



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2020

Nhiều cơ sở giáo dục đại học đã chủ động dừng và loại bỏ các ngành đào tạo không phù hợp với nhu cầu người học và thị trường đồng thời mở thêm nhiều ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; đổi mới nội dung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy tiếp cận với chuẩn đào tạo và chương trình đào tạo quốc tế; chủ động tăng cường công tác đảm bảo chất lượng; thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với khu vực và quốc tế.

⁵³ Tính đến ngày 31/5/2020, đã có 110 cơ sở giáo dục đại học công lập và 62 cơ sở giáo dục ngoài công lập đã thành lập được Hội đồng trường.

Các cơ sở giáo dục chủ động hơn trong việc quyết định hướng nghiên cứu và tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ, từ đó chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, đặc biệt là chủ động trong việc phối hợp với doanh nghiệp để triển khai các đề tài, nhiệm vụ khoa học. Số lượng bằng sáng chế, đề tài các cấp gia tăng đáng kể so với thời điểm trước khi tự chủ; số lượng các công trình, bài viết được công bố cũng tăng lên. Đến nay, các công trình khoa học được đăng tải trên các tạp chí chuyên môn nước ngoài tăng hơn 10 lần so với năm 2013 (tăng từ 574 lên đến 6.0827 công trình)⁵⁴.

Các cơ sở giáo dục chủ động đẩy mạnh quá trình xã hội hóa giáo dục, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đáp ứng đầy đủ hơn điều kiện giảng dạy, thúc đẩy các trường liên kết với thị trường lao động, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đối với các khoản chi mang tính bắt buộc, thực hiện trách nhiệm giải trình, đồng thời các trường vẫn thực hiện các trách nhiệm xã hội như miễn giảm học phí, cung cấp học bổng, đảm bảo các chính sách cần thiết cho đúng các đối tượng thụ hưởng. Theo số liệu báo cáo của các trường, nhìn chung các trường đảm bảo được toàn bộ chi hoạt động thường xuyên, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người học, miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, trích lập quỹ học bổng khuyến khích; tập trung các nguồn tài chính phục vụ công tác giảng dạy học tập, nghiên cứu khoa học, tăng thu nhập cho người lao động trên cơ sở chấp hành quy chế thu chi nội bộ của trường và các quy định của nhà nước về quản lý tài chính, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả.

6.2. Tồn tại, hạn chế

Hệ thống cơ chế chính sách chưa đồng bộ, các văn hướng dẫn triển khai thực hiện đang từng bước hoàn thiện để phù hợp với Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học; một số văn bản khung về cơ chế tự chủ đang sửa đổi, bổ sung⁵⁵ để đảm bảo phù hợp với các quy định mới của pháp luật nên cũng dẫn đến một số khó khăn nhất định trong việc thực hiện tự chủ đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo

Một số cơ sở giáo dục đại học chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tự chủ đại học, chưa gắn tự chủ đại học với quá trình đổi mới quản trị đại học; chưa thực sự chú trọng xây dựng văn hóa chất lượng để khẳng định uy tín, là điều kiện để tồn tại và phát triển trong tự chủ đại học.

7. Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo

7.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hợp tác và đầu tư với nước ngoài, quản lý cán bộ, công chức, viên chức đi

⁵⁴ Năm 2018, theo cơ sở dữ liệu ISI; danh sách 5 đại học, trường đại học công bố 3.059 bài, chiếm 50,3% tổng công bố quốc tế toàn hệ thống giáo dục đại học năm 2018 (Trường Đại học Tôn Đức Thắng (1128), Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (677), Trường Đại học Duy Tân (487), Đại học Quốc gia Hà Nội (355) và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (312).

⁵⁵ Như Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công.

công tác nước ngoài⁵⁶; triển khai 06 dịch vụ công mức độ 3 và 4 về công tác tuyển sinh, quản lý du học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài bằng học bổng có sử dụng ngân sách nhà nước trên công Dịch vụ công quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho du học sinh.

Năm học 2019 - 2020, Bộ GDĐT đã chủ trì ký kết 21 văn bản hợp tác với nước ngoài (gồm 6 văn bản cấp Chính phủ, 15 văn bản cấp Bộ), ký kết thỏa thuận về công nhận văn bằng để thúc đẩy việc dịch chuyển sinh viên với các nước trong khu vực và trên thế giới⁵⁷; tổ chức nhiều hoạt động hợp tác quốc tế như diễn đàn, hội nghị để kết nối hợp tác giữa các chuyên gia giáo dục, nhà đầu tư, cơ sở giáo dục trong và ngoài nước để chia sẻ kinh nghiệm và thúc đẩy hợp tác và đầu tư, nâng cao chất lượng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo⁵⁸.

Trong cả giai đoạn 2016 - 2020, Bộ GDĐT đã chủ trì đàm phán, ký kết 75 thỏa thuận và điều ước quốc tế cấp Chính phủ và cấp Bộ. Các điều ước, thỏa thuận hợp tác về giáo dục giữa Bộ GDĐT và các đối tác đều đã được các bên chủ động xúc tiến, thực hiện cam kết một cách có hiệu quả, thiết thực. Tính đến nay, cả nước có tổng số 455 dự án FDI của nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Có 19 nước cấp học bổng Hiệp định cho Việt Nam với số lượng 1.443 suất/năm, trong đó, có nhiều nước có nền giáo dục tiên tiến, nền tảng khoa học kỹ thuật hiện đại. Bộ GDĐT triển khai một cách hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận với nước ngoài về hợp tác giáo dục qua việc tuyển chọn, cử du học sinh Việt Nam đi học tập ở nước ngoài và tiếp nhận du học sinh nước ngoài đến học tập tại Việt Nam⁵⁹.

Các chương trình giáo dục tích hợp ở mầm non và phổ thông đã góp thúc đẩy hội nhập quốc tế trong các cơ sở giáo dục phổ thông của Việt Nam, giúp học sinh được tiếp cận chương trình quốc tế, góp phần nâng cao trình độ ngoại ngữ cho học sinh và giáo viên.

Các cơ sở giáo dục đại học chủ động và tích cực mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học, tăng số lượng các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, chuyển giao công nghệ, liên kết đào tạo, công nhận tín chỉ, liên thông chương trình với các trường đại học nước ngoài có uy tín, và xây dựng chính sách thu hút sinh viên, nhà khoa học nước ngoài đến học tập và nghiên cứu tại Việt Nam.

⁵⁶ Thông tư số 23/2019/TT-BGDĐT ngày 25/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý việc ra nước ngoài của cán bộ, công chức và viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 17/2014/TT-BGDĐT ngày 26/5/2014; Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

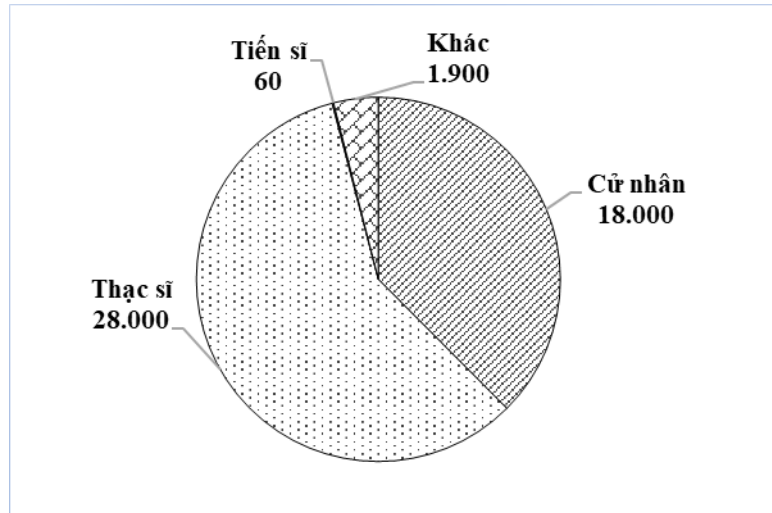
⁵⁷ Hiệp định về trường đại học Việt- Đức, Hiệp định về việc giảng dạy tiếng Anh theo chương trình hòa bình; Công hàm trao đổi về Dự án học bổng phát triển nguồn nhân lực với Nhật Bản; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Armenia về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và khoa học; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Latvia về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục; Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp về việc phát triển CFVG giai đoạn 2019-2023.

⁵⁸ Tổ chức Diễn đàn toàn cầu của UNESCO về giáo dục vì Phát triển bền vững và Công dân toàn cầu tại, triển lãm giáo dục Việt Nam tại Lào; Hội nghị hiệu trưởng các trường đại học Việt Nam - Liên bang Nga, Hội nghị Giáo dục Việt Nam - Đài Loan, Hội nghị thúc đẩy cơ hội học tập các chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam.

⁵⁹ Hiện nay, Bộ GDĐT đang trực tiếp quản lý 6.067 du học sinh Việt Nam học tập ở nước ngoài theo các chương trình học bổng hiệp định, đề án của Chính phủ (chiếm 4% trong tổng số 192.000 du học sinh Việt Nam đang học tập tại nước ngoài). Có gần 21.000 du học sinh nước ngoài đang học tập tại Việt Nam, trong đó 14.400 du học sinh theo học từ trình độ đại học trở lên.

Hiện có hơn 450 chương trình đào tạo quốc tế của 70 cơ sở giáo dục đại học⁶⁰. Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đã tuyển được tổng số 86.000 sinh viên, học viên⁶¹. Liên kết đào tạo với nước ngoài đã tăng cường hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao vị thế các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam trên thế giới.

Biểu đồ 5. Số lượng học viên học chương trình liên kết đào tạo đã tốt nghiệp



Nguồn: Báo cáo của Cục Hợp tác quốc tế, 2020

Năm học 2019 - 2020, trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch, bệnh Covid-19, Bộ GDĐT đã chủ động phối hợp với Bộ Ngoại giao hướng dẫn du học sinh công tác phòng, chống dịch bệnh; phối hợp với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam, các hội du học sinh để thu thập thông tin về tình hình du học sinh Việt Nam ở nước ngoài, báo cáo Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đề xuất biện pháp hỗ trợ phù hợp. Bộ GDĐT cũng đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học có những hoạt động cụ thể để tạo điều kiện cho các du học sinh Việt Nam ở nước ngoài và các du học sinh nước ngoài đến học tập tại Việt Nam⁶³.

7.2. Tồn tại, hạn chế

Nguồn lực dành cho công tác hợp tác đầu tư với nước ngoài còn hạn chế; một số địa phương, cơ sở giáo dục chưa phát huy hết thế mạnh của mình để huy động nguồn lực đầu tư của các tổ chức, cá nhân của nước ngoài.

Hoạt động của các cơ sở giáo dục của Việt Nam có giảng dạy chương trình tích hợp với chương trình của nước ngoài cũng chưa được quản lý chặt chẽ. Một số địa phương chưa thể hiện rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động của các cơ sở giáo dục của Việt Nam có giảng dạy chương trình của nước ngoài.

⁶⁰ Bao gồm 352 chương trình liên kết đào tạo, 50 chương trình của các trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài và 50 chương trình của 3 trường đại học hợp tác liên Chính phủ.

⁶¹ Trong đó có khoảng 48.000 người đã tốt nghiệp và 38.000 người đang học.

⁶³ Diễn đàn chính sách trực tuyến Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á với chủ đề “Giáo dục trong thế giới hậu Covid-19”. Hội nghị thúc đẩy cơ hội học tập các chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam.

Một số cơ sở giáo dục chưa thực hiện đúng các quy định về liên kết đào tạo; cơ cấu ngành nghề đào tạo trong liên kết đào tạo cũng bị mất cân đối. Các chương trình liên kết đào tạo mới tập trung chủ yếu ở trình độ đại học, thạc sĩ và rất ít trình độ tiến sĩ.

8. Tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo

8.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề trình Chính phủ cân đối, bố trí các nguồn vốn để hỗ trợ các địa phương có điều kiện khó khăn thực hiện đầu tư cơ sở vật chất như: nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học tại các xã đặc biệt khó khăn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ⁶⁴; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020⁶⁵; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020⁶⁶; nguồn vốn ngân sách địa phương để tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học.

Triển khai hiệu quả Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 về Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025; Bộ GDĐT đã ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện nhiệm vụ về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025⁶⁷; ban hành các quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất, danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, tạo cơ sở để các cấp chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu, từng bước được nâng cao chất lượng, hiện đại hóa đối với cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở giáo dục tại địa phương thực hiện tốt nhất chương trình giáo dục phổ thông mới.

Cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đã có sự chuyển biến tích cực, về cơ bản đáp ứng nhu cầu để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Cả nước có khoảng 590.304 phòng học các cấp mầm non, phổ thông (trong đó, mầm non: 146.503 phòng; tiểu học: 255.126 phòng; trung học cơ sở: 131.898 phòng và trung học phổ thông: 56.777).

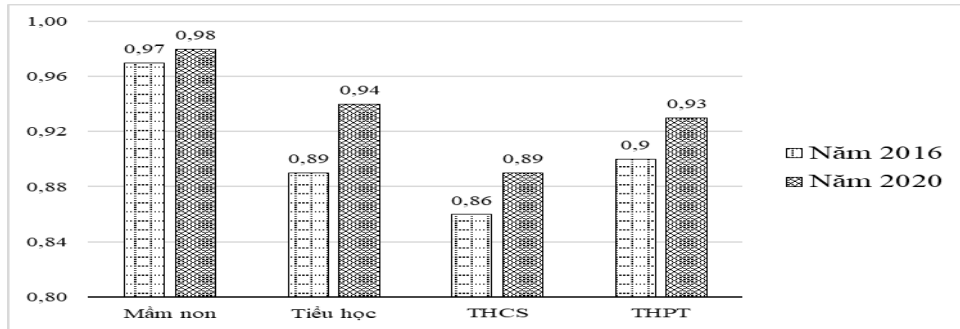
⁶⁴ Với số vốn 6.000 tỷ đồng để hỗ trợ các địa phương kiên cố hóa các phòng học mầm non, tiểu học tại các xã có điều kiện khó khăn.

⁶⁵ Gồm vốn đầu tư phát triển: 401,696 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 3.000 tỷ đồng.

⁶⁶ Khoảng 3.858 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển.

⁶⁷ Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025; Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.

Biểu đồ 6. Tỷ lệ trung bình phòng học kiên cố/lớp năm 2020 so với năm 2016



Nguồn: Báo cáo của Cục Cơ sở vật chất, 2020

Tỷ lệ trung bình phòng học kiên cố/lớp là 0,71 (trong đó mầm non 0,62; tiểu học 0,66; trung học cơ sở 0,77; trung học phổ thông 0,88). Phòng học bộ môn cấp tiểu học có 32.073 phòng (đạt tỷ lệ 2,54 phòng/trường); cấp trung học cơ sở có 47.383 phòng (đạt tỷ lệ 4,33 phòng/trường); cấp trung học phổ thông có 13.019 phòng (đạt tỷ lệ 5,56 phòng/trường). Tổng số phòng học bộ môn cả nước có 92.366 phòng học (trong đó tiểu học có 32.073 phòng, trung học cơ sở có 44.689 phòng và trung học phổ thông có 15.604 phòng). Số lượng thiết bị dạy học tối thiểu hiện đáp ứng được khoảng 56,5% nhu cầu dạy học (trong đó cấp tiểu học là 56,1%, cấp trung học cơ sở là 54,3% và cấp trung học phổ thông là 58,9%).

8.2. Tồn tại, hạn chế

Ngân sách nhà nước đầu tư chung cho giáo dục đào tạo còn hạn chế nên cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông vẫn còn nhiều khó khăn để đáp ứng được các điều kiện để thực hiện chương trình học và các nhu cầu phục vụ học tập khác của các trường⁶⁸.

Một số địa phương do điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn vốn đầu tư hạn chế nên chưa chú trọng dành các nguồn ngân sách địa phương để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường học, các nguồn lực đầu tư chủ yếu trông chờ từ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

9.1. Kết quả đạt được

Năm học 2019 - 2020, Bộ GDĐT đã ban hành quy định về mở ngành đào tạo, đào tạo liên thông trình độ đại học⁶⁹; đào tạo tiến sĩ⁷⁰ với các điều kiện được nâng chuẩn; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025⁷¹; Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng

⁶⁸ Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học còn khá lớn, để đáp ứng cần đầu tư: bổ sung khoảng 16.400 phòng học cấp tiểu học để bảo đảm 1 lớp/phòng; bổ sung khoảng 100.000 phòng học bộ môn các cấp; kiên cố hóa khoảng 90.000 phòng học các cấp; khoảng 176.456 bộ thiết bị dạy học tối thiểu tiểu học, 18.838 bộ thiết bị dạy học tối thiểu trung học cơ sở, 7.565 bộ thiết bị dạy học tối thiểu trung học cơ sở.

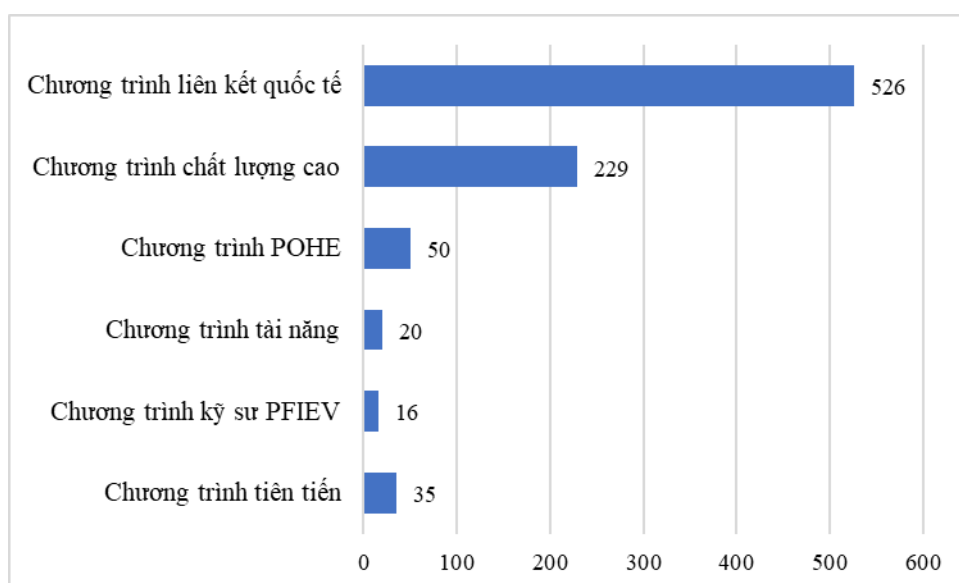
⁶⁹ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ GDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

⁷⁰ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 14/4/2017 của Bộ GDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

⁷¹ Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030⁷². Xây dựng mô hình trường đại học xuất sắc⁷³; phát triển một số chương trình đào tạo theo mô hình chất lượng cao⁷⁴; thúc đẩy hợp tác đại học - doanh nghiệp, gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội⁷⁵. Các cơ chế, chính sách này mang tính đột phá, có tác động lớn và tính lan tỏa cao, phát huy nội lực của toàn hệ thống.

Biểu đồ 7. Số lượng chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao tại Việt Nam năm 2019



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục đại học, 2020

Một số chương trình đào tạo theo đề án như chương trình tiên tiến, trường đại học trọng điểm, chương trình đào tạo trình độ quốc tế trên cơ sở hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam với các trường đại học trên thế giới đã đạt được nhiều thành tựu nhất định trên các phương diện như: chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập; cơ sở vật chất, điều kiện học tập của sinh viên; phát triển đội ngũ giảng viên; quản lý đào tạo; hỗ trợ của cơ quan sử dụng lao động đối với các chương trình tiên tiến.

Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức 02 hội nghị kết nối doanh nghiệp công nghệ ICT, nông nghiệp với các cơ sở đào tạo, để tạo cơ hội để khuyến khích doanh nghiệp tham gia cùng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành. Đồng thời, chú trọng tạo môi trường học thuật, tăng cường hỗ trợ nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học; áp dụng các tiến bộ công nghệ khoa học, thành quả của cuộc

⁷² Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷³ Trường Đại học Việt - Pháp, Việt - Đức, Việt - Nhật.

⁷⁴ Như: Chương trình tiên tiến, chương trình cử nhân/kỹ sư tài năng, chương trình liên kết quốc tế...

⁷⁵ Bộ đã hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học xây dựng đề án áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc nhóm ngành Du lịch và Công nghệ thông tin; phối hợp với Bộ Thông tin Truyền thông và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức 2 hội nghị kết nối doanh nghiệp công nghệ ICT, nông nghiệp với các cơ sở đào tạo, để tạo cơ hội để khuyến khích doanh nghiệp tham gia cùng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành.

cách mạng công nghiệp 4.0 vào đào tạo, trong đó có khuyến khích các cơ sở đào tạo từ xa, áp dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến.

Cơ chế đầu tư tài chính, huy động nguồn đầu tư của các tổ chức xã hội vào các cơ sở giáo dục đại học ngày càng cao, nhiều cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập đã phát triển vững mạnh, ngoài công tác đào tạo đã quan tâm đầu tư mạnh mẽ cho công tác nghiên cứu khoa học như Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Phenikaa, Trường Đại học Phan Châu Trinh, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng,... Các cơ sở giáo dục đại học đã xây dựng các chương trình đào tạo theo hướng phối hợp với các đơn vị sử dụng lao động, sản phẩm đầu ra của quá trình đào tạo.

Lần đầu tiên 03 cơ sở giáo dục đại học lọt vào bảng xếp hạng 1000 trường đại học tốt nhất thế giới⁷⁶; có 07 trường đại học được vào danh sách các đại học hàng đầu Châu Á⁷⁷; mới đây nhất, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã vào top 101-150 Bảng xếp hạng thế giới các trường đại học trẻ tuổi⁷⁸ có chất lượng giáo dục hàng đầu trên thế giới của Tổ chức xếp hạng đại học QS⁷⁹. Bên cạnh đó, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội lần đầu tiên xuất hiện trong top 200 của bảng xếp hạng các trường đại học trong “độ tuổi vàng” và cũng là đại diện duy nhất đến từ Việt Nam.

So với năm học 2018, số cơ sở giáo dục đại học lọt vào bảng xếp hạng tăng, trong đó có một số cơ sở tăng hạng rõ rệt, Đại học Quốc gia Hà Nội tăng 15 bậc và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội vươn lên 30 bậc trong bảng xếp hạng Đại học tốt nhất châu Á (QS).

9.2. Tồn tại, hạn chế

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển; đào tạo còn nặng về lý thuyết, chưa quan tâm đúng mức các kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học, sáng tạo.

Ngân sách đầu tư cho giáo dục đại học còn hạn chế, còn thấp so với nhiều nước trong khu vực; chế độ đãi ngộ dành cho giảng viên đại học chưa cao dẫn đến khó thu hút nhân tài trong và ngoài nước.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm... phục vụ hoạt động đào tạo còn lạc hậu; chính sách hỗ trợ về cơ chế hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp còn hạn chế.

II. Tình hình và kết quả thực hiện các giải pháp cơ bản

1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác thanh tra về giáo dục và đào tạo

⁷⁶ Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội được xếp trong nhóm 801 - 1.000 đại học tốt nhất, còn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong nhóm 1.000+ do tạp chí Times Higher Education, Anh quốc xếp hạng.

⁷⁷ ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng (theo Quacquarelli Symonds - QS).

⁷⁸ Thời gian thành lập dưới 50 năm.

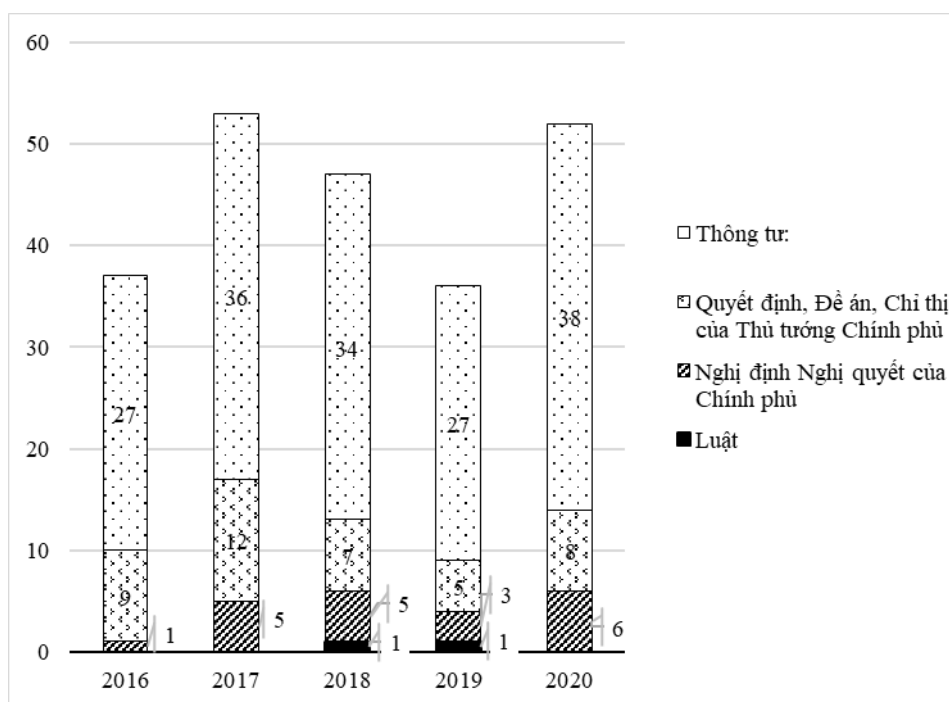
⁷⁹ QS viết tắt của Quacquarelli Symonds, Vương quốc Anh (QS Top 50 Under 50).

1.1. Kết quả đạt được

a) Công tác hoàn thiện thể chế

Năm học 2019-2020, Bộ GDĐT tiếp tục ưu tiên nguồn lực hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý để các địa phương, cơ sở giáo dục triển khai thực hiện. Từ đầu năm học đến nay, Bộ GDĐT đã trình ban hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 07 Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ; 09 Quyết định, Chỉ thị và ban hành theo thẩm quyền 51 thông tư. Trong đó có một số văn bản quan trọng như Luật Giáo dục năm 2019, các Nghị định quy định chi tiết Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Biểu đồ 8. Số lượng văn bản đã ban hành giai đoạn 2016 - 2020*⁸⁰



Nguồn: Thống kê của Vụ Pháp chế, 2020

Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng trên tinh thần kiến tạo môi trường pháp lý để đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đồng thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn đặt ra; kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quản lý, điều hành của ngành.

Các sở GDĐT đã thực hiện nhiệm vụ chủ trì hoặc tham mưu soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật trình hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các quy định tại địa phương về triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; 100% các sở GDĐT đã tham gia góp ý dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo, văn bản hướng dẫn Luật Giáo dục năm 2019, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.

⁸⁰ Số liệu năm 2020 tính đến tháng 10/2020.

b) Cải cách hành chính

Bộ GDĐT đã ban hành và triển khai có hiệu quả Kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019⁸¹, Kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2020⁸² và các văn bản hướng dẫn về công tác kiểm soát thủ tục hành chính phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành tại cơ quan và đối với toàn ngành. Năm học 2019 - 2020, Bộ GDĐT đã thực hiện rà soát 05 nhóm thủ tục hành chính liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; dạy thêm, học thêm; học bổng khuyến khích, học bổng chính sách và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên; cấp bản sao từ sổ gốc và chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ; công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp⁸³; chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên sư phạm; mở ngành đào tạo trình độ cao đẳng sư phạm, đại học và thạc sỹ, tiến sỹ để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho cơ sở giáo dục hoặc cá nhân.

Bộ GDĐT đã công bố 76 thủ tục hành chính, thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của Bộ⁸⁴, kiện toàn tổ chức Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Bộ GDĐT⁸⁵ và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Bộ phận Một cửa⁸⁶, các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ⁸⁷, Quy chế hoạt động của Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ⁸⁸ đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện cho cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ, đồng thời, đảm bảo việc phối hợp, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính giữa các đơn vị thuộc Bộ được thông suốt, minh bạch, hiệu quả.

Các sở GDĐT đẩy mạnh cải cách hành chính về giáo dục và đào tạo; đơn giản hóa các thủ tục hành chính bảo đảm gọn nhẹ, đẩy mạnh triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; tổ chức triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công (Đà Nẵng, Ninh Bình, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Điện Biên...).

c) Công tác thanh tra, kiểm tra

Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, tập trung những vấn đề bức xúc trong dư luận xã hội như: việc thực hiện chế độ chính sách nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, việc thực hiện công khai trong cơ sở giáo dục, việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, công tác

⁸¹ Quyết định số 274/QĐ-BGDĐT ngày 30/01/2019.

⁸² Quyết định số 204/QĐ-BGDĐT ngày 22/01/2020.

⁸³ Cắt giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính nhóm quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đạt 18,30%; nhóm quy định liên quan dạy thêm, học thêm đạt 100%; nhóm quy định liên quan đến học bổng khuyến khích, học bổng chính sách và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên đạt 12,1%; nhóm quy định liên quan đến cấp bản sao từ sổ gốc và chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ 21,2%; nhóm quy định liên quan công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp đạt 15,7%.

⁸⁴ Quyết định số 4362/QĐ-BGDĐT ngày 13/11/2019.

⁸⁵ Quyết định số 588/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2020.

⁸⁶ Quyết định số 904/QĐ-BGDĐT 31/3/2020.

⁸⁷ Quyết định số 5037/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2019.

⁸⁸ Quyết định số 1625/QĐ-BGDĐT ngày 19/6/2020.

liên kết đào tạo, đào tạo văn bằng 2, đào tạo ngoại ngữ chuẩn đầu ra các cơ sở giáo dục đại học, công tác tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, đặc biệt tập trung triển khai thanh tra, kiểm tra thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020 phù hợp với tình hình thực tế mỗi địa phương và dịch Covid-19; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

Năm học 2019 - 2020, tập trung thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Bộ GDĐT đã thực hiện thanh tra chuyên đề về trách nhiệm thực hiện công tác phòng chống tham nhũng⁹⁰ và thanh tra hành chính tại một số cơ sở giáo dục đại học⁹¹, trong đó tập trung thanh tra thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục. Thanh tra hoạt động tuyển sinh, đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của 5 cơ sở giáo dục đại học⁹²; hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo văn bằng hai và việc đào tạo ngoại ngữ chuẩn đầu ra của 4 cơ sở giáo dục đại học⁹³; thanh tra việc thu chi đầu năm học, quản lý cấp phép đối với giáo dục mầm non tại 4 sở GDĐT⁹⁴; thanh tra việc thực hiện chế độ độ chính sách nhà giáo của 4 sở GDĐT⁹⁵.

Đặc biệt, trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020, Bộ GDĐT đã thành lập 10 đoàn kiểm tra công tác chuẩn bị thi tại 20 tỉnh, thành phố; thành lập 62 đoàn kiểm tra công tác coi thi tại 62 tỉnh, thành phố (trừ Đà Nẵng); thành lập 32 đoàn thanh tra công tác chấm thi tại 63 tỉnh, thành phố (chưa thực hiện ở Đà Nẵng); các địa phương đã tổ chức thi đợt 1 thành lập 62 đoàn thanh tra công tác chuẩn bị thi; thành lập 62 đoàn thanh tra công tác coi thi; 62 đoàn thanh tra công tác chấm thi (có sự tham gia của thanh tra tỉnh). Các đoàn thanh tra, kiểm tra đã phối hợp tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức kỳ thi, chấm thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020 tại các địa phương, bảo đảm kỳ thi được diễn ra an toàn, nghiêm túc.

Các cuộc thanh tra đã thực hiện đúng tiến độ và kế hoạch đặt ra, kết luận thanh tra đã chỉ ra những hạn chế, bất cập trong cơ chế chính sách về giáo dục và kiến nghị khắc phục, phát hiện sai phạm, xử lý và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Các hoạt động thanh tra, xử lý sau thanh tra được thực hiện đúng quy trình, quy định. Qua thanh tra đã phát hiện và xử lý vi phạm, kịp thời kiến nghị điều chỉnh các văn bản quản lý, góp phần tích cực vào việc giữ gìn kỷ cương, nâng cao chất lượng giáo dục trong toàn ngành⁹⁶.

⁹⁰ Tại Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Đồng Tháp.

⁹¹ Trường Đại học Tây Bắc và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

⁹² Học viện Tài chính, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Lạc Hồng, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

⁹³ Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Thành Đông, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Hà Nội và Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

⁹⁴ Sở GDĐT Bình Phước, Sở GDĐT Đắk Nông, Sở GDĐT Hải Dương, Sở GDĐT Vĩnh Phúc

⁹⁵ Sở GDĐT Nam Định, Sở GDĐT Quảng Ninh; Sở GDĐT Sóc Trăng, Sở GDĐT Cầu Mau.

⁹⁶ Tính đến tháng 6/2020, đã theo dõi, đôn đốc đối với các Kết luận thanh tra tại 09 đơn vị, tiến hành kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra tại 04 đơn vị. Kết quả xử lý sau thanh tra, đã có 06/09 đơn vị xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện kết luận thanh tra; 09/09 đơn vị đã có báo cáo kết quả thực hiện kết luận; 06/09 đơn vị đã tổ chức kiểm điểm trách nhiệm các cá nhân liên quan; 06/09 đơn vị cơ bản đã hoàn thành các nội dung kiến nghị nêu trong kết luận.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật còn một số bất cập như việc lấy ý kiến góp ý thông qua hình thức đăng mạng còn chưa thực sự có hiệu quả. Ngân sách dành cho công tác soạn thảo, ban hành văn bản chưa tương xứng, không đủ nguồn lực để thực hiện việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động của chính sách trước, sau trước khi trình ban hành.

Chế tài xử lý sau thanh tra còn chưa đủ mạnh nên tính răn đe chưa cao đối với các đối tượng thanh tra; đội ngũ làm công tác thanh tra còn thiếu.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ quản lý giáo dục

2.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã ban hành và chỉ đạo các địa phương triển khai bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý sở, phòng GDĐT theo tiêu chuẩn chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng GDĐT thuộc ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương⁹⁷, tiêu chuẩn chức danh giám đốc, phó giám đốc sở GDĐT thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương⁹⁸; chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

Xây dựng nội dung bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục để các địa phương triển khai thực hiện. Bộ GDĐT đã ban hành Chương trình bồi dưỡng trưởng phòng, phó trưởng phòng giáo dục và đào tạo⁹⁹; Chương trình bồi dưỡng giám đốc, phó giám đốc sở GDĐT¹⁰⁰; Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non¹⁰¹; Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông¹⁰². Bộ GDĐT đã giao nhiệm vụ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh giám đốc, phó giám đốc sở GDĐT, trưởng phòng, phó trưởng phòng GDĐT cho 11 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trên cả nước¹⁰³.

Các sở GDĐT trong cả nước đã triển khai thực hiện đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo các chuẩn đã ban hành; triển khai các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý về tài chính, chỉ đạo các hoạt động dạy và học, công tác xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn cho hiệu trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, bồi dưỡng một số năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục.

Bộ GDĐT và các địa phương đã triển khai các lớp bồi dưỡng cho cán bộ quản lý giáo dục để nâng cao năng lực chỉ đạo, tổ chức các hoạt động dạy và học triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

⁹⁷ Thông tư số 10/2019/TT-BGDĐT ngày 09/8/2019.

⁹⁸ Thông tư số 13/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019.

⁹⁹ Quyết định số 4856/QĐ-BGDĐT ngày 17/12/2019.

¹⁰⁰ Quyết định số 4860/QĐ-BGDĐT ngày 19/12/2019.

¹⁰¹ Thông tư số 11/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019.

¹⁰² Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019.

¹⁰³ Trong đó, 11 đơn vị được giao bồi dưỡng theo chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng GD&ĐT; 02 đơn vị được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GD&ĐT.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Công tác tổ chức triển khai một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về chính sách, các công văn chỉ đạo của ngành ở một số cơ sở giáo dục chưa tốt dẫn đến hiệu quả cao.

Công tác quản trị nhà trường của một số lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở một số nơi chưa tốt dẫn đến còn xảy vi phạm đạo đức nhà giáo; một bộ phận cán bộ quản lý còn lúng túng trong công tác tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền để thực thi chức trách, nhiệm vụ được giao.

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo

3.1. Kết quả đạt được

Năm 2019, Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 về việc tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GDĐT giai đoạn 2019 - 2025 để huy động các nguồn lực của xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt, thực chất trong thu hút, sử dụng và quản lý các nguồn lực của các cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo.

Các địa phương đã tăng cường xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực của xã hội nhằm phát triển giáo dục và đào tạo tại địa phương mình; thực hiện quy định về ưu đãi đất đai, chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Khuyến khích các cơ sở đủ điều kiện thực hiện chương trình chất lượng cao với mức thu học phí tương ứng để có thêm nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

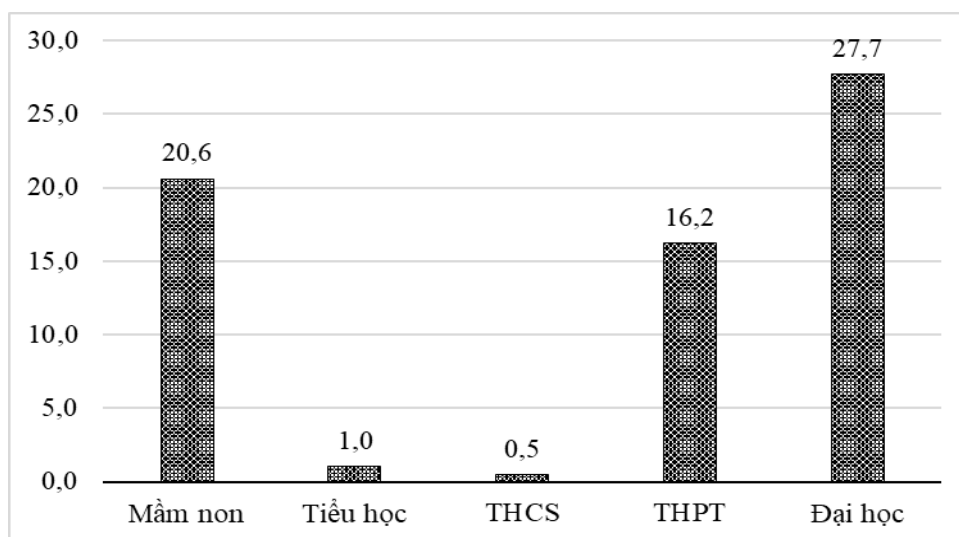
Nhiều địa phương đã triển khai thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục và đã có một số mô hình đầu tư theo hình thức đối tác công tư đi vào hoạt động với nhiều lợi thế của việc nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng trường lớp, còn nhà trường cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo, góp phần giải tỏa bớt khó khăn cho bài toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học¹⁰⁴.

Năm học 2019-2020, cả nước có 42.479 cơ sở giáo dục từ nhà trẻ, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục đại học, trong đó các trường ngoài công lập chiếm tỉ lệ 9,19%. Hệ thống trường ngoài công lập đã góp phần giảm bớt gánh nặng cho hệ thống giáo dục công lập và ngân sách nhà nước; một số sở GDĐT huy động các lực lượng xã hội, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục tư thục, đóng góp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, nhà công vụ cho giáo viên¹⁰⁵.

¹⁰⁴ Theo số liệu báo cáo của 57/63 địa phương, giai đoạn 2008 - 2019 số lượng dự án tham gia xã hội hóa giáo dục là 3180 dự án (trong đó có 2938 dự án thành lập mới cơ sở xã hội hóa ngoài công lập; 99 dự án xã hội hóa có vốn đầu tư nước ngoài; 143 hoạt động liên doanh liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập). Tổng số vốn đăng ký khoảng 103 nghìn tỷ đồng. Tổng diện tích đất bố trí cho các dự án là trên 11 triệu m². Tổng số kinh phí ngân sách nhà nước đã bố trí để triển khai thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng trước khi giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa giai đoạn 2008 - 2018 là khoảng 32 tỷ đồng. Trong năm 2019, cả nước có 257 dự án được thẩm định, trình cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động với tổng vốn đăng ký trên 8.500 tỷ đồng.

¹⁰⁵ Như: Bắc Ninh (một số trung tâm tin học, ngoại ngữ có yếu tố nước ngoài), Đắk Lắk (65 tỷ đồng), Điện Biên (21,3 tỷ đồng), Đồng Tháp (80 tỷ đồng)...

Biểu đồ 9. Tỷ lệ cơ sở giáo dục ngoài công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2019-2020



Nguồn: Thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020

Bộ GDĐT phối hợp với các bộ, ngành đề xuất phân bổ vốn cho các địa phương để thực hiện: (i) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020, đến nay đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 9508 phòng học với tổng số vốn trái phiếu Chính phủ được giao là 5.370,433 tỷ đồng, đạt 100% vốn của cả giai đoạn; (ii) Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đến nay tổng số vốn đã phân bổ là 369,996 tỷ đồng, đạt 92,1% tổng vốn cả giai đoạn.

Các địa phương ưu tiên bố trí ngân sách chi đảm bảo hoạt động giáo dục, thực hiện tốt chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc, chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc diện chính sách; thực hiện phân bổ ngân sách để mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, trong đó ưu tiên cho lớp 1.

Năm 2020, ngành Giáo dục cũng đã huy động nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nước ngoài, thu hút và duy trì được một danh mục gồm 14 chương trình, dự án ODA sử dụng vốn nước ngoài với tổng dự toán được giao năm 2020 là 1.656,230 tỷ đồng. Các chương trình, dự án đã tích cực hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo¹⁰⁶.

¹⁰⁶ (i) Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới, biên soạn sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông mới và tập huấn, bồi dưỡng toàn bộ đội ngũ giảng viên, giáo viên toàn quốc đáp ứng yêu cầu của chương trình, sách giáo khoa mới; (ii) Tiếp tục duy trì những thành quả đã đạt được về tăng cường tiếp cận giáo dục, đặc biệt là đối với những nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế như học sinh nghèo, học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, trẻ khuyết tật, v.v. song song với từng bước cải thiện chất lượng và quản trị trường học thông qua áp dụng các phương pháp tổ chức hoạt động dạy - học mới, xây dựng chuẩn trường học, chuẩn giáo viên, chuẩn hiệu trưởng, thực hiện định kỳ và thường xuyên các đợt đánh giá kết quả học tập của học sinh (kể cả tham gia các kỳ đánh giá quốc tế như PISA, TALIS, v.v.); (iii) Tập trung đầu tư cho một số cơ sở giáo dục đại học trở thành những cơ sở đầu tàu trong các lĩnh vực chuyên môn tương ứng, làm hình mẫu về tự chủ đại học đi đôi với bảo đảm chất lượng và tiệm cận trình độ quốc tế cho toàn hệ thống (điển hình là các dự án: xây dựng Trường Đại học Việt - Đức, nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ, nâng cao chất lượng giáo dục đại học (với sự tham gia của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và Học viện Nông nghiệp Việt Nam).

3.2. Tồn tại, hạn chế

Nguồn lực của xã hội thu hút, đầu tư vào khối ngoài công lập còn thấp; nhận thức về xã hội hóa giáo dục và đào tạo chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp Nhân dân. Vẫn còn tư duy bao cấp, trông chờ, ỷ lại vào ngân sách nhà nước; chưa quyết liệt triển khai công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Một số địa phương chưa được ưu tiên xem xét thực hiện giao đất, cho thuê đất, thuê nhà theo quy định¹⁰⁷ hoặc đã được giao đất, thuê đất, thuê nhà nhưng không bảo đảm diện tích đất tối thiểu theo quy định.

Còn một số bất cập trong các văn bản pháp lý ảnh hưởng đáng kể đến việc triển khai và giải ngân của các dự án. Việc huy động nguồn lực để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục

4.1. Kết quả đạt được

a) Về tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020

Bộ GDĐT đã thành lập Ban Chỉ đạo cấp quốc gia để chỉ đạo tổ chức Kỳ thi; ban hành đầy đủ quy chế và hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn tổ chức Kỳ thi; kịp thời gửi công văn đề nghị ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành và cơ quan liên quan phối hợp chuẩn bị tổ chức tốt Kỳ thi trong điều kiện dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp tại một số địa phương.

Trước và trong những ngày diễn ra Kỳ thi và trong thời gian chấm thi, lãnh đạo Bộ GDĐT đã đi kiểm tra, làm việc với hầu hết các Ban chỉ đạo thi các tỉnh, thành phố và các Hội đồng thi, qua đó kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho địa phương; đồng thời chia sẻ, động viên các cán bộ, giáo viên và thí sinh tham gia Kỳ thi. Bộ đồng thời có công văn gửi các cơ sở giáo dục đại học yêu cầu nâng cao tinh thần trách nhiệm, cùng chia sẻ, phối hợp để tổ chức Kỳ thi an toàn, nghiêm túc; đồng thời xem xét phân bổ tỷ lệ chỉ tiêu hợp lý và xét tuyển riêng cho các thí sinh chưa tham dự Kỳ thi trong các ngày 08-10/8/2020 do bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Bộ cũng lưu ý điểm trúng tuyển của thí sinh tham dự Kỳ thi đợt sau phải đảm bảo không thấp hơn điểm trúng tuyển của thí sinh tham dự Kỳ thi trong các ngày 08-10/8/2020.

Các địa phương đã chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại các Điểm thi¹⁰⁸ và có các giải pháp hỗ trợ tối đa cho thí

¹⁰⁷ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính.

¹⁰⁸ Như tiến hành phun khử khuẩn khu vực thi; tại mỗi Điểm thi có bộ phận trực y tế được trang bị máy đo thân nhiệt và các loại thuốc cơ bản; các Điểm thi được trang bị dung dịch sát khuẩn và có đủ nước sạch, xà phòng; khuyến khích hoặc yêu cầu cán bộ, giáo viên, cán bộ tham gia làm thi đeo khẩu trang (nhiều địa phương cấp miễn phí khẩu trang y tế cho thí sinh và cán bộ, giáo viên tham gia Kỳ thi); các Điểm thi đều chuẩn bị các phòng thi dự phòng để sẵn sàng ứng phó với trường hợp bất thường nếu có thí sinh có hiện tượng ho, sốt nghi nhiễm virus SARS-CoV-2.

sinh; đảm bảo không để thí sinh nào vì hoàn cảnh khó khăn mà không đến dự thi, đặc biệt là các địa phương có các huyện, xã miền núi, hải đảo đã quan tâm sâu sát đến từng thí sinh là người đồng bào dân tộc, gia đình có hoàn cảnh khó khăn¹⁰⁹. Kỳ thi đã được tổ chức thành công, đáp ứng được mục tiêu kép: vừa đảm bảo an toàn phòng, chống dịch, vừa đáp ứng yêu cầu tổ chức kỳ thi gọn nhẹ, hiệu quả, khách quan, công bằng. Phổ điểm từng môn thi (theo đợt thi và địa phương) và phổ điểm các tổ hợp xét tuyển truyền thống được phân tích chi tiết và thông tin công khai. Năm nay, lần đầu tiên Bộ GDĐT thực hiện đối sánh kết quả thi với điểm học bạ, kết quả đối sánh được công bố ngay sau khi có kết quả thi đợt 1 cho thấy điểm thi và điểm học bạ của các địa phương cơ bản “tuyến tính” với nhau, nghĩa là kết quả thi cơ bản phản ánh đúng chất lượng giáo dục của các địa phương. Thành công của Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020 đã được Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và đông đảo các tầng lớp nhân dân ghi nhận, đánh giá cao; qua đó khẳng định thành quả của quá trình đổi mới tổ chức kỳ thi cũng như nỗ lực, cố gắng của ngành Giáo dục trong suốt thời gian qua.

b) Kết quả đạt được trong thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2020.

Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2020 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 được tổ chức đảm bảo an toàn, nghiêm túc, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả.

Đã tổ chức tuyển chọn, tập huấn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Tin học Châu Á- Thái Bình Dương năm 2020 và các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế năm 2020 các môn Toán học, Hóa học, Sinh học, Tin học (dự thi theo hình thức trực tuyến). Năm 2020, Việt Nam có 24/24 lượt thí sinh tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế đạt giải (gồm: 9 Huy chương Vàng, 8 Huy chương Bạc, 5 Huy chương Đồng và 2 Bằng khen). Đội tuyển quốc gia môn Hóa học đã dự thi và đạt thành tích đặc biệt xuất sắc tại Olympic Hóa học quốc tế năm 2020 với 4/4 thí sinh đoạt Huy chương Vàng, xếp thứ 2 thế giới, sau đội tuyển quốc gia Hoa Kỳ; đội tuyển Toán có 1 thí sinh học lớp 10 đạt Huy chương Vàng, xếp thứ 4 trên thế giới.

c) Về công tác kiểm định chất lượng giáo dục

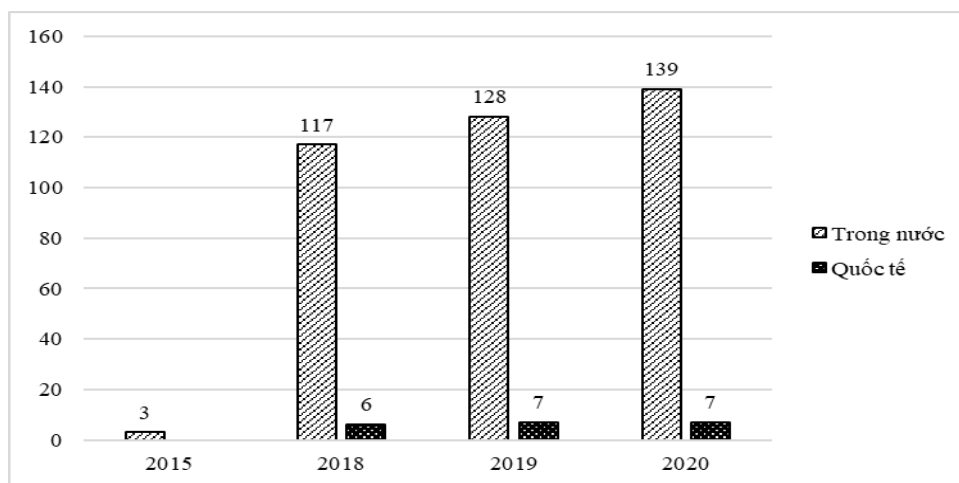
Đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên: Các cấp quản lý giáo dục, các nhà trường được tiếp cận với mô hình quản lý tiên bộ; có sự chuyên biến về nhận thức trong công tác quản lý giáo dục; năng lực quản lý nhà trường và quản lý dạy, học được tăng cường. Qua tự đánh giá, đánh giá ngoài nhiều nhà trường đã xác định rõ hiện trạng chất lượng, điểm mạnh, điểm yếu, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sát thực và hiệu quả hơn. Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia được tiếp tục đẩy mạnh, tạo động lực cho

¹⁰⁹ Như tỉnh Bình Thuận đưa thí sinh từ đảo Phú Quý vào đất liền dự thi, tỉnh Quảng Ninh đưa thí sinh từ đảo Quan Lạn vào đất liền dự thi.

công tác đánh giá nói chung góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giáo dục. Trong các cơ sở giáo dục được kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia, hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh trong nhà trường đã bước đầu quen với “văn hóa chất lượng”, có ý thức và trách nhiệm trong việc xây dựng nhà trường ngày một tốt hơn. Tính đến ngày 15/7/2020, đã có khoảng 92,0% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên hoàn thành tự đánh giá và khoảng 57% cơ sở được đánh giá ngoài.

Đối với kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục đại học: sau khi các chính sách về kiểm định chất lượng cùng với các yêu cầu đảm bảo chất lượng đào tạo được ban hành, số lượng cơ sở giáo dục đại học được kiểm định ngày càng tăng. Qua kiểm định, các cơ sở giáo dục đại học quan tâm đầu tư nhiều hơn về đội ngũ giảng viên cơ hữu, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất. Tính đến ngày 31/05/2020, cả nước đã có 139 cơ sở giáo dục đại học và 08 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam, chiếm khoảng 51% tổng số các trường đại học, học viện trong cả nước. Có 07 trường đại học được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế (HCERES, AUN-QA). Công tác kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế cũng được đẩy mạnh.

Biểu đồ 10. Số lượng các trường đại học được kiểm định chất lượng giai đoạn 2015-2020



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục đại học, 2020

4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ở cả thế giới và Việt Nam nên kế hoạch triển khai một số hoạt động về khảo thí và kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục có sự điều chỉnh do đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác chuẩn bị, tổ chức triển khai cũng như ảnh hưởng đến tâm lý của giáo viên và học sinh, phụ huynh học sinh.

Các chương trình đánh giá chất lượng với quy mô toàn quốc nên gặp một số khó khăn đặc biệt là các cơ sở giáo dục thuộc các huyện vùng sâu, vùng xa.

Một số địa phương, cơ sở giáo dục quan tâm đúng mức về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia; công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương của một số sở GDĐT chưa thiết thực, hiệu quả¹¹¹.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

5.1. Kết quả đạt được

Hoạt động truyền thông GDĐT trong năm học vừa qua tiếp tục được tăng cường, ngày càng đi vào nền nếp, chuyên nghiệp và hiệu quả. Năm học 2019-2020, công tác truyền thông tập trung vào một số nội dung trọng tâm như sau: Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; chuẩn bị các điều kiện triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, tập trung đổi mới với lớp 1; triển khai Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2020; quy hoạch, sắp xếp hệ thống giáo dục đại học; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...

Trong năm học, do sự xuất hiện và diễn biến bất thường của dịch Covid-19, hoạt động giáo dục nói chung đã có nhiều thay đổi nhằm ứng phó linh hoạt với tình hình. Phương châm “tạm dừng đến dừng, không dừng việc học” và thực hiện mục tiêu kép của ngành “vừa phòng, chống dịch, đảm bảo an toàn cho học sinh, giáo viên; vừa hoàn thành kế hoạch năm học” đã được truyền thông mạnh mẽ và hiệu quả, tạo được sự yên tâm và đồng thuận trong dư luận xã hội, nhất là trong học sinh, giáo viên và phụ huynh.

Tiếp tục thực hiện tốt việc xử lý, trao đổi thông tin hai chiều giữa Bộ GDĐT và các các sở GDĐT: 63/63 sở GDĐT đã thành lập bộ phận hoặc cử cán bộ chuyên trách phụ trách về công tác truyền thông; cán bộ đầu mối phụ trách truyền thông của sở GDĐT thường xuyên kết nối với Bộ GDĐT bằng nhiều hình thức nhằm trao đổi, cung cấp thông tin, triển khai các chỉ đạo, định hướng về truyền thông; kịp thời xử lý khi có vấn đề phát sinh, đảm bảo công tác truyền thông trong nội bộ ngành thông suốt; đặc biệt nhiều thông tin “nóng” đã được phối hợp xử lý nhanh.

Việc phối hợp, xây dựng mối quan hệ với các cơ quan quản lý báo chí, cơ quan báo chí, các đài phát thanh - truyền hình Trung ương và địa phương tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Bộ GDĐT đã ký kết chương trình phối hợp công tác tuyên truyền về giáo dục và đào tạo với một số cơ quan thông tấn lớn như: Báo Nhân Dân, Báo Đại biểu Nhân dân, Đài tiếng nói Việt Nam, Báo Lao động, Báo Tiền phong, Báo Công an Nhân dân, Báo Dân trí, Báo VietNamNet,...

Bên cạnh đó, Bộ GDĐT, các sở GDĐT và các cơ sở giáo dục cũng thường xuyên chủ động tổ chức gặp gỡ, trao đổi nhằm cung cấp thông tin, định hướng

¹¹¹ Mức chi cho hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đã được Bộ Tài chính và Bộ GDĐT hướng dẫn từ năm 2014, nhưng ở một số địa phương chỉ áp dụng 50% - 60% định mức

đur luận về những vấn đề lớn, những vấn đề đang nhận được sự quan tâm của ngành; việc cung cấp thông tin tới báo chí thông qua các kênh gián tiếp như văn bản phản hồi, gửi thông tin qua email, tiếp nhận thông tin trao đổi trên website... đã được thực hiện rất hiệu quả. Bộ GDĐT cũng đã tăng cường tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông cung cấp cho báo chí, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.

Ứng dụng nhắn tin SMS và Zalo đã được triển khai trong năm qua nhằm hỗ trợ cho hoạt động truyền thông giáo dục và đào tạo. Cụ thể, đã thực hiện nhiều nội dung tin nhắn với tên tài khoản “Bộ GDĐT” tới hàng trăm triệu lượt thuê bao trên toàn quốc của 4 nhà mạng Viettel, Vinaphone, Mobifone, Vietnamobile và mạng xã hội Zalo. Bên cạnh đó, Văn phòng cũng thực hiện cập nhật thông tin liên tục trên tài khoản Zalo của Bộ GDĐT.

5.2. Tồn tại, hạn chế

Việc định hướng truyền thông trong một số trường hợp cụ thể chưa đảm bảo yêu cầu đặt ra. Sự chủ động trong xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông chưa đồng đều trong toàn ngành và ở các đơn vị. Việc xử lý “điểm nóng” truyền thông có lúc còn lúng túng, chưa kịp thời.

Một số địa phương chưa chủ động xử lý kịp thời với các vấn đề “nóng” do báo chí, dư luận phản ánh, nhất là với những vấn đề nhạy cảm và phức tạp như các tình huống vi phạm đạo đức nhà giáo, họp đồng giáo viên, bạo lực học đường...

III. Đánh giá chung

1. Kết quả nổi bật

Năm học 2019-2020 ghi dấu mốc quan trọng trong công tác hoàn thiện thể chế, tháo gỡ những “nút thắt”, tạo hành lang pháp lý cho đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo yêu cầu của Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương. Luật Giáo dục năm 2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được ban hành đã thúc đẩy thực hiện tự chủ đại học theo hướng hội nhập quốc tế, góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; luật hóa nhiều chủ trương quan trọng như đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non, tuổi học, trung học cơ sở; bổ sung loại trường tư thục không vì lợi nhuận... Đồng thời, Bộ GDĐT đã tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành các nghị định, đề án, kế hoạch về phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó đã phân công trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan và các địa phương trong triển khai thực hiện. Qua đó, đã tăng cường vai trò, trách nhiệm của các bộ, ban, ngành, các cấp chính quyền địa phương trong sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo.

Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục đại học có những chuyển biến rõ rệt chất lượng. Triển khai thực hiện các giải pháp đảm bảo điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non, trong đó đặc biệt quan tâm xây dựng môi trường giáo dục, an toàn, lành mạnh, thân thiện; củng cố, duy trì và

nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi. Công tác triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới được thực hiện đồng bộ, toàn diện trên toàn quốc từ việc biên soạn, thẩm định, phê duyệt danh mục sách giáo khoa, nhất là sách giáo khoa lớp 1 đến việc xây dựng, thẩm định nội dung giáo dục địa phương đều được thực hiện chặt chẽ, bài bản; công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; chuẩn bị cơ sở vật chất để đảm bảo điều kiện thực hiện từ năm học 2020 - 2021 đối với lớp 1 được chuẩn bị kỹ lưỡng. Tăng cường đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành. Tự chủ đại học đã mở ra nhiều cơ hội cho các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là trong thu hút nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước; đầu tư điều kiện thực hiện chương trình đào tạo, hợp tác quốc tế trong trao đổi sinh viên, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học... Văn hóa kiểm định gắn với chất lượng đào tạo đã bước đầu hình thành ở các cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học. Tăng cường hợp tác quốc tế thông qua ký kết các biên bản thỏa thuận, bản ghi nhớ cấp nhà nước, cấp bộ; nhiều cơ sở GDĐT đã triển khai các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài và các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên và hợp tác nghiên cứu.

Nền giáo dục phát triển mềm dẻo, linh hoạt, có khả năng thích ứng cao. Trong bối cảnh Việt Nam cũng như thế giới chịu nhiều tác động từ dịch Covid-19, ngành Giáo dục đã chủ động, kịp thời điều chỉnh kế hoạch năm học, vận dụng linh hoạt hình thức dạy học trực tuyến, tinh giản chương trình giáo dục phổ thông học kỳ II, điều chỉnh quy định đánh giá cuối năm học, phương án thi tốt nghiệp trung học phổ thông và hướng dẫn công nhận kết quả đào tạo từ xa. Các hoạt động về tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và trong dạy học; cắt giảm các thủ tục hành chính, đổi mới công tác truyền thông được triển khai quyết liệt, góp phần thúc đẩy giáo dục và đào tạo phát triển.

2. Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, phải được coi công tác xây dựng kế hoạch là nhiệm vụ quan trọng nhất trong công tác quản lý và là cơ sở để thúc đẩy thực hiện các mục tiêu đề ra; kế hoạch phải sát thực tế, có tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm; thường xuyên đôn đốc, theo dõi thực hiện kế hoạch để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ.

Thứ hai, công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, quản trị các nhà trường phải được tăng cường. Chủ động phát hiện vấn đề nảy sinh để có giải pháp giải quyết kịp thời trong công tác lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo, điều hành; bám sát thực tiễn hoạt động giáo dục, đồng thời nắm bắt, dự báo những diễn biến mới để kịp thời xác định, điều chỉnh một số chủ trương, chính sách, nhiệm vụ và giải pháp cho phù hợp trong quá trình triển khai. Đẩy mạnh phân cấp cho địa phương và cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học; đẩy mạnh tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục.

Thứ ba, thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo để tạo khung pháp lý và kịp thời đôn đốc, tháo gỡ, giải quyết những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn; các địa phương tổ chức triển khai nghiêm túc, đồng bộ từ cơ quan chủ trì triển khai đến người thụ hưởng chính sách để nâng cao hiệu quả khi thực thi chính sách; tăng cường tuyên truyền phổ biến, giải đáp các vướng mắc để đảm bảo đồng bộ nhận thức, tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Tích cực và chủ động tham mưu với cấp uỷ, chính quyền các cấp, đề xuất những chủ trương phát triển giáo dục và đào tạo phù hợp với từng địa phương.

Thứ tư, chú trọng công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm đội ngũ có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, tâm huyết và tận tụy với nghề, thực sự là tấm gương cho học sinh noi theo; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Thứ năm, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát cần tăng cường theo hướng trọng tâm, trọng điểm; xử lý nghiêm và công khai đối với các vi phạm duy trì trật tự, kỷ cương, nền nếp các hoạt động giáo dục, phòng ngừa và ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực; tăng cường kiểm tra thực hiện kết luận sau thanh tra.

Thứ sáu, tăng cường nguồn lực đầu tư trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư thông qua xã hội hóa giáo dục; ưu tiên đầu tư nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để bảo đảm khả thi, tránh lãng phí về nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành. Tập trung nguồn lực để xây dựng, hoàn thiện thể chế.

Thứ bảy, làm tốt công tác truyền thông, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo. Công tác truyền thông, tuyên truyền cần phải được đẩy mạnh, chủ động, song hành với các hoạt động giáo dục, tạo sự đồng thuận trước hết là của các thầy giáo, cô giáo và cán bộ quản lý các cấp; cần sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp quản lý giáo dục cao nhất ở Trung ương đến địa phương; sự kết nối chặt chẽ giữa các đơn vị thuộc Bộ, giữa Bộ với các sở GDĐT và các cơ sở giáo dục; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình ở Trung ương và địa phương để cùng đồng hành với ngành trong các chủ trương, chỉ đạo và hoạt động của ngành Giáo dục.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

NĂM HỌC 2020 - 2021

Năm học 2020 – 2021, ngành Giáo dục tập trung thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng, Quốc hội, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giáo dục và đào tạo, đặc biệt là hoàn thiện cơ chế, chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; triển khai Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW

ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; tiếp tục tập trung nguồn lực thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng lộ trình.

Căn cứ các yêu cầu trên và tình hình thực tiễn của các địa phương, của ngành, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ thị toàn ngành Giáo dục tập trung thực hiện các nhóm nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp cơ bản trong năm học 2020 – 2021 như sau:

I. Các nhóm nhiệm vụ chủ yếu

1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trong cả nước

1.1. Thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo yêu cầu tại Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm nguyên tắc tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông; khắc phục tình trạng nhiều điểm trường lẻ, trường học có quy mô nhỏ, chất lượng giáo dục chưa cao để tập trung đầu tư nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục; tổ chức sơ kết đánh giá việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở mầm non, phổ thông trên toàn quốc.

1.2. Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Rà soát các cơ sở giáo dục mầm non độc lập, đảm bảo thực hiện đúng các quy định về tổ chức hoạt động và tiêu chuẩn đội ngũ, cơ sở vật chất tối thiểu để bảo đảm chất lượng giáo dục.

1.3. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và các trường sư phạm giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và tổ chức triển khai thực hiện Đề án sau khi được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

2.1. Rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách và công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; có chính sách thu hút học sinh giỏi vào ngành sư phạm; quan tâm xây dựng các chính sách, cơ chế mang tính đặc thù phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

2.2. Quản lý, đánh giá đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp do Bộ GDĐT ban hành¹¹², bảo đảm thực chất, gắn với thi đua, khen thưởng để tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo gắn bó với nghề; tiếp tục rà soát chuẩn nghề nghiệp giáo viên của từng bậc học theo Luật Giáo dục năm 2019; rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng giáo viên; bảo đảm số lượng và chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế; thực hiện tốt chế độ, chính sách cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

2.3. Phát triển cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; các địa phương chủ động đặt hàng với các trường sư phạm trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, giảng viên cho địa phương theo yêu cầu tại Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng.

2.4. Ban hành Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; thực hiện hiệu quả Đề án của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông và giảng viên các cơ sở giáo dục đại học.

2.5. Triển khai hiệu quả Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả của giáo dục thường xuyên, giáo dục dân tộc; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học; công tác giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên

3.1. Tổng kết, đánh giá triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2016 - 2020”; phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với điều kiện địa phương, khả năng và nhu cầu của trẻ; hướng tới việc phát triển các phẩm chất, năng lực và liên thông với giáo dục tiểu học; hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập và đẩy mạnh công tác phối hợp giữa gia đình và nhà trường về bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em.

Quan tâm hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non, đặc biệt đối với khu vực miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp 1; tiếp tục triển khai có

¹¹² Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 25/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 28/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 10/2019/TT-BGDĐT, Thông tư số 13/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

hiệu quả Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025; quản lý chặt chẽ việc cấp phép, tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động đối với giáo dục mầm non.

3.2. Đẩy mạnh việc triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới

Triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 1 từ năm học 2020 - 2021; tiếp tục rà soát, bổ sung, bảo đảm đủ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; lựa chọn và bố trí đủ giáo viên có kinh nghiệm triển khai chương trình, sách giáo khoa mới để dạy lớp 1 trong năm học 2020 - 2021.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới; tổ chức thẩm định, phê duyệt sách giáo khoa các môn học và hoạt động giáo dục lớp 2, lớp 6 và tài liệu giáo dục địa phương theo lộ trình. Xây dựng kế hoạch thực hiện việc bảo đảm sách giáo khoa, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; hướng dẫn, kiểm tra công tác chuẩn bị triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 2, lớp 6.

Tiếp tục triển khai xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội; tổng kết đánh giá việc xã hội hóa biên soạn, phát hành sách giáo khoa lớp 1.

3.3. Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; tích hợp, lồng ghép, tinh giản nội dung dạy học trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành; đẩy mạnh giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông; đổi mới kiểm tra, đánh giá gắn với lộ trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục tiểu học; thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019.

3.4. Triển khai thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ triển khai Kết luận số 49-KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của đảng với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý, quản trị các cơ sở giáo dục thường xuyên; nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng; nâng cao hiệu quả công tác xoá mù chữ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

3.5. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 1223/KH-BGDĐT ngày 28/12/2019 triển khai Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2018 - 2025; xây dựng mô hình thí điểm về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông theo hướng mở, tăng cường xã hội hóa các nguồn lực; nâng cao chất lượng tư vấn nghề, thực hiện kết hợp dạy văn hóa phổ thông với dạy nghề.

3.6. Đầu tư các nguồn lực và thực hiện cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi; rà soát các chính sách đối với người dạy, người học ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi để đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các chính sách phù hợp với tình hình thực tế; đánh giá thực trạng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi để có phương án quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

3.7. Thực hiện hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên thông qua các hoạt động giáo dục và trải nghiệm; thực hiện hiệu quả công tác tư vấn tâm lý, công tác xã hội cho học sinh phổ thông; rà soát, tích hợp nội dung giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên vào các môn học chính khóa; triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và địa phương trong quản lý, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên; tăng cường an ninh, an toàn trường học và các giải pháp phòng, chống bạo lực học đường.

3.8. Tổng kết thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020; đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trong các cơ sở giáo dục; xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục thể chất, y tế trường học; nâng cao nhận thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn trong hoạt động giáo dục thể chất, chủ động phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh, sinh viên; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch, bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19; tổ chức có hiệu quả câu lạc bộ thể thao trường học. Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 về Đề án đảm bảo dinh dưỡng hợp lý và tăng cường các hoạt động vận động nhằm nâng cao tầm vóc, thể chất của học sinh, sinh viên. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng tại các khu vực và Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2021.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

4.1. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ và năng lực sư phạm cho đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; bảo đảm cơ cấu, số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, nhất là giáo viên phổ thông, đáp ứng yêu cầu và tiến độ triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới; bảo đảm 100% học sinh lớp 3 được học ngoại ngữ vào năm học 2022 - 2023; tiếp tục triển khai dạy học một số môn học khác bằng ngoại ngữ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ¹¹³.

¹¹³ Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

4.2. Khuyến khích triển khai cho trẻ mẫu giáo làm quen với ngoại ngữ (tiếng Anh) và triển khai dạy tiếng Anh tự chọn cho học sinh lớp 1, lớp 2 ở các địa phương có đủ điều kiện thực hiện; tiếp tục khuyến khích mở rộng đối tượng học sinh học chương trình môn Tiếng Anh hệ 10 năm từ năm học 2020 - 2021 để sẵn sàng thực hiện chương trình môn Tiếng Anh mới theo lộ trình; tiếp tục hoàn thiện, xây dựng chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của các ngành, nghề đào tạo; khuyến khích triển khai các chương trình đào tạo sử dụng ngoại ngữ là ngôn ngữ giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học.

4.3. Tiếp tục đổi mới phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, bảo đảm việc đánh giá được thực hiện chính xác, công bằng, tin cậy; tăng cường rà soát, chỉ đạo, hướng dẫn công tác tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia bảo đảm minh bạch, khách quan, trung thực.

4.4. Bổ sung trang thiết bị thiết yếu, học liệu cơ bản đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ; tiếp tục xây dựng và triển khai thí điểm hệ thống hỗ trợ dạy học tiếng Anh trực tuyến và trên máy tính cho cấp học phổ thông.

4.5. Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu của Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025. Phát động phong trào học tiếng Anh, xây dựng và phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ tại các trường phổ thông và cơ sở giáo dục đại học.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

5.1. Thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo, tập trung hoàn thiện chính sách phát triển, phương thức giáo dục, đào tạo trực tuyến, quản lý giáo dục trên môi trường mạng.

5.2. Sơ kết đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”.

5.3. Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ; tiếp tục hoàn thiện và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên; triển khai kết nối liên thông dữ liệu, tích hợp cơ sở dữ liệu ngành vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

5.4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý giáo dục, quản trị nhà trường; đẩy mạnh dạy học trực tuyến; phát triển kho học liệu số toàn ngành. Triển khai hiệu quả hệ thống quản lý học tập qua mạng để bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đại trà thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới theo phương thức bồi dưỡng thường xuyên, liên tục ngay tại nhà trường.

5.5. Huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng Chính phủ điện tử theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin trọn gói; xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

6. Đẩy mạnh phân cấp và thực hiện tự chủ đối với các cơ sở giáo dục

6.1. Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý và thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục theo quy định; trình Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông.

6.2. Rà soát và bảo đảm các điều kiện thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, trong đó thực hiện kiện toàn Hội đồng trường theo thời hạn quy định, bảo đảm thực quyền theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

6.3. Triển khai thực hiện việc cập nhật vào phần mềm quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm định chất lượng giáo dục đại học; chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học tăng cường kiểm định chất lượng đối với cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và việc thực hiện tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

6.4. Thực hiện việc công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo

7.1. Tăng cường các hoạt động hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo trong khuôn khổ các tổ chức, diễn đàn đa phương; tiếp tục đẩy mạnh việc ký kết và triển khai hiệu quả các thỏa thuận, điều ước quốc tế, trong đó có các chương trình, dự án và các chương trình học bổng hiệp định.

7.2. Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua hợp tác với các cơ sở giáo dục có chất lượng cao của nước ngoài về trao đổi học sinh, giáo viên, kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy. Kết nối, thúc đẩy hợp tác giữa cơ quan quản lý giáo dục của các địa phương và các cơ quan, cơ sở giáo dục đào tạo của nước ngoài.

7.3. Các cơ sở giáo dục đại học chủ động mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, công nhận tín chỉ với các trường đại học nước ngoài có uy tín; tạo điều kiện để sinh viên, nhà khoa học nước ngoài đến học tập, nghiên cứu và giảng dạy tại Việt Nam. Đẩy mạnh việc thu hút các cơ sở giáo dục nước ngoài có uy tín vào Việt Nam thành lập các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của các cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc hợp tác, liên kết với các cơ sở giáo dục của Việt Nam theo quy định của pháp luật.

7.4. Quản lý chặt chẽ, tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài, các trung tâm tư vấn du học. Khai thác hiệu quả hệ thống phân

mềm quản lý các tổ chức tư vấn du học và công thông tin điện tử tiếp nhận du học sinh nước ngoài đến học tập tại Việt Nam. Tăng cường chia sẻ thông tin phục vụ hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo; nâng cao hiệu quả của đội ngũ cán bộ chuyên trách giáo dục tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

8. Tăng cường cơ sở vật chất, bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo

8.1. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, nhất là lớp 1 từ năm học 2020 - 2021; rà soát nhu cầu và có kế hoạch bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu đối với lớp 2, lớp 6 theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

8.2. Triển khai hiệu quả Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn, thuê. Đẩy mạnh việc xây dựng các trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

8.3. Thực hiện rà soát, đề xuất các nội dung đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường học, các hạng mục, địa bàn ưu tiên đầu tư, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học để đưa vào kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025; hoàn thành các mục tiêu của chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn, chương trình kiên cố hóa trường lớp học, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

9.1. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyên dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hóa phương thức đào tạo dựa trên mô hình giáo dục mở, khung trình độ quốc gia, gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

9.2. Phát triển các cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo chất lượng cao tiến tới đạt chuẩn khu vực và thế giới để thu hút số sinh viên có nhu cầu và điều kiện du học ở nước ngoài về học tập trong nước chất lượng cao.

9.3. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung chiến lược phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 12/3/2020 của Chính phủ.

9.4. Triển khai xây dựng chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực trong giáo dục đại học theo Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học giai đoạn 2020 - 2025 để các cơ sở giáo dục đại học xây dựng, phát triển, thực hiện và quản lý chương trình đào tạo bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.

9.5. Các cơ sở giáo dục đại học chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng đạo đức nghề nghiệp. Tăng cường gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, thực tập và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

9.6. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1665/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển không gian khởi nghiệp sáng tạo trong các trường đại học; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học; xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển các chương trình đào tạo tiên tiến, một số phòng thí nghiệm, chương trình nghiên cứu để phát triển một số đại học/trường đại học trọng điểm.

9.7. Các cơ sở giáo dục chú trọng việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, bồi dưỡng tài năng trẻ từ học sinh, sinh viên giỏi, xuất sắc.

II. Các nhóm giải pháp cơ bản

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính về giáo dục và đào tạo

1.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục; ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy định chi tiết Luật Giáo dục năm 2019; rà soát các văn bản hiện hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nhằm bảo đảm phù hợp với các nội dung của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục năm 2019.

1.2. Tiếp tục triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính; thực hiện Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ.

1.3. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và theo dõi tình hình thi hành pháp luật, trong đó tập trung vào những vấn đề được xã hội quan tâm.

1.4. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính việc thực hiện chính sách để kịp thời đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ quản lý giáo dục, đổi mới công tác quản lý; đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát; ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo

2.1. Triển khai bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh Giám đốc/Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng/Phó trưởng Phòng Giáo dục và Đào

tạo; triển khai các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục các cấp; thực hiện chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

2.2. Thực hiện tuyển dụng, sử dụng biên chế công chức, viên chức, số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm; đánh giá, phân loại công chức, viên chức bảo đảm thực chất, khách quan, công bằng. Thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật, lối sống văn minh đối với cán bộ quản lý giáo dục.

2.3. Rà soát các vấn đề giáo dục và đào tạo trong toàn ngành để chủ động chỉ đạo giải quyết dứt điểm để khắc phục những hạn chế, bất cập. Kiểm tra các điều kiện bảo đảm chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học, báo cáo Thủ tướng Chính phủ những cơ sở giáo dục đại học không bảo đảm chất lượng, hoạt động không hiệu quả để có phương án xử lý.

2.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác quản lý văn bằng, chứng chỉ tại các cơ sở giáo dục, đặc biệt là chứng chỉ ngoại ngữ và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin; thanh tra, kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc những vấn đề nóng mà dư luận xã hội quan tâm.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục đại học, nhất là việc thực hiện quy định về thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình; công tác tuyển sinh; các chương trình liên kết giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo, các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động tư vấn du học. Xem xét dừng tuyển sinh các chương trình, các ngành đào tạo không đảm bảo chất lượng.

Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm; tăng chế tài xử phạt đối với một số hành vi vi phạm có tổ chức, ảnh hưởng nghiêm trọng đối với hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục.

Triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1048/CT-BGDĐT ngày 28/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường thanh tra giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và tự chủ giáo dục đại học.

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo

3.1. Phân bổ đủ nguồn lực theo đúng lộ trình để triển khai hiệu quả Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3.2. Cân đối, bố trí hợp lý cho chi đầu tư phát triển, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn ngân sách Trung ương kết hợp ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án đã được phê duyệt, đặc biệt là kinh phí triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

3.3. Trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định khung giá dịch vụ giáo dục và đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập; cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm

học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2021 - 2022 theo Luật Giáo dục năm 2019, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục theo quy định và mục tiêu an sinh xã hội, ưu tiên đối tượng chính sách, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn để tạo cơ hội học tập của trẻ em trên cả nước.

3.4. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị trong việc chỉ đạo, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 và kiểm soát lạm thu; công khai kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm 2020; thực hiện công khai phân bổ, sử dụng có hiệu quả ngân sách năm 2021; xây dựng dự toán ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025.

3.5. Triển khai tích cực và có hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025; huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư cho giáo dục và đào tạo; thực hiện chính sách phát triển xã hội hóa giáo dục, đặc biệt là chính sách phát triển trường lớp mầm non tại khu công nghiệp; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển giáo dục đào tạo chất lượng cao, đào tạo theo nhu cầu xã hội.

4. Tăng cường công tác khảo thí, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

4.1. Thực hiện phương án tổ chức thi, xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng sau năm 2025; đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và dự thi Olympic khu vực và quốc tế, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp quốc gia và quốc tế; tiếp tục thực hiện các chương trình đánh giá chất lượng giáo dục quốc gia, khu vực và quốc tế.

4.2. Xây dựng ngân hàng câu hỏi theo hướng chuẩn hóa phục vụ đánh giá chất lượng giáo dục định kỳ trong giáo dục phổ thông và các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thực hiện ra đề kiểm tra, đánh giá định kỳ trong giáo dục phổ thông theo ma trận câu hỏi thống nhất, bảo đảm phản ánh đúng chất lượng giáo dục của các nhà trường; sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định về thi, kiểm tra đánh giá chất lượng giáo dục.

4.3. Đẩy mạnh công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học, nhất là đối với kiểm định chất lượng giáo dục các chương trình đào tạo ở cơ sở giáo dục đại học; sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định về kiểm định chất lượng giáo dục phù hợp với quy định của Luật Giáo dục năm 2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và thực tiễn; xây dựng phần mềm quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm định chất lượng giáo dục đại học để quản lý việc thực hiện tại các cơ sở giáo dục đại học và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

4.4. Kiểm tra việc tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học, công tác quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo; thực hiện việc giám sát, đánh giá các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

5.1. Đẩy mạnh công tác truyền thông đối với các hoạt động lớn của ngành và việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo¹¹⁴.

5.2. Chủ động tham mưu, đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo, tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo, đặc biệt là việc thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đối với lớp 1 và chuẩn bị các điều kiện để triển khai đối với lớp 2, lớp 6.

5.3. Đẩy mạnh truyền thông, truyền thông nội bộ, bảo đảm các chủ trương đổi mới, quy định, các hoạt động lớn của ngành đến từng cán bộ, giáo viên và người lao động trong các cấp quản lý và cơ sở giáo dục; truyền thông gương người tốt, việc tốt trong quá trình thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo.

5.4. Chủ động xử lý các vấn đề truyền thông, nâng cao hiệu quả việc phân tích và xử lý thông tin đáp ứng yêu cầu truyền thông của ngành.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

¹¹⁴ Như Nghị quyết 29-NQ/TW, Nghị quyết 88/2014/QH13, Kết luận số 51-KL/TW, Kết luận 49-KL-TW.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC I

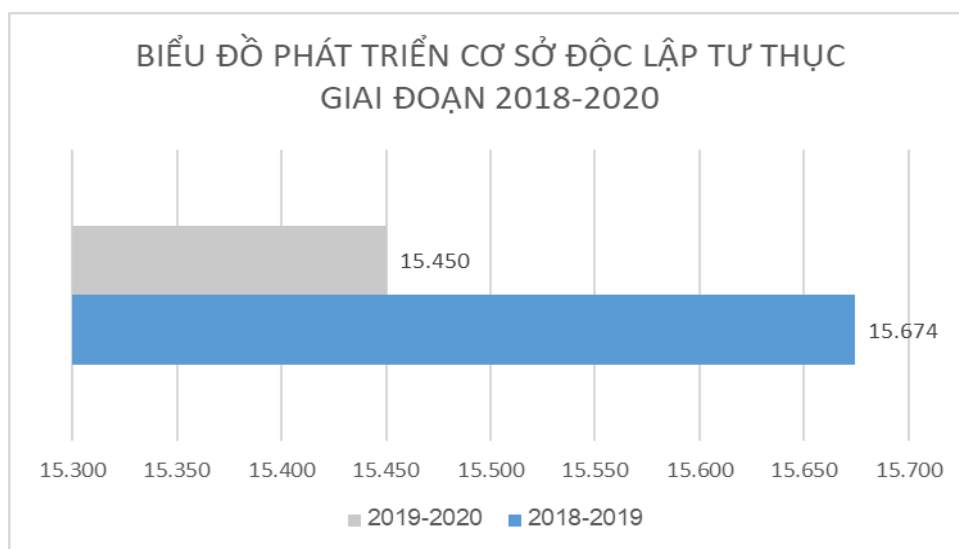
Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục mầm non

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020

1.1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Các địa phương tiếp tục thực hiện công tác rà soát, sắp xếp, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non theo tình hình thực tế của địa phương; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được học trong các cơ sở giáo dục mầm non có điều kiện cơ sở vật chất tốt, thuận tiện cho cha mẹ đưa đón, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; tiếp tục huy động nhiều nguồn lực, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất theo hướng hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ.

Cả nước hiện có 15.433 trường mầm non (giảm 68 trường)¹¹⁵, tỷ lệ trường công lập 79,4% (giảm 01%), trường ngoài công lập 20,6%; có 24.641 điểm trường lẻ (giảm 1.537 điểm do sáp nhập); với 202.297 nhóm/lớp, tăng 1.006 nhóm/lớp so với năm học trước (trong đó: 43.542 nhóm trẻ, 158.755 lớp mẫu giáo). Toàn quốc có 15.450 cơ sở giáo dục mầm non độc lập tự thực (giảm 224 cơ sở, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19, một số không thu hút được trẻ).



Tổng số trẻ mầm non được đến trường là 5.198.773, đạt tỷ lệ 68,2% (tăng 0,7%); trong đó có 776.272 trẻ nhà trẻ, đạt tỉ lệ huy động 26,5% (giảm 2,0% với

¹¹⁵ **Trường công lập:** Tổng giảm 159 trường, trong đó: tăng 11 trường, giảm 170 trường (Một số đơn vị giảm nhiều: Nam Định (-29); Bắc Giang (-12); Hải Dương (-11); Hà Tĩnh (-15); Phú Yên (-11); Bình Thuận (-9); Bình Phước (-8)... Lý do: Giảm do sáp nhập địa giới hành chính và sáp nhập trường theo đề án sắp xếp của tỉnh/thành phố. **Trường ngoài công lập:** Tổng tăng 91 trường, trong đó: tăng 120 trường, giảm 29 trường. Lý do: Do tình hình dịch bệnh và điều kiện KTXH nên một số đơn vị không thể duy trì hoạt động.

năm học trước); 4.422.501 trẻ mẫu giáo, đạt 94,4% (tăng 2,5% so với năm học trước), 1.637.266 trẻ mẫu giáo 5 tuổi, đạt 99,9% (duy trì so với năm học trước).

So với năm học 2015-2016, quy mô trường, lớp mầm non tiếp tục được quan tâm đầu tư, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được mở rộng, phát triển. Việc sắp xếp, sáp nhập trường lớp theo yêu cầu của Nghị quyết 19/NQ-TW được các địa phương tích cực thực hiện, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và nhu cầu đưa trẻ đến trường của Nhân dân. Hệ thống trường mầm non tăng thêm 951 trường, trường ngoài công lập tăng 9,1%; tăng 17.053 nhóm/lớp, tăng 567.328 trẻ; nhiều tỉnh có tỷ lệ huy động trẻ cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của toàn quốc; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt yêu cầu theo quy định phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi, các địa phương duy trì tốt và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Các địa phương có khu công nghiệp đã thể hiện trách nhiệm trong việc ban hành chính sách phát triển trường lớp mầm non, đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục con công nhân và người lao động.

Các điều kiện về cơ sở vật chất được bổ sung: Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng 13,4%, tỷ lệ phòng học kiên cố tăng 8,3% so với năm học 2015 - 2016, thể hiện sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương đối với cấp học mầm non.

- Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được quan tâm, bổ sung hằng năm để từng bước khắc phục tình trạng thiếu giáo viên mầm non, bình quân giáo viên/lớp được nâng lên. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ được các tỉnh/thành phố quan tâm, chỉ đạo; nhiều lớp bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp, chuẩn hiệu trưởng đã được mở, tạo điều kiện cho đội ngũ cấp học mầm non nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

1.2. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Có 63/63 tỉnh/thành phố, 713/713 đơn vị cấp huyện (100%), 11.140/11.149 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt 99,9% (duy trì so với năm học 2018 - 2019, tăng 9,4% so với năm học 2015 - 2016).

1.3. Nâng cao chất lượng giáo dục, triển khai chương trình giáo dục mầm non

Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non trên toàn quốc triển khai có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; Kế hoạch số 56/KH-BGDĐT ngày 25/01/2017 về triển khai chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2016 - 2020, tổ chức tổng kết giai đoạn 1 của chuyên đề tại các địa phương trên toàn quốc, các cơ sở giáo dục mầm non đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Môi trường giáo dục được xây dựng, phát triển theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; xây dựng kế hoạch giáo dục linh hoạt, phù hợp với thực tế; phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ được đổi mới; việc đánh giá sự phát triển của trẻ theo đúng mục đích, yêu cầu của Chương trình giáo dục mầm non.

Thực hiện Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”.

Các tỉnh có đông trẻ em người dân tộc thiểu số tổ chức sơ kết giai đoạn 1 của Đề án; tiếp tục xây dựng mô hình điểm về tăng cường tiếng Việt, chia sẻ kinh nghiệm; tích cực triển khai thực hiện Chuyên đề “Tăng cường nghe, nói tiếng Việt cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non có đông trẻ em người dân tộc thiểu số”.

Tiếp tục thực hiện cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh theo Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025¹¹⁶, các địa phương khuyến khích tổ chức cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở những nơi có nhu cầu và đảm bảo được các điều kiện theo quy định.

Công tác giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật được chú trọng, đảm bảo quyền của trẻ khuyết tật. Trẻ em khuyết tật trong độ tuổi mầm non đều có cơ hội được đến trường, môi trường giáo dục được hòa nhập có chất lượng hơn. Các địa phương đã tích cực tuyên truyền, phổ biến, thực hiện chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với trẻ khuyết tật như ưu tiên tuyển sinh, miễn giảm học phí, hỗ trợ kinh phí mua tài liệu, đồ dùng học tập; hỗ trợ trả thêm giờ cho giáo viên dạy hòa nhập trẻ khuyết tật. Các cơ sở giáo dục mầm non làm tốt công tác điều tra số trẻ khuyết tật ngay đầu năm học và huy động trẻ đến lớp.

Ngành Giáo dục các tỉnh, thành phố tiếp tục huy động nhiều nguồn lực để tổ chức bữa ăn bán trú cho trẻ. Nhiều địa phương đã có những giải pháp sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế nhằm nâng cao chất lượng bữa ăn tại trường cho trẻ, đổi mới trong công tác xây dựng thực đơn, khẩu phần, chế biến món ăn và chăm sóc dinh dưỡng. Một số tỉnh đã ban hành chính sách địa phương nhằm hỗ trợ công tác bán trú cho trẻ tại các vùng khó khăn, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng. Một số đơn vị đã tổ chức hội thảo chuyên đề về dinh dưỡng, tập trung bồi dưỡng đội ngũ về nguyên tắc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm¹¹⁷. Công tác quản lý chất lượng bữa ăn bán trú được tăng cường.

Việc triển khai các quy định về công tác y tế trường học được các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Ngành Giáo dục đã phối hợp với ngành Y tế tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, hỗ trợ chuyên môn trong công tác tổ chức bán trú và triển khai thực hiện có hiệu quả Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học tại các cơ sở giáo dục mầm non. Nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành Kế hoạch phối hợp thực hiện công văn hướng dẫn kiểm tra giám sát liên ngành Giáo dục - Y tế về thực hiện công tác y tế, công tác bán trú¹¹⁸.

¹¹⁶ Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh bổ sung.

¹¹⁷ Hải Phòng, Bắc Ninh, Đà Nẵng...

¹¹⁸ Nghệ An, Bến Tre, Bình Dương...

Nhiều tỉnh, thành phố tiếp tục triển khai, thực hiện chương trình sữa học đường theo Chương trình sữa học đường, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020¹¹⁹, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng.

Các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm, các bếp ăn trong nhà trường được cơ quan y tế kiểm tra định kỳ.

Triển khai Nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường¹²⁰, Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 157/KH-BGDĐT ngày 13/3/2020 về triển khai Chuyên đề đẩy mạnh công tác phòng chống bạo hành trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non; Công văn số 1065/BGDĐT-GDMN ngày 26/03/2020 của Bộ GDĐT về việc đảm bảo an toàn và phòng chống bạo hành trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Các sở GDĐT tiếp tục tổ chức quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên trong công tác đảm bảo an toàn cho trẻ; đồng thời, thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục mầm non chú trọng xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BGDĐT, đặc biệt trong thời gian nghỉ phòng tránh dịch Covid - 19 và thời gian huy động trẻ mầm non đi học trở lại.

Tích cực chỉ đạo các cơ sở triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, trong thời gian phòng chống dịch, Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 1268/BGDĐT-GDMN ngày 14/4/2020 về việc Hướng dẫn tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non, đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh phòng, chống dịch Covid-19; Công văn số 1701/BGDĐT-GDMN ngày 15/5/2020 về việc đảm bảo an toàn cho trẻ em mầm non và thực hiện nhiệm vụ trọng tâm giáo dục mầm non trong thời gian còn lại của năm học 2019-2020.

Các tỉnh, thành phố có nhiều biện pháp quản lý chỉ đạo thực hiện Chương trình giáo dục mầm non trong thời gian có dịch bệnh, đồng thời thực hiện các công tác phòng chống dịch theo quy định, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả; đổi mới phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục khi học sinh đi học trở lại trường; một số đơn vị đã chỉ đạo cơ sở giáo dục mầm non chủ động hội nhập quốc tế, đổi mới phương pháp trong giáo dục mầm non.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Trường, lớp mầm non đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của Nhân dân; vẫn còn tình trạng thiếu trường mầm non ở khu đô thị, khu đông dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất; ở các địa phương nơi có đông dân cư, kinh tế xã hội phát triển, bình quân học sinh/nhóm lớp vượt so

¹¹⁹ Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Bắc Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hà Nam, Bến Tre, Bình Thuận, Ninh Thuận...

¹²⁰ Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

với quy định của Điều lệ; một số đơn vị cấp xã chưa có trường mầm non độc lập, còn có lớp mầm non trong trường phổ thông; còn tồn tại nhiều nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục, ở một số địa phương, trường mầm non hầu như chỉ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường, các độ tuổi khác huy động vào nhóm trẻ độc lập tư thục, nhiều nhóm lớp thiếu các điều kiện đảm bảo chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn.

Việc đầu tư, bố trí cơ sở vật chất của các nhà trường chưa ưu tiên, chú ý đến quyền lợi thiết thực của trẻ, dẫn đến việc bố trí các phòng chức năng không hợp lý, không hiệu quả; các điều kiện đảm bảo chất lượng, đặc biệt là các quy định về số trẻ/lớp, diện tích phòng học so với số trẻ chưa đảm bảo.

Vẫn còn nhiều phòng học nhò, phòng học tạm; nhiều nơi thiếu phòng học để huy động trẻ đến trường; trong khi có địa phương thừa phòng học không sử dụng do không có giáo viên; phòng học ở nhiều địa phương đặc biệt là vùng khó khăn thiếu diện tích; công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn ở nhiều địa phương còn rất thiếu thốn, xuống cấp nghiêm trọng; diện tích sân chơi hạn chế; bếp ăn thiếu hoặc bố trí chưa đúng quy cách; thiếu các phòng chức năng; thiết bị, đồ dùng, đồ chơi chưa đáp ứng theo quy định tối thiểu, đặc biệt ở các điểm trường lẻ. Tình trạng này vừa không đảm bảo yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, vừa dễ dẫn đến nguy cơ mất an toàn cho trẻ.

Ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài, nhiều cơ sở giáo dục ngoài công lập không có trẻ đến trường, không có nguồn thu duy trì hoạt động nên một số đơn vị đã xin giải thể hoặc ngừng hoạt động.

2.2. Về đội ngũ nhà giáo

Nhiều địa phương chưa thực hiện bố trí đội ngũ giáo viên mầm non theo Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, công tác tuyển dụng đội ngũ còn chậm, thiếu giáo viên. Tình trạng thiếu giáo viên ở nhiều địa phương tạo áp lực lớn cho đội ngũ trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ (toàn quốc thiếu trên 45.000 giáo viên mầm non); tỉ lệ giáo viên/lớp ở một số địa phương rất thấp¹²¹. Nhiều nơi giáo viên làm việc ngoài giờ kéo dài nhưng không được trả chế độ thừa giờ; thu nhập của giáo viên mầm non thấp, thời gian làm việc ở trường quá dài, áp lực công việc lớn (9-10 tiếng/ngày), ảnh hưởng đến cuộc sống của giáo viên.

Một số giáo viên mầm non năng lực nghề nghiệp, kỹ năng sư phạm, xử lý tình huống trong chăm sóc, giáo dục trẻ còn hạn chế, dẫn đến gây mất an toàn cho trẻ. Nhân viên nấu ăn, bảo vệ, phục vụ trong các cơ sở giáo dục mầm non thiếu về số lượng và chưa có cơ chế để thực hiện chế độ, chính sách.

3. Bài học kinh nghiệm

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo để đôn đốc, giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn.

¹²¹ Các tỉnh có tỉ lệ giáo viên/lớp thấp: Trà Vinh 1,32; An Giang 1,44, Kiên Giang 1,47, Kon Tum 1,36, Gia Lai 1,4.

Làm tốt công tác quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp phù hợp với tình hình của địa phương và quy định của pháp luật; cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chăm lo, đầu tư bổ sung các điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Triển khai có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non, các chuyên đề về giáo dục mầm non, lấy trẻ em làm trung tâm, đặt nhiệm vụ đảm bảo an toàn cho trẻ và phát triển toàn diện cho trẻ lên hàng đầu trong các chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Quan tâm tuyển dụng đủ giáo viên theo Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV; tăng cường bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ chăm sóc giáo dục trẻ cho giáo viên mầm non; bồi dưỡng giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; kịp thời động viên khích lệ, bồi dưỡng tình yêu nghề mến trẻ đối với đội ngũ; tích cực tuyên truyền tấm gương người tốt việc tốt; khen thưởng kịp thời; thực hiện tốt chính sách đối với đội ngũ giáo viên và trẻ em mầm non còn khó khăn.

Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội; huy động được nhiều nguồn lực từ xã hội hóa và hợp tác quốc tế từ các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước để chăm sóc giáo dục trẻ.

4. Đánh giá chung

Quy mô mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất trường lớp ở nhiều nơi được quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của Nhân dân. Nhiều trường học được xây mới theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Giáo dục mầm non ngoài công lập phát triển với số lượng và chất lượng ngày càng cao, khẳng định được vị trí trong hệ thống giáo dục, giảm bớt áp lực đối với khu vực công lập.

Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ có sự chuyển biến rõ rệt. Trẻ em được chuẩn bị tốt về sức khỏe, nhận thức, trí tuệ, thẩm mỹ, ngôn ngữ, sẵn sàng vào lớp 1. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Công tác đảm bảo an toàn cho trẻ em được tăng cường.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên được quan tâm phát triển; cán bộ quản lý, giáo viên được tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng về thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Tuy nhiên, giáo dục mầm non còn rất nhiều khó khăn do thiếu giáo viên, thiếu trường lớp. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường ngày càng tăng, tạo nên áp lực lớn đối với hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất và suất đầu tư cho trẻ em. Giáo dục mầm non tại các vùng sâu, núi cao, khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

5. Nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021

5.1. Thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tiếp tục triển khai tích hợp nội dung học tập và làm việc theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giáo dục mầm non.

Nâng cao nền nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”, tiếp tục thực hiện các nội dung của cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” trong các cơ sở giáo dục mầm non.

5.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục

Bộ GDĐT hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ban hành hướng dẫn Luật Giáo dục năm 2019 (Nghị định quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Thông tư ban hành Điều lệ trường mầm non, Thông tư quy định về việc cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh; Thông tư quy định thực hiện dân chủ cơ sở trong các cơ sở giáo dục; Nghị định quy định cơ chế quản lý của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; Nghị định quy định về chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục mầm non, trường trung học phổ thông công lập sang cơ sở giáo dục mầm non, trường trung học phổ thông tư thục và tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; ...); tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, đồng thời hướng dẫn thực hiện kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác quản lý.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục các cấp, đặc biệt là đổi mới công tác sinh hoạt chuyên môn, công tác quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non tại Điều lệ trường mầm non, các quy định về quản lý tài chính, quy chế dân chủ và quy chế công khai trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và chăm sóc, giáo dục trẻ. Triển khai rà soát, hoàn thiện cập nhật dữ liệu phần mềm cơ sở dữ liệu ngành, tạo điều kiện cho các cấp quản lý giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục mầm non, tiết kiệm thời gian, công sức cho việc thống kê, tổng hợp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ, sổ sách chuyên môn trong các cơ sở giáo dục mầm non, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, tránh hình thức gây áp lực cho giáo viên mầm non.

Các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện các quy định đối với cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt là việc cấp phép thành lập, hoạt động các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục; kiên quyết đình chỉ các nhóm/lớp độc lập tư thục không đảm bảo các điều kiện theo quy định; xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức vi phạm. Phối hợp chặt chẽ với các ban ngành, đoàn thể trong việc quản lý giáo dục mầm non, đặc biệt là giáo dục mầm non ngoài công lập; huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư giám sát việc tổ chức, hoạt động các nhóm lớp độc lập tư thục.

5.3. Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp; tăng cường cơ sở vật chất, giải quyết vấn đề trường lớp tại khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư

Các địa phương tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp mầm non theo tinh thần Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập. Việc quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp yêu cầu tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục, phù hợp thực tiễn, đảm bảo nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; không sáp nhập các trường mầm non vào các trường phổ thông. Đối với các tỉnh miền núi, vùng khó khăn, việc sáp nhập các điểm trường, xóa điểm lẻ phải đảm bảo điều kiện thuận tiện để Nhân dân đưa trẻ đến trường; đảm bảo mỗi xã, phường có một trường mầm non công lập trên địa bàn. Tăng cường đầu tư để khắc phục tình trạng thiếu phòng học, xóa bỏ phòng học tạm.

Thực hiện tốt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025¹²². Các địa phương có khu công nghiệp phát triển cần làm tốt công tác dự báo quy mô phát triển, quy hoạch đất dành cho giáo dục, đồng thời công khai đất quy hoạch, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trường mầm non.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội hóa giáo dục, phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước; ban hành cơ chế chính sách địa phương nhằm thu hút nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục mầm non. Triển khai mô hình đầu tư theo hình thức đối tác công tư đối với giáo dục mầm non, nâng cấp nhà vệ sinh, công trình nước sạch. Tăng tỷ lệ trường ngoài công lập và tỷ lệ trẻ được chăm sóc giáo dục ở các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; hỗ trợ, nâng cao chất lượng và tăng cường quản lý các nhóm lớp độc lập tư thục.

Tiếp tục chỉ đạo rà soát thực trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường lớp, cơ sở vật chất đảm bảo xanh sạch đẹp, ưu tiên các nguồn vốn từ các chương trình dự án và các nguồn thu hợp pháp khác để đầu tư xây dựng đủ phòng học, phù hợp với thực tế của địa phương, đảm bảo cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Chú trọng xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch, đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, đặc biệt ở các điểm trường lẻ.

Tăng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo 3 - 4 tuổi ở những nơi có điều kiện, duy trì tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi.

5.4. Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em

Tập trung ưu tiên nguồn lực để đảm bảo duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phối hợp, thực hiện nghiêm túc việc

¹²² Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

kiểm tra, công nhận duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đối với các địa phương đã đạt chuẩn. Đối với các tỉnh có một số xã chưa được công nhận đạt chuẩn cần chỉ đạo, tập trung đầu tư nguồn lực phấn đấu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phấn đấu 100% số xã trong toàn quốc đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Triển khai cập nhật số liệu, thực hiện báo cáo, khai thác dữ liệu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên hệ thống thông tin điện tử quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo phân cấp quản lý một cách hiệu quả.

Tăng tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia và trường mầm non đạt chuẩn kiểm định chất lượng.

5.5. Nâng cao chất lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ

Tiếp tục triển khai Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Chỉ thị số 993/CT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực học đường trong cơ sở giáo dục.

Các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng bộ quy tắc ứng xử theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT, tăng cường giáo dục phòng chống bạo lực học đường, giáo dục phòng chống tai nạn thương tích, giáo dục an toàn giao thông cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non; tập huấn và trang bị tài liệu hướng dẫn giáo dục trẻ em mầm non phòng chống bạo lực học đường, hướng dẫn giáo viên mầm non xử lý các tình huống sư phạm, giáo dục an toàn giao thông trong cơ sở giáo dục mầm non; thực hiện các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá các cơ sở giáo dục mầm non trong việc thực hiện các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn, thương tích trong cơ sở giáo dục mầm; kịp thời phát hiện các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ và có biện pháp khắc phục, đặc biệt quan tâm giám sát việc thực hiện kết luận kiểm tra, xử lý nghiêm theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức và cá nhân để xảy ra mất an toàn đối với trẻ.

b) Nâng cao chất lượng công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ

Huy động các nguồn lực để duy trì, nâng cao tỷ lệ trẻ ăn bán trú và chất lượng bữa ăn bán trú; quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn của trẻ và soát, cập nhật các tiêu chuẩn về dinh dưỡng theo quy định¹²³ vào phần mềm hỗ trợ xây dựng thực đơn, khẩu phần tại các cơ sở giáo dục mầm non.

¹²³ Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non.

Phối hợp với ngành Y tế thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non. Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác y tế trường học¹²⁴; đảm bảo 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của tổ chức Y tế Thế giới. Tiếp tục tham mưu triển khai thực hiện chương trình sữa học đường theo Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình sữa học đường, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020.

Triển khai Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018 - 2025”; chú trọng công tác bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức và năng lực của cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo, nhân viên về công tác y tế trường học, kiến thức về dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực để nâng cao sức khỏe, dự phòng các bệnh không lây nhiễm; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng và giáo dục thể chất vào các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non có biện pháp tuyên truyền đến các bậc cha mẹ trẻ về chế độ dinh dưỡng cân đối hợp lý giúp trẻ phát triển về thể chất; phối hợp với gia đình xây dựng chế độ dinh dưỡng, vận động hợp lý đối với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ thừa cân, béo phì.

c) Đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non

Chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non phát triển Chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với văn hóa, điều kiện địa phương, nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ.

Tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tổ chức thực hiện Chương trình; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đồ dùng đồ chơi, trang bị tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non; chỉ đạo khai thác, sử dụng hiệu quả môi trường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có. Việc tự làm đồ dùng, đồ chơi cần đảm bảo hiệu quả, tránh hình thức, tăng cường sự tham gia của trẻ trong quá trình làm đồ dùng, đồ chơi.

Triển khai thực hiện giai đoạn 2 chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”; đẩy mạnh xây dựng môi trường giáo dục, đổi mới việc tổ chức hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; chỉ đạo, hướng dẫn theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục phù hợp với sự phát triển của trẻ theo quy định của Chương trình giáo dục mầm non.

¹²⁴ Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học.

Rà soát, đánh giá Chương trình giáo dục mầm non, chuẩn bị xây dựng Chương trình giáo dục mầm non mới. Đề xuất những vấn đề vướng mắc trong các lĩnh vực giáo dục và khó khăn trong tổ chức thực hiện Chương trình, nhằm thảo luận, đề xuất giải pháp tháo gỡ kịp thời.

Đẩy mạnh thực hiện phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi” trong cơ sở giáo dục mầm non, chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, trải nghiệm và sáng tạo để phát triển toàn diện; triển khai thực hiện lồng ghép giáo dục dinh dưỡng hợp lý và chế độ vận động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non; thực hiện chuyên đề hỗ trợ cha mẹ trẻ chăm sóc giáo dục trẻ có chất lượng, tập huấn, trang bị tài liệu hướng dẫn cơ sở giáo dục mầm non phối hợp với cha mẹ trẻ, hướng dẫn cha mẹ chăm sóc, giáo dục trẻ. Xây dựng, triển khai các mô hình phối hợp gia đình - nhà trường - cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”. Các địa phương tiếp tục tăng cường các điều kiện, trang bị tài liệu, học liệu; bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, nâng cao chất lượng tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số.

Tiếp tục triển khai cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở những nơi có điều kiện. Tăng cường công tác quản lý nhằm đảm bảo chất lượng, hiệu quả cho trẻ làm quen tiếng Anh. Thực hiện tốt các quy định về việc cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh theo Thông tư quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đẩy mạnh việc tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ; tập huấn, hướng dẫn, trang bị tài liệu cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non đổi mới hoạt động, giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non; thí điểm sử dụng bản đánh giá toàn cầu GGA (Bản đánh giá thực hiện chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ) tại một số cơ sở giáo dục mầm non.

Đẩy mạnh giáo dục trẻ về thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao ý thức tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sống. Tăng cường giáo dục nhận thức giúp trẻ hình thành thái độ và hành vi tốt bảo vệ môi trường, ứng phó trong các tình huống khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tăng cường giáo dục để trẻ có ý thức và hành vi tự bảo vệ và thoát hiểm tốt.

Thí điểm sử dụng bộ công cụ ASQ để thực hiện phát hiện sớm, can thiệp sớm ở một số cơ sở giáo dục mầm non. Hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện giáo dục hòa nhập có chất lượng cho trẻ khuyết tật. Đẩy mạnh công tác truyền thông tới gia đình và cộng đồng nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, giúp trẻ có cơ hội thực hiện các quyền của trẻ em và hòa nhập cộng đồng.

Thực hiện nghiêm túc Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 5/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa nội dung giáo dục quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

5.6. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 15/5/2018 của Bộ GDĐT về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

Các địa phương có giải pháp bảo đảm đủ số lượng giáo viên theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ và các chế độ, chính sách khác đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Tiến hành rà soát, đánh giá hệ thống chính sách, chế độ làm việc của giáo viên mầm non, đề xuất chế độ, chính sách phù hợp nhằm phát triển đội ngũ.

Triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025, bồi dưỡng giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục năm 2019. Tập trung nguồn lực bồi dưỡng tập huấn đội ngũ, nâng cao đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, tình yêu thương đối với trẻ; nâng cao năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu chăm sóc giáo dục trẻ, đặc biệt đối với giáo viên tại các nhóm lớp độc lập tự thực; khuyến khích giáo viên tự học và khai thác nguồn tài liệu, học liệu trên mạng internet.

Triển khai thực hiện chuẩn hiệu trưởng và chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục mầm non, từ đó xác định năng lực, nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu của các chuẩn đã được Bộ GDĐT ban hành.

Các địa phương, các cơ sở đào tạo tiếp tục thực hiện bổ nhiệm, bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh, thi/xét thăng hạng và bổ nhiệm, xếp lương theo hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; thực hiện tốt công tác tôn vinh, khen thưởng và các chế độ, chính sách nhằm tạo động lực, điều kiện để đội ngũ nhà giáo chuyên tâm với nghề.

5.7. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Tiếp tục hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/NĐ-CP về hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục mầm non. Rà soát, đánh giá và tăng cường quản lý các cơ sở giáo dục mầm non liên kết, hợp tác đầu tư với nước ngoài. Đánh giá các phương pháp giáo dục tiên tiến của nước ngoài và khả năng vận dụng vào thực tiễn chương trình giáo dục mầm non trong nước. Nhân rộng các điển hình liên kết giáo dục, hợp tác đầu tư với nước ngoài để phát triển giáo dục mầm non.

Thực hiện tốt chính sách xã hội hóa giáo dục, huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư nguồn lực để phát triển giáo dục mầm non;

tham mưu ban hành chính sách địa phương phát triển trường lớp mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện, đặc biệt ở các khu đông dân cư, khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ.

Các cơ sở giáo dục mầm non tích cực nghiên cứu, học hỏi, áp dụng mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; đẩy mạnh hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non giữa các cơ sở giáo dục mầm non với các tổ chức quốc tế.

5.8. Tăng cường công tác ứng dụng công nghệ thông tin

Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và chăm sóc, giáo dục trẻ; lưu trữ và sử dụng hồ sơ, sổ sách chuyên môn trong các cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, tránh hình thức gây áp lực cho giáo viên mầm non. Triển khai rà soát, hoàn thiện cập nhật dữ liệu về trẻ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên vào phần mềm cơ sở dữ liệu ngành; cập nhật dữ liệu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, tạo điều kiện cho các cấp quản lý giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục mầm non, nâng cao hiệu quả thống kê, tổng hợp.

5.9. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và của Bộ GDĐT về đổi mới và phát triển giáo dục mầm non. Phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí tăng cường thông tin, truyền thông về giáo dục mầm non, tôn vinh các tấm gương điển hình, tiêu biểu có nhiều đóng góp phát triển giáo dục mầm non. Tăng cường truyền thông việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

Tăng tính chủ động trong công tác truyền thông, tập trung truyền thông về vai trò, vị trí của giáo dục mầm non; tích cực biểu dương những tấm gương nhà giáo điển hình tiên tiến, phổ biến sáng kiến kinh nghiệm, gương người tốt việc tốt. Thực hiện công tác tuyên truyền theo tháng, theo các chủ đề, chuyên mục trong năm học.

Tăng cường công tác phổ biến và hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non; phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ và cộng đồng bằng nhiều hình thức, đảm bảo hiệu quả, phù hợp, lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

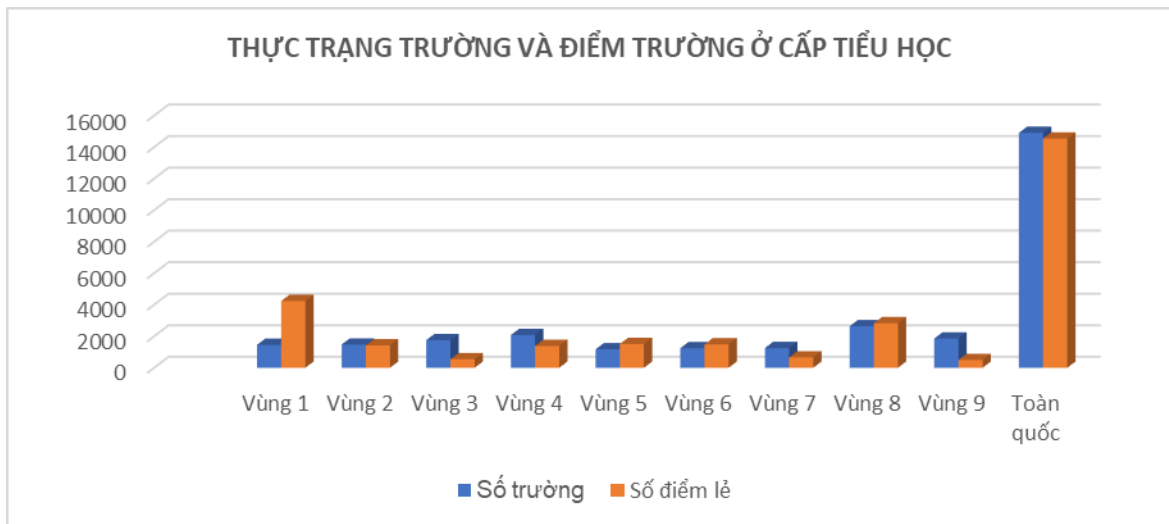
PHỤ LỤC II

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục tiểu học

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020

Kết thúc năm học 2019 - 2020 toàn quốc hiện có 14.904 cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (sau đây gọi chung là trường tiểu học), với 14.545 điểm trường, so với năm học trước số lượng trường và điểm trường khá ổn định, với tỷ lệ bình quân 1,19 trường tiểu học/đơn vị hành chính cấp xã, tỷ lệ điểm trường/trường tiểu học là 0,98, trong đó nhiều trường tiểu học có từ 3 đến 5 điểm trường (chủ yếu ở các vùng, khu vực miền núi), cụ thể phân bố tại 09 vùng¹²⁵ trên toàn quốc như sau:

Biểu đồ 1. Phân bố trường tiểu học và điểm trường tại các vùng trên toàn quốc

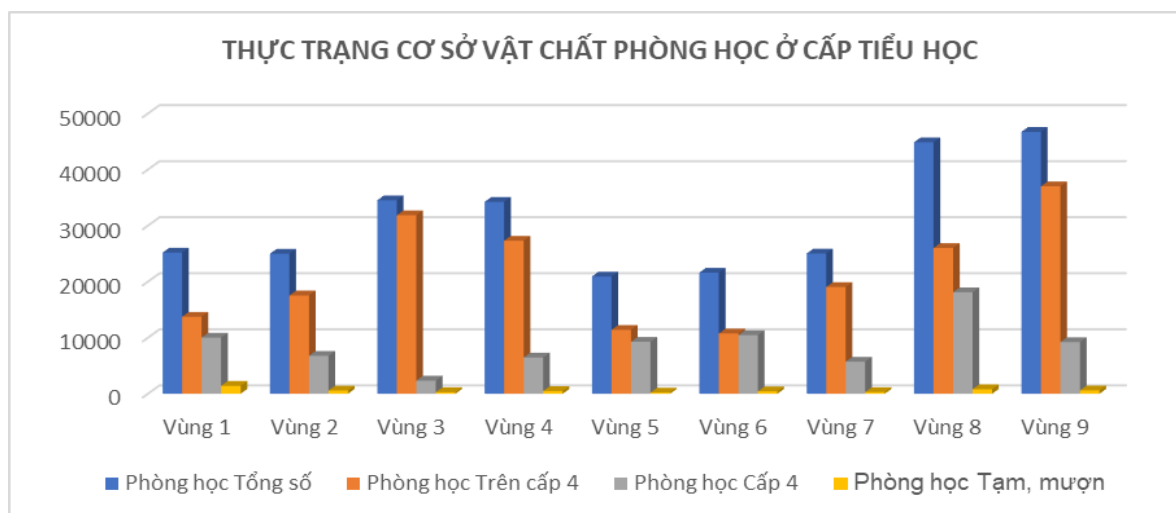
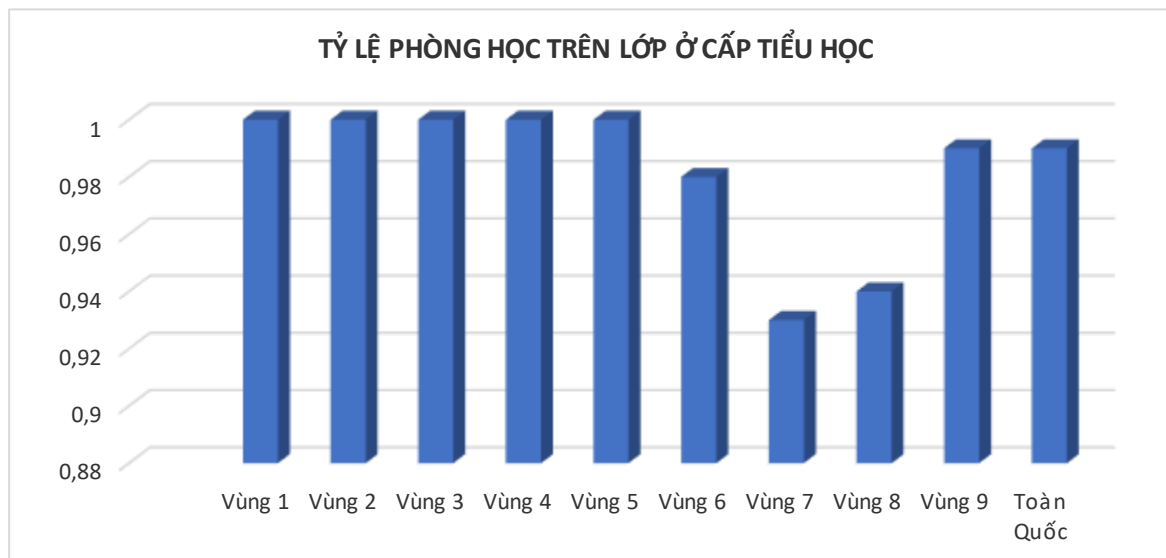


Trong năm học 2019-2020 các địa phương đã tích cực thực hiện sắp xếp lại mạng lưới, quy mô trường, lớp một cách phù hợp để tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; chú trọng duy trì, mở rộng số lượng lớp học và bổ sung phòng học kiên cố, bán kiên cố và giảm số phòng học tạm, mượn đáp ứng các yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục hiện hành theo quy định của Bộ GDĐT, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, chuẩn bị sẵn sàng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở cấp tiểu học. Trung bình toàn quốc tỷ lệ phòng

¹²⁵ *Vùng 1:* Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La; *Vùng 2:* Bắc Kạn, Bắc Giang, Hoà Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái; *Vùng 3:* Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc; *Vùng 4:* Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế; *Vùng 5:* Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi; *Vùng 6:* Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng; *Vùng 7:* Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh; *Vùng 8:* An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Kiên Giang; *Vùng 9:* Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

học/lớp là 0,98; trong đó phòng học kiên cố đạt 70%; phòng học bán kiên cố đạt 28,2%; phòng học tạm, mượn chiếm 1,8%; số phòng học còn thiếu và đang học nhờ, mượn là 1.509 phòng, cụ thể tỷ lệ phòng học/lớp ở cấp tiểu học tại các vùng trên toàn quốc như sau:

Biểu đồ 2. Thực trạng phòng học ở cấp tiểu học tại các vùng trên toàn quốc



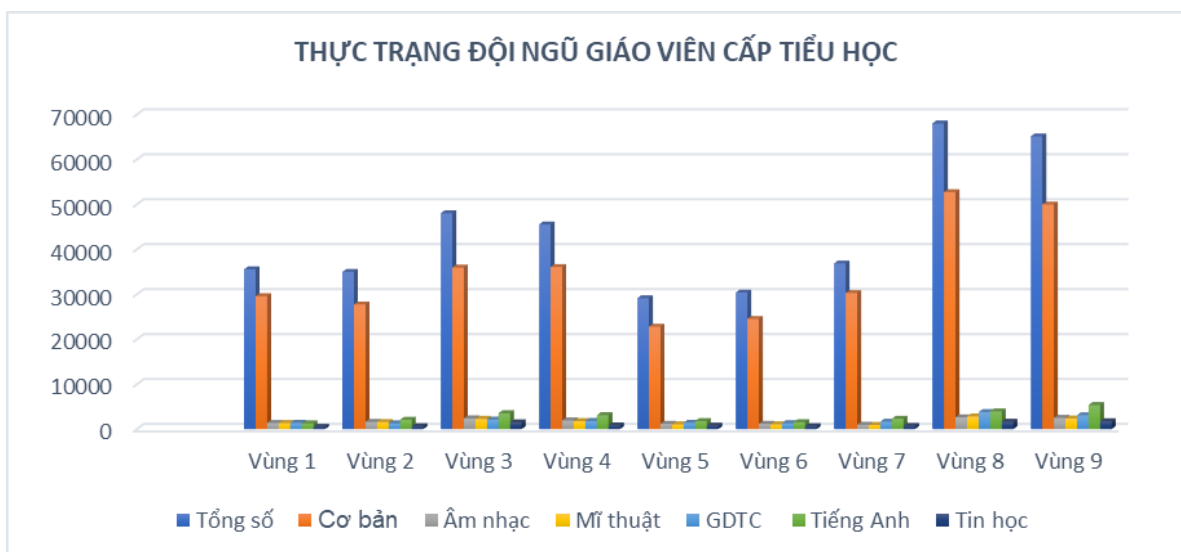
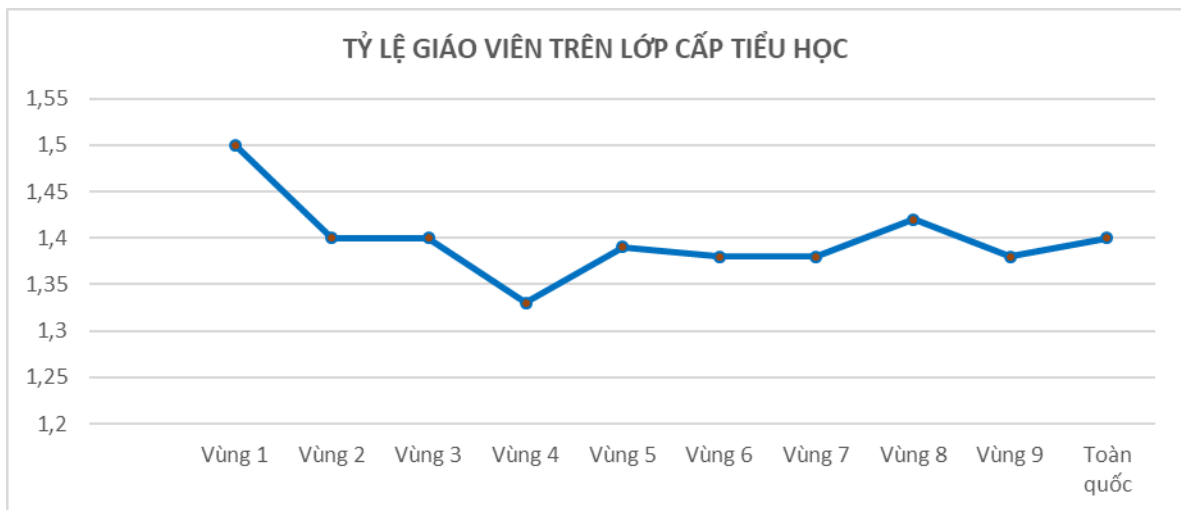
Tuy nhiên sau khi sắp xếp, sáp nhập, quy hoạch lại các trường, điểm trường, tại một số địa bàn dân cư phân tán, giao thông bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh, một số trường gặp khó khăn do việc giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, đội ngũ nhân viên văn phòng, kế toán... dôi dư sau sáp nhập chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả.

Năm học 2019-2020 toàn quốc có tổng số học sinh tiểu học là 8.756.621 (tăng 276.644 học sinh so với năm học trước); tổng số lớp là 282.968 (tăng 4.583 lớp so với năm học trước); tỷ lệ trung bình học sinh/lớp là 31. Các địa phương đã làm tốt công tác điều tra phổ cập, dự báo được tình hình tăng, giảm học sinh tại các địa bàn, vì thế số học sinh tăng nhưng các địa phương đã đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất và giáo viên để thực hiện tổ chức dạy học đúng quy định của chương trình, đảm bảo số lượng học sinh/lớp theo đúng quy định tại Điều lệ trường tiểu học. Tuy nhiên, một số địa phương, khu đô thị

và các thành phố lớn do áp lực tăng dân số cơ học quá nhanh dẫn đến sĩ số học sinh/lớp cao như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hải Phòng, Bình Dương và một số thành phố, trung tâm của các tỉnh...

Kết thúc năm học 2019-2020, toàn quốc có 403.000 giáo viên tiểu học, tăng so với năm học trước gần 5000 giáo viên, tỷ lệ trung bình giáo viên/lớp ở cấp tiểu học là 1,41 (năm học trước là 1,35). Nhìn chung, cơ bản đủ để thực hiện dạy học 2 buổi/ngày. Trong năm học vừa qua, các địa phương đã tích cực thực hiện xét tuyển số giáo viên đang thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ (tỷ lệ giáo viên được xét tuyển chính thức đạt tỷ lệ trên 96%, năm học trước tỷ lệ biên chế chính thức khoảng 85%); các địa phương tăng cường thực hiện tuyển mới giáo viên, trong đó chú trọng đến giáo viên các môn học mới ở cấp tiểu học khi thực hiện chương trình mới như môn Tiếng Anh, Tin học. Phân bố tỷ lệ và số lượng giáo viên đối với các môn học ở cấp tiểu học theo vùng trên toàn quốc như sau:

Biểu đồ 3. Thực trạng giáo viên tiểu học tại các vùng trên toàn quốc



1.1. Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

a) Công tác chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

Học kỳ II năm học 2019-2020 toàn Ngành chịu chung tác động trên toàn quốc từ diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, trong đó học sinh phải tạm dừng đến trường trong khoảng 4 tháng (từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2020), nên kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục tại các nhà trường bị chuyển dịch và thay đổi ít nhiều.

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ, ngày 13/3/2020, Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 736/QĐ-BGDĐT điều chỉnh khung kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng cho năm học 2019-2020; ngày 26/3/2020 Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 1061/BGDĐT-GDTrH về hướng dẫn dạy học qua Internet, trên truyền hình cho học sinh phổ thông trong thời gian học sinh nghỉ học ở trường vì dịch Covid-19 năm học 2019-2020. Để bảo đảm hoàn thành chương trình giáo dục và kết thúc năm học, ngày 31/3/2020 Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 1125/BGDĐT-GDTH về hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học các môn học của học kỳ II năm học 2019-2020, trong đó quy định rõ việc tiếp tục chỉ đạo thực hiện Công văn số 5842/BGDĐT-VP ngày 01/9/2011 về Hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học giáo dục phổ thông; Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018, tăng cường giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường phù hợp với tình hình thực tiễn. Từ hướng dẫn này, các cơ sở giáo dục đã chủ động điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng học sinh, đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh và phù hợp với tình hình diễn biến của dịch Covid-19.

Các địa phương đã căn cứ vào hướng dẫn thực hiện điều chỉnh kế hoạch dạy học trong học kỳ II năm học 2019-2020, bảo đảm hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học phù hợp với tình hình thực tế tại các cơ sở giáo dục tiểu học; tổ chức dạy học các môn tự chọn một cách phù hợp, ưu tiên thời gian tối đa để tổ chức dạy học các môn học bắt buộc theo chương trình; tăng cường các hình thức dạy học từ xa như dạy học qua internet và dạy học qua truyền hình. Bộ GDĐT đã phối hợp với VTV7 tổ chức sản xuất và phát sóng các bài giảng môn tiếng Việt lớp 1 học kỳ 2 (sản xuất 22 số tương đương với các bài học tiếng Việt học kỳ 2 của lớp 1), các sở GDĐT đã tích cực đóng góp bài giảng, tham gia xây dựng nội dung dạy học trên truyền hình để Bộ GDĐT thẩm định, lựa chọn phát sóng trên các kênh sóng của VTV: VTV7, VTV2 và K+, hoặc thông báo để các Đài truyền hình địa phương tiếp sóng, thực hiện đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của học sinh bằng các phương pháp, kĩ thuật, công cụ khác nhau phù hợp với tình hình thực tế và đúng quy định.

Các giáo viên và nhà trường đã có sáng tạo, khắc phục khó khăn về điều kiện cơ sở vật chất để bảo đảm học sinh không đến trường nhưng vẫn được học tập. Ở vùng có điều kiện, nhiều thầy cô tổ chức dạy trực tuyến, làm video, clip các bài giảng gửi lên Youtube, Zalo, Facebook và các ứng dụng khác nhằm tạo cơ hội học tập nhiều hơn cho học sinh. Bên cạnh đó, ở trường vùng sâu, vùng xa, các thầy cô đã khắc phục khó khăn bằng cách soạn bài, photo và gửi bài tập cho từng học sinh¹²⁶.

Với việc thực hiện nghiêm túc hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học tại Công văn số 1125/BGDĐT-GDTH cùng với việc tổ chức thực hiện linh hoạt hiệu quả tổ chức dạy học trực tuyến, qua truyền hình, các địa phương đã kịp thời kết thúc năm học trước ngày 15/7/2020, chất lượng giáo dục được đảm bảo, rút ngắn thời gian thực dạy khi học sinh trở lại trường học; đồng thời tăng cường sự phối kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục học sinh.

b) **Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh tiểu học**

- **Đổi mới phương pháp dạy học:** Các địa phương tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với điều kiện trường lớp và dựa trên nhu cầu, trình độ của học sinh theo các Công văn chỉ đạo của Bộ GDĐT như:

Triển khai mô hình trường học mới thực hiện theo các văn bản: Công văn số 4068/BGDĐT-GDTrH ngày 18/8/2016 và Công văn số 3459/BGDĐT-GDTrH ngày 08/8/2017 yêu cầu các Sở GDĐT rà soát, đảm bảo các điều kiện thực hiện mô hình trường học mới. Trên cơ sở đó, các địa phương chỉ đạo các trường có đủ điều kiện tiếp tục thực hiện mô hình trường học mới đảm bảo hiệu quả, chất lượng, các trường chưa đủ điều kiện có thể nghiên cứu lựa chọn thực hiện một số thành tố tích cực của mô hình trường học mới. Mô hình trường học mới đã góp phần làm thay đổi cách nhìn nhận về quá trình dạy học của giáo viên, giúp định hướng cho giáo viên một cách rõ ràng hơn về đổi mới phương pháp dạy học. Giáo viên biết vận dụng thích hợp các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy tối đa khả năng tự học, sáng tạo của mỗi học sinh; tăng cường các hoạt động hướng dẫn, tổ chức để học sinh được thực hành, trải nghiệm nhiều hơn trong mỗi giờ học, thay đổi không gian lớp học một cách phù hợp để tạo hứng thú cho học sinh, tạo cho học sinh có cơ hội làm việc, tự lập và tự chủ phát triển năng lực, phẩm chất, học sinh được học tập tích cực, chủ động, hứng thú do có cơ hội bày tỏ, chia sẻ qua trải nghiệm; có cơ hội thực hành và vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống hàng ngày.

Triển khai dạy học theo phương pháp Bàn tay nặn bột theo Công văn số 3535/BGDĐT-GDTrH ngày 27/5/2013 của Bộ GDĐT, các nhà trường đã chú trọng thực hiện việc sắp xếp lại nội dung dạy học một cách phù hợp, thuận lợi cho việc áp dụng phương pháp bàn tay nặn bột theo hướng dẫn; đồng thời thực hiện Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014, các tổ/nhóm chuyên

¹²⁶ Những địa phương thực hiện tốt: Quảng Ninh, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Bắc Giang, Yên Bái,...

môn đã xây dựng được nhiều chủ đề dạy học trong môn học. Nhiều bài học dự thi giáo viên giỏi cấp tỉnh/thành phố, nhiều hồ sơ dạy học của giáo viên dự thi theo chủ đề tích hợp được thực hiện theo phương pháp bàn tay nặn bột. Qua triển khai phương pháp bàn tay nặn bột, một số nội dung dạy học trong Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành đã được sắp xếp lại một cách hợp lý hơn, khắc phục được một số chông chéo về nội dung giữa các môn, góp phần giảm tải chương trình; có nhiều nội dung mới đã được cập nhật, bổ sung vào chương trình dạy học thông qua yêu cầu thiết kế các hoạt động học tích cực của học sinh và thông qua các sản phẩm học tập do học sinh thực hiện trong các chủ đề, bài học.

Thực hiện dạy học Mĩ thuật theo Công văn số 2070/BGDĐT-GDTH ngày 12/5/2016 của Bộ GDĐT trên cơ sở chương trình môn Mĩ thuật hiện hành, các giáo viên đã thiết kế nội dung học tập bằng cách sắp xếp lại từ các bài học riêng lẻ trong sách giáo khoa thành từng bài học theo chủ đề, dựa trên cốt truyện; mỗi chủ đề có thể dạy trong 2 đến 3 tiết để tạo điều kiện hoàn thành nhiệm vụ dạy học hiệu quả. Phương pháp này tạo được sự liên kết giữa nội dung học tập với thực tế cuộc sống, tạo hứng thú và chủ động học tập cho học sinh.

Thực hiện đổi mới đánh giá học sinh: Các địa phương tiếp tục tiến hành hỗ trợ, tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên về kĩ thuật đánh giá thường xuyên học sinh theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Thông tư 22). Đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm quản lý kết quả giáo dục của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học. Tổ chức thực hiện nghiêm túc bàn giao chất lượng giáo dục cuối năm học, không để học sinh “ngồi nhầm lớp”, thực hiện khen thưởng học sinh đúng quy định, đúng thực chất¹²⁷.

Bên cạnh những kết quả rất đáng trân trọng về đổi mới đánh giá học sinh tiểu học như đã nêu ở trên, công tác này vẫn còn bộc lộ một số hạn chế: việc ra đề kiểm tra định kì ở một số địa phương còn nặng về kiến thức, một số nơi gặp trở ngại trong cách hiểu về các “mức” của bài tập quy định trong Thông tư 22; tình trạng “làm đẹp” học bạ của học sinh, “mưa điểm 10, giấy khen” vẫn còn diễn ra ở một số cơ sở giáo dục, khiến dư luận và cha mẹ học sinh phân vân về cách đánh giá theo Thông tư 22 rất cần được khắc phục trong thời gian tới.

Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, gắn giáo dục nhà trường với thực tiễn cuộc sống

Nhiều cơ sở giáo dục đã thực hiện dạy học gắn kết giữa kiến thức được học với vận dụng vào cuộc sống; tăng cường các hoạt động trải nghiệm, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống của học sinh; lồng ghép, tích hợp giáo dục đạo đức, xây dựng thói quen hình thành nhân cách; tăng cường giáo dục pháp luật;

¹²⁷ Những địa phương thực hiện tốt: Lào Cai, Điện Biên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hà Nam, Thanh Hóa, Quảng Bình, Lâm Đồng, Cần Thơ, Đồng Tháp, Sơn La,...

giáo dục nhận thức về quyền của trẻ em; bình đẳng giới; phòng chống tai nạn thương tích; chú trọng giáo dục kỹ năng sống; thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe và y tế trường học; tuyên truyền, giáo dục chủ quyền quốc gia về biên giới, biển đảo; bảo vệ môi trường; bảo tồn thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, giáo dục an toàn giao thông...

Việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, sách, báo, tài liệu tham khảo để xây dựng và sử dụng hiệu quả thư viện lớp học, thư viện trường học; tổ chức các hoạt động giáo dục tại thư viện nhằm phát huy tốt công năng của thư viện và phát triển văn hóa đọc cho học sinh, góp phần tích cực nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục; triển khai nhân rộng mô hình Thư viện thân thiện trường tiểu học phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương theo Công văn số 430/BGDĐT-GDTH ngày 30/01/2019 đã được thực hiện tốt ở nhiều địa phương.

c) Nâng cao chất lượng dạy học Ngoại ngữ và Tin học

- Dạy học Ngoại ngữ: Các địa phương nỗ lực triển khai Đề án ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhiều địa phương đã khắc phục khó khăn, quan tâm xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất để tổ chức cho học sinh học tiếng Anh với thời lượng từ 2 đến trên 4 tiết/tuần, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình.

Các địa phương tích cực thực hiện công tác xã hội hóa để đưa tiếng Anh vào dạy học ngay từ lớp 1, lớp 2, tạo tiền đề tốt cho việc học ngoại ngữ của học sinh về sau. Tỷ lệ học sinh lớp 3, 4, 5 cả nước học tiếng Anh đạt 99,64%, trong đó số lượng học sinh được học 2 tiết/tuần là 41,5%; 3 tiết/tuần là 6,54%, 4 tiết/tuần là 44,7% và trên 4 tiết/tuần là 6,9%. Đặc biệt, nhiều địa phương còn đẩy mạnh việc học tăng cường tiếng Anh, học tiếng Anh qua Toán, Khoa học và truyện đọc giúp cho phong trào và chất lượng học tập được nâng cao.

Việc dạy các ngoại ngữ khác tiếp tục được duy trì và phát triển. Tỷ lệ học sinh hiện đang học tiếng Trung là 0,06%, tiếng Pháp là 0,12%, tiếng Nhật có 205 học sinh đang theo học và các ngoại ngữ khác chiếm 0,04% trên tổng số học sinh.

Tuy nhiên, việc dạy và học ngoại ngữ còn gặp một số khó khăn và bất cập. Nhiều sở GDĐT và phòng GDĐT không có chuyên viên môn tiếng Anh nên còn thụ động với công tác chuyên môn. Các địa phương gặp khó khăn trong tuyển dụng giáo viên do không có chỉ tiêu hoặc có nhưng không tuyển được người do mức lương theo quy định chưa thu hút được giáo viên có chuyên môn giỏi, được đào tạo đúng chuyên ngành tham gia đăng ký tuyển dụng. Việc thiếu giáo viên sẽ gây khó khăn rất lớn khi triển khai môn tiếng Anh bắt buộc ở lớp 3 từ năm học 2022 - 2023. Một số giáo viên do nhiều nguyên nhân khác nhau còn yếu về năng lực, những giáo viên này dù đã nhiều lần kiểm tra sát hạch theo quy định nhưng vẫn chưa đạt chuẩn, các địa phương chưa có phương án giải quyết phù hợp với những trường hợp này. Một số nơi học sinh và phụ huynh có nguyện vọng học tiếng Anh nhưng thiếu cơ chế quy định về xã hội hóa dẫn đến học sinh không được học theo nhu cầu. Việc sử dụng tài liệu dạy học tiếng Anh và các ngoại

ngữ khác trong nhà trường ở một số nơi vẫn còn buông lỏng, chưa theo quy định của Bộ GDĐT, rất cần được chấn chỉnh trong thời gian tới.

- **Dạy học Tin học:** Các địa phương đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ GDĐT về hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tin học và hoạt động giáo dục tin học cấp tiểu học từ năm học 2019 - 2020; tiếp tục đẩy mạnh tổ chức dạy học môn Tin học tự chọn ở các trường tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, tăng số lượng trường, lớp, học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học môn Tin học theo chương trình hiện hành. Năm học 2019-2020 tỷ lệ học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học Tin học đạt 71,25% tăng hơn so với năm học trước (năm học trước 60,7%)¹²⁸.

Cùng với việc tổ chức tốt dạy học môn Tin học cho học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 theo quy định trong chương trình, các địa phương có giải pháp phù hợp tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục tin học cho học sinh cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh lớp 1, lớp 2 được làm quen với tin học và đáp ứng sở thích, nhu cầu và phát hiện, bồi dưỡng phát triển năng lực tin học, tư duy khoa học máy tính, nuôi dưỡng đa mê khám phá khoa học, công nghệ cho học sinh cấp Tiểu học. Tỷ lệ học sinh lớp 1, 2 được tham gia hoạt động giáo dục tin học đạt 6,4 %, các tỉnh có tỷ lệ cao như: Đắk Lắk đạt 10.25%, Đắk Nông đạt 11.28%, Hồ Chí Minh đạt 47.85%, Thái Bình đạt 64.68%,...

Các địa phương đã tích cực xây dựng kế hoạch chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo lộ trình, từng bước đảm bảo số lượng phòng máy tính phù hợp với quy mô nhà trường. Tiến hành dự báo, xây dựng và thực hiện kế hoạch để học sinh ở các điểm trường đều được học Tin học trong môn Tin học và Công nghệ bắt buộc theo Chương trình chương trình giáo phổ thông 2018 với thời lượng 35 tiết/lớp/năm học, từ năm học 2022 - 2023. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, được tập huấn, bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT, từng bước được chuẩn hóa.

Bên cạnh những kết quả đạt được rất đáng khích lệ, việc dạy và học Tin học ở một số địa phương còn gặp nhiều khó khăn; chưa đảm bảo các điều kiện về giáo viên, về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học hai môn học này nên tỷ lệ học sinh được học Tin học còn thấp, chất lượng dạy học còn nhiều hạn chế cần được khắc phục.

d) Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và tăng cường dạy tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số

- **Đối với trẻ khuyết tật:** Căn cứ vào các văn bản chỉ đạo, kế hoạch của Bộ GDĐT,¹²⁹ năm học 2019-2020, các địa phương đã quan tâm mở rộng quy mô,

¹²⁸ Các tỉnh có tỷ lệ học tin học cao gồm: Hà Nội, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Long An, Đà Nẵng, Quảng Bình, Vĩnh Long, Nam Định, Quảng Nam, Bắc Ninh, Thừa Thiên Huế, Bến Tre, Thái Bình.

¹²⁹ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 Quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật. Quyết định số 338/QĐ-BGDĐT ngày 30/01/2018 ban hành Kế hoạch giáo dục người khuyết tật của ngành Giáo dục giai đoạn 2018-2020. Quyết định số 1463/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2019 ban hành Kế hoạch thực hiện “Đề án Hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025”. Thông tư số 15/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 ban hành Quy định Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật. Thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 ban hành Quy định Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật.

nâng cao chất lượng giáo dục đối với trẻ khuyết tật theo Luật Người khuyết tật và các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục người khuyết tật; khảo sát, tổng hợp và nắm chắc số liệu trẻ em khuyết tật trong độ tuổi tiểu học, huy động tối đa số trẻ khuyết tật học hòa nhập. Trong năm học 2019-2020, Bộ GDĐT đưa vào hoạt động Trung tâm Giáo dục đặc biệt quốc gia thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. Một số địa phương đã tích cực thành lập hoặc đang xây dựng đề án xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và bước đầu đưa vào hoạt động có hiệu quả, điển hình có Sở GDĐT Cà Mau đã tham mưu UBND tỉnh chuyển đổi Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật thành Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Cà Mau và bước đầu đưa vào hoạt động hiệu quả¹³⁰.

- Đối với trẻ em lang thang cơ nhỡ: Các địa phương đã chú trọng tổ chức các lớp học linh hoạt cho trẻ em lang thang, cơ nhỡ theo kế hoạch dạy học và thời khoá biểu được điều chỉnh phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện của địa phương. Trong đó, nội dung dạy học tập trung vào các môn Tiếng Việt, Toán nhằm rèn kỹ năng đọc, viết và tính toán cho học sinh. Bên cạnh đó, dựa theo số lượng trẻ, các địa phương đã tổ chức cho các em học sinh thuộc nhóm này học theo các lớp ghép với trình độ khác nhau để đảm bảo quyền được học và thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học trên địa bàn¹³¹.

- Đối với học sinh dân tộc thiểu số: Thực hiện theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”, Bộ GDĐT đã xây dựng tài liệu, hướng dẫn các địa phương tập huấn và triển khai dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số, các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch và căn cứ vào điều kiện thực tế đã chỉ đạo các sở, phòng GDĐT, các nhà trường thực hiện hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số đảm bảo cho học sinh đạt chuẩn năng lực tiếng Việt của mỗi khối lớp và của cấp học.

Năm học 2019-2020 các địa phương đã tích cực triển khai tài liệu lớp 1, lớp 2 và đạt được kết quả bước đầu, cụ thể đã có 23/46 tỉnh có nhiều học sinh dân tộc thiểu số triển khai thực hiện tài liệu. Nhiều địa phương đã thực hiện linh hoạt các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số, cụ thể: xây dựng môi trường giao tiếp tiếng Việt cho học sinh qua các hoạt động dạy học tiếng Việt trong các môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức các trò chơi học tập, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ; sử dụng hiệu quả các phương tiện dạy học nhằm tăng cường, hỗ trợ các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học sinh; tổ chức các hoạt động thư viện trong trường tiểu học dưới nhiều hình thức: tổ chức

¹³⁰ Những địa phương thực hiện tốt: Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh, Cần Thơ, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Vĩnh Long, Cà Mau, Gia Lai, Tiền Giang, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, ...

¹³¹ Các tỉnh thực hiện tốt: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Đắk Lắk, Vĩnh Long, ...

ngày hội đọc sách, thi kể chuyện, giao lưu “Tiếng Việt của chúng em”, tổ chức các tiết học tại thư viện... cho học sinh dân tộc thiểu số¹³².

Bên cạnh những kết quả đạt được rất đáng ghi nhận, việc nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt đối với học sinh dân tộc thiểu số ở một số địa phương chưa được coi trọng và quan tâm đúng mức, chưa thực hiện các giải pháp một cách quyết liệt, trong đó có công tác tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương chưa thường xuyên, chưa hiệu quả nên việc thực hiện chính sách đối với các đối tượng học sinh nói trên còn nhiều hạn chế cần được khắc phục.

- Tổ chức thực hiện lớp học linh hoạt, lớp ghép: Với phương châm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người học và đảm bảo duy trì, củng cố kết quả công tác phổ cập giáo dục tiểu học, các nhà trường đã căn cứ số lượng học sinh và điều kiện cơ sở vật chất tổ chức dạy học lớp ghép để bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh. Việc ghép lớp được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT, cụ thể mỗi lớp không quá 15 học sinh/lớp và không quá 2 trình độ; trường hợp đặc biệt có thể ghép 3 trình độ nhưng mỗi lớp không quá 10 học sinh/lớp. Theo thống kê từ địa phương, trong năm học 2019-2020 toàn quốc có 4.596 lớp tổ chức thực hiện dạy học lớp ghép, chủ yếu từ các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa, như Bắc Kạn, Nghệ An, Bình Phước, Bắc Giang, Điện Biên, Thanh Hóa...

e) Tổ chức các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; xây dựng, phát triển thư viện trường tiểu học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông

Nhiều cơ sở giáo dục đã thực hiện tốt việc chuyển các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động ngoại khóa theo hướng tổ chức hoạt động trải nghiệm; tập trung vào các hoạt động rèn kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, làm quen với một số nghề truyền thống ở địa phương. Qua đó, từng bước đã tạo được sự chuyển biến tích cực, nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục học sinh tại các cơ sở giáo dục¹³³. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa ở một số địa phương vẫn còn chậm chuyển biến. Việc thực hiện tổ chức hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng sống còn mang tính hình thức, chưa thực chất và hiệu quả chưa cao.

Trong năm học 2019- 2020, các địa phương tiếp tục tổ chức các hoạt động Chương trình thư viện trường tiểu học nhằm hình thành thói quen đọc cho học sinh tiểu học và xây dựng văn hóa đọc trong nhà trường. Để đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chương trình thư viện đã tập trung xây dựng dự thảo bộ tiêu chuẩn thư viện trường tiểu học nhằm hướng dẫn các nhà trường thiết lập thư viện, tổ chức và tự đánh giá hiệu quả các hoạt động thư viện; tiếp tục tập trung vào việc xây dựng hệ thống sách điện tử miễn phí giúp các địa phương dễ dàng khai thác và tiếp cận nguồn tư liệu mở phục vụ cho việc tổ chức

¹³² Những địa phương thực hiện tốt: Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bình Phước, Trà Vinh.

¹³³ Những địa phương thực hiện tốt: Phú Thọ, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Điện Biên, Bình Phước, Ninh Thuận, Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa, Trà Vinh, Hậu Giang,...

các hoạt động thư viện trong nhà trường. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, các trường tiểu học còn gặp khó khăn về trang thiết bị, cơ sở vật chất, nguồn học liệu; điều kiện để tổ chức các hoạt động đọc tại thư viện; đội ngũ nhân viên thư viện chuyên trách còn thiếu hoặc phải kiêm nhiệm, chưa được đào tạo bồi dưỡng bài bản; một số tiêu chí đánh giá thư viện không còn phù hợp nên công tác đánh giá còn gặp khó khăn¹³⁴.

g) Chỉ đạo tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày

Các địa phương đã tập trung chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiểu học đủ điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học 2 buổi/ngày với thời lượng tối đa 7 tiết học/ngày, trong đó chú trọng đến việc học sinh được tự học có sự hướng dẫn của giáo viên để hoàn thành nội dung học tập tại lớp, không phải làm bài tập về nhà và được tham gia các môn học/hoạt động giáo dục tự chọn, tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, câu lạc bộ, hoạt động ngoại khoá. Đối với những vùng khó khăn, vùng có đông học sinh dân tộc thiểu số, các cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đã tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh tăng cường tiếng Việt bằng các hình thức đa dạng và phong phú để học sinh có nhiều cơ hội giao tiếp bằng tiếng Việt. Bên cạnh đó, các địa phương tích cực chuẩn bị các điều kiện để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, trước hết tập trung chuẩn bị cho lớp 1 từ năm học 2020 -2021.

Ở một số địa phương, việc triển khai dạy và học 2 buổi/ngày tồn tại hạn chế nhất định cả về quy mô, cách thức triển khai và chất lượng dạy học. Một số cơ sở giáo dục bố trí chưa hợp lý thời lượng dạy buổi thứ 2 trong ngày, chỉ tập trung vào dạy hai môn Toán và Tiếng Việt; cá biệt có nơi chủ yếu dạy thêm nội dung hoặc cho học sinh làm bài tập ngoài sách giáo khoa, tạo nên sự quá tải không cần thiết và chưa đáp ứng nhu cầu thực sự của học sinh. Một số nơi do sự tăng cơ học số học sinh cùng với việc thiếu giáo viên, đặc biệt là tại những vùng có khu công nghiệp đã khiến tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày tại một số địa phương còn thấp.

h) Đổi mới công tác quản lý và phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục tiểu học

Công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên chuẩn bị cho triển khai chương trình, sách giáo khoa mới đã được các địa phương tích cực chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; công tác bồi dưỡng thường xuyên, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cấp tiểu học được thực hiện nghiêm túc. Các Sở GDĐT đều xây dựng kế hoạch và triển khai bồi dưỡng cho giáo viên đại trà Module 1 “Tìm hiểu Chương trình giáo dục phổ thông 2018”, hoàn thành trong tháng 7 năm 2020. Đảm bảo 100% giáo viên dạy lớp 1 được bồi dưỡng, tập huấn các nội dung theo chương trình và sách giáo khoa lớp 1 trước khi bước vào năm học 2020 - 2021.

¹³⁴ Một số địa phương đã phát huy hiệu quả các mô hình thư viện trong năm vừa qua: Ninh Bình, Hà Nam, Cao Bằng, Nghệ An, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Quảng Trị, Đồng Tháp, Đồng Nai, Đắk Nông, Khánh Hòa, Bà Rịa- Vũng Tàu, Phú Yên...

Các địa phương đã chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tiểu học đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chất lượng, chuẩn bị tốt nguồn nhân lực cho việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đủ về các môn học và định mức theo yêu cầu. Các Sở GDĐT đã tiến hành rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông¹³⁵, chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông¹³⁶, trên cơ sở đó xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng chuẩn.

Trong năm học vừa qua, các địa phương đã tăng cường chỉ đạo, khắc phục tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo; tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng, chống các vi phạm về đạo đức nhà giáo; thường xuyên rà soát, phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp; không bố trí đứng lớp các giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo, kiên quyết xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đạo đức nhà giáo theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên một số địa phương vẫn còn tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ giữa các môn học, nhiều tỉnh hiện nay tỷ lệ giáo viên hợp đồng vẫn còn nhiều chưa được xét tuyển kịp thời; một số địa phương thực hiện tinh giản biên chế khá cứng nhắc, chưa chủ động xây dựng kế hoạch biên chế giáo viên gắn với quy mô phát triển dân số và lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, do vậy không có biên chế để tuyển mới, dẫn đến thiếu giáo viên theo định mức để tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày.

1.2. Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, đảm bảo hiệu quả kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và quy hoạch hợp lý mạng lưới trường, lớp

a) Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học

Các địa phương đã tích cực, chủ động tham mưu với các cấp lãnh đạo chính quyền địa phương kiện toàn ban chỉ đạo phổ cập giáo dục; xây dựng kế hoạch, tập trung mọi nguồn lực với giải pháp tích cực để củng cố, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học vững chắc và phấn đấu đạt chuẩn mức độ cao hơn để nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học, thực hiện “giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc” theo Luật Giáo dục 2019.

Các cơ sở giáo dục đã có nhiều biện pháp và tạo các điều kiện để huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi vào học tiểu học tại địa bàn, nhất là trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em khuyết tật được đi học và hoàn thành chương trình tiểu học. Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra công nhận, công nhận lại các đơn vị đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học theo các mức độ để đảm bảo phản ánh đúng tình hình thực tế, thực chất kết quả công tác phổ cập giáo dục tiểu học; triển khai thực hiện hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đồng bộ, hiệu quả.

¹³⁵ Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

¹³⁶ Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

Đến thời điểm cuối năm học 2019-2020, cả nước có 63/63 tỉnh, thành phố duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 18/63 tỉnh, thành phố được Bộ GDĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt tỷ lệ 28,6%¹³⁷.

b) Đảm bảo hiệu quả kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch và tích cực tổ chức thực hiện việc rà soát, xây dựng, kiểm tra, công nhận, công nhận lại trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Năm học 2019 - 2020, nhiều địa phương công nhận thêm trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Đến nay, tỷ lệ trung bình trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia trên toàn quốc đạt 61%, trong đó cả nước có 1.936 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt tỷ lệ 13%.

Tuy nhiên, việc duy trì, nâng cao chất lượng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia chưa thật sự đồng đều giữa các tỉnh, thành phố. Do những điều kiện đặc thù về kinh tế xã hội giữa các khu vực, vùng miền khác nhau nên công tác này ở các địa phương cũng có những thuận lợi, khó khăn khác nhau. Do đó, các địa phương cần có những giải pháp thiết thực, hiệu quả để phát huy những thế mạnh và khắc phục những khó khăn, bất cập, trong đó việc tham mưu của ngành giáo dục về công tác quy hoạch cơ sở mạng lưới trường, lớp ở các địa phương giữ vai trò rất quan trọng.

c) Rà soát, quy hoạch hợp lý mạng lưới trường, lớp đảm bảo thuận lợi cho học sinh đến trường

Các địa phương đã chủ động thực hiện rà soát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; đánh giá thực trạng các điểm trường lẻ, các trường có quy mô nhỏ; xây dựng lộ trình cụ thể, phù hợp để triển khai sắp xếp các trường và bố trí số lượng học sinh/lớp theo quy định đảm bảo nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Tình trạng trường lớp có quy mô nhỏ và chất lượng giáo dục chưa cao đã dần được khắc phục.

Sĩ số học sinh/lớp cơ bản được thực hiện theo quy định, hiện nay tỷ lệ bình quân học sinh/lớp là 31. Các địa phương chú ý đến các giải pháp phù hợp thuận lợi, an toàn cho việc đi lại của học sinh khi đến trường. Các cơ sở giáo dục thuộc diện dồn dịch điểm lẻ đã chú ý chuẩn bị đủ cơ sở vật chất nhằm bảo đảm duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục.

Tuy nhiên việc quy hoạch mạng lưới trường lớp còn gặp nhiều khó khăn, sĩ số học sinh chưa đảm bảo theo quy định, đặc biệt là ở các vùng thành phố, đô thị tập trung đông dân cư.

¹³⁷ Gồm các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nội, Hà Tĩnh, Phú Thọ, Hoà Bình, Thanh Hoá, Hậu Giang, Khánh Hoà, Phú Yên. Một số tỉnh khác đã hoàn thành việc đánh giá công nhận tại địa phương và dự kiến được Bộ GDĐT kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 ngay trong năm 2020 (Bình Phước, Nghệ An).

1.3. Chuẩn bị thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp tiểu học

a) Triển khai các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn chuyên môn

Năm học 2019 - 2020 là năm bản lề quan trọng chuẩn bị những khâu cuối cùng để chính thức triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, bắt đầu từ lớp 1. Để tạo hành lang pháp lý và kịp thời hướng dẫn các cấp quản lý tại địa phương, các cơ sở giáo dục các bước chuẩn bị triển khai chương trình, sách giáo khoa mới, trong năm học vừa qua, Bộ GDĐT đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn chuyên môn¹³⁸. Dựa trên các văn bản này, các địa phương và các nhà trường đảm bảo đủ căn cứ, chủ động triển khai thực hiện những yếu tố đổi mới ngay trong năm học 2019 - 2020 tạo tiền đề quan trọng cho năm học tới. Đây là những căn cứ quan trọng để các nhà trường từng bước chuẩn bị và thử nghiệm dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ngay trong quá trình tổ chức dạy học chương trình hiện hành và qua kiểm tra thực tế đã cho thấy các văn bản hướng dẫn về chuyên môn đã từng bước được triển khai thực hiện hiệu quả.

b) Tăng cường cơ sở vật chất

Năm học 2019-2020, nhiều địa phương đã tăng cường bổ sung, nâng cấp, duy tu cơ sở vật chất đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp tiểu học. Nhờ đó, các địa phương đã cơ bản đảm bảo tỷ lệ 01 phòng/lớp, tạo điều kiện thuận lợi tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Số phòng học kiên cố hóa được tăng lên và cơ bản xóa được số phòng học tạm, phòng học mượn ở cấp tiểu học. Ở các thành phố lớn, các tỉnh có khu công nghiệp chịu áp lực lớn về tăng dân số cơ học, đã bước đầu thực hiện tốt công tác dự báo, quy hoạch đồng bộ để có phương án bố trí quỹ đất và xây dựng, bổ sung nhiều trường học, phòng học mới. Các tỉnh chưa đủ tỷ lệ 01 phòng học/lớp đều có giải pháp, lộ trình tăng cường đầu tư xây dựng, mở rộng trường lớp, thực hiện quy hoạch, dồn ghép điểm trường theo hướng ưu tiên cho lớp 1.

Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 với mục tiêu: Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa. Bộ GDĐT đã có Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/1/2019 về thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025, để chỉ đạo hướng dẫn các địa phương tổ chức hiệu quả và đúng tiến độ. Hiện nay qua kiểm

¹³⁸ Thông tư về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; Thông tư hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư đánh giá học sinh Tiểu học; Thông tư ban hành Điều lệ trường Tiểu học; Công văn số 3866 Hướng dẫn tổ chức dạy học lớp 1 từ năm học 2020-2021; Công văn số 3536 Hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học; Công văn số 3535 Hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm ở cấp tiểu học; Công văn số 3539 Hướng dẫn tổ chức dạy học Tin học và tổ chức hoạt động tin học ở cấp tiểu học; Công văn số 681 Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, 2; Công văn số 1315 Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình GDPT cấp tiểu học.

tra và tổng hợp báo cáo, các địa phương đã sẵn sàng về cơ sở vật chất để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, trước mắt đối với lớp 1 vào năm học 2020-2021.

c) Chuẩn bị đội ngũ giáo viên

Bộ GDĐT đã báo cáo Chính phủ về đề xuất định biên cho Ngành Giáo dục khi thực hiện chương trình mới. Trên cơ sở chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số 1495/BNV-TCBC ngày 05/4/2019 về việc yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố rà soát bổ sung biên chế sự nghiệp cho ngành giáo dục và y tế để có phương án giao bổ sung kịp thời trên tinh thần ở đâu có học sinh, có trường lớp, ở đó phải có đủ giáo viên để dạy học. Từ những đề xuất của các địa phương, Bộ GDĐT đã báo cáo đề nghị Chính phủ, Bộ Nội vụ hướng dẫn các địa phương thực hiện việc tuyển dụng viên chức ngành giáo dục kịp thời, đúng quy định và định mức quy định. Bộ Nội vụ đã có Công văn số 5378/BNV-CCVC ngày 05/11/2019 về việc tuyển dụng đặc cách đối với giáo viên đã có hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2015 trở về trước. Theo đó, các địa phương đã có đủ căn cứ pháp lý và kịp thời tiến hành tổ chức tuyển dụng giáo viên theo đúng thẩm quyền, đáp ứng được nhu cầu giáo viên để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Kết thúc năm học 2019 - 2020, toàn quốc có 403.000 giáo viên tiểu học, tăng so với năm học trước gần 5000 giáo viên, tỷ lệ trung bình giáo viên/lớp ở cấp tiểu học là 1,41 (năm học trước là 1,38) nhìn chung cơ bản đáp ứng dạy học 2 buổi/ngày, mặc dù tồn tại một số địa phương có tỷ lệ giáo viên/lớp còn thấp. Trong năm học vừa qua, các địa phương đã cơ bản thực hiện xét tuyển số giáo viên đang thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ (tỷ lệ giáo viên được xét tuyển chính thức đạt tỷ lệ trên 96%, năm học trước tỷ lệ biên chế chính thức khoảng 85%); đồng thời tăng cường tuyển mới giáo viên và tập trung vào giáo viên các môn học mới ở cấp tiểu học khi thực hiện chương trình mới như môn Tiếng Anh, Tin học.

d) Thực hiện tốt công tác bồi dưỡng giáo viên

Bộ GDĐT đã thực hiện mô hình bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ. Theo đó, hệ thống quản lý học tập qua mạng (LMS) đảm bảo cung cấp học liệu tới tất cả giáo viên (cốt cán và đại trà). Trong đó, đội ngũ cốt cán được bồi dưỡng theo hình thức học kết hợp giữa qua mạng và trực tiếp. Đội ngũ đại trà tự học qua mạng với sự hỗ trợ thường xuyên, liên tục, tại chỗ từ đội ngũ đại trà của các địa phương và giảng viên đến từ các trường sư phạm. Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Thông tin truyền thông và Tập đoàn Viettel cung cấp miễn phí đường truyền, tài khoản để 100% giáo viên lớp 1 được tập huấn Module “Tìm hiểu Chương trình giáo dục phổ thông 2018” đảm bảo chất lượng và tiến độ.

Hiện nay đối với cấp tiểu học đã bồi dưỡng được 1.028 cán bộ quản lý và 6.700 tổ trưởng chuyên môn cốt cán cấp trung ương; các Sở GDĐT đã phối hợp với Viettel địa phương và các nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn tiến hành bồi dưỡng đại trà cho 100% giáo viên giảng dạy lớp 1 năm học 2020 - 2021 và đã hoàn thành trước 30/7/2020 theo quy định.

e) Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 1

Thực hiện chủ trương xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa, Bộ GDĐT đã tiếp nhận các bản mẫu sách giáo khoa từ 04 đơn vị đề nghị thẩm định, gồm Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số 50 bản mẫu sách giáo khoa đề nghị thẩm định đối với 09 môn học lớp 1¹³⁹. Thành lập Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa lớp 1¹⁴⁰. Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành các Quyết định phê duyệt Danh mục 46 cuốn sách giáo khoa, tương ứng với 05 bộ sách giáo khoa lớp 1 sử dụng cho các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình cấp tiểu học¹⁴¹.

Trên cơ sở các bộ sách giáo khoa được Bộ trưởng Bộ GDĐT phê duyệt và các quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020, các địa phương đã tổ chức nghiêm túc việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 trong cơ sở giáo dục tiểu học nhằm phục vụ kịp thời năm học 2020-2021. Qua tổng hợp kết quả báo cáo từ các địa phương, cho thấy tất cả các đầu sách giáo khoa lớp 1 đều được lựa chọn. Hầu hết các địa phương chọn ít nhất sách từ 03 bộ sách trở lên; trong đó 36 tỉnh chọn sách giáo khoa của cả 05 bộ.

g) Tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương

Để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 về biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021; Công văn số 5535/BGDĐT-GDTrH ngày 09/12/2019 báo cáo tình hình thực hiện việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Hiện nay, các Sở GDĐT đã tham mưu ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương trong đó có tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học; các địa phương đã bố trí kinh phí thực hiện công tác biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương; ban hành quyết định thành lập Ban biên soạn, Hội đồng thẩm định tài liệu; tổ chức biên soạn tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học theo từng lớp từ lớp 1 đến lớp 5 (đối với lớp 1 hoàn thành trong tháng 8/2020) cho đối tượng giáo viên sử dụng để tổ chức Hoạt động trải nghiệm và tích hợp vào dạy học các môn học khác theo quy định của chương trình.

1.4. Thực hiện công tác truyền thông về giáo dục tiểu học

¹³⁹ Môn Tiếng Việt: 6 bản mẫu; Môn Toán: 6 bản mẫu; Môn Đạo Đức: 6 bản mẫu; Môn Tự nhiên-Xã hội: 5 bản mẫu; Môn Giáo dục thể chất: 4 bản mẫu; Môn Nghệ thuật (Âm nhạc): 5 bản mẫu; Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật): 5 bản mẫu; Hoạt động trải nghiệm: 6 bản mẫu; Môn Tiếng Anh: 7 bản mẫu

¹⁴⁰ Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà quản lý giáo dục có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Có ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy môn học, hoạt động giáo dục ở cấp học tương ứng.

¹⁴¹ Quyết định số 4507/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 180/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 512/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 756/QĐ-BGDĐT.

Trong năm học vừa qua, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, quán triệt sâu sắc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và của Bộ GDĐT về đổi mới và phát triển giáo dục. Tuyên truyền những kết quả đạt được để xã hội hiểu và chia sẻ, đồng thuận với các chủ trương đổi mới về giáo dục tiểu học; xây dựng kế hoạch truyền thông, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo, đài địa phương, kịp thời, chủ động cung cấp thông tin để định hướng dư luận, tạo niềm tin của xã hội.

Các cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học đã chủ động viết và đưa tin, bài về các hoạt động của ngành, nhất là các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp tiểu học. Qua đó đã khích lệ các thầy cô giáo, các em học sinh phấn đấu, vươn lên, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

Tuy nhiên vẫn còn một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác này nên những chủ trương mới của ngành giáo dục chưa đến được với người dân, cha mẹ học sinh, vì thế chưa tạo được sự đồng thuận từ dư luận và niềm tin của cộng đồng tại địa phương.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác tham mưu của cán bộ quản lý giáo dục ở một số đơn vị thiếu chủ động, chưa tích cực, hiệu quả chưa cao; tại một số địa phương việc phân cấp quản lý giáo dục chưa hợp lý, chưa phát huy được tính chủ động, tự chịu trách nhiệm và sáng tạo của người đứng đầu các cơ sở giáo dục. Vì vậy, một số cán bộ quản lý chưa mạnh dạn hoặc không giám thực hiện các giải pháp đổi mới quản lý, đổi mới phương pháp giáo dục của cấp học; chưa mạnh dạn triển khai thực hiện những chủ trương đổi mới của ngành; chưa tạo động cơ, khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo của giáo viên.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên chưa đồng đều; cơ cấu đội ngũ chưa hợp lý, một số nơi thiếu trầm trọng giáo viên các môn chuyên như Tiếng anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục; thực hiện đổi mới phương pháp dạy học của một bộ phận giáo viên còn yếu; việc tiếp cận thông tin của giáo viên vùng khó khăn còn hạn chế.

Việc thực hiện giảm áp lực cho giáo viên (áp lực công việc, sổ sách, dư luận, áp lực điểm số từ phía phụ huynh học sinh, sĩ số lớp học, môi trường làm việc dân chủ...) chưa được các cấp quản lý chú trọng chỉ đạo thực hiện. Việc đánh giá giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp ở một số trường tiểu học còn hình thức, chưa phản ánh đúng năng lực và hiệu quả công việc, thậm chí còn biểu hiện thiếu dân chủ,... chưa tạo động lực để giáo viên phấn đấu vươn lên; công tác bồi dưỡng giáo viên chưa hiệu quả.

Thực hiện quản lý các trường có yếu tố nước ngoài, các chương trình tích hợp, các hoạt động giáo dục kỹ năng sống trong trường học còn nhiều vấn đề phức tạp chưa được quản lý hiệu quả, rất cần được quản lý hiệu quả trong thời gian tới.

Tình trạng học sinh bỏ học, học sinh ngồi nhầm lớp vẫn diễn ra ở một vài địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đặc biệt là khu vực

Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, việc thực hiện công tác giáo dục hòa nhập cho đối tượng học sinh khuyết tật còn nhiều bất cập, kết quả chưa phản ánh đúng bản chất cần được quan tâm giải quyết bằng những giải pháp tổng thể.

3. Bài học kinh nghiệm

Các địa phương cần tiếp tục duy trì và phát triển được mạng lưới trường, lớp tiểu học đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được các địa phương quan tâm.

Các địa phương tiếp tục phát huy và quan tâm nhiều hơn đến việc đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ để tăng tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày, hiện nay tỷ lệ này đạt 80,1%¹⁴² (năm học trước đạt 74,8%). Nhiều địa phương đã đạt tỷ lệ 100% học sinh học 2 buổi/ngày. Phong trào xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia cũng đạt một số kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh toàn ngành thực hiện việc dồn dịch điểm trường với tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia của cả nước là 60,1% (năm học trước là 59,7%). Trong năm học 2019-2020, các địa phương đã tích cực, chủ động chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện đảm bảo để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Các chỉ đạo đổi mới về đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT đã dần đi vào thực tiễn, giúp cho cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học khắc phục được những bất cập, khó khăn khi thực hiện. Phần lớn các cơ sở giáo dục tiểu học đều thực hiện tốt và đúng các quy định đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT.

Các địa phương cần tiếp tục vận dụng nhiều hình thức tổ chức dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, gắn kiến thức học trong nhà trường với thực tiễn, tăng cường kỹ năng sống... Đặc biệt, trong thời gian dịch Covid-19 diễn biến nghiêm trọng, thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT với phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng việc học”, các địa phương đã vận dụng các hình thức dạy học trực tuyến một cách linh hoạt và chủ động điều chỉnh kế hoạch, nội dung dạy học theo Công văn số 1125/BGDĐT-GDTH ngày 31/3/2020.

Các địa phương cần tiếp tục quan tâm nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh vùng sâu, vùng xa, học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Cơ sở vật chất phòng học, phòng chức năng tiếp tục được nâng cấp, xây dựng thêm trường lớp, sân chơi, cây xanh, thảm cỏ ngày càng khang trang, sạch đẹp. Nhờ vậy đã góp phần hạn chế học sinh lưu ban, bỏ học và tăng cường giáo dục kỹ năng sống cho học sinh dân tộc một cách thiết thực, hiệu quả.

4. Đánh giá chung

Giáo dục tiểu học tiếp tục đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá học sinh; chuyển từ truyền thụ kiến thức sang tổ chức hoạt động học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Tiếp tục thực hiện rà soát lại nội dung chương trình, sách giáo

¹⁴² Nguồn từ hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành (<http://bgd.csdl.moet.gov.vn>)

khoa, đặc biệt là đối với các môn học bắt buộc theo hướng tinh giản những nội dung vượt quá yêu cầu cần đạt về chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng lớp; tinh giản những nội dung trùng lặp trong môn học và giữa các môn học; tích hợp một số nội dung trong cùng môn học và giữa các môn học thành các chủ đề học tập trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình; bước đầu sử dụng các hình thức dạy học trực tuyến trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông; tăng cường các hoạt động trải nghiệm để học sinh vận dụng kiến thức, phát triển năng lực; thực hiện nghiêm túc việc xây dựng ma trận đề kiểm tra định kỳ, tăng cường hướng dẫn giáo viên thực hiện đúng quy trình ra đề kiểm tra, đánh giá định kỳ các môn học.

Năm học 2019-2020 diễn ra trong một bối cảnh đặc biệt học sinh phải nghỉ học dài ngày trong học kỳ II để thực hiện việc phòng chống dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và trên diện rộng. Việc nghỉ học dài ngày đã ảnh hưởng lớn đến kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục, cũng như cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục. Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 1125/BGDĐT-GDTH về hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học các môn học của học kỳ II năm học 2019-2020. Các cơ sở giáo dục đã chủ động điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng học sinh, đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh và phù hợp với tình hình diễn biến của dịch Covid-19, thực hiện điều chỉnh kế hoạch dạy học trong học kỳ II năm học 2019-2020, bảo đảm hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học phù hợp với tình hình thực tế tại các cơ sở giáo dục tiểu học.

5. Phương hướng, nhiệm vụ năm học 2020 - 2021

Căn cứ Chỉ thị nhiệm vụ năm học của toàn ngành, đồng thời trên cơ sở những kết quả đạt được trong năm học 2019-2020, khắc phục những hạn chế, tồn tại, năm học 2020-2021 Giáo dục Tiểu học tập trung các điều kiện để triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới đối với lớp 1 từ năm học 2020 - 2021 và chuẩn bị triển khai đối với lớp 2 từ năm học 2021-2022 với một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

5.1. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành); tổ chức thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm chất lượng, hiệu quả, trọng tâm là lớp 1.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh, chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo. Tổ chức thực hiện nội dung dạy học theo hướng tiếp cận định hướng Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá

học sinh tiểu học; vận dụng phù hợp những thành tích của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học tiếp tục tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường và tổ chức dạy học lớp 1 theo quy định tại Công văn số 3866/BGDĐT-GDTH ngày 26/8/2019 về việc hướng dẫn chuẩn bị tổ chức dạy học đối với lớp 1 năm học 2020-2021 và các văn bản hướng dẫn chuyên môn khác theo quy định¹⁴³. Triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 1 năm học 2020-2021 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và bố trí đủ giáo viên đã hoàn thành các chương trình bồi dưỡng theo quy định để dạy lớp 1.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, chuẩn bị các điều kiện đảm bảo theo quy định để triển khai dạy học trực tuyến hiệu quả, phù hợp điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục tiểu học.

Tổ chức hiệu quả sinh hoạt chuyên môn tại các tổ chuyên môn trong trường và cụm trường; chú trọng đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua hoạt động dự giờ, nghiên cứu bài học theo hướng dẫn tại Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020.

Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 2 theo quy định và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 2.

Tăng cường kiểm tra, giám sát để hỗ trợ các đơn vị trên địa bàn quản lý nhằm hướng dẫn công tác triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông về lộ trình và điều kiện thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

5.2. Tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông đối với cấp tiểu học

Các địa phương thực hiện rà soát, dự báo quy mô phát triển giáo dục và bố trí quỹ đất để xây dựng trường, điểm trường, lớp học phù hợp, thuận lợi và đáp ứng nhu cầu người học; quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có; khắc phục tình trạng trường, lớp có quy mô lớp học và sĩ số học sinh vượt quá quy định, đặc biệt là ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất để thực hiện mục tiêu giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

Thực hiện rà soát quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục ở cấp tiểu học theo nguyên tắc tạo thuận lợi học tập cho học sinh, gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông. Bảo đảm tỷ lệ phòng học/lớp, tỷ lệ giáo viên/lớp và sĩ số học sinh/lớp đúng theo quy định để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đảm bảo chất lượng. Giải quyết dứt điểm tình

¹⁴³ Công văn số 3536 Hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học; Công văn số 3535 Hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm ở cấp tiểu học; Công văn số 3539 Hướng dẫn tổ chức dạy học Tin học và tổ chức hoạt động tin học ở cấp tiểu học; Công văn số 681 Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, 2; Công văn số 1315 Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình GDPT cấp tiểu học.

trạng thiếu phòng học, nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục; không đưa vào sử dụng các công trình trường, lớp học, nhà vệ sinh chưa bảo đảm an toàn theo quy định.

5.3. Đảm bảo đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng theo chuẩn nghề nghiệp

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo; tăng cường chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo.

Thực hiện quản lý, đánh giá đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo tiêu chuẩn nghề nghiệp; rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng giáo viên theo chuẩn về trình độ đào tạo; bảo đảm số lượng và chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế.

Các địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp và xây dựng kế hoạch theo lộ trình để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên tiểu học đạt chuẩn trình độ theo quy các định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng đẩy mạnh phân cấp quản lý, tăng cường quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục, nâng cao năng lực quản trị nhà trường, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục. Tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ, nâng cao vai trò, trách nhiệm, đạo đức nhà giáo, khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục tiểu học. Thực hiện kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục tiểu học trong công tác điều hành, quản lý, tổ chức các hoạt động dịch vụ giáo dục của nhà trường nhằm đảm bảo vệ sinh, an toàn, chất lượng.

Thực hiện bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình; bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học.

Dự kiến phân công giáo viên dạy học lớp 2 năm học 2021-2022 để tập trung bồi dưỡng, đảm bảo 100% giáo viên dạy học lớp 2 được bồi dưỡng về Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 2 trước khi năm học 2021-2022 bắt đầu.

5.4. Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng đẩy mạnh phân cấp quản lý, tăng cường quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục.

Nâng cao tỷ lệ và chất lượng dạy học 2 buổi/ngày; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục; tích cực và nâng cao hiệu quả trong công tác truyền thông. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, nâng cao vai trò, trách nhiệm, lương tâm, đạo đức nhà giáo. Khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục tiểu học. Đôn đốc kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục tiểu học trong công tác điều hành, quản lý, tổ chức các hoạt động dịch vụ giáo dục của nhà trường nhằm đảm bảo vệ sinh, an toàn, chất lượng.

Tổ chức thực hiện nội dung dạy học theo hướng tiếp cận định hướng Chương trình giáo dục phổ thông mới; đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học và nâng cao chất lượng đánh giá học sinh tiểu học; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục; chuẩn bị các điều kiện bảo đảm các điều kiện và triển khai dạy học ngoại ngữ, tin học và tiếng dân tộc theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

5.5. Tăng cường nền nếp, kỷ cương, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục tiểu học. Chú trọng kết hợp dạy chữ với dạy người, giáo dục ý thức, trách nhiệm của công dân đối với gia đình - nhà trường - xã hội cho học sinh tiểu học. Thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành phù hợp điều kiện từng địa phương.

Tăng cường an ninh, an toàn trường học, tích cực phòng/chống xâm hại và bạo lực học đường; chú trọng xây dựng văn hóa học đường trong môi trường giáo dục; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh; nâng cao ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức nhà giáo cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng cơ chế phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục đạo đức, nhân cách cho học sinh. Bảo đảm thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục thể chất, y tế trường học; phát động phong trào học bơi và phòng, chống đuối nước cho học sinh.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC III

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của trung học cơ sở và trung học phổ thông

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020

1.1. Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

Năm học 2019 -2020, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid -19, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ, ngày 13/3/2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 736/QĐ-BGDĐT điều chỉnh khung kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng cho năm học 2019-2020. Để bảo đảm hoàn thành chương trình giáo dục và kết thúc năm học, tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT đã mời các chuyên gia, giáo viên có kinh nghiệm tiến hành rà soát, tinh giản nội dung dạy học chương trình học kỳ 2 năm học 2019-2020 nhằm bảo đảm kiến thức cơ bản thuộc chương trình học kỳ II để rút ngắn thời gian học khi học sinh trở lại trường trên tinh thần đảm bảo cung cấp đầy đủ kiến thức nền tảng, cốt lõi của chương trình cho học sinh, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình nhằm giúp giáo viên, học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thành chương trình năm học do phải thay đổi lịch học trong thời kỳ dịch bệnh; đảm bảo phương châm "học sinh dừng đến trường nhưng không dừng học", thực hiện mục tiêu kép “vừa chống dịch vừa hoàn thành chương trình, kế hoạch năm học” và hướng dẫn các địa phương để thực hiện thống nhất, cụ thể:

- Ban hành hướng dẫn dạy học qua internet, trên truyền hình đảm bảo tinh gọn, tiện ích, đáp ứng yêu cầu chất lượng theo chuẩn đầu ra của chương trình áp dụng cho học kỳ II năm học 2019-2020 (Công văn số 793/BGDĐT-GDTrH ngày 12/3/2020 về tăng cường dạy học qua internet, trên truyền hình trong thời gian nghỉ học để phòng, chống Covid-19; Công văn số 1061/BGDĐT-GDTrH ngày 25/3/2020 hướng dẫn dạy học qua Internet, trên truyền hình cho học sinh phổ thông trong thời gian học sinh nghỉ học ở trường vì dịch Covid-19; Công văn số 1007/BGDĐT-GDTrH ngày 23/3/2020 về việc đóng góp bài giảng và tổ chức dạy học trên truyền hình).

- Ban hành kịp thời hướng dẫn tinh giản Chương trình giáo dục phổ thông học kì II năm học 2019-2020 để các địa phương kịp thời triển khai (Công văn số 1113/BGDĐT-GDTrH ngày 30/3/2020 hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học học kỳ II năm học 2019-2020 đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông). Theo đó, Bộ GDĐT yêu cầu các địa phương, các nhà trường thực hiện tinh giản nội dung học tập thời gian còn lại của năm học 2019-2020 theo nguyên tắc: i) Chỉ điều chỉnh nội dung dạy học với thời gian còn lại của năm học 2019-2020; ii) Không tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá vào các bài hoặc nội dung, yêu cầu đã được tinh giản; ii) Sử dụng thời gian đầu của năm học 2020-2021 để bổ sung các nội dung kiến thức cần thiết trước khi thực hiện

chương trình năm học mới; iii) Tổ chức dạy học các môn tự chọn một cách phù hợp, ưu tiên thời gian tối đa để tổ chức dạy học các môn học bắt buộc; iv) Tăng cường các hình thức dạy học từ xa như dạy học qua internet và trên truyền hình.

- Ban hành Công văn số 1360/BGDĐT-GDTrH ngày 22 tháng 4 năm 2020 hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ kết quả học tập của học sinh trong học kỳ II năm học 2019 - 2020 sau khi thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học học kỳ II năm học 2019-2020 đối với cấp THCS, THPT (theo Công văn số 1113/BGDĐT-GDTrH ngày 30 tháng 3 năm 2020) thực hiện giảm số đầu điểm kiểm tra phù hợp với chương trình đã tinh giản (giảm 1/3 số đầu điểm đối với số lần kiểm tra cho điểm (đầu điểm) thường xuyên và kiểm tra định kỳ).

- Chỉ đạo các địa phương đã tổ chức tuyển chọn giáo viên tiêu biểu tham gia xây dựng các bài giảng bám sát chương trình tinh giản và tổ chức dạy học trên truyền hình, qua internet. Qua đó, kho bài giảng, học liệu điện tử đang được các sở GDĐT, cơ sở giáo dục bổ sung từng ngày làm phong phú, đa dạng nguồn tài liệu cho người dạy, người học và người tham khảo; yêu cầu các địa phương đóng góp bài giảng và tổ chức dạy học trên truyền hình (Công văn số 1007/BGDĐT-GDTrH ngày 23/3/2020 về việc Đóng góp bài giảng và tổ chức dạy học trên truyền hình), trên cơ sở bài giảng của các địa phương gửi về, Bộ GDĐT tiến hành lựa chọn các bài giảng trên truyền hình của các địa phương phát lại trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV7 và truyền hình K⁺) để hỗ trợ các nhà trường tổ chức cho học sinh học tập, bảo đảm mọi học sinh được học tập trong thời gian nghỉ (đặc biệt đối với các vùng khó khăn còn hạn chế về hạ tầng Internet). Chỉ đạo tập hợp và tiến hành thẩm định các bài giảng trên truyền hình của các địa phương để chia sẻ và phát trên các kênh truyền hình quốc gia để giáo viên tham khảo, học sinh học tập để đảm bảo công bằng trong giáo dục cho học sinh (đặc biệt đối với các vùng khó khăn); phối hợp với gia đình học sinh có biện pháp quản lý hoạt động học của học sinh; nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đã giao cho học sinh.

- Công tác tổ chức ôn tập và chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020

Để chuẩn bị tốt cho Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Công văn số đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá. Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn đi vào chiều sâu và có chất lượng, thảo luận phương pháp để nâng cao chất lượng bộ môn, triển khai dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng theo định hướng phát triển năng lực học sinh, đổi mới hình thức tổ chức dạy học; thực hiện giảm tải chương trình giáo dục phổ thông.

- Sở GDĐT Khánh Hòa đã chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học thông qua công tác bồi dưỡng thường xuyên, dự giờ thăm lớp của giáo viên; tổ chức rút kinh nghiệm giảng dạy ở các tổ chuyên môn, Hội thảo cấp phòng GDĐT, Hội nghị chuyên môn. Đổi mới việc sinh hoạt chuyên môn theo hướng trao đổi, thảo

luận về các chủ đề, nội dung giảng dạy, rút kinh nghiệm, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc gặp phải trong giảng dạy...

- Tổ chức dạy học phân hoá theo năng lực của học sinh. Giáo viên chủ động thiết kế bài giảng linh hoạt, khoa học, sắp xếp hợp lý các hoạt động của giáo viên và học sinh; hệ thống câu hỏi hợp lý, tập trung vào các nội dung kiến thức trọng tâm, phát huy tính tích cực, hứng thú trong học tập của học sinh. Giáo viên sử dụng ngôn ngữ chuẩn xác, trong sáng, sinh động, dễ hiểu, tác phong thân thiện, khuyến khích, động viên học sinh học tập; chú trọng tổ chức hợp lý cho học sinh làm việc cá nhân và theo nhóm; rèn luyện kỹ năng tự học.

- Sở GDĐT đã chỉ đạo các đơn vị cần thiết lập và tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình, cộng đồng từ đó giúp cho cha mẹ nắm bắt được tình hình học tập, rèn luyện ở trường, lớp của học sinh; trên cơ sở đó, hỗ trợ con em phát huy các điểm tốt hoặc kịp thời ngăn chặn, điều chỉnh, sửa chữa các điểm hạn chế trong học tập và rèn luyện. Thầy cô giáo có thêm hiểu biết về học sinh, nhất là các em có hoàn cảnh khó khăn; từ đó có phương pháp giáo dục phù hợp, toàn diện; và có định hướng đúng để quan tâm giúp đỡ được nhiều hơn đối với từng em, từng hoàn cảnh khác nhau. Cộng đồng nhận thấy vai trò trách nhiệm, quan tâm đầu tư, tích cực tham gia tạo môi trường thuận lợi cho nhà trường, gia đình hỗ trợ học sinh học tập và rèn luyện.

1.2. Chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) hiện hành theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh theo Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 chuẩn bị cho việc triển khai Chương trình GDPT năm 2028 đã đạt được kết quả tích cực ở tất cả các cấp học GDPT; về cơ bản đã khắc phục được tình trạng quản lý thực hiện Chương trình GDPT nặng về hành chính, áp đặt theo phân phối chương trình cứng nhắc; nhận thức của các sở/phòng GDĐT về xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn đã được thay đổi căn bản. Các địa phương đã vận dụng nhiều hình thức tổ chức và phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, gắn kiến thức học trong nhà trường với thực tiễn, tăng cường kỹ năng sống như: giáo dục STEM; hoạt động trải nghiệm; dạy học thông qua di sản... đã được thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

- Đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh, sau đó triển khai hướng dẫn, tập huấn cho các đơn vị. Qua đó, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên hiểu rõ hơn mặt tích cực của phương pháp, xem hoạt động học của học sinh là quan trọng, từ đó giáo viên cùng nhau thiết kế kế hoạch bài học, cùng dự giờ, quan sát, góp ý và chia sẻ bài học để nhằm mục đích phát huy cao tính chủ động sáng tạo của học sinh trong các tiết học. Trên cơ sở đó, giáo viên rút kinh nghiệm và điều chỉnh nội dung, áp dụng phương pháp dạy học vào bài học hằng ngày một cách hiệu quả nhằm mục đích đảm bảo cơ hội học tập cho từng học sinh; đảm bảo cơ hội phát triển chuyên môn đối với giáo viên; chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận

gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Các đơn vị đã tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy để giúp học sinh tiếp cận nhanh hơn với kiến thức khoa học và phát huy năng lực, tính sáng tạo của học sinh khi tiếp xúc với thực tiễn vấn đề.

- Tiếp tục thực hiện công tác phối hợp với các khu công nghiệp, các viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm, cơ sở sản xuất, làng nghề,... đóng trên địa bàn tỉnh để tổ chức các tiết học ngoài nhà trường với các chủ đề dạy học tích hợp, liên môn, các hoạt động trải nghiệm gắn với nội dung bài học,...

- Chỉ đạo ngành giáo dục các địa phương phối hợp tốt với ban ngành địa phương để vận động học sinh ra lớp. Tổ chức phụ đạo học sinh yếu kém một cách hiệu quả nhằm hạn chế tình trạng lưu ban bỏ học, học sinh yếu kém.

1.3. Tiếp tục đổi mới việc kiểm tra, đánh giá đối với các cấp học phổ thông: có việc kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và điểm số đối với hầu hết các môn học; giảm số đầu điểm kiểm tra đánh giá cả kiểm tra đánh giá thường xuyên và kiểm tra đánh giá định kì...; đánh giá qua bài làm và các sản phẩm học tập, nghiên cứu khoa học; đề thi, kiểm tra được thực hiện theo ma trận đề. Đối với cấp THCS, THPT, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh để tiếp cận việc đánh giá phẩm chất, năng lực của học sinh; đánh giá vì sự tiến bộ của người học; tăng cường và coi trọng kiểm tra, đánh giá quá trình học tập; coi kiểm tra đánh giá như một hoạt động học tập; đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá và khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm tra đánh giá. đánh giá quá trình: đánh giá trên lớp; đánh giá bằng hồ sơ; đánh giá bằng nhận xét; tăng cường hình thức đánh giá thông qua sản phẩm dự án; bài thuyết trình; kết hợp kết quả đánh giá trong quá trình giáo dục và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học; tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy chế ở tất cả các khâu ra đề, coi, chấm và nhận xét, đánh giá học sinh trong việc thi và kiểm tra; đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, công bằng, đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

Thông qua các kênh kiểm tra, thanh tra các nội dung liên quan đến kiểm tra, đánh giá của nhà trường và có sự hỗ trợ, giúp đỡ kịp thời như: kết hợp một cách hợp lý, phù hợp giữa hình thức trắc nghiệm tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa kiểm tra lý thuyết và kiểm tra thực hành trong các bài kiểm tra; việc vận dụng kiến thức liên môn vào thực tiễn.

1.4. Việc tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn trong trường tiếp tục được đổi mới: tăng cường phân cấp cho tổ/nhóm chuyên môn; đổi mới sinh hoạt chuyên môn thông qua nghiên cứu hoạt động học của học sinh; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị các hoạt động nhà trường

- Tổ chức dạy học theo chủ đề, các đơn vị đã chú trọng các hoạt động dạy học tích hợp kiến thức của nhiều bộ môn, học sinh vận dụng được kiến thức liên

môn vào việc giải quyết các tình huống của thực tiễn cuộc sống; lồng ghép các nội dung về giáo dục bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu...

- Triển khai việc lồng ghép, tích hợp giáo dục đạo đức, giáo dục ngoài giờ lên lớp, giáo dục hướng nghiệp, nghề phổ thông, giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống trong các môn học và các hoạt động giáo dục.

- Việc thực hiện tích hợp giữa hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục hướng nghiệp. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp: thực hiện đủ các chủ đề quy định cho mỗi tháng và tích hợp nội dung hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp vào môn Giáo dục công dân, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Lịch sử,... Các trường trung học thực hiện đầy đủ nội dung giáo dục địa phương, lồng ghép tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường, tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, giáo dục pháp luật trong nội dung một số môn học và các hoạt động giáo dục bằng nhiều hình thức: tham quan học tập, trải nghiệm sáng tạo, hội diễn, kịch, văn nghệ, ... Các trường tổ chức cho học sinh tham quan di tích lịch sử, xây dựng dự án liên quan đến di sản, di tích, xem phim, chụp ảnh...; nhiều trường tổ chức, thu hút học sinh tham gia các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dạy học gắn liền với sản xuất kinh doanh ở địa phương,... góp phần phát triển năng lực học sinh trên cơ sở tự nguyện của phụ huynh và học sinh, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và chương trình giáo dục; tăng cường giao lưu, hợp tác nhằm thúc đẩy học sinh hứng thú học tập, rèn luyện kỹ năng sống, bổ sung hiểu biết về các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và văn hóa thế giới.

- Tập trung chỉ đạo công tác giáo viên chủ nhiệm lớp đi sâu vào các hoạt động nghiệp vụ và chú trọng trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau; từ đó nhiều trường đã thực hiện tốt việc cử giáo viên khối trưởng chủ nhiệm theo từng khối lớp, chủ động xây dựng kế hoạch chủ nhiệm và triển khai đồng loạt trong toàn khối để từ đó chất lượng, hiệu quả công tác chủ nhiệm được nâng cao hơn.

- Khuyến khích các trường quan tâm giúp đỡ học sinh cải tiến phương pháp học tập, đặc biệt là phương pháp tự học, tự nghiên cứu tài liệu thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó có việc tổ chức các hình thức trao đổi kinh nghiệm về cải tiến phương pháp học tập của học sinh theo lớp, khối lớp hoặc quy mô toàn trường.

1.5. Triển khai các giải pháp nhằm giảm áp lực cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh; ban hành Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 về chấn chỉnh việc lạm dụng hồ sơ, sổ sách trong nhà trường; đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng giảm tải; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, quản lý...

1.6. Triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới (Ban hành chương trình tổng thể; phê duyệt 5 bộ sách giáo khoa lớp 1; xã hội hoá biên soạn sách giáo khoa phổ thông; chuẩn bị sẵn sàng điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới).

a) Xây dựng Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và các Chương trình môn học

Triển khai xây dựng Chương trình GDPT, Bộ GDĐT đã tổ chức tổng kết đánh giá việc thực hiện đổi mới Chương trình GDPT theo Nghị quyết số 40/2000/QH10; xác định những ưu điểm, hạn chế của Chương trình GDPT hiện hành và công tác chỉ đạo, tổ chức, chuẩn bị điều kiện xây dựng, biên soạn, triển khai Chương trình GDPT; chỉ ra nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm từ những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, yếu kém trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình GDPT hiện hành; tiến hành nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước có nền giáo dục phát triển¹⁴⁴ và tổ chức nhiều hội thảo về xây dựng, biên soạn Chương trình GDPT theo định hướng phát triển năng lực học sinh; từ đó đề xuất vận dụng vào điều kiện Việt Nam.

Chương trình tổng thể đã được xây dựng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT¹⁴⁵ để xin ý kiến rộng rãi của các tầng lớp Nhân dân; được gửi xin ý kiến các sở GDĐT, các trường đại học, trường cao đẳng sư phạm, các cơ quan, tổ chức và cá nhân và đã nhận được ý kiến đóng góp của nhiều chuyên gia giáo dục, các nhà khoa học, trong đó có các thành viên Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực, các đồng chí nguyên lãnh đạo Bộ GDĐT; các tổ chức, cá nhân và 63/63 sở GDĐT. Chương trình tổng thể đã quán triệt các quan điểm và tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, thể hiện quyết tâm đổi mới của ngành Giáo dục.

Ngày 19/01/2018, dự thảo các chương trình môn học được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT để xin ý kiến rộng rãi. Trong quá trình hoàn thiện, các chương trình môn học đã được tổ chức thực nghiệm về những điểm mới về mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục. Chương trình tổng thể và các chương trình môn học đã được Hội đồng thẩm định quốc gia tiến hành thẩm định 2 vòng và đã được thông qua¹⁴⁶.

Ngày 26/12/2018, Bộ GDĐT đã ban hành Chương trình GDPT kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT¹⁴⁷, bao gồm Chương trình GDPT tổng thể và các chương trình môn học. Lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục Việt Nam Chương trình GDPT được xây dựng một cách tổng thể, đồng bộ ở tất cả các môn học, lớp học; được ban hành bằng một văn bản quy phạm pháp luật quy định toàn bộ phương hướng và kế hoạch GDPT, trong đó nêu rõ mục tiêu GDPT, quy định yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đối với học sinh, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách

¹⁴⁴ Đã tổ chức nghiên cứu chương trình, sách giáo khoa và công tác tại một số nước: Hàn Quốc, Mỹ, Đức, Anh, Úc, Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Pháp, Đức, Singapore, Malaysia, Hàn Quốc, Trung Quốc...; chương trình IB.

¹⁴⁵ Lần 1 từ ngày 05/8/2015 đến ngày 21/9/2015 và lần 2 từ ngày 12/4/2017 đến ngày 29/4/2017.

¹⁴⁶ Thời gian làm việc tập trung của Hội đồng trong mỗi vòng là 5 ngày (vòng 1 từ ngày 26/5/2018 đến ngày 30/5/2018, vòng 2 từ ngày 19/7/2018 đến ngày 23/7/2018).

¹⁴⁷ CTGDPT 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, bảo đảm yêu cầu giảm tải, giảm tính hàn lâm, gắn với thực tiễn, tăng cường hoạt động thực hành, trải nghiệm cho học sinh, tạo điều kiện thực hiện tốt phương pháp giáo dục tích cực; khắc phục tình trạng quá tải; tăng cường thực hành và gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với xu hướng giáo dục quốc tế theo yêu cầu của Nghị quyết 88.

thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học, chuyên đề học tập và hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở mỗi lớp và mỗi cấp học của GDPT.

Đồng thời, đây là lần đầu tiên nội dung giáo dục địa phương được quy định rõ trong Chương trình GDPT nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương. Các tài liệu giáo dục địa phương do ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức biên soạn, thẩm định và được Bộ GDĐT phê duyệt.

b) Tổ chức việc biên soạn, thẩm định sách giáo khoa (SGK)

Nghị quyết 88 quy định: “Thực hiện xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa; có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học.”; “Khuyến khích các tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa trên cơ sở Chương trình GDPT. Để chủ động triển khai Chương trình GDPT mới, Bộ GDĐT tổ chức việc biên soạn một bộ sách giáo khoa. Bộ sách giáo khoa này được thẩm định, phê duyệt công bằng với các sách giáo khoa do tổ chức, cá nhân biên soạn”.

Tại thời điểm thảo luận Nghị quyết 88, đa số các đại biểu Quốc hội cũng như dư luận trong xã hội đều mong muốn thực hiện chủ trương một Chương trình nhiều bộ SGK; xã hội hóa trong biên soạn SGK và tạo cạnh tranh bình đẳng giữa các bộ sách, giao quyền chủ động lựa chọn SGK cho các trường (theo đúng xu thế quốc tế). Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng Bộ GDĐT vẫn cần phải chuẩn bị một bộ SGK đầy đủ để chủ động triển khai Chương trình GDPT mới. Vì vậy, đồng thời với chủ trương xã hội hóa, Quốc hội đã giao Bộ GDĐT tổ chức việc biên soạn một bộ SGK.

* Thực hiện xã hội hóa biên soạn SGK theo Nghị quyết số 88, Bộ GDĐT đã thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức tổng kết đánh giá ưu điểm và hạn chế, bất cập của SGK hiện hành, chỉ rõ nguyên nhân và rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng trong tổ chức biên soạn SGK theo Nghị quyết 88.

- Ban hành quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK; tiêu chuẩn, tổ chức cá nhân biên soạn SGK; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia biên soạn SGK theo chủ trương xã hội hóa biên soạn SGK của Quốc hội; hướng dẫn việc lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT (Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 01 năm 2020)¹⁴⁸.

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn và tạo điều kiện để có thêm 5 nhà xuất bản ngoài Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được bổ sung chức năng xuất bản SGK.

- Chỉ đạo Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các nhà xuất bản khác thuộc ngành Giáo dục tổ chức biên soạn, xuất bản SGK. Đến tháng 7/2019 đã có 3 nhà xuất bản (gồm Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Sư

¹⁴⁸ Hiện nay, tất cả các địa phương đã chỉ đạo các cơ sở GDPT hoàn thành việc lựa chọn SGK lớp 1 để triển khai từ năm học 2020 - 2021.

phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam) hoàn thành 49 bản mẫu của 5 bộ SGK của 8 môn học, hoạt động giáo dục lớp 1 để thẩm định.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt cho phép sử dụng 5 bộ SGK lớp 1 các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc và 7 SGK môn học tự chọn do các nhà xuất bản tổ chức biên soạn, đánh dấu sự thành công bước đầu của chủ trương xã hội hóa việc biên soạn SGK.

* Quá trình thực nghiệm sách giáo khoa

Theo quy định tại Thông tư số 33, tổ chức, cá nhân biên soạn SGK đăng ký và nộp bản thảo SGK đến nhà xuất bản (có chức năng xuất bản SGK). Nhà xuất bản tổ chức biên tập, hoàn thiện bản mẫu SGK; phối hợp với tổ chức, cá nhân biên soạn SGK tổ chức thực nghiệm SGK. Trong đó, hồ sơ thực nghiệm gồm các minh chứng về các chủ đề, bài học có trong SGK được tiến hành thực nghiệm, các đơn vị được chọn thực nghiệm, các giáo viên trực tiếp thực hiện thực nghiệm, các phiếu đánh giá, nhận xét của cán bộ quản lý, GV về ưu điểm, hạn chế và tính khả thi của mỗi chủ đề, bài học khi được thực nghiệm. Căn cứ vào kết quả thử nghiệm, các tổ chức, cá nhân biên soạn SGK phối hợp với nhà xuất bản để chỉnh sửa, hoàn thiện bản mẫu SGK trước khi lập hồ sơ đề nghị Bộ GDĐT thẩm định.

* Quá trình thẩm định sách giáo khoa

Thực hiện kế hoạch tổ chức thẩm định SGK lớp 1 năm 2019, Bộ GDĐT đã tiếp nhận tổng số 49 bản mẫu SGK (từ 3 đơn vị đề nghị thẩm định, gồm Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh) của 8 môn học ở lớp 1 như sau: Môn Tiếng Việt: 6 bản mẫu; Môn Toán: 6 bản mẫu; Môn Đạo đức: 6 bản mẫu; Môn Tự nhiên - Xã hội: 5 bản mẫu; Môn Giáo dục thể chất: 4 bản mẫu; Môn Nghệ thuật: 5 bản mẫu phân môn Âm nhạc, 5 bản mẫu phân môn Mỹ thuật; Hoạt động trải nghiệm: 6 bản mẫu; Môn Tiếng Anh: 6 bản mẫu.

Hội đồng thẩm định SGK được thực hiện theo hai vòng, dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn và các minh chứng cần đạt của từng bản mẫu SGK. Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Bộ GDĐT đã ban hành các quyết định phê duyệt danh mục 5 bộ SGK lớp 1 sử dụng trong cơ sở GDPT từ năm học 2020 - 2021.

* Tổ chức biên soạn một bộ SGK

Bộ GDĐT đã xây dựng, triển khai kế hoạch tổ chức biên soạn một bộ SGK đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo CT GDPT 2018 từ lớp 1 đến lớp 12 gồm 137 đầu SGK, sử dụng kinh phí vay ODA của Ngân hàng Thế giới.

Theo quy định của Ngân hàng Thế giới, việc tuyển chọn tác giả SGK phải được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi. Việc tổ chức đấu thầu cần có đủ căn cứ pháp lý để xây dựng cơ cấu, thành phần, số lượng tác giả và biên tập viên kèm theo kinh phí biên soạn đối với từng môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình nên chỉ có thể tiến hành sau khi các Chương trình môn học đã được ban hành. Ngay sau khi ban hành Chương trình GDPT 2018, tháng

3/2019, Bộ GDĐT đã tổ chức đấu thầu tuyển chọn tác giả¹⁴⁹ nhưng không tuyển chọn được do không đủ số lượng tác giả tham gia. Nguyên nhân chính là do hầu hết các chuyên gia có kinh nghiệm đã sớm ký hợp đồng với các nhà xuất bản và triển khai biên soạn SGK, tới thời điểm Bộ GDĐT tổ chức đấu thầu, các nhà xuất bản đã có một số bản mẫu SGK lớp 1 được chuẩn bị gần như hoàn tất, sẵn sàng để thẩm định và phê duyệt đưa vào sử dụng¹⁵⁰.

Ngày 26/02/2020, Bộ GDĐT tổ chức đấu thầu (lần 2) để tuyển chọn tác giả biên soạn một bộ SGK và đã có đủ số lượng ứng viên tham gia dự thầu. Tuy nhiên, khi Bộ GDĐT tổ chức thương thảo để ký hợp đồng, các tác giả đều đưa ra yêu cầu về nhuận bút lâu dài trong quá trình sử dụng SGK, điều này không phù hợp với quy định và dự toán của gói thầu (hợp đồng biên soạn SGK đối với mỗi tác giả được thanh toán một lần kinh phí với định mức theo quy định mà không trả nhuận bút hàng năm như Nhà xuất bản hợp đồng với các tác giả). Ngoài ra, hầu hết các ứng viên nộp hồ sơ tuyển chọn tác giả đều đang thực hiện hợp đồng biên soạn SGK với các nhà xuất bản và đã hoàn thành bản mẫu SGK lớp 1.

Hiện nay, các nhà xuất bản đã nộp bản mẫu SGK lớp 2, lớp 6 để thẩm định trong năm 2020, đồng thời tiếp tục tổ chức bản thảo và hoàn thiện bản mẫu SGK các lớp còn lại để thẩm định trong các năm tiếp theo đáp ứng lộ trình thực hiện CT, SGK mới. Như vậy, việc Bộ GDĐT không tiếp tục tổ chức biên soạn một bộ SGK (sử dụng ngân sách nhà nước) vẫn bảo đảm có đủ SGK triển khai Chương trình GDPT mới; đồng thời sẽ thuận lợi hơn cho việc xã hội hóa biên soạn SGK, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà xuất bản.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo gửi các đại biểu Quốc hội¹⁵¹ đề xuất việc tiếp tục thực hiện xã hội hóa biên soạn SGK.

Ngày 19/6/2020, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 122/2020/QH14 đã xác định: Khi thực hiện biên soạn sách giáo khoa theo phương thức xã hội hóa, nếu mỗi môn học cụ thể đã hoàn thành ít nhất một sách giáo khoa được thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 thì không triển khai biên soạn sách giáo khoa sử dụng ngân sách nhà nước của môn học đó.

Thực hiện Nghị quyết số 122/2020/QH14, căn cứ vào tình hình thực tiễn, hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo đang Báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề giao nhiệm vụ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn sách giáo khoa các môn học tự chọn Tiếng dân tộc thiểu số từ lớp 1 đến lớp 12 theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Đồng thời, đề xuất Thủ tướng Chính phủ cho phép Bộ Giáo dục và Đào tạo được áp dụng cơ chế đặt hàng giao nhiệm vụ cho đơn vị có kinh nghiệm

¹⁴⁹ Người biên soạn SGK phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau: Có trình độ đào tạo từ đại học trở lên, am hiểu về khoa học giáo dục, có chuyên môn phù hợp với SGK được biên soạn; có đầy đủ quyền công dân, phẩm chất đạo đức, tư tưởng tốt.

¹⁵⁰ Việc chuẩn bị SGK đã được Bộ GDĐT báo cáo Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội tại Công văn số 1133/BC-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2019 báo cáo một số nội dung về giáo dục và đào tạo chuẩn bị cho Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá XIV.

¹⁵¹ Báo cáo số 271/BC-CP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

trong việc biên soạn, xuất bản sách giáo khoa các môn học tiếng dân tộc thiểu số theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

c) Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương

* Công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai

Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình GDPT; Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021; Dự thảo Thông tư Quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương (hiện đang được đưa lên Cổng thông tin điện tử của Bộ để xin ý kiến rộng rãi).

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 51/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện Chương trình, sách giáo khoa GDPT.

* Kết quả thực hiện

Đến nay, 100% các địa phương đã ban hành kế hoạch tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương và bố trí các nguồn lực đảm bảo cho việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương và chỉ đạo sở GDĐT chủ trì tổ chức thực hiện. Phần lớn các địa phương đã triển khai biên soạn tài liệu giáo dục địa phương kịp thời đưa vào sử dụng từ năm học 2020 - 2021 đối với lớp 1.

Bộ GDĐT, thông qua Dự án phát triển giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn nhất giai đoạn 2, đã tổ chức biên soạn tài liệu hướng dẫn khung nội dung giáo dục địa phương theo quy định của Chương trình GDPT mới với những tiêu chí cụ thể cho từng lĩnh vực nội dung (văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương) để hỗ trợ 17 tỉnh thuộc vùng khó khăn. Các tài liệu này đồng thời cũng được gửi cho các tỉnh, thành phố khác tham khảo để tổ chức biên soạn, thẩm định và gửi về Bộ GDĐT để phê duyệt theo lộ trình áp dụng Chương trình giáo dục phổ thông mới.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông ở một số địa phương chưa phù hợp, còn tình trạng thiếu trường, lớp ở một số khu đô thị, khu công nghiệp; thiếu đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn.

Đội ngũ giáo viên phổ thông còn chưa đảm bảo cơ cấu môn học, nhất là khi triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới. Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, chưa đồng bộ, nhất là những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Một số nơi chưa đảm bảo thiết bị dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới.

3. Bài học kinh nghiệm

Ngành Giáo dục các địa phương cần tiếp tục tham mưu để địa phương có chính sách ưu tiên đầu tư duy trì và phát triển được mạng lưới trường, lớp THCS, THPT đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

Ưu tiên biên chế để tuyển dụng giáo viên cho những môn học mới ở các cấp học; linh hoạt bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên hiện có, trong trường hợp chưa thể bố trí đủ giáo viên theo định mức thì cần có các giải pháp tạm thời, phù hợp với đặc điểm từng trường, từng vùng miền để bảo đảm “*có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp*”; bố trí đủ số lượng giáo viên/lớp theo định mức quy định.

4. Đánh giá chung

4.1. Mạng lưới trường, lớp học giáo dục trung học cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân và yêu cầu phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Việc đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất để triển khai đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới được ưu tiên, trong đó có các hạng mục như: phòng học, thư viện, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, bổ sung trang thiết bị dạy học, bảo đảm khuôn viên, cảnh quan môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp; khắc phục tình trạng thiếu nhà vệ sinh, công trình nước sạch ở các cơ sở giáo dục trung học.

4.2. Quy mô học sinh trung học cơ sở đi vào ổn định phù hợp với cơ cấu dân số theo độ tuổi huy động học sinh ra lớp; công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở được tăng cường. Chất lượng giáo dục mũi nhọn và giáo dục đại trà được nâng lên.

4.3. Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trung học được nâng lên và chuẩn hóa; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông mới được thực hiện tích cực.

4.4. Việc triển khai Chương trình, sách giáo khoa mới được triển khai tích cực. Triển khai hiệu quả Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 về “*Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025*”.

4.5. Chủ động, kịp thời điều chỉnh kế hoạch năm học, vận dụng linh hoạt hình thức dạy học trực tuyến, tinh giản chương trình giáo dục phổ thông học kỳ II, điều chỉnh quy định đánh giá cuối năm học. Các hoạt động về tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong dạy học.

4.6. Tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách đã được đẩy lùi việc kiểm tra, rà soát và quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm được tăng cường.

5. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020-2021

5.1. Phương hướng

Tăng cường công tác tuyên truyền để quán triệt và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục trung

học; thực hiện tốt mục tiêu phòng, chống dịch Covid-19, bảo đảm trường học an toàn và nâng cao chất lượng giáo dục trung học; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, sức khoẻ cho học sinh; nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục trung học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM, đồng thời tích cực chuẩn bị các điều kiện triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới¹⁵² (Chương trình GDPT 2018), ưu tiên cho việc triển khai thực hiện đối với lớp 6 từ năm học 2021-2022; tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý, quản trị cơ sở giáo dục, tăng cường nền nếp, kỷ cương, chất lượng và hiệu quả giáo dục trong các cơ sở giáo dục trung học.

5.2. Nhiệm vụ, giải pháp

a) Phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Thực hiện rà soát, dự báo quy mô phát triển đối với giáo dục trung học theo hướng dẫn tại Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018; phát triển mạng lưới trường, lớp gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đồng thời chủ động để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bắt đầu đối với lớp 6 từ năm học 2021-2022 và các năm học tiếp theo.

Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học; bổ sung xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo phòng học, các phòng chức năng, bếp ăn, nhà vệ sinh, công trình nước sạch; mua sắm bổ sung các thiết bị dạy học còn thiếu, trong đó dành ưu tiên cho các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú cần ưu tiên tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù; quan tâm đầu tư và tận dụng tối đa cơ sở vật chất nhà trường để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

Tổng kết 10 năm thực hiện Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 22/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên theo Kế hoạch số 112/KH-BGDĐT ngày 25/02/2020 của Bộ GDĐT về việc tổng kết thực hiện "Đề án phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên giai đoạn 2010-2020"; tiếp tục triển khai các giải pháp nhằm phát triển hệ thống trường THPT chuyên giai đoạn 2020-2025.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn; Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT quy định về điều kiện đảm

¹⁵²Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018.

bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

b) Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục trung học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

Tiếp tục bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành trong điều kiện dịch Covid-19 vẫn có diễn biến phức tạp thông qua việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Chỉ đạo địa phương thực hiện Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học; Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường. Triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, các Sở GDĐT, Phòng GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục trung học xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù đối với các cơ sở giáo dục chuyên biệt; bảo đảm yêu cầu thực hiện một chương trình giáo dục thông nhất cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục. Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật trong kế hoạch giáo dục nhà trường.

Tiếp tục triển khai mô hình trường học mới theo hướng dẫn tại Công văn số 4068/BGDĐT-GDTrH ngày 18/8/2016 về việc triển khai mô hình trường học mới từ năm học 2016-2017; Công văn số 3459/BGDĐT-GDTrH ngày 08/8/2017 về việc rà soát, đảm bảo các điều kiện triển khai mô hình trường học mới; Công văn số 1461/BGDĐT-GDTrH ngày 08/4/2019 về việc xét tốt nghiệp học sinh mô hình trường học mới.

Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình các môn ngoại ngữ trong Chương trình GDPT hiện hành³ và các chương trình môn học thí điểm, đáp ứng lộ trình triển khai Chương trình GDPT 2018.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; tăng cường công tác giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; công tác tư vấn tâm lý cho học sinh phổ thông; Lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình môn học và hoạt động giáo dục, bao gồm: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; giáo dục an toàn giao thông và văn hóa giao thông; phòng, chống bạo lực học đường.

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trung học duy trì nền nếp thực hiện các bài thể dục buổi sáng, bài thể dục giữa giờ nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực toàn diện, trang bị kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản và hình thành cho học

sinh thói quen tập luyện thể dục, thể thao; tập luyện và tổ chức thi đấu các môn thể thao, chọn học sinh tham gia Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc.

- Xây dựng kế hoạch dạy học các bài học bảo đảm các yêu cầu về phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, thiết bị dạy học và học liệu, phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học¹⁵⁶. Tăng cường giao cho học sinh tự nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu tham khảo để tiếp nhận và vận dụng kiến thức; dành nhiều thời gian trên lớp để tổ chức cho học sinh báo cáo, thuyết trình, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả tự học của mình.

- Khuyến khích tổ chức, thu hút học sinh tham gia các hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục - thể thao trên cơ sở tự nguyện của nhà trường, cha mẹ học sinh và học sinh, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và nội dung học tập của học sinh trung học; tăng cường giao lưu, hợp tác nhằm thúc đẩy học sinh hứng thú học tập, bổ sung hiểu biết về các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hoá thế giới. Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản văn hóa trong dạy học một số môn học phù hợp¹⁵⁹.

- Thực hiện nghiêm việc đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo quy định của Bộ GDĐT¹⁶⁰; lưu ý sử dụng định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh dành cho học sinh phổ thông¹⁶¹. Nhà trường, tổ/nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh. Không kiểm tra, đánh giá những nội dung, bài tập, câu hỏi vượt quá mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng của Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành¹⁶².

- Nâng cao chất lượng dạy học qua internet, trên truyền hình. Tiếp tục triển khai thực hiện việc dạy học qua internet, trên truyền hình đối với giáo dục trung học theo hướng dẫn tại Công văn số 1061/BGDĐT-GDTrH ngày 25/3/2020 của Bộ GDĐT. Chỉ đạo các nhà trường, giáo viên dạy học qua internet xây dựng các bài học điện tử để giao cho học sinh thực hiện các hoạt động phù hợp trên môi trường mạng.

- Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM trong giáo dục trung học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT¹⁶⁴, bảo đảm chất lượng, hiệu quả khi triển khai thực hiện, không gây gây hình thức, quá tải đối với giáo viên và học sinh. Không giao chỉ tiêu, không lấy thành tích triển khai giáo dục STEM làm tiêu chí để xét thi đua đối với các cơ sở giáo dục.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân

¹⁵⁶Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014.

¹⁵⁹Hướng dẫn số 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL ngày 16/01/2013 của Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

¹⁶⁰ Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020.

¹⁶¹Công văn số 5333/BGDĐT-GDTrH ngày 29/9/2014 và Công văn số 3333/BGDĐT-GDTrH ngày 07/7/2016.

¹⁶²Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT.

¹⁶⁴Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học.

lòng học sinh sau THCS và sau THPT¹⁶⁵, trong đó tập trung: đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp; phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp; huy động nguồn lực xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông. Tạo môi trường hỗ trợ khởi nghiệp trong trường THPT.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục trung học. Tăng cường hợp tác kết nghĩa giữa các cơ sở giáo dục trung học của Việt Nam với các cơ sở giáo dục trung học của các nước ASEAN, cộng đồng Pháp ngữ và các nước khác trên thế giới, tạo cơ hội giao lưu trao đổi kinh nghiệm học tập, giảng dạy, quản lý giáo dục cho học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

c) Tích cực chuẩn bị triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới đối với giáo dục trung học

- Chuẩn bị tài liệu giáo dục địa phương: Chủ động, tích cực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn và thẩm định tài liệu giáo dục địa phương¹⁶⁷; tổ chức thực hiện việc biên soạn, thẩm định tài liệu nội dung giáo dục của địa phương, bảo đảm tiến độ và chất lượng giáo dục về những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp của địa phương, nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

- Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 6, lớp 7 và lớp 10 theo quy định tại Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT quy định về việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông. Phối hợp với các Nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn để đảm bảo cung ứng sách giáo khoa và tổ chức tập huấn sử dụng sách giáo khoa. Huy động các nguồn lực hỗ trợ sách giáo khoa cho học sinh thuộc chế độ chính sách, học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo.

- Chuẩn bị đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý: Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trung học. Thực hiện quản lý, đánh giá đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trung học theo tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng GDĐT; tiêu chuẩn chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT; chuẩn nghề nghiệp giáo viên; chuẩn hiệu trưởng¹⁶⁸. Rà soát, thống kê số lượng, cơ cấu giáo viên cấp THCS và THPT theo chuẩn đào tạo quy định tại Luật Giáo dục 2019 để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung. Rà soát cơ cấu đội ngũ giáo viên theo môn học, hoạt động giáo dục; xây dựng và

¹⁶⁵Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1223/KH-BGDĐT ngày 28/12/2019 của Bộ GDĐT.

¹⁶⁷Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019 của Bộ GDĐT về việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình GDPT 2018.

¹⁶⁸Thông tư số 10/2019/TT-BGDĐT ngày 09/8/2019; Thông tư số 13/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019; Thông tư số 2020/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018; Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018.

thực hiện kế hoạch tuyển dụng giáo viên bảo đảm số lượng và chất lượng, cân đối về cơ cấu giáo viên, nhân viên, nhất là các môn Tin học, Ngoại ngữ, Mỹ thuật, Âm nhạc đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018.

Chủ động phối hợp với các nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn để tổ chức tập huấn cho giáo viên về sách giáo khoa mới, bảo đảm tập huấn cho 100% giáo viên dạy học lớp 6 theo Chương trình GDPT 2018. Bảo đảm hệ thống quản lý học tập (LMS) và cấp tài khoản cho tất cả giáo viên, cán bộ quản lý để thực hiện các nội dung tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cốt cán và đại trà triển khai Chương trình GDPT 2018 và tổ chức thực hiện các chương trình thường xuyên theo quy định của Bộ GDĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC IV

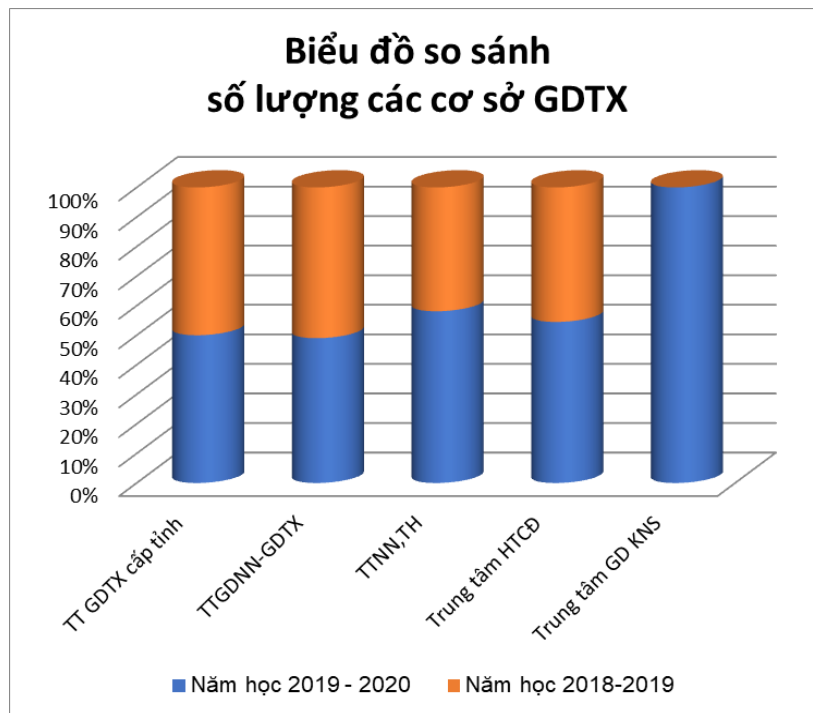
Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục thường xuyên

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020

1.1. Rà soát, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên

a) Tổng số cơ sở giáo dục thường xuyên: 17.178 trung tâm. Trong đó: 71 Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 575 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTEX) cấp huyện; 5.512 Trung tâm tin học - ngoại ngữ (THNN), 634 Trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 10.386 Trung tâm học tập cộng đồng.

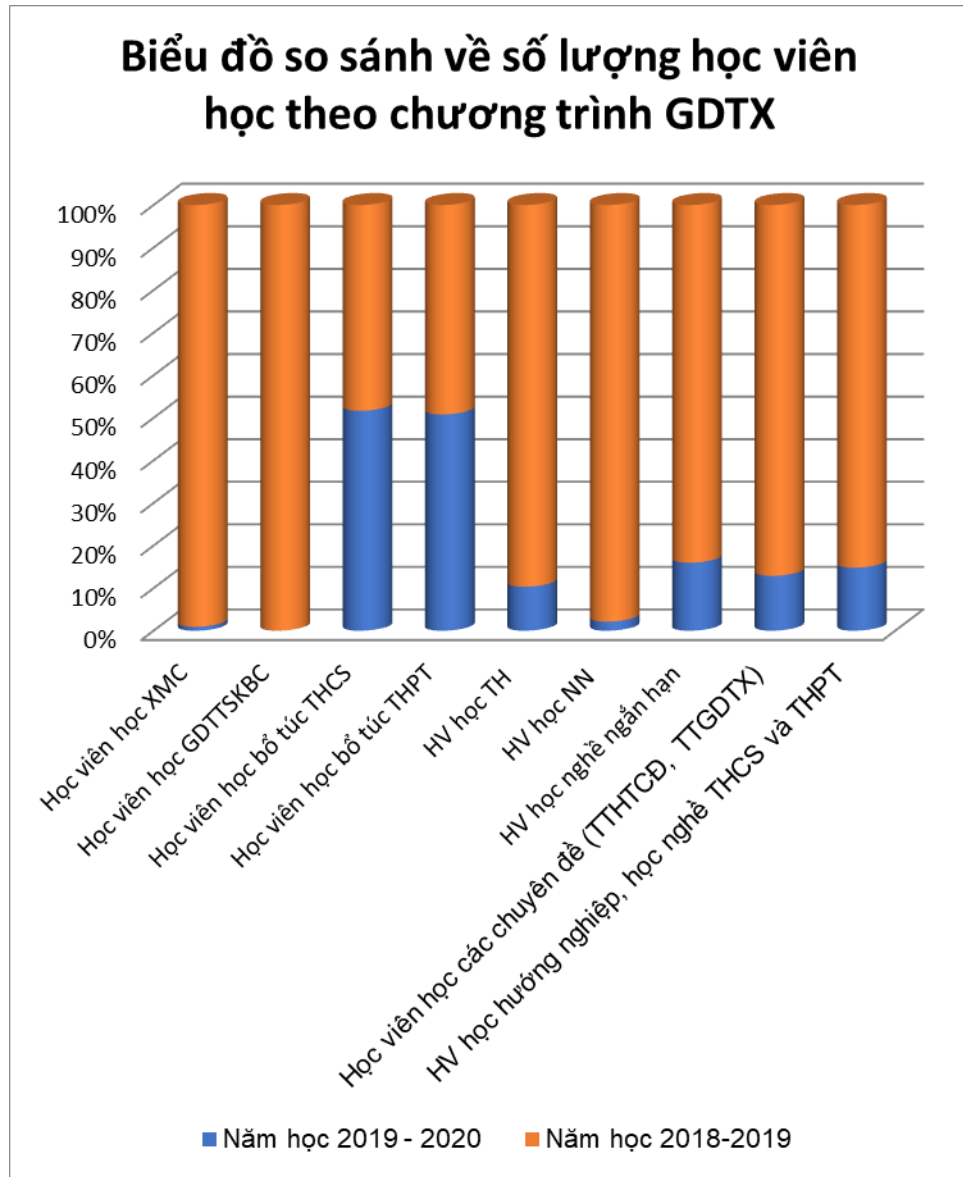
Biểu đồ 1. So sánh số lượng cơ sở giáo dục thường xuyên năm học 2019 - 2020 với năm học 2018 - 2019



b) Số lượng học viên theo học các chương trình giáo dục thường xuyên: Số người học để lấy bằng cấp và học các chương trình bồi dưỡng (không lấy bằng cấp) tăng dần trong các năm. Trong năm học 2019-2020, toàn quốc đã có hơn 21.893.000 lượt người tham gia học tập các chuyên đề tại các Trung tâm học tập cộng đồng; hơn 2.243.253 lượt người học ngoại ngữ và tin học ứng dụng; hơn 117.746 lượt người tham gia học nghề ngắn hạn; hơn 40.139 người theo học lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; trên 252.983 học viên tham gia học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; gần 144.679 lượt người học bồi dưỡng thường xuyên; 728.840 người học

giáo dục kỹ năng sống; 36.153 người học liên kết đào tạo. Số cán bộ, công chức được cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số là 31.110 người.

Biểu đồ 2. So sánh số lượng học viên theo học các chương trình giáo dục thường xuyên năm học 2019 - 2020 với năm học 2018 - 2019



1.2. Tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ cơ bản năm học đối với giáo dục thường xuyên

a) Thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư khóa XII về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị; Quyết định số 1420/QĐ-BGDĐT ngày 01/6/2020 của Bộ GDĐT ban hành kế hoạch của ngành Giáo dục thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Chính phủ, các Sở GDĐT đã chủ động xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch tổ chức tổng kết Đề án “Xây

dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”, chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các kế hoạch.

Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các cơ quan, doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân về mục đích, ý nghĩa, nội dung xây dựng xã hội học tập đã có bước chuyển biến rõ rệt. Nhiều Sở GDĐT đã có giải pháp tuyên truyền thiết thực, hiệu quả và có tác động mạnh mẽ đến nhận thức của các tầng lớp Nhân dân, như: phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh định kỳ hằng tuần, tháng phát sóng các tin, bài, phóng sự về xây dựng xã hội học tập, phong trào khuyến học, khuyến tài ở các địa phương, đơn vị, cơ quan; phối hợp với các Báo địa phương tích cực tuyên truyền hoạt động học tập suốt đời; biểu dương các điển hình tiên tiến trong phong trào khuyến học, khuyến tài; đẩy mạnh công tác tuyên truyền phát triển văn hóa đọc trong các cơ sở giáo dục thông qua việc tổ chức các hoạt động chào mừng Ngày Sách Việt Nam 21/4. Đặc biệt là vào tuần đầu tháng 10 hằng năm, các Sở GDĐT đã chủ động phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Khuyến học cấp tỉnh tham mưu cho Ban Chỉ đạo xây dựng xã hội học tập cấp tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2019 với những nội dung, hoạt động cụ thể, thiết thực, hiệu quả, huy động được sự tham gia của các ban, ngành, các tổ chức xã hội; qua đó tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, xã hội và cộng đồng về vai trò, ý nghĩa của việc học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư đến năm 2020” ngày 20/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ GDĐT về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, các Sở GDĐT đã chủ động phối hợp với Hội Khuyến học cấp tỉnh tham mưu UBND tỉnh/thành phố chỉ đạo, hướng dẫn các cấp, các ban ngành, đoàn thể và địa phương triển khai đánh giá, công nhận/xếp loại các mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập”; tổ chức sơ kết 05 năm thực hiện Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT nhằm đánh giá những thuận lợi, khó khăn và đề ra các giải pháp để thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã. Việc tham mưu UBND tỉnh lựa chọn thành phố để đăng ký tham gia Mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của UNESCO theo hướng dẫn tại Công văn số 86/BGDĐT-GDĐT ngày 08/01/2019 của Bộ GDĐT đã được nhiều Sở GDĐT triển khai. Kết quả đã có 06 tỉnh, thành phố (Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh, Thành phố Vinh, Nghệ An; Thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp; Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng; Thành phố Cần Thơ; Thành phố Tân An, Long An) khảo sát, đánh giá, xây dựng kế hoạch và đăng ký tham gia vào Mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của UNESCO.

Để nâng cao chất lượng hoạt động của các Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng nhu cầu học thường xuyên, học tập suốt đời của người dân, nhiều Sở GDĐT đã chủ động phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan biên soạn các tài liệu đặc thù riêng của địa phương về chính trị, pháp luật, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, khuyến

nông, khuyến lâm, khuyến ngư tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai các chuyên đề phổ biến kiến thức tại các Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm học tập cộng đồng. Nhiều thành tựu khoa học, công nghệ mới về lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt đã được nông dân ứng dụng thành công và nhân rộng trong cộng đồng. Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên cũng có nhiều giải pháp thúc đẩy học tập suốt đời cho đối tượng này, bằng việc mở các lớp đào tạo theo nhu cầu cho đối tượng lao động nông thôn trong đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, qua đó đã hỗ trợ tốt việc học tập cho lao động nông thôn góp phần nâng cao tỷ lệ, tiếp cận dần các mục tiêu của Đề án 89.

b) Công tác xóa mù chữ

Công tác chỉ đạo ở nhiều nơi đã được chú trọng, các biện pháp nâng cao chất lượng xóa mù chữ xóa mù chữ ở nhiều địa phương vẫn được tăng cường. Trong năm học 2019-2020, cả nước đã huy động được đã huy động được hơn 40.139 người theo học lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, trong đó có 32.307 người tham gia học lớp xóa mù chữ và 7.832 người học lớp giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ. Vì vậy, công tác xóa mù chữ đã có những tiến bộ đáng kể, tỷ lệ người biết chữ tăng dần. Theo số liệu báo cáo của các Sở GDĐT, hiện nay tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 đạt 95%, tỷ lệ người biết chữ mức độ 2 đạt 91,8%.

- Năm học 2019-2020, một số tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc, Trung bộ và Tây Nguyên đã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 như Lạng Sơn, Điện Biên, Lào Cai, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng.

Một số tỉnh gần đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 như Thanh Hóa, Khánh Hòa, Phú Yên, Tiền Giang (còn 01 huyện chưa đạt chuẩn xóa mù chữ mức 2).

- Các địa phương năm học 2019-2020 đã tổ chức được nhiều lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ¹⁷⁷, ...

- Kết quả xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ được duy trì, củng cố và từng bước nâng cao chất lượng, Tỷ lệ người biết chữ các mức độ tăng dần; số đơn vị cấp xã, huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 tăng hơn năm học trước. Tuy nhiên, hiện tượng tái mù chữ vẫn cao, tập trung vào độ tuổi 36-60, chẳng hạn: Hà Giang (3.436 người tái mù, trong đó 2.945 người trong độ tuổi 36-60), Thanh Hóa (35.203 người tái mù, trong đó 26.478 người trong độ tuổi 36-60), Gia Lai (1.948 người tái mù, trong đó 1.634 người trong độ tuổi 36-60), Long An (14.184 người tái mù, trong đó 12.923 người trong độ tuổi 36-60).

c) Đối với trung tâm GDTX cấp tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên(GDNN-GDTX) cấp huyện

¹⁷⁷ Huy động được nhiều người học như Điện Biên (132 HV XMC, 2.573 HV giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (GDTTSKBC), Hà Giang (1.915 HV XMC, 1.052 HV GDTTSKBC), Lai Châu (2.134 HV XMC, 556 HV GDTTSKBC), Nghệ An (896 HV XMC, 220 HV GDTTSKBC), Đắk Lắk (351 HV XMC, 141 HV GDTTSKBC), Cần Thơ (2.580 HV XMC),... Tuy nhiên, cũng có nhiều địa phương không huy động được người học XMC hoặc huy động được rất ít người học như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Bình, Bình Định, An Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, Trà Vinh (0 HV); Quảng Trị (17 HV XMC, 24 HV GDTTSKBC), Tây Ninh (16 HV XMC), Cà Mau (30 HV XMC, 3 HV GDTTSKBC), Hậu Giang (40 HV GDTTSKBC).

Năm học 2019 -2020, mạng lưới Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN-GDTX (gọi chung là Trung tâm) được duy trì ổn định. Hệ thống Trung tâm này là nòng cốt tại các địa phương trong việc nâng cao trình độ văn hóa, bồi dưỡng nâng cao năng lực việc làm, phân luồng học sinh sau THCS.... Các Trung tâm từng bước đa dạng hóa các chương trình bồi dưỡng có chất lượng nâng cao năng lực tự chủ theo lộ trình và khẳng định vị thế là cơ sở hạt nhân góp phần xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

- Đứng trước xu hướng dịch chuyển nhu cầu học tập của xã hội, bên cạnh việc tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học các chương trình GDTX cấp THCS và THPT, các trung tâm GDTX đã linh hoạt trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chú trọng tổ chức các khóa bồi dưỡng cho giáo viên các trường phổ thông; dạy kỹ năng cho học sinh và người dân có nhu cầu; nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDTX cấp THCS, THPT; tham gia tích cực trong công tác phân luồng học sinh sau THCS. Nhiều trung tâm đã triển khai các chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành, cá nhân liên quan tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn như: giáo dục kỹ năng sống, đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, các lớp chuyên đề phổ biến kiến thức cho cán bộ, công chức, học sinh, sinh viên và người lao động.

- Năm học 2019-2020, các Trung tâm đã làm tốt công tác tư vấn cho cha mẹ học sinh trường trung học cơ sở hiểu một số định hướng giáo dục (việc học văn hóa kết hợp với học nghề tại địa phương, tinh thần giáo dục khởi nghiệp), qua đó đã huy động được 252.983 học viên học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT (tăng 8.594 học viên so với năm học 2019-2020). Nhiều tỉnh/thành phố đã có những giải pháp để đáp ứng nhu cầu người học như tổ chức các lớp học theo chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học nghề nhằm phân luồng học sinh sau THCS, tỷ lệ học viên tham gia học văn hóa kết hợp với học nghề tăng so với năm học trước, góp phần thực hiện hiệu quả Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý đã được các địa phương ứng dụng hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học. Nhiều tỉnh/thành phố đã trang bị máy tính kết nối internet và trang bị các thiết bị nghe nhìn để cập nhật, trao đổi thông tin hai chiều với cơ quan quản lý giáo dục và trao đổi thông tin giữa các cơ sở giáo dục; xây dựng Website riêng, khai thác có hiệu quả dữ liệu từ mạng internet, phục vụ tốt cho công tác dạy học, quản lý, nghiên cứu và bồi dưỡng giáo viên.

- Công tác bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông đã được các Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN-GDTX tổ chức thực hiện và từng bước đạt hiệu quả.

- Các Sở GDĐT đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng dạy học Chương trình GDTX cấp THCS và THPT và thường xuyên thanh tra, kiểm tra

việc thực hiện Chương trình, đổi mới phương pháp dạy học tại các Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN-GDTX.

d) Đối với trung tâm học tập cộng đồng

- Mô hình hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng được duy trì và củng cố; một số trung tâm học tập cộng đồng đã làm tốt công tác điều tra, khảo sát, tuyên truyền vận động người dân tham gia học tập tại trung tâm học tập cộng đồng. Một số địa phương đã lồng ghép các chương trình dự án với hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng, góp phần thiết thực nâng cao chất lượng cuộc sống và đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới.

- Theo số liệu báo cáo của các Sở GDĐT, năm học 2019-2020 có 21.893.000 lượt người tham gia học Chương trình đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ... tại trung tâm học tập cộng đồng.

- Hầu hết các địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư số 96/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các trung tâm học tập cộng đồng; tham mưu với HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp trách nhiệm cho CBQL của trung tâm học tập cộng đồng và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trung tâm học tập cộng đồng.

- Trong năm học qua, nhiều Sở GDĐT đã tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác xây dựng xã hội học tập; chỉ đạo các trung tâm GDNN-GDTX chủ động phối hợp với Phòng GDĐT tổ chức tập huấn cán bộ quản lý, báo cáo viên, hướng dẫn viên các trung tâm học tập cộng đồng; tăng cường phối hợp với các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các tổ chức, chương trình dự án tại địa phương để tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ tại các trung tâm học tập cộng đồng nhằm tạo điều kiện cho người dân học tập suốt đời.

Việc tổ chức đánh giá, xếp loại trung tâm học tập cộng đồng theo hướng dẫn tại công văn số 2553/BGDĐT-GDTX ngày 18/4/2013 của Bộ GDĐT về hướng dẫn đánh giá trung tâm học tập cộng đồng được các địa phương triển khai nghiêm túc. Năm học này, theo báo cáo của các địa phương có gần 50% trung tâm học tập cộng đồng được xếp loại Tốt.

e) Đối với trung tâm ngoại ngữ, tin học

- Mạng lưới, quy mô các trung tâm được mở rộng trên địa bàn tỉnh (tăng 1.538 trung tâm so với năm học trước) đã góp phần củng cố và nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường; thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học cho cán bộ, học viên và người lao động trên địa bàn.

- Các Sở GDĐT đã cập nhật thông tin về các trung tâm, công khai trên trang thông tin của Sở GDĐT; hướng dẫn các trung tâm ngoại ngữ, tin học đẩy mạnh ứng dụng các công cụ học tiếng Anh trên thiết bị di động; công cụ học tiếng Anh trực tuyến; phát triển mô hình “cộng đồng học tập ngoại ngữ” và “câu lạc bộ ngoại ngữ” trong các nhà trường và ngoài cộng đồng; khuyến khích, tạo

điều kiện thuận lợi để các trung tâm ngoại ngữ, tin học liên kết với nhà trường tổ chức các hoạt động tạo môi trường học ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên và người lao động; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các trung tâm ngoại ngữ, tin học, qua đó đã kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong việc tổ chức các hoạt động đào tạo, liên kết đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học nhằm đảm bảo quyền lợi cho người học và đáp ứng yêu cầu về chất lượng giáo dục.

g) Đối với trung tâm giáo dục kỹ năng sống

Theo thống kê của các Sở GDĐT, hiện nay toàn quốc có 634 trung tâm giáo dục kỹ năng sống. Bao gồm các cơ sở đào tạo kỹ năng sống, công ty giáo dục kỹ năng sống do các tổ chức, cá nhân thành lập trên cơ sở đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các trung tâm giáo dục kỹ năng sống được Sở GDĐT cấp phép hoạt động.

Trong năm học qua, các Sở GDĐT đã xây dựng kế hoạch, chương trình triển khai công tác giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng sống trong các nhà trường; chỉ đạo các trường tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, tạo môi trường thuận lợi để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Nhờ đó, công tác giáo dục kỹ năng sống có sự chuyển biến tích cực trong các trường ở từng cấp học. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT tham gia thực hiện ở mức cao, qua đó nâng cao ý thức, năng lực và kỹ năng mềm cho học sinh.

Đối với các trung tâm giáo dục kỹ năng sống do các tổ chức, cá nhân thành lập, các Sở GDĐT đã tăng cường công tác kiểm tra, rà soát về cơ sở vật chất, về đội ngũ giáo viên, chương trình,... đối với các trung tâm giáo dục kỹ năng sống trên địa bàn, qua đó hoạt động giáo dục kỹ năng sống về cơ bản đảm bảo nội dung, chất lượng hoạt động.

h) Công tác truyền thông

Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các cơ quan, doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân về GDTX đã có bước chuyển biến rõ rệt. Nhiều sở GDĐT đã có giải pháp tuyên truyền thiết thực, hiệu quả và có tác động mạnh mẽ đến nhận thức của các tầng lớp Nhân dân, cụ thể như: phối hợp với các báo, đài địa phương định kỳ phát sóng các tin, bài, phóng sự về xây dựng xã hội học tập, phong trào khuyến học, khuyến tài ở các địa phương, đơn vị, cơ quan; tích cực tuyên truyền về giáo dục người lớn và học tập suốt đời; cập nhật thông tin các kết quả nổi bật về GDTX, biểu dương các điển hình tiên tiến, các mô hình hoạt động hiệu quả để người dân hiểu, đánh giá đúng những nỗ lực của ngành. Thông tin rộng, rãi, kịp thời về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT, UBND tỉnh về GDTX. Nắm bắt và xử lý kịp thời các vấn đề dư luận quan tâm.

Các kênh và công cụ truyền thông đã được đa dạng hóa, ứng dụng sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội (zalo, viber...) để thông tin nhanh, kịp thời và tăng cường kết nối truyền thông theo cả ngạch dọc và ngang giữa Bộ GDĐT với các Sở GDĐT, giữa các Sở GDĐT với nhau và với báo chí, truyền hình..., các

chuyên gia và các bên liên quan khác. Nhiều Sở GDĐT đã bắt đầu coi truyền thông là một nhiệm vụ trọng tâm đồng thời cũng là một trong những giải pháp quản lý nhà nước hiệu quả, góp phần thực hiện thành công GDTX. Truyền thông đã trở thành giải pháp hữu hiệu giúp nhiều địa phương tháo gỡ những vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý nhà nước đối với GDTX; góp phần định hướng dư luận và tạo sự đồng thuận trong xã hội về các chủ trương, chính sách và chỉ đạo của Ngành liên quan đến lĩnh vực GDTX.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Mạng lưới cơ sở GDTX phát triển chưa tương xứng với nhu cầu học tập của người dân. Việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDTX làm không đồng bộ, không đúng theo quy định của Luật Giáo dục và chỉ đạo của Bộ GDĐT.

- Công tác quản lý, chỉ đạo, giám sát của một số Sở GDĐT và Phòng GDĐT đối với các nhiệm vụ về GDTX chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra dẫn tới việc quản lý còn bị thụ động và dễ xảy ra những sai phạm (dạy học, thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ kém chất lượng; tùy tiện trong việc giao các cơ sở GD triển khai chương trình GDTX không đúng quy chế...). Một số trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX và trung tâm học tập cộng đồng hoạt động không hiệu quả, chưa phát huy được nguồn lực, thế mạnh của cơ sở.

- Chất lượng giáo dục thường xuyên cấp THPT vẫn còn hạn chế, các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy học của GDTX chưa đáp ứng được yêu cầu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học ở các trung tâm GDTX còn thiếu thốn, ít được đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị đảm bảo cho hoạt động dạy học. Công tác quản lý còn có vấn đề bất cập, công tác kiểm tra, thanh tra chưa được thường xuyên, chưa có được những biện pháp phù hợp, tích cực để nâng cao chất lượng dạy học. Chưa có quy định tiêu chuẩn cán bộ quản lý các trung tâm GDNN-GDTX nhằm đảm bảo duy trì hoạt động có hiệu quả các trung tâm GDNN-GDTX hiện có.

- Việc thực hiện phân luồng theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”, việc dạy học văn hoá kết hợp dạy nghề được tổ chức triển khai chưa theo đúng quy định hiện hành, một số địa phương giao cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ trì dạy văn hoá, cho phép hiệu trưởng trường cao đẳng, trung cấp kỹ học bạ phổ thông.

- Một số địa phương chưa quan tâm đến việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập; sự phối hợp giữa các cơ quan, sở, ngành, tổ chức, đoàn thể trong việc triển khai thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập ở một số địa phương chưa thực sự chặt chẽ, thường xuyên và hiệu quả. Công tác tuyên truyền về khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập ở một số nơi, nhất là cấp cơ sở vẫn còn hạn chế cả nội dung và hình thức, nội dung tuyên truyền - còn nghèo

nàn, chưa thể hiện rõ chủ trương về đổi mới giáo dục, chưa kịp thời cung cấp thông tin về xu thế và yêu cầu phát triển xã hội học tập.

- Tỷ lệ huy động người học xóa mù chữ ở những vùng khó khăn còn thấp, kết quả xóa mù chữ không bền vững, hiện tượng tái mù chữ còn khá lớn bởi vẫn còn nhiều người được xóa mù chữ không học tiếp các lớp bổ túc văn hóa, nhiều người không có điều kiện để sử dụng tiếng Việt thường xuyên nên bị mù chữ trở lại; số mù chữ và tái mù chữ tập trung chủ yếu ở độ tuổi 36 đến 60 và ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cách thức tổ chức học, phương pháp dạy xóa mù chữ chưa thực sự phù hợp với đặc điểm tâm lý, văn hóa của người dân tộc thiểu số; chưa có chế độ, chính sách thỏa đáng nhằm huy động người dân tộc thiểu số học xóa mù chữ. Công tác điều tra cơ bản số người mù chữ hằng năm của nhiều địa phương chưa được coi trọng, số liệu báo cáo không cập nhật và thiếu chính xác, ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch, thực thi chính sách.

- Ở một số địa phương, ban giám đốc trung tâm không có nhân sự của ngành giáo dục và hội khuyến học tham gia, không thực hiện chức năng, nhiệm vụ của trung tâm học tập cộng đồng theo quy định. Một số địa phương không thực hiện đánh giá, xếp loại trung tâm học tập cộng đồng.

- Nhiều trung tâm hoạt động chưa đúng quy định; cơ sở vật chất chưa phù hợp với hoạt động của trung tâm; hình thức, phương pháp tổ chức giáo dục kỹ năng sống chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được nhu cầu người học; việc giáo dục kỹ năng sống còn nặng về lý thuyết, thiếu tính thực hành. Cá biệt, có một số trung tâm mở cơ sở hoạt động nhưng chưa được cấp phép hoạt động; hoạt động liên kết của một số trung tâm với các cơ sở giáo dục chưa đúng quy định của pháp luật gây phản ứng từ xã hội,... Việc tổ chức các lớp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho người dân trong cộng đồng thông qua các hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng còn hạn chế về số lượng, chưa đa dạng, phong phú về nội dung, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của mọi người dân và các yêu cầu phát triển bền vững của các cộng đồng, địa phương.

2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Cấp ủy chính quyền ở một số nơi chưa thực sự quan tâm đến phát triển giáo dục thường xuyên, chưa chỉ đạo tích cực, chưa thực sự quan tâm đến việc bố trí nhân lực, vật lực kịp thời và thực hiện chính sách cho giáo dục thường xuyên; ngân sách chi cho giáo dục thường xuyên còn rất hạn chế, chưa tới 2% tổng ngân sách chi cho giáo dục.

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục thường xuyên còn chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, thiếu chính sách và cơ chế khuyến khích mạnh mẽ tăng cường nguồn đầu tư xã hội cho phát triển giáo dục thường xuyên. Các nguồn lực và đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động giáo dục thường xuyên đổi mới.

- Việc kiện toàn hệ thống GDTX để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính đã dẫn đến việc áp dụng còn máy móc. Việc triển khai các nhiệm vụ GDTX tại

địa phương theo yêu cầu của ngành còn mang tính cá biệt, đặc thù; một số địa phương phản ứng chậm; chưa đánh giá đúng vai trò của GDTX trong việc nâng cao dân trí nói chung và việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói riêng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Đánh giá chung

3.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nói chung và cơ sở GDTX nói riêng được củng cố và phát triển, đặc biệt là mạng lưới các trung tâm học tập cộng đồng phát triển mạnh mẽ đáp ứng nhu cầu học tập của mọi lứa tuổi, góp phần quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động.

3.2. Nhận thức của cán bộ và người dân về lợi ích của học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập đã chuyển biến tích cực. Việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức trong quá trình xây dựng xã hội học tập được tăng cường. Các cấp ủy Đảng, chính quyền đã ban hành các văn bản để chỉ đạo thực hiện công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập; xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện Đề án và đưa vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương để triển khai thực hiện.

3.3. Việc đa dạng hóa nội dung chương trình GDTX và tập trung phát triển các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn đã từng bước đáp ứng yêu cầu và nhu cầu không ngừng nâng cao kỹ năng và phát triển chuyên môn cho người lao động, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho địa phương.

3.4. Việc đẩy mạnh công tác truyền thông đã góp phần nâng cao nhận thức của các cán bộ quản lý GDTX, các tầng lớp Nhân dân trong xã hội và thu hút được sự quan tâm và chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Bộ GDĐT, mở ra những cơ hội và vận hội mới cho giáo dục thường xuyên.

4. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp năm học 2020 - 2021

4.1. Phương hướng chung

Năm học 2020-2021, giáo dục thường xuyên tập trung đẩy mạnh và đổi mới công tác truyền thông nâng cao nhận thức của toàn xã hội, kể cả các cấp lãnh đạo về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GDTX, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý, quản trị cơ sở GDTX; tăng cường biện pháp đảm bảo chất lượng GDTX gắn với đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, đánh giá và công nhận kết quả GDTX phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam; gắn kết chặt chẽ với các cơ sở giáo dục đại học trong việc hỗ trợ nguồn học liệu mở cho GDTX, thúc đẩy việc học tập suốt đời của người lớn; nâng cao hiệu quả xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng dạy học chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với dạy nghề thực hiện phân luồng học sinh sau THCS hiệu quả, phấn đấu tối thiểu 25% người dân được gia đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở GDTX; trong đó tối thiểu 30% người trong độ tuổi lao động được cập nhật kỹ năng làm việc (tập trung vào hai kỹ năng: ngoại ngữ, công nghệ thông tin);

tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát nâng cao hiệu lực thực hiện hiệu quả quản lý nhà nước đối với giáo dục thường xuyên.

4.2. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thực hiện đổi mới giáo dục

- Tích cực triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 qua các phong trào thi đua và hoạt động thường xuyên, thiết thực của ngành tạo sự chuyển biến tích cực trong ý thức, thái độ và hành vi của cán bộ, giáo viên, học viên, góp phần tích cực vào việc giáo dục, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm, năng lực và hiệu quả công tác cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng nền nếp, cảnh quan, môi trường học tập văn minh, an toàn, thân thiện;

- Tổ chức triển khai, tuyên truyền, quán triệt chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thực hiện đổi mới giáo dục; tăng cường lồng ghép giáo dục đạo đức, lối sống, kĩ năng sống cho học viên trong các môn học và các hoạt động giáo dục; đổi mới phương pháp dạy học, phát huy vai trò chủ động, tích cực của học viên; khuyến khích học viên tự học, tự nghiên cứu; nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, dạy và học.

b) Đẩy mạnh các hoạt động xây dựng xã hội học tập

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Chỉ thị số 11-CT/TW, Kết luận số 49-KL/TW và Quyết định số 489/QĐ-TTg đến từng cán bộ, giáo viên và người lao động trong các cấp quản lý và cơ sở giáo dục.

- Tiếp tục đẩy mạnh và đổi mới công tác truyền thông bằng nhiều hình thức phù hợp với từng đối tượng nhằm nâng cao nhận thức của các tầng lớp Nhân dân về tầm quan trọng của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, về vai trò của GDTX trong việc góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Ngày Sách Việt Nam (21/4) và Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2020.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 1420/QĐ-BGDĐT ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch của ngành Giáo dục triển khai thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Chính phủ.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” (sau khi Đề án được phê duyệt).

- Tăng cường phối hợp với bảo tàng cấp tỉnh tổ chức các hoạt động giáo dục, học tập, phục vụ học tập trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ phù hợp đối tượng người sử dụng ở từng vùng, miền, địa phương.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập”, “Đơn vị học tập” và “Thành phố học tập” theo hướng

thiết thực, hiệu quả, nhằm từng bước hình thành môi trường học tập cho toàn xã hội; tích cực, chủ động tham mưu ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, lựa chọn và đề xuất các thành phố tham gia mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO).

- Phát triển phong trào đọc sách trong cộng đồng để khuyến khích người dân chủ động học thường xuyên, liên tục và suốt đời, hướng tới xây dựng một xã hội học tập.

- Có các chương trình, hành động phát huy xã hội hoá giáo dục và tăng cường phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể để triển khai, tổ chức các hoạt động nhằm thu hút mọi tầng lớp Nhân dân tham gia phong trào xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập.

c) Tăng cường thực hiện công tác xóa mù chữ tại các địa phương, chú trọng các vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Đẩy mạnh công tác chỉ đạo điều tra, thống kê chính xác số người mù chữ và tái mù chữ, cập nhật thông tin về công tác xóa mù chữ trên hệ thống thông tin phổ cập giáo dục xóa mù chữ của Bộ GDĐT đảm bảo đúng quy trình, thời gian quy định. Xây dựng kế hoạch mở lớp xóa mù chữ đảm bảo tính khả thi, hiệu quả; tích cực vận động người mù chữ tham gia học xóa mù chữ, vận động người mới biết chữ tham gia học các lớp giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (GDTTSKBC) và các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ tại trung tâm học tập cộng đồng nhằm củng cố kết quả biết chữ và hạn chế tình trạng tái mù chữ.

- Tích cực, chủ động tham mưu ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành chương trình, kế hoạch hỗ trợ công tác xóa mù chữ, bảo đảm nguồn kinh phí để thực hiện các mục tiêu xóa mù chữ theo Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập của địa phương.

- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xóa mù chữ (công tác điều tra, vận động người mù chữ, tái mù chữ đi học xóa mù chữ, phương pháp dạy học, tổ chức lớp học và duy trì sĩ số lớp học,...) cho cán bộ, giáo viên trong và ngoài ngành giáo dục, đặc biệt là bộ đội biên phòng tham gia công tác xóa mù chữ. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số cho giáo viên và cán bộ làm công tác xóa mù chữ cho người dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác xóa mù chữ: Tăng cường huy động cán bộ, đoàn viên, hội viên các cơ quan, tổ chức, đoàn thể tham gia dạy xóa mù chữ. Huy động sự hỗ trợ về nhân lực, vật lực và tài lực của các tổ chức (doanh nghiệp, đoàn thể...), cá nhân cho công tác xóa mù chữ.

- Triển khai thực hiện chương trình, tài liệu dạy học xóa mù chữ mới; tăng cường chỉ đạo, kiểm tra công nhận các huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

d) Đổi mới công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên

* Đối với trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX

- Quản lý chặt chẽ, toàn diện hoạt động của TTGD TX; tiếp tục tham mưu với UBND tỉnh thực hiện các nội dung tại Công văn số 943/BGDĐT-GDTX của Bộ GDĐT ngày 12/3/20219 về sắp xếp, tổ chức và quản lý hiệu quả TTGD TX; triển khai nghiêm túc nội dung Công văn số 2672/BGDĐT-GDTX ngày 20/6/2019 của Bộ GDĐT về việc tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động tại các trung tâm giáo dục thường xuyên; xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ ngay từ đầu năm học và triển khai nghiêm túc kế hoạch nhằm kịp thời chấn chỉnh và xử lý vi phạm, đảm bảo nề nếp, kỷ cương, đúng quy định.

- Tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức và cá nhân liên quan tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên đề nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phổ biến kiến thức khoa học, kiến thức pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường tổ chức dạy học ngoại ngữ, tin học, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục ngoài giờ chính khóa cho học sinh, sinh viên và người lao động.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hoạt động: giáo dục pháp luật, giáo dục chính trị, giáo dục đạo đức; giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; giáo dục về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu; giáo dục phòng chống ma túy, HIV/AIDS; giáo dục an toàn giao thông; phòng chống bạo lực học đường.

- Tăng cường giao trung tâm giáo dục thường xuyên là đầu mối tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non, phổ thông và GDTX. Tập trung xây dựng mạng lưới giáo viên cốt cán, huy động giáo viên giỏi từ các trường làm cộng tác viên; đầu tư, trang bị cơ sở vật chất, đặc biệt là các thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức bồi dưỡng giáo viên đạt hiệu quả.

- Đa dạng hóa các hình thức tư vấn hướng nghiệp: chủ động phối hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn cung cấp thông tin về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, cơ hội tìm kiếm việc làm, tổ chức các hoạt động ngày hội tư vấn hướng nghiệp cho người học; chú trọng công tác xây dựng đội ngũ giáo viên, báo cáo viên phụ trách công tác giáo dục hướng nghiệp; bổ sung, cập nhật các nội dung giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động giáo dục nhằm thực hiện hiệu quả Quyết định 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”.

- Khuyến khích các TTGD TX đưa nội dung giáo dục khởi nghiệp vào giảng dạy nhằm giúp thanh niên, học sinh, sinh viên và người lao động nhận thức đúng đắn về khởi nghiệp, khơi dậy tinh thần tự thân lập nghiệp, tự tạo việc làm, tự chủ, sáng tạo trong việc lựa chọn nghề nghiệp; đồng thời cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần có để khởi nghiệp.

* Đối với trung tâm học tập cộng đồng

- Nâng cao năng lực tổ chức hoạt động học tập suốt đời cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên làm việc trong các trung tâm học tập cộng đồng; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức, ý thức

trách nhiệm của người dân trong việc tự học, học tập thường xuyên, học tập suốt đời thông qua các trung tâm học tập cộng đồng.

- Tăng thời gian và nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng; thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn, cập nhật kỹ năng, kiến thức cần thiết cho lực lượng lao động ở địa phương; tổ chức các loại hình câu lạc bộ theo sở thích, phù hợp với từng đối tượng.

- Tổ chức biên soạn tài liệu học tập; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý trung tâm cho đội ngũ cán bộ cốt cán trong tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trong chỉ đạo hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng và xây dựng xã hội học tập.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng GDĐT:

- + Phối hợp với trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công tác viên, hướng dẫn viên của trung tâm ít nhất 2 lần/năm;

- + Xây dựng trang thông tin điện tử để quản lý và chỉ đạo các Trung tâm trên địa bàn; tổ chức giao ban định kỳ hàng quý để đánh giá về công tác quản lý và tổ chức hoạt động của của các trung tâm học tập cộng đồng;

- + Chủ trì phối hợp với các phòng, ban chuyên môn, đoàn thể trên địa bàn huyện kiểm tra, đánh giá, xếp loại kết quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng theo quy định;

- + Chỉ đạo các trung tâm học tập cộng đồng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quản lý và tổ chức các hoạt động học tập tại trung tâm; kết nối với các cơ sở giáo dục đại học để giúp các học viên đăng ký vào mạng học tập từ xa theo chương trình đại học.

- * Đối với trung tâm ngoại ngữ, tin học

- Tiếp tục chỉ đạo các TTNNTH thực hiện nghiêm túc Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao chất lượng dạy học; thực hiện đúng quy định về hồ sơ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, nhất là quản lý giáo viên người nước ngoài; thực hiện nghiêm túc việc xây dựng chương trình, tài liệu và giảng dạy theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được ban hành tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014; thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên, báo cáo đột xuất, tạo thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác phối hợp quản lý hoạt động và thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các TTNNTH; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ các trung tâm trong tổ chức, hoạt động theo đúng quy định; thường xuyên tổ chức các hội nghị trao đổi kinh nghiệm, đánh giá chất lượng hoạt động của các trung tâm;

phối hợp với chính quyền các địa phương chủ động nắm bắt hoạt động của các trung tâm đóng trên địa bàn để nâng cao hiệu quả quản lý.

- Công khai danh sách các TTNNTH được cấp phép hoạt động hoặc bị xử lý vi phạm trên trang thông tin của sở GDĐT; định kỳ cung cấp thông tin, danh sách các trung tâm được cấp phép hoạt động tới các quận, huyện trong tỉnh để cùng phối hợp quản lý; có văn bản hướng dẫn quản lý và chế tài xử lý, quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu các tổ chức, đơn vị, cơ sở không được cấp phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Quan tâm tuyên dương, khen thưởng các trung tâm tư thục có thành tích xuất sắc trong phong trào dạy và học ngoại ngữ; phối hợp với các sở, ngành liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư tham gia hoạt động, đầu tư, thành lập các TTNNTH; hỗ trợ, tạo điều kiện để các trung tâm liên kết đưa giáo viên nước ngoài có chất lượng vào giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Nhân rộng mô hình các trung tâm NNTH liên kết với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trong việc dạy ngoại ngữ cho học sinh. Khuyến khích các trung tâm NNTH tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài, các trung tâm NNTH trực thuộc trường đại học, cao đẳng sư phạm có kế hoạch hỗ trợ, tài trợ mở các lớp bồi dưỡng, dạy miễn phí ngoại ngữ hoặc tin học cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ công tác tại các địa bàn xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa và phối hợp với các trung tâm học tập cộng đồng để tổ chức các lớp phổ cập ngoại ngữ, tin học cho mọi người dân trên địa bàn, góp phần nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ, tin học cho học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức và người lao động nhằm hoàn thành các mục tiêu của Đề án 89 và Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025.

* Đối với hoạt động giáo dục kỹ năng sống (GDKNS)

- Đẩy mạnh tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức học tập, rèn luyện, thực hành kỹ năng sống của học sinh, sinh viên và người dân trong cộng đồng;

- Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ sở tham gia tổ chức giáo dục kỹ năng sống;

- Ban hành Thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của các trung tâm giáo dục giáo dục kỹ năng sống. Hướng dẫn các trung tâm trong tổ chức, hoạt động theo đúng quy định, đảm bảo quyền lợi người học;

- Đẩy mạnh việc tổ chức các lớp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho người dân trong cộng đồng trong các trung tâm học tập cộng đồng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động liên kết của các trung tâm với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trong tổ chức, giảng dạy kỹ năng sống cho học sinh; phối hợp với chính quyền các địa phương chủ động nắm bắt hoạt động của các trung tâm đóng trên địa bàn để nâng cao hiệu quả quản lý.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

e) Xây dựng chương trình, hình thức, nội dung và phương pháp GDTX phù hợp với các mô hình tổ chức GDTX

- Đa dạng hóa các chương trình GDTX, hình thức và chương trình hoạt động phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng phát triển các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn thiết thực và hiệu quả, đảm bảo linh hoạt về thời gian, địa điểm; tăng cường hướng dẫn kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, tư vấn nghề nghiệp, tư vấn việc làm cho người học để thu hút nhiều người đến học tại các cơ sở GDTX.

- Đổi mới phương pháp dạy và học XMC; trên cơ sở chương trình hiện hành giáo viên có thể xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với người học và điều kiện thực tế của cơ sở để trình lãnh đạo phê duyệt thực hiện (ưu tiên vận dụng phương pháp Reflect).

- Chỉ đạo, quản lý việc thực hiện chương trình GDTX cấp THCS và THPT đảm bảo chất lượng; tích cực chuẩn bị các điều kiện để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới tại các cơ sở GDTX.

- Chỉ đạo các TTGDTX chủ động xây dựng kế hoạch dạy học chi tiết phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi trung tâm. Hoàn thành chương trình theo đúng kế hoạch, phù hợp với khung phân phối chương trình GDTX cấp THPT theo Công văn số 8298/BGDĐT-GDTX ngày 21/9/2009 của Bộ về việc hướng dẫn thực hiện phân phối chương trình GDTX cấp THPT, không được cắt giảm nội dung và số lượng tiết học đã quy định trong chương trình, không dồn buổi, giảm tiết; chủ động bố trí thời gian tổ chức phụ đạo cho học viên có học lực yếu, kém và tổ chức ôn tập cho học viên các lớp cuối cấp; chủ động trong việc kiểm tra, đánh giá chất lượng dạy học của trung tâm.

- Đổi mới phương pháp dạy học trong các TTGDTX theo hướng phát triển năng lực nhằm tạo động cơ và hứng thú học tập cho học viên; khuyến khích giáo viên sử dụng các phương pháp dạy học tích cực; đa dạng các hình thức tổ chức dạy học nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự học của học viên.

- Tiếp tục triển khai các nội dung quy định tại Công văn 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018 (có hướng dẫn bổ sung tại Công văn 5131/GDĐT-GDTrH ngày 01/11/2017); chỉ đạo tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm TT hoặc sinh hoạt chuyên môn cùng với các trường phổ thông trên địa bàn. Nâng cao chất lượng sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học theo hướng dẫn tại công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014 của Bộ GDĐT.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức đánh giá, xếp loại học lực của học viên đảm bảo nghiêm túc, thực chất, chính xác, khách quan phản ánh đúng thực chất trình độ của người học; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của người học; đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá, kết hợp đánh giá bằng điểm số với đánh giá bằng nhận xét nhằm phát triển phẩm chất, năng lực người học. Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề thi, kiểm tra cuối học kỳ, cuối năm học theo ma trận, kết hợp giữa hình thức tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa lý thuyết và thực hành. Đối với các môn khoa học xã hội, nội dung kiểm tra, đánh giá gắn với các vấn đề thời sự để học viên được bày tỏ quan điểm, chính kiến của mình.

g) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công tác viên trong các cơ sở GDTX

- Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên trong các cơ sở GDTX. Tăng cường mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở GDTX nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học các chương trình GDTX.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý trung tâm học tập cộng đồng từ tỉnh đến huyện và xã, phường về nghiệp vụ quản lý và tổ chức hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng; xây dựng đội ngũ giáo viên, báo cáo viên/hướng dẫn viên nhằm nâng cao chất lượng hoạt động và phát triển bền vững của trung tâm học tập cộng đồng; thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý đối với cán bộ quản lý và nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên, báo cáo viên/hướng dẫn viên của trung tâm học tập cộng đồng ít nhất 2 lần/năm.

- Rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên TTGDTX để xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên dạy các môn văn hóa chuẩn bị cho việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Chỉ đạo tăng cường tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ quản lý và giáo viên các TTNNTH đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết quy định tại khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GDĐT.

- Khuyến khích các nhà giáo, các nhà khoa học, các chuyên gia giỏi, giàu kinh nghiệm trên mọi lĩnh vực tham gia vào các hoạt động GDTX, đặc biệt là việc xây dựng nội dung chương trình, biên soạn tài liệu và sản xuất học liệu phục vụ các chương trình GDTX.

h) Tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo GDTX

- Tăng cường cơ sở vật chất, huy động tối đa nguồn lực để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các cơ sở GDTX. Có chính sách khuyến khích các

tổ chức và cá nhân trong nước và quốc tế tham gia đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng mọi nhu cầu học tập đa dạng của người dân.

- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và tổ chức hiệu quả công tác hướng nghiệp dạy nghề cho học viên học chương trình GDTX cấp THPT; đáp ứng kịp thời công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên thực hiện đổi mới phương pháp, chú trọng thực hành các nội dung hướng nghiệp, dạy nghề tại các TTGDTX.

- Chỉ đạo các Phòng GDĐT tích cực tham mưu với UBND cấp huyện có chế độ, chính sách đầu tư hỗ trợ việc xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của trung tâm học tập cộng đồng.

i) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương

- Nâng cao nhận thức về xóa mù chức năng để giúp người dân có được những kiến thức, kỹ năng thích ứng với môi trường làm việc của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tham mưu UBND tỉnh có chính sách, cơ chế khuyến khích hợp tác giữa khu vực tư nhân và nhà nước; ứng dụng phát triển nền tảng công nghệ thông tin hiện đại để cung cấp nguồn tài nguyên học liệu mở; các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC), chú trọng phổ cập ngoại ngữ và công nghệ thông tin cho người dân ở mọi lứa tuổi.

- Xây dựng Đề án thí điểm liên kết giữa các TTGDTX với các cơ sở giáo dục đại học trong việc tham gia xây dựng hệ thống học liệu điện tử, thiết kế chương trình, khóa học qua hệ thống e-learning hỗ trợ cho người học học tập từ xa, tự học và nghiên cứu; hỗ trợ các TTGDTX triển khai các chương trình, chuyên đề học tập, bồi dưỡng ngắn hạn... đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của mọi người dân.

k) Đẩy mạnh công tác truyền thông

- Tiếp tục đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức phù hợp với từng đối tượng nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và giáo dục thường xuyên; xây dựng kế hoạch truyền thông, phối hợp chặt chẽ với các báo, đài địa phương định kỳ phát sóng các tin, bài, phóng sự về xây dựng xã hội học tập, phong trào khuyến học, khuyến tài ở các địa phương, đơn vị, cơ quan; tích cực tuyên truyền về giáo dục người lớn và học tập suốt đời; cập nhật thông tin các kết quả nổi bật về GDTX, biểu dương các điển hình tiên tiến, các mô hình hoạt động hiệu quả để người dân hiểu, đánh giá đúng những nỗ lực của ngành

- Phát huy hiệu quả các kênh và công cụ truyền thông đa dạng ứng dụng các nền tảng công nghệ (như zalo, viber, facebook...) nhằm tăng cường kết nối, trao đổi thông tin nhanh, kịp thời và rộng rãi theo cả chiều dọc và chiều ngang với các cấp quản lý và các bên liên quan.

- Động viên đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục chủ động viết và đưa tin, bài về các hoạt động của ngành. Tập trung vào các tin bài về việc chuẩn bị và thực tế triển khai những điểm mới của luật Giáo dục 2019 liên quan đến GDTX; triển khai Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW của Ban Bí thư; các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của ngành học, các gương sáng tự học, tự học thành tài để lập thân, lập nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và chất lượng, hiệu quả công việc, góp phần phát triển bền vững gia đình, xã hội, xây dựng đời sống văn hóa mới.

- Tiếp tục coi truyền thông là một nhiệm vụ trọng tâm và là giải pháp quản lý nhà nước hiệu quả nhằm thực hiện thành công GDTX; đi kèm với chính sách thi đua, khen thưởng đối với các cá nhân, tổ chức thực hiện tốt nhằm động viên, khích lệ và lan tỏa trong cộng đồng, để mỗi cá nhân, tổ chức đều trở thành một phóng viên, tuyên truyền viên tích cực và hiệu quả về GDTX.

1) Công tác báo cáo, thi đua, khen thưởng

- Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng bảo đảm công khai, minh bạch với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể gắn với hiệu quả công việc được giao; khuyến khích các địa phương, cơ sở giáo dục có nhiều mô hình đổi mới và sáng tạo; vượt qua khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục thường xuyên. Chấp hành chế độ báo cáo, thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn.

- Đối với hoạt động thi đua Cụm, thực hiện tốt nhiệm vụ của các Sở GDĐT về hoạt động GDTX và tham gia các hoạt động của Cụm theo Kế hoạch. Chỉ đạo các Cụm thi đua xác định chủ đề thi đua năm 2021 phù hợp với chức năng, nhiệm vụ trên lĩnh vực GDTX, tổ chức thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng quy định.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát hiện, nhân điển hình tiên tiến. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, sơ kết và nhân rộng các điển hình tiên tiến, qua đó tạo không khí thi đua sôi nổi, cổ vũ các tập thể, cá nhân phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ đối với hoạt động GDTX.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng bằng nhiều hình thức. Thiết kế và ứng dụng phần mềm quản lý thi đua, khen thưởng để cập nhật dữ liệu khen thưởng, theo dõi kết quả, lộ trình khen thưởng các Cụm thi đua. Tăng cường công tác truyền thông về công tác thi đua, khen thưởng, các gương điển hình tiên tiến trên các trang tin điện tử của các Sở GDĐT, các nội dung cần trung cầu, lấy ý kiến trước khi trình các cấp khen thưởng.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC V

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục dân tộc

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020

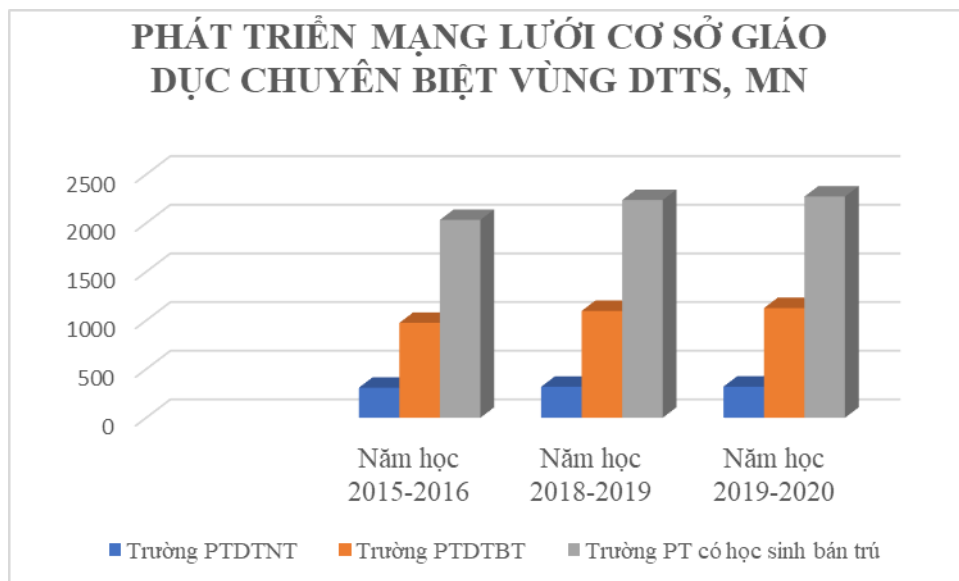
1.1. Quy mô, mạng lưới trường lớp ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi được phát triển, ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc

Cấp ủy, chính quyền các địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã quan tâm, chỉ đạo, các sở, ban, ngành đoàn thể các cấp đã chủ động phối hợp và hỗ trợ tích cực cùng ngành giáo dục thực hiện việc quy hoạch mạng lưới, quy mô trường lớp học. Đặc biệt việc chuyển học sinh từ điểm trường lẻ về học tại trường chính để nâng cao chất lượng giáo dục đã nhận được sự đồng thuận của cha mẹ học sinh.

Trường, lớp học vùng dân tộc thiểu số, miền núi được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đảm bảo điều kiện nâng cao chất lượng dạy và học. Nhiều địa phương đã huy động được nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, cha mẹ học sinh để đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường và trang thiết bị học tập, ăn ở, vui chơi cho học sinh.

Năm học 2019-2020, vùng dân tộc thiểu số, miền núi có 3.489 trường mầm non, 3.195 trường tiểu học, 2.604 trường Trung học cơ sở, 967 trường THPT và THCS, 488 trường THPT, 93 trường THCS và THPT.

1.2. Hệ thống các trường chuyên biệt dành cho con em người dân tộc thiểu số và con em các gia đình ở vùng đặc biệt khó khăn được củng cố và phát triển



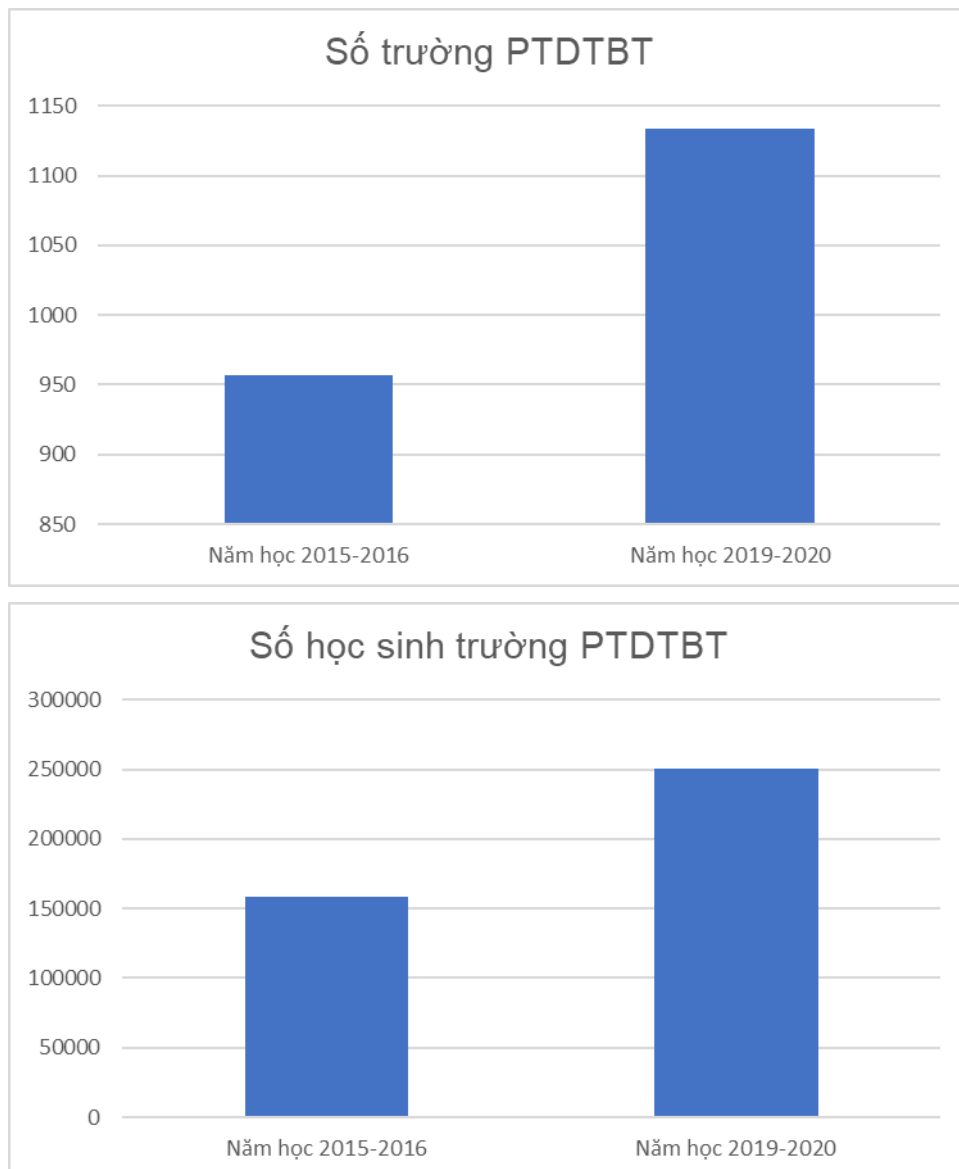
a) Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)

Năm học 2019-2020, toàn quốc có tổng số 320 trường phổ thông dân tộc nội trú ở 49 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với tổng số 105.818 học sinh nội trú (so với năm học 2018-2019: tăng 04 trường và hơn 3.000 HS), trong đó có 03 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có đào tạo hệ phổ thông dân tộc nội trú là các trường: Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Hữu nghị 80 và Hữu nghị T78.

b) Hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT)

Năm học 2019-2020, toàn quốc 1.134 trường phổ thông dân tộc bán trú ở 29 tỉnh/thành phố (trong đó có 395 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp Tiểu học, 184 trường PTDTBT cấp TH và THCS, 555 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp THCS) với quy mô 250.795 học sinh bán trú.

So với năm học 2015-2016 có sự gia tăng nhanh về số lượng trường và quy mô học sinh bán trú.



Ngoài ra, còn có 2.273 trường phổ thông ở 29 tỉnh/thành phố với quy mô 161.241 học sinh bán trú. Hiện nay, các địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi

vẫn đang tiếp tục rà soát, quy hoạch để củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú.

c) Hệ thống trường dự bị đại học (DBĐH)

Toàn quốc hiện có 4 trường dự bị đại học; 1 trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ có đào tạo hệ dự bị đại học dân tộc (Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc) và 3 khoa dự bị đại học dân tộc thuộc các trường đại học (Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Trà Vinh), với quy mô hơn 5.000 HS dự bị/năm.

1.3. Nâng cao chất lượng giáo dục

Trong thời gian phải nghỉ học do dịch Covid-19, nhiều trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, Dự bị đại học đã triển khai dạy học trực tuyến và dạy học từ xa cho học sinh, giúp học sinh ôn tập, củng cố kiến thức cũ và tiếp thu kiến thức mới.

Các trường phổ thông dân tộc nội trú bên cạnh tổ chức tốt việc dạy học văn hóa theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông, còn tổ chức các hoạt động giáo dục như: tổ chức nội trú, nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe học sinh, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề... nhằm phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực học sinh dân tộc thiểu số. Công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, giá trị sống, kỹ năng sống cho học sinh và thực hiện các nội dung giáo dục địa phương theo hướng dẫn của Bộ được các trường phổ thông dân tộc nội trú chú trọng. Tỷ lệ HS các trường phổ thông dân tộc nội trú xếp loại hạnh kiểm tốt, khá đạt trên 95%. Tính trung bình, HS trường phổ thông dân tộc nội trú có tỷ lệ học lực giỏi, khá là trên 60%, học lực trung bình trên: 30%, học lực yếu, kém khoảng 2,3%. Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS của các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt trên 98%; Tỷ lệ HS tốt nghiệp THPT của các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt trên 90%.

Chất lượng giáo dục của trường trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ huy động học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi ra lớp tăng, tỷ lệ học sinh bán trú cấp tiểu học hoàn thành cấp học đạt 98,9%, học sinh bán trú cấp THCS hoàn thành cấp học đạt 92%. Môi trường học tập ở trường phổ thông dân tộc bán trú đã giúp học sinh dân tộc thiểu số tiếp cận nhanh hơn với tiếng Việt. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên rõ rệt, học sinh bỏ học giảm, góp phần quan trọng trong việc củng cố, duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS.

Các trường, khoa dự bị đại học đã và đang thực hiện tốt việc tạo nguồn đào tạo sinh viên dân tộc thiểu số cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần tích cực vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Các trường đã chủ động cập nhật nội dung, tài liệu giảng dạy; lựa chọn hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh phù hợp với đối tượng và điều kiện của nhà trường.

Đội ngũ giáo viên các trường dự bị đại học đã tích cực tham dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn và tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Năm học 2019-2020, tổng số học sinh học tại 04 trường dự bị đại học và hệ dự bị đại học của trường phổ thông vùng cao Việt Bắc là 2.135 em. Trong đó, 2.059 HS (96,44%) hoàn thành chương trình bồi dưỡng dự bị, có 2.042 HS (99,17%) được phân bổ vào các trường đại học, 17 HS (0,83%) vào các trường cao đẳng.

1.4. Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số và dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số

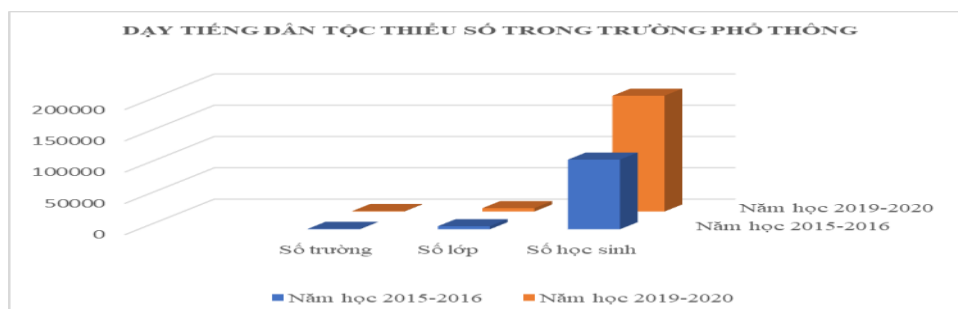
a) Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số

Sở GDĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi thực hiện tốt các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số: xây dựng môi trường giao tiếp tiếng Việt cho học sinh thông qua hoạt động dạy học tiếng Việt trong các môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức các trò chơi học tập, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, làm truyện tranh, cây từ vựng...; sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; sử dụng hiệu quả thư viện thân thiện, thư viện lưu động; tổ chức ngày hội đọc, thi kể chuyện, giao lưu “Tiếng Việt của chúng em” tại lớp, giữa các lớp cùng khối, trong trường thường xuyên, định kỳ đảm bảo đơn giản, gọn nhẹ và hiệu quả để nâng cao tình yêu đối với tiếng Việt và kỹ năng sử dụng tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số.

b) Dạy tiếng dân tộc thiểu số cho học sinh trong các trường phổ thông

Năm học 2019-2020, 06 thứ tiếng dân tộc thiểu số (Khmer, Chăm, Ê đê, Jrai, Bahnar, Mông) vẫn được triển khai dạy chính thức trong trường phổ thông tại 21 tỉnh, thành phố trong cả nước (Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tây Ninh, Kiên Giang, Cà Mau, Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Nghệ An, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La), với quy mô 759 trường, 5.391 lớp, 184.923 học sinh. Ngoài ra còn có 6 thứ tiếng dân tộc thiểu số khác (Hoa, Thái, Cơ Tu, Tà Ôi, PaKo, Chăm) đang dạy thực nghiệm tại nhiều tỉnh thành khác trong cả nước với hàng trăm lớp và hàng chục nghìn học sinh.

So với năm học 2015-2016 thì có sự gia tăng nhanh về số trường, số lớp và số học sinh học tiếng dân tộc thiểu số.



Việc thực hiện chế độ chính sách đối với người dạy, người học tiếng dân tộc thiểu số được các địa phương thực hiện tương đối nghiêm túc, kịp thời.

c) Dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ công chức

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tích cực chỉ đạo các địa phương thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 9/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi. Năm học 2019-2020, 18 tiếng dân tộc thiểu số được tổ chức dạy tại 17 tỉnh, 66 lớp học được mở, với 3.035 học viên theo học và được cấp chứng chỉ.

1.5. Thực hiện chế độ, chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi

- Chế độ, chính sách về cơ bản được thực hiện đúng, đủ, kịp thời đóng vai trò quan trọng trong việc huy động trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số đi học, không bỏ học giữa chừng, học hết cấp học và học lên cao hơn.

- Chế độ, chính sách cho trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tạo sự công bằng trong giáo dục, đáp ứng nguyện vọng của đồng bào vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Nhiều địa phương đã ban hành những chính sách riêng để hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số của địa phương mình (Cao Bằng, Điện Biên, Gia Lai, Kon Tum, Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Đắk Nông,...).

1.6. Công tác quản lý giáo dục dân tộc và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số

a) Công tác quản lý, chỉ đạo về giáo dục dân tộc

- Bộ GDĐT tăng cường công tác quản lý nhà nước về giáo dục dân tộc; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học kịp thời; kết hợp tốt công tác kiểm tra, nắm bắt thông tin từ cơ sở với việc chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác giáo dục dân tộc đúng hướng, bảo đảm chất lượng.

- Các sở giáo dục và đào tạo đã ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020 về giáo dục dân tộc của địa phương, trên cơ sở cụ thể hóa nội dung hướng dẫn về giáo dục dân tộc của Bộ GDĐT; kịp thời tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú (kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh; chính sách cho học sinh dân tộc nội trú, bán trú, ban hành chính sách của địa phương hỗ trợ cho việc phát triển giáo dục dân tộc). Các sở GDĐT đã chỉ đạo hướng dẫn, mở các lớp chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng theo kế hoạch về hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tập huấn về giáo dục văn hóa dân tộc và các hoạt động giáo dục đặc thù trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú. Các sở GDĐT đã chỉ đạo, hướng dẫn các nhà trường về công tác kiểm tra nội bộ trường

học theo kế hoạch năm học; xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện thanh tra toàn diện, thanh tra hoạt động sư phạm giáo viên trong các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú đã quán triệt và bám sát các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo năm học của Bộ và sở GDĐT; xây dựng kế hoạch năm học cụ thể và phù hợp với tổ chức và hoạt động của nhà trường; tổ chức thực hiện kế hoạch có hiệu quả. Tổ chức bộ máy các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú được kiện toàn, qua đó hỗ trợ tốt cho công tác dạy học và giáo dục của nhà trường. Hiệu trưởng các nhà trường đã xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ chi tiết và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà trường. Tích cực tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà trường.

b) Công tác nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo vùng dân tộc thiểu số, miền núi

Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú được bố trí, sắp xếp hợp lý, đúng quy định.

Các sở GDĐT đã tổ chức, chỉ đạo, triển khai có hiệu quả các lớp bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ chuyên trách các nội dung về giáo dục đặc thù; giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; phương pháp dạy học phù hợp với học sinh dân tộc thiểu số trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú; giúp đội ngũ giáo viên đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, có kỹ năng tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, có hiểu biết về lịch sử, địa lí, ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số, đặc điểm tâm sinh lí của học sinh dân tộc thiểu số.

Nhiều sở GDĐT làm tốt công tác chỉ đạo các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú tăng cường công tác quản lý việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên; tổ chức nhiều hoạt động như hội thảo, hội thi... để giáo viên tiếp cận nhiều hình thức bồi dưỡng, thúc đẩy hứng thú, tích cực bồi dưỡng của giáo viên, giúp giáo viên tự học, tự bồi dưỡng có hiệu quả. Do đó, chất lượng giáo viên ở các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú được nâng lên rõ rệt.

Trong thời gian nghỉ học tại trường do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, nhiều sở GDĐT đã chỉ đạo và tổ chức triển khai bồi dưỡng tới 100% giáo viên các trường về sử dụng các phần mềm, các kỹ năng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tổ chức tương tác với học sinh thông qua mạng internet. Qua đó, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học của đội ngũ giáo viên, góp phần hoàn thành kế hoạch năm học trong tình hình dịch bệnh Covid-19.

2. Đánh giá chung

2.1. Ưu điểm

- Năm học 2019- 2020, tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi ngày càng được cải thiện, tiệm cận dần với chất lượng chung của cả nước.

- Công tác quy hoạch mạng lưới trường lớp vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã có những kết quả bước đầu. Tỷ lệ học sinh được học ở trường chính tăng, số trường có điểm trường giảm đáng kể. Việc quy hoạch mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú được mở rộng phát triển ở các địa phương.

- Chế độ chính sách cho nhà giáo, cán bộ quản lý, người học và cơ sở giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi tiếp tục được hoàn thiện và triển khai thực hiện có hiệu quả góp phần nâng cao tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học, duy trì tỉ lệ học sinh chuyên cần, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, tạo cơ sở nâng cao chất lượng dạy và học vùng dân tộc thiểu số, miền núi,.

- Công tác nâng cao chất lượng dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số được chú trọng. Công tác dạy tiếng dân tộc thiểu số, miền núi đang tiếp tục được hoàn thiện về chương trình, sách giáo khoa, tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số.

- Phong trào xã hội hoá giáo dục phát triển khá tốt ở nhiều địa phương, kể cả những tỉnh còn nhiều khó khăn với những hình thức đa dạng và có hiệu quả.

2.2. Hạn chế, khó khăn

- Mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt ở một số trường chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Chất lượng giáo dục đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi tuy được nâng lên nhưng còn thấp so với yêu cầu: tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp; tỷ lệ huy động học sinh dân tộc thiểu số đi học phổ thông còn thấp so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các dân tộc. Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú nhìn chung còn thấp và chưa đồng đều. Một số trường chưa thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ giáo dục phổ thông, dân tộc và nội trú, chưa thực hiện tốt công tác tổ chức và quản lý học sinh ở nội trú; giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh chưa hiệu quả. Kết quả học tập của học sinh một số trường phổ thông dân tộc nội trú còn thấp so với yêu cầu, vẫn còn nhiều học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú có học lực yếu, kém.

- Chất lượng, cơ cấu đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số còn bất cập. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vẫn còn thiếu cục bộ, năng lực sư phạm, khả năng tổ chức các hoạt động

giáo dục của một bộ phận giáo viên còn hạn chế; một bộ phận giáo viên đời sống khó khăn, chưa yên tâm công tác.

- Một số chính sách phát triển giáo dục, chính sách hỗ trợ cho người dạy, người học ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã lạc hậu, không còn phù hợp nhưng chưa được điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3. Bài học kinh nghiệm

- Sự quan tâm sát sao của cấp ủy, chính quyền các địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi, sự đồng thuận của cha mẹ học sinh sẽ đảm bảo cho việc quy hoạch phát triển mạng lưới, quy mô trường lớp học được bền vững. Sự chủ động, sáng tạo của ngành giáo dục các địa phương, đặc biệt là của các cơ sở giáo dục trong công tác tham mưu quy hoạch, đầu tư xây dựng và tăng cường các điều kiện đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học đóng vai trò quyết định.

- Đội ngũ hiệu trưởng và giáo viên có vai trò quan trọng đối với sự phát triển giáo dục ở các địa phương vùng dân tộc. Cần xây dựng đội ngũ hiệu trưởng tiên phong, có quyết tâm cao, bền bỉ vượt qua những khó khăn trong công cuộc đổi mới giáo dục.

- Cần thiết làm cho đồng bào các dân tộc thiểu số giác ngộ quyền lợi và nghĩa vụ học tập của con em mình, từ đó tự nguyện cho con em mình đi học. Thực tế cho thấy, nơi nào đồng bào nhận thức đúng về giáo dục thì ở đó giáo dục phát triển mạnh và có chất lượng.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ trung ương đồng thời phát huy nội lực của địa phương kết hợp huy động các nguồn lực xã hội tham gia giáo dục ở vùng dân tộc. Tận dụng sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ một cách có hiệu quả.

- Cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện giáo dục dân tộc ở các địa phương và cơ sở giáo dục.

5. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020-2021

5.1. Phương hướng

Tiếp tục triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Nghiên cứu, khảo sát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là các chính sách phát triển loại hình trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc nội trú, dự bị đại học; chính sách hỗ trợ người dạy, người học vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, đặc biệt là chính sách hỗ trợ giáo dục đối với các dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp. Tiếp tục đầu tư các nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý GDĐT.

5.2. Nhiệm vụ chủ yếu trong năm học 2020-2021

- Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách đã ban hành đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi; ưu tiên khảo sát, rà soát, nghiên cứu, đề xuất, điều chỉnh, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện các chính sách đối với người dạy, người học (trẻ em, học sinh, sinh viên) ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi để đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các chính sách cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Triển khai các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2021-2030 về các cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển GDĐT nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và rà soát, đánh giá thực trạng phát triển của hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Tăng cường xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú đạt chuẩn quốc gia.

- Tiếp tục tổ chức tốt việc dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho học sinh và cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ sở giáo dục theo quy định; triển khai có hiệu quả các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ em, học sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Thực hiện chính sách phát triển xã hội hóa giáo dục, phối hợp thực hiện có hiệu quả Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2019-2025.

- Tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý giáo dục dân tộc gắn với việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống dữ liệu về giáo dục dân tộc của địa phương theo các cấp học và theo từng dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác truyền thông về giáo dục dân tộc.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC VI

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 và nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021 của giáo dục đại học

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020

1.1. Về quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và đào tạo giáo viên

Hệ thống hiện tại có 240 trường đại học, học viện (bao gồm 175 trường đại học/học viện công lập, 61 trường đại học ngoài công lập và 5 trường có 100% vốn nước ngoài - không tính 31 trường thuộc Bộ Công an – Bộ Quốc phòng), 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, 31 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. Tuy nhiên từ năm 2020 thực hiện quy định của Luật Giáo dục 2019 về điều kiện chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên giảng dạy các trình độ đào tạo từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, Bộ GDĐT đã dừng cấp chỉ tiêu đào tạo sư phạm trình độ cao đẳng, trung cấp các ngành đào tạo giáo viên trừ trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non, cụ thể năm 2020 đã giao cho tiêu đào tạo giáo viên cho 56 trường đại học, 52 trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên (trong đó có 14 trường đại học sư phạm, 31 trường cao đẳng sư phạm).

Tính đến ngày 31/05/2020, cả nước đã có 139 cơ sở GDĐH và 08 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDĐH của Việt Nam, chiếm khoảng 51% tổng số các trường đại học, học viện trong cả nước. Có 07 trường đại học được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế (HCERES, AUN-QA). Về kiểm định chương trình đào tạo, có 121 chương trình đào tạo của 38 trường đại học được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn trong nước và 174 chương trình đào tạo của 32 trường đại học, học viện được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế

Về xếp hạng đại học, trước hết, phải khẳng định đây là những thành tựu rất đáng tự hào của hệ thống GDĐH Việt Nam nói chung và của từng cơ sở giáo dục đại học nói riêng. Đảng và Nhà nước có chủ trương đầu tư “vun cao” cho các trường đại học có tiềm lực, tiềm năng tốt. Bộ GDĐT cũng đã tham mưu cho Chính phủ ban hành nhiều chính sách để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cho các đại học hàng đầu. Bên cạnh việc đẩy mạnh tự chủ đại học, Nhà nước vẫn quan tâm đầu tư, hỗ trợ tạo điều kiện về chính sách, cơ sở vật chất cho một số cơ sở giáo dục đại học để nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đáp ứng sứ mệnh phục vụ cộng đồng, tăng cường hội nhập, qua đó nâng cao vị thế của giáo dục đại học Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Với chủ trương đúng đắn và sự đầu tư tích cực của Nhà nước, sự cố gắng nỗ lực không ngừng của các cơ sở đào tạo có lịch sử phát triển non trẻ hơn rất nhiều so với GDĐH khu vực và thế giới, thời gian qua, các cơ sở GDĐH

Việt Nam đã liên tục được ghi nhận trong các bảng xếp hạng đại học uy tín hàng đầu của thế giới với các vị trí rất đáng tự hào.

Theo kết quả xếp hạng các đại học năm 2020 của Tổ chức xếp hạng đại học thế giới theo thành tựu học thuật, Việt Nam có 11 nhóm ngành thuộc top 1.000 thế giới. Các nhóm ngành gồm: Ngành Kỹ thuật xây dựng, ngành Cơ khí, ngành Khoa học thông tin và Khoa học máy tính, ngành Kỹ thuật hóa học, ngành Toán học, nhóm ngành Kỹ thuật, nhóm ngành Kỹ thuật điện – điện tử, nhóm ngành Công nghệ, ngành Hóa học, ngành Vật lý, Y học và Khoa học sức khỏe. Chi tiết hơn, ngành Kỹ thuật xây dựng (Civil Engineering) đứng vị trí 373 thế giới. Đây là vị trí cao nhất của các trường đại học Việt Nam trong bảng xếp hạng trên. Ngoài ra, các ngành/nhóm ngành khác như: ngành Khoa học Thông tin và Khoa học Máy tính (Information & Computing Sciences), ngành Kỹ thuật Hóa học (Chemical Engineering), ngành Toán học (Mathematical Sciences), nhóm ngành Kỹ thuật (Engineering) nằm trong top 500 thế giới của bảng xếp hạng. Cùng với đó, các ngành/nhóm ngành khác được đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam nằm trong top 1.000 thế giới phải kể đến là ngành Vật lý (Physical Sciences) hạng 579, nhóm ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử (Electrical & Electronics Engineering) hạng 653, nhóm ngành Công nghệ (Technology) hạng 725, ngành Hóa học (Chemical Sciences) hạng 865.

Theo kết quả xếp hạng 505 Đại học tốt nhất châu Á năm 2019 (QS Asia 2019) do Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) của Anh quốc công bố, Việt Nam có 7 trường ĐH có mặt trong bảng xếp hạng, gồm: ĐH Quốc gia Hà Nội (xếp hạng 124), ĐH Quốc gia TP.HCM (144), Trường ĐH Bách khoa Hà Nội (nhóm 261-270), Trường ĐH Tôn Đức Thắng (nhóm 291-300), Trường ĐH Cần Thơ (nhóm 351-400), ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng (nhóm 451-500). So với năm 2018, Việt Nam có 2 trường được tăng hạng rõ rệt: ĐH Quốc gia Hà Nội giữ ngôi vị trường số 1 của Việt Nam và tăng 15 bậc so với năm ngoái. Trường ĐH Bách khoa Hà Nội vươn lên 30 bậc. Trường ĐH Tôn Đức Thắng lần đầu tiên xuất hiện trong bảng xếp hạng QS Asia và lọt vào nhóm 291-300.

Theo bảng xếp hạng Webometrics (phiên bản lần thứ nhất năm 2020) của Phòng thí nghiệm Cybermetrics Labs (CSIC - Hội đồng nghiên cứu quốc gia Tây Ban Nha) công bố tháng 01/2020, Việt Nam có 172 cơ sở giáo dục đại học trong bảng xếp hạng (năm 2019 là 134 cơ sở). Kết quả xếp hạng lần này cho thấy, 10 cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam có thứ hạng cao nhất trong bảng xếp hạng, gồm: ĐHQG Hà Nội đứng thứ 1132 thế giới, Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội thứ 1243, ĐH Cần Thơ 2274, Trường ĐH Tôn Đức Thắng 2322, ĐHQG TPHCM 3140, Trường ĐH Y Hà Nội 3600, ĐH Huế 3658, Trường ĐH Mở Địa chất 3691, Trường ĐH Nông lâm TPHCM 3890 và Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông đứng thứ 3908.

1.2. Về công tác tuyển sinh

Thực hiện Luật GDĐH và đảm bảo đổi mới thi và tuyển sinh đáp ứng yêu cầu trung thực, khách quan nhưng nhẹ nhàng, giảm áp lực, tốn kém đối với thí

sinh, gia đình và xã hội¹⁷⁸, năm học 2019-2020 các trường tiếp tục có nhiều phương thức để tuyển sinh¹⁷⁹.

Kỳ tuyển sinh ĐH, CĐ hằng năm đều được điều chỉnh một số kỹ thuật để ngày càng hoàn thiện quy chế, quy trình tuyển sinh; áp dụng công nghệ thông tin triệt để hơn trong tất cả các khâu đăng ký dự tuyển, đăng ký xét tuyển, điều chỉnh nguyện vọng, xét tuyển, xác nhận thí sinh nhập học lên hệ thống để đảm bảo tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, giảm tối đa số thí sinh ảo và kiểm soát tình trạng vượt chỉ tiêu tuyển sinh...

Bộ GDĐT tiếp tục tạo điều kiện để các trường ĐH, CĐSP được tự nguyện phối hợp thành nhóm trường để thực hiện xét tuyển và khai thác thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT để dự kiến điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển vào trường.

Để đảm bảo quyền lợi cho thí sinh, phương án cho thí sinh đăng ký nhiều nguyện vọng xếp theo thứ tự ưu tiên để xét tuyển (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh được đăng ký xét tuyển sớm, cùng thời gian đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT và được điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển một lần duy nhất trong thời gian quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT, giúp thí sinh đặt ra mục tiêu phấn đấu cũng như các trường có thể xây dựng kế hoạch phù hợp với số lượng dự kiến đăng ký xét tuyển để chuẩn bị tốt hơn công tác tuyển sinh. Đồng thời, các trường được tuyển sinh nhiều đợt trong năm để đảm bảo sự linh hoạt cho các trường và tạo điều kiện cho thí sinh được lựa chọn đúng ngành nghề mà các em yêu thích. Bộ xây dựng phần mềm xét tuyển chung giúp hỗ trợ các trường hạn chế bớt số lượng thí sinh “ảo”. Bộ cũng yêu cầu các trường phải chủ động có giải pháp khắc phục tình trạng thí sinh “ảo” như: xác định chỉ tiêu phù hợp với năng lực đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động; nâng cao chất lượng đào tạo; làm tốt hơn công tác truyền thông.

* Tình hình đăng ký và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh:

Trong những năm qua, các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ đã bám sát năng lực đội ngũ giảng viên cơ hữu, khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Thực hiện chủ trương từng bước ổn định quy mô đào tạo gắn liền với nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường, việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở đào tạo năm 2020 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 và Thông tư 06/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020. Cụ thể như sau:

¹⁷⁸ Theo Nghị quyết số 37/2004/QH11 của Quốc hội, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Chương trình hành động của Chính phủ phù hợp Nghị quyết số 29 về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

¹⁷⁹ như: (i) Xét tuyển dựa vào kết quả các bài thi THPT quốc gia; (ii) Sơ tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi đánh giá năng lực chuyên biệt của thí sinh; (iii) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT; (iv) Phối hợp nhiều phương thức tuyển sinh

Bảng 1. Tình hình thực hiện tuyển sinh các trình độ/ hình thức đào tạo năm học 2019 -2020

STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %
1	Tiến sĩ	5,111	1,274	24.93
2	Thạc Sĩ	59,518	41,551	69.81
3	ĐH chính quy	459,618	383,599	83.46
4	ĐHCQ liên thông	29,687	16,967	57.15
5	ĐHCQ VB2	15,775	8,202	51.99
6	ĐH VLVH	26,713	10,557	39.52
7	ĐHVLVH liên thông	33,834	36,253	107.15
8	ĐH VB2 VLVH	11,336	7,464	65.84
9	ĐH Từ Xa	29,980	13,303	44.37
10	CĐ chính quy	9,715	6,304	64.89
11	CĐ liên thông CQ	621	490	78.90

Nguồn: báo cáo thực hiện chỉ tiêu năm 2019 của cơ sở đào tạo từ Vụ GDDH

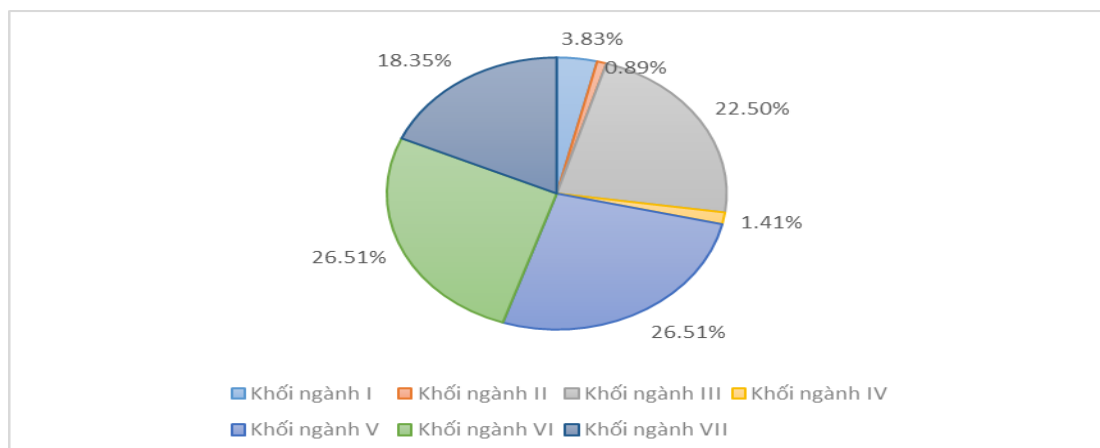
Nhìn chung các cơ sở đào tạo đã thực hiện nghiêm túc việc xác định chỉ tiêu đào tạo trên cơ sở đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và quy mô đào tạo hiện tại đáp ứng các tiêu chí về đảm bảo chất lượng đào tạo.

* Về quy mô đào tạo:

Quy mô đào tạo năm học 2019-2020: Tổng quy mô sinh viên đại học của cả nước là 1.680.222 sinh viên (không bao gồm sinh viên đào tạo từ xa) tăng so với năm học 2018-2019 là 3,86% (trong đó trình độ đại học chính quy là 1.503.989 sinh viên) và quy mô đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục mầm non là 19.239 sinh viên (trong đó chính quy là 18.223 sinh viên). Hầu hết các địa phương đều có trường đại học, trường cao đẳng sư phạm hoặc phân hiệu của trường đại học đóng trên địa bàn, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đào tạo nhân lực ở các địa phương.

Trong tổng 1.503.989 sinh viên trong quy mô đào tạo trình độ đại học chính quy hệ quy trong năm học 2019-2020, cơ cấu ngành nghề được phân bố như sau:

Biểu đồ 1: Cơ cấu quy mô đào tạo đại học chính quy theo khối ngành năm học 2019 - 2020



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2020

Trong năm học này, Bộ GDĐT đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất việc xác định chỉ tiêu, thực hiện chỉ tiêu và các điều kiện đảm bảo chất lượng; xử lý nghiêm các cơ sở đào tạo. Cơ sở giáo dục vi phạm quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, về thực hiện tuyển sinh thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng xử phạt vi phạm hành chính, đình chỉ tuyển sinh; công bố công khai cơ sở vi phạm và bị mất quyền tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính theo quy định pháp luật hiện hành.

1.3. Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH

Ngay sau khi Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ ngành và các bên liên quan chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu và phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người lao động và người học đang làm việc, học tập tại các cơ sở giáo dục đại học; đồng thời yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học tích cực chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện Luật số 34/2018/QH14. Cụ thể như sau:

- Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 116/KH-BGDĐT ngày 12/02/2019 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2019 của ngành giáo dục; Kế hoạch số 115/KH-BGDĐT ngày 12/02/2019 về việc tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

- Bộ GDĐT đã biên soạn và phát hành tài liệu giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học để phát cho cán bộ, công chức làm công tác liên quan đến quản lý nhà nước về giáo dục đại học thuộc cơ quan Bộ; đồng thời, biên soạn Đề cương Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học để đăng tải trên trang tin Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT để phổ biến rộng rãi nội dung của Luật đến người dân, cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo, người học...

- Bộ GDĐT đã rà soát hệ thống các văn bản cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc xây dựng mới để phù hợp với Luật số 34/2018/QH14. Trên cơ sở đó, Bộ đã ban hành Quyết định số 5660/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2018 phân công đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH.

- Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các bên liên quan:

- + Tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường của các cơ sở giáo dục đại học ngày 28/12/2018 để quán triệt những điểm mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- + Tổ chức Hội nghị trực tuyến qua 03 đầu cầu truyền hình tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/7/2019 về công tác tuyển sinh năm 2019 và thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

+ Tổ chức Hội nghị trực tuyến qua 06 đầu cầu truyền hình tại Hà Nội, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ Ngày 06/01/2020v ề việc triển khai Nghị định số 99/2019/NQ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

1.4. Triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Thực hiện Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học. Việc thực hiện kế hoạch này nhằm đổi mới hoạt động đào tạo gắn với bảo đảm, nâng cao chất lượng của giáo dục đại học Việt Nam; thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước trong khu vực và trên thế giới; tạo ra cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo; xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời. Trên cơ sở đó, chương trình đào tạo của các cơ sở GDĐH Việt Nam sẽ tiệm cận dần với các chuẩn mực đào tạo của các nước trong khu vực, thúc đẩy nguồn nhân lực được đào tạo có khả năng làm việc không chỉ cho các doanh nghiệp trong nước mà còn có khả năng đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt nam và khu vực

Triển khai thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của GDĐH, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp, hiệp hội liên quan chuẩn bị các điều kiện cần thiết xây dựng chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của GDĐH cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực trong giáo dục đại học theo yêu cầu tại Quyết định số 436/QĐ-TTg để các cơ sở giáo dục đại học tổ chức xây dựng, phát triển, thực hiện và quản lý chương trình đào tạo bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, đồng thời đảm bảo quyền tự chủ của cơ sở GDĐH cũng như để các chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động.

Chuẩn chương trình đào tạo cũng sẽ làm căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học cũng như để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện công khai, minh bạch thông tin về chương trình đào tạo và thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật số 34/2018/QH14 và quy định pháp luật liên quan. Bên cạnh đó, chuẩn chương trình đào tạo cũng sẽ làm căn cứ để các tổ chức kiểm định chất lượng thực hiện đánh giá ngoài đối với các chương trình đào tạo cũng như tiến tới thực hiện công nhận lẫn nhau giữa các chương trình đào tạo của các cơ sở GDĐH.

Bộ GDĐT cũng tham gia các cuộc họp với Ủy ban tham chiếu trình độ ASEAN để xây dựng báo cáo tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với Khung tham chiếu trình độ ASEAN để trình Ủy ban tham chiếu Khung trình độ quốc gia của các nước ASEAN phê chuẩn làm cơ sở để các cơ sở GDĐH Việt Nam đổi mới chương trình đào tạo bảo đảm tính chuẩn mực, cơ bản, kế thừa và liên thông nhưng hiện đại, thiết thực, thích ứng tính đa dạng trong sự thống nhất về chuẩn kiến thức của các chương trình giáo dục đại học của quốc

gia và thuận lợi trong quá trình hội nhập và công nhận văn bằng giữa các quốc gia trong khu vực ASEAN.

Với các giải pháp triển khai Khung trình độ quốc gia như vậy, công tác phát triển chương trình đào tạo đại học theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế trong thời gian tới sẽ theo đúng hướng Chính phủ kiến tạo, nhà nước thực hiện vai trò hỗ trợ, giám sát; các cơ sở GDĐH được tự chủ thực hiện các hoạt động đào tạo trên cơ sở các chuẩn mực do Nhà nước quy định để đảm bảo sự thống nhất chung trong toàn không gian GDĐH của quốc gia.

1.5. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Trong năm học vừa qua, Bộ GDĐT đã chủ động tham mưu cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều cơ chế chính sách, giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có những chính sách và giải pháp mang tính đột phá, có tác động lớn và tính lan tỏa cao như: xây dựng các trường đại học xuất sắc, các chương trình tiên tiến đạt trình độ quốc tế, thực hiện các đề án đào tạo nhân lực tại nước ngoài và thực hiện tự chủ đại học để phát huy nội lực của toàn hệ thống. Các chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội, được thực hiện ngày càng đồng bộ hơn, đồng thời ngày càng gia tăng sự tham gia của các bên liên quan, tăng cường sự tương tác với thị trường lao động. Các chương trình thí điểm ngày càng được mở rộng sau khi kiểm nghiệm và hoàn thiện trên thực tiễn, tạo động lực để gia tăng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đồng thời Bộ GDĐT cũng đã tổ chức rà soát, hoàn thiện các cơ chế chính sách về đào tạo, khởi nghiệp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ban hành một số văn bản để nâng cao chất lượng GDĐH như quy định về mở ngành đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; liên kết đào tạo; đào tạo liên thông; quy chế đào tạo vừa học, vừa làm; quy chế đào tạo từ xa; quy chế đào tạo tiến sĩ; đánh giá, rút kinh nghiệm việc đào tạo nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn vừa qua¹⁸⁰; chỉ đạo các cơ sở GDĐH đổi mới chương trình đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo, nghiên cứu xây dựng mô hình trường đại học phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; triển khai các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng các cơ sở GDĐH. Đồng thời, công khai thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng.

Từng bước điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao, chương trình đào tạo kỹ sư, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến được nhiều trường đại học quan tâm phát triển; đã có 35 chương trình tiên tiến ở 23 cơ sở đào tạo; 16 chương trình kỹ sư chất lượng cao theo tiêu chuẩn của Cộng hòa Pháp ở 04 cơ sở đào tạo và 60 chương trình chất lượng cao ở các cơ sở khác. Ngoài ra, các trường đại học còn có hơn

¹⁸⁰ Đến nay, các chương trình tiên tiến đã có 3.601 sinh viên tốt nghiệp, trong đó 255 sinh viên xuất sắc (7,1%), 1.307 sinh viên giỏi (34,3%) và 1.707 sinh viên khá (47,4%), hầu hết sinh viên tìm được việc làm hoặc học tiếp lên trình độ cao hơn sau sáu tháng tốt nghiệp.

500 chương trình liên kết đào tạo quốc tế với các trường đại học ở các nước trên thế giới.

Kết quả tuyển sinh năm 2019-2020 cho thấy nhiều chương trình đào tạo chất lượng với các hình thức đào tạo khác nhau đã được triển khai thực hiện, cụ thể:

Bảng 2. Kết quả tuyển sinh trình độ đại học năm 2019 phân theo hình thức đào tạo

Hình thức đào tạo	Số lượng tuyển	Tỷ lệ %
Chương trình đào tạo chính quy (bao gồm đại trà, liên thông, văn bằng 2)	367924	91.38
Chương trình chất lượng cao	25154	6.25
Chương trình tiên tiến	6136	1.52
Liên kết với nước ngoài	1436	0.36
Tài năng	458	0.11
Kỹ sư tài năng (PFIEV)	237	0.06
POHE	118	0.03
Khác (Cử tuyển, dự bị,..)	1156	0.29
Tổng cộng	402619	100,00

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong những năm gần đây tăng cao. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong 6 tháng đầu sau tốt nghiệp trung bình của các cơ sở giáo dục đại học trong quý 4/ 2019 đạt tỷ lệ trên 80%.

1.5 Đẩy mạnh giao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDDH

Thúc đẩy và mở rộng tự chủ đại học là tất yếu và hội nhập giáo dục đại học là không thể tránh khỏi. Tự chủ đại học là điều kiện cần thiết để thực hiện các phương thức quản trị đại học tiên tiến nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng. Năm học 2019- 2020 quyền tự chủ cho các trường trong đào tạo, nhân sự và tài chính... được đẩy mạnh thông qua việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH và Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn triển khai một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH.

Sau thành công của 23 trường ĐH được tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP, Bộ GDĐT đã tổ chức rà soát, xây dựng và ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH gắn chặt với điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT. Các trường được giao quyền mạnh hơn trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tổ chức và tài chính; chủ động, linh hoạt hơn về tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Tính đến ngày 31/5/2020, Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đã có 139 cơ sở GDDH đã thực hiện kiểm định cơ sở đào tạo; 110 cơ sở ĐH Công lập và 62 Cơ sở GDDH ngoài công lập đã thành lập được Hội đồng trường. Các cơ sở đào tạo đã chủ động chuẩn bị và hoàn thiện căn cứ pháp lý đảm bảo điều kiện để thực hiện tự chủ theo quy định của Luật.

- Các trường được hoàn toàn tự chủ trong thực hiện các nhiệm vụ:

+ Mở ngành đào tạo được giảm bớt thủ tục hành chính, thời gian mở ngành được rút ngắn hơn chủ động trong đào tạo, tận dụng cơ hội mở các ngành đào tạo mới đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của xã hội. Các trường cũng tích cực thay đổi nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy tiên tiến, tiếp cận với chuẩn đào tạo và chương trình đào tạo quốc tế.

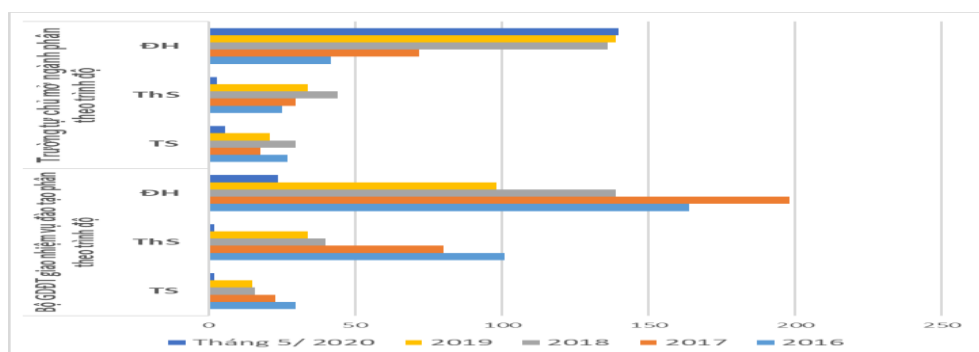
Về hoạt động mở ngành đào tạo, nhờ có tự chủ các thủ tục hành chính được giảm bớt, thời gian mở ngành nhanh chóng hơn giúp các trường chủ động trong đào tạo, tận dụng cơ hội mở ngành đào tạo để đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của xã hội. Bản thân các trường cũng ý thức hơn về quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trong việc mở ngành.

Theo số liệu các cơ sở đào tạo khai báo trên hệ thống báo cáo chỉ tiêu giáo dục đại học cho số lượng các ngành do các trường tự chủ ngày càng tăng theo từng năm kể từ khi Luật Giáo dục Đại học sửa đổi được ban hành:

Bảng 3: Thống kê tình hình mở ngành đào tạo theo trình độ và thẩm quyền cho phép từ năm 2016-2020

STT	Năm mở ngành	Tổng số lượt ngành được mở hàng năm	Theo trình độ đào tạo của ngành mới mở			Thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo	
			TS	ThS	ĐH	Bộ GDĐT giao	Trường tự chủ
1	2016	389	57	126	206	295	94
2	2017	421	41	110	270	301	120
3	2018	405	46	84	275	195	210
4	2019	341	36	68		147	194
5	Tháng 5/ 2020	177	7	5	165	28	149
	Tổng	1733	187	393	916	966	767

Biểu 2. Thống kê tình hình mở ngành đào tạo mới theo từng năm từ năm 2016 đến tháng 5/2020



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2020

+ Công tác tuyển sinh: Các trường tự chủ đã nhanh chóng thích ứng, thay đổi định hướng đào tạo ở các hệ khác nhau. Quy mô đào tạo chính quy đại trà có phần suy giảm trong khi quy mô đào tạo chương trình tiên tiến, chất lượng cao tăng nhanh.

+ Nghiên cứu khoa học: Cùng với đào tạo, nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trọng tâm không thể tách rời của trường. Trên cơ sở được giao quyền tự chủ, các trường đã chủ động hơn trong việc quyết định hướng nghiên cứu và tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Đặc biệt, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường tăng mạnh. Các công trình khoa học được đăng tải trên các tạp chí chuyên môn nước ngoài tăng lên...

+ Tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự, các trường đã nhìn nhận là khâu then chốt trong quá trình tự chủ của các trường đại học. Chính vì thế, nhiều trường đã thông suốt việc tự chủ đại học phải gắn liền với đổi mới quản trị đại học, trong đó cần thiết phải thực hiện ngay việc thành lập Hội đồng trường, tái cấu trúc lại bộ máy, nâng cao chất lượng nhân sự trong mối tương quan với mục tiêu chiến lược, đồng thời giúp nhà trường thích ứng tốt hơn với những thay đổi của môi trường và tạo nền tảng phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai. Từ thời điểm được giao thí điểm tự chủ, các trường đã từng bước hình thành cơ cấu nhân lực phù hợp với lực lượng lao động trực tiếp (giảng viên) tăng lên trong khi đội ngũ lao động gián tiếp (chuyên viên và nhân viên) giảm xuống, trong đó chú trọng hơn đến việc sử dụng công nghệ thông tin hoặc thuê ngoài nhằm tăng hiệu quả hoạt động của bộ máy.

+ Tự chủ về tài chính: Nhìn chung các trường đảm bảo được toàn bộ chi hoạt động thường xuyên, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người học, miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, trích lập quỹ học bổng khuyến khích theo quy định và đều có chênh lệch thu lớn chi. Các trường đã trích lập quỹ đầu tư phát triển sự nghiệp, quỹ khen thưởng, phúc lợi, ổn định thu nhập. Thu nhập của người lao động đã tăng lên rõ rệt so với thu nhập bình quân giai đoạn trước. Đồng thời đã tạo điều kiện cho các trường chủ động trong công tác xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

1.6. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Theo số liệu báo cáo đăng ký chỉ tiêu tính đến 31/12/2019, các đại học, học viện, trường đại học đào tạo trình độ đại học có 78.250 giảng viên trong đó 619 giáo sư, 4.831 phó giáo sư, 17.035 tiến sĩ, 46.251 thạc sĩ và 9.514 đại học; đối với các trường cao đẳng đào tạo ngành giáo dục mầm non có 1.891 giảng viên cơ hữu giảng dạy chuyên ngành giáo dục mầm non với 02 Phó giáo sư, 144 tiến sĩ, 1.363 thạc sĩ và 328 đại học.

Bảng 4: Thống kê đội ngũ giảng viên cơ hữu từ giai đoạn 2015 - 2020

Năm học	Tổng số	Trình độ					
		Tiến sĩ	Tỷ lệ %	Thạc sĩ	Tỷ lệ %	Khác	Tỷ lệ %
Năm học 2015 - 2016	69.591	13.598	19,5%	40.426	58,1%	15.567	22,4%
Năm học 2016 - 2017	72.792	16.514	22,7%	43.127	59,2%	13.151	18,1%
Năm học 2017 - 2018	74.991	20.198	26,9%	45.266	60,4%	9.527	12,7%
Năm học 2018-2019	73.312	21.106	28,8%	44.705	61,0%	7.501	10,2%
Năm học 2019-2020	80.998	22.720	28,05%	48.205	59,51%	10.703	12,44%

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Về quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên

- Tiến độ theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phủ còn chậm.

- Quyết định 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 trước khi có Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch nên việc triển khai theo Luật Quy hoạch gặp nhiều khó khăn.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó đặc biệt quan trọng là chiến lược phát triển giáo dục đại học và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cùng thời kỳ trong khi hai chiến lược này chưa có. Do vậy, việc triển khai gặp nhiều khó khăn.

2.2. Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có hiệu lực từ ngày 01/7/2019, tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, đến ngày 30/12/2019, Nghị định hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học mới được ban hành. Theo đó, các văn bản đã được rà soát cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc ban hành mới để triển khai thực hiện theo quy định của Luật cũng chưa đảm bảo thời gian cần hoàn thành theo kế hoạch.

2.3. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

- Tình hình tuyển sinh của các cơ sở GDĐH hiện đang gặp nhiều khó khăn: nhiều ngành đào tạo của các cơ sở không còn phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, nhiều ngành không thu hút được sinh viên.

- Chương trình đào tạo của các trường tuy đã được tổ chức rà soát, cập nhật và hoàn thiện lại nhưng vẫn chưa được đánh giá cao: có thể do việc thực hiện rà soát hoàn thiện chương trình đào tạo mới thực hiện triển khai từ năm 2016 theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ban hành quy định về khối lượng

kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, nên chưa có nhiều sinh viên, học viên tốt nghiệp chương trình đã được xây dựng hoàn thiện lại; nhưng cũng có khả năng do nhiều trường cùng tuyển sinh 1 ngành nên số lượng sinh viên được đào tạo một số ngành quá nhiều gây hiện tượng cung vượt quá cầu trong giai đoạn trước làm cho số lượng sinh viên đăng ký vào các ngành đó cũng sẽ giảm do nhu cầu của thị trường lao động giảm.

- Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp chưa diễn ra trên phạm vi rộng và hiệu quả như mong đợi, có thể kể đến là: Nền kinh tế phát triển chưa ổn định, năng lực/trình độ của cơ sở giáo dục đại học/doanh nghiệp chưa cao, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, chưa phát triển truyền thông kết nối thông tin cung - cầu,... làm cho việc xác định nhu cầu lao động vùng không chính xác, nhiều ngành nguồn nhân lực được đào tạo tốt nghiệp vượt quá lượng cầu trong vùng và trên toàn quốc.

- Thiếu các nghiên cứu tổng thể về nguồn nhân lực, nhu cầu nguồn nhân lực gắn kết với thị trường lao động của từng vùng, yêu cầu năng lực đặc thù nghề nghiệp đối với nhu cầu lao động.

- Nhiều cơ sở đào tạo khi thực hiện liên kết đào tạo đã không thực hiện đúng quy định để đảm bảo chất lượng như: tuyển sinh chưa đúng tiêu chuẩn đề ra; đội ngũ giảng viên chưa đạt yêu cầu; cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý; một số cơ sở thực hiện liên kết đào tạo chưa coi trọng chất lượng mà đặt nặng mục tiêu về lợi nhuận đã gây bức xúc cho xã hội.

2.4. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở giáo dục đại học

- Về thực hiện nhiệm vụ đào tạo: Một số trường mở mã ngành mới nhưng không đủ điều kiện về giảng viên cơ hữu, điểm tuyển sinh đầu vào còn thấp, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo; việc đào tạo chương trình chất lượng cao của một số trường còn chưa tương xứng với chất lượng dịch vụ cung cấp, một số chương trình đào tạo chưa đảm bảo chất lượng theo đề án, chưa có khác biệt lớn so với chương trình đào tạo đại trà và chưa tự đánh giá, kiểm định.

- Một số trường còn chưa hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà trường theo quy định, chưa thành lập Hội đồng trường, chưa ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường, hình thức hoạt động của Hội đồng trường chủ yếu bằng các cuộc họp, vai trò định hướng phát triển, giám sát của Hội đồng trường khá mờ nhạt.

3. Nhiệm vụ, giải pháp năm học 2020 - 2021

- Quý III năm 2020 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị định 37/2019/NĐ-CP.

- Căn cứ nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt triển khai phối hợp với đơn vị tư vấn và các bộ, ngành liên quan xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm theo đúng Luật Giáo dục đại học và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định liên quan. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quy hoạch vào năm 2021.

- Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học, thông qua công tác hoạch định chính sách, chiến lược phát triển giáo dục đại học; tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản dưới Luật như quy định về xử phạt vi phạm hành chính; các thông tư ban hành quy chế đào tạo các trình độ đào tạo, chuẩn chương trình, mở ngành, quy định về giáo trình, quy định về công khai thông tin, về thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học..., tạo hành lang pháp lý cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ đại học hiệu quả.

- Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Luật và Nghị định tại các cơ sở giáo dục đại học; hoàn thiện hệ thống chế tài, xử lý vi phạm hoặc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm vi phạm.

- Bộ GDĐT phối hợp với cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học thành lập hội đồng trường đúng quy định về số lượng, tiêu chuẩn, cơ cấu, thành phần theo đúng quy định của Luật và Nghị định; cử người đại diện đủ năng lực và trách nhiệm tham gia hội đồng trường; thực hiện công nhận hội đồng trường, hiệu trưởng theo đúng quy định; tạo điều kiện để hội đồng trường có thực quyền trong việc đảm nhiệm vai trò quản trị nhà trường, thực hiện tự chủ đại học theo quy định của Luật giáo dục đại học.

- Bộ GDĐT triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học, chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học báo cáo, cập nhật cơ sở dữ liệu của trường, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo vào cơ sở dữ liệu chung để công khai, minh bạch thông tin, thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học theo quy định; tạo cơ sở để xây dựng chính sách, quản lý nhà nước, xã hội giám sát và đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

- Bộ GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học:

+ Thành lập hoặc kiện toàn Hội đồng trường theo các mốc thời gian đã được quy định, báo cáo khó khăn, vướng mắc về Bộ GDĐT và cơ quan quản lý trực tiếp để giải quyết kịp thời. Tập thể lãnh đạo của các cơ sở giáo dục đại học phải đảm bảo sự lãnh đạo của tổ chức Đảng trong cơ sở giáo dục đại học. Các trường công lập thực hiện chủ trương bí thư Đảng bộ của cơ sở giáo dục đại học là chủ tịch hội đồng trường theo tinh thần Nghị quyết số 19/NQ-TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng;

+ Chủ động xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, quy chế hoạt động của hội đồng trường và các quy định nội bộ khác của nhà trường; trong đó, quy định rõ vai trò, trách nhiệm và sự phối hợp giữa Hội

đồng trường và Ban giám hiệu đúng quy định; phân công trách nhiệm rõ vị trí, vai trò, chức năng của mỗi thiết chế, mỗi thành viên hội đồng trường để thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu phát triển của cơ sở giáo dục đại học, đảm bảo ổn định và phát triển cơ sở giáo dục đại học;

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản trị hiện đại cho các thành viên hội đồng trường, các cán bộ chủ chốt để quản lý, quản trị hiệu quả và thực hiện tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ được giao;

+ Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục đại học; đảm bảo tuân thủ các chuẩn giáo dục đại học, đẩy mạnh kiểm định chất lượng chương trình, cơ sở giáo dục đại học theo quy định;

+ Chuẩn bị đầy đủ cơ sở dữ liệu về điều kiện đảm bảo chất lượng và các hoạt động của trường để cập nhật thường xuyên vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học. Thực hiện trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch thông tin theo quy định để người học, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, các bên liên quan và toàn xã hội giám sát hoạt động và chất lượng của cơ sở giáo dục đại học;

+ Kiện toàn công tác thanh tra, pháp chế và tăng cường năng lực cho cán bộ thanh tra, pháp chế tại cơ sở để chủ động tham mưu về việc thực hiện quyền tự chủ nhưng phải theo quy định của pháp luật và phòng ngừa, phát hiện vi phạm kịp thời. Có cơ chế giám sát việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và trách nhiệm giải trình của người có thẩm quyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học;

+ Truyền thông các hoạt động và kết quả triển khai thực hiện.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC VII****Thống kê số lượng văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo ban hành trong năm học 2019 - 2020 và giai đoạn 2016 - 2020****VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỘ GDĐT CHỦ TRÌ SOẠN THẢO ĐÃ BAN HÀNH TRONG NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Tổng số: 69 văn bản, trong đó gồm 01 Luật, 07 Nghị định, nghị quyết của Chính phủ, 09 Quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và 52 Thông tư của Bộ trưởng)

STT	Tên văn bản
I	Luật của Quốc hội: 01 văn bản
1	Luật Giáo dục năm 2019
II	Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ: 07 văn bản
1	Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học
2	Nghị định số 14/2020/NĐ-CP ngày 24/01/2020 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu
3	Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở
4	Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Giáo dục năm 2019
5	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non
6	Nghị định số 110/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế
7	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm
III	Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: 09 văn bản
1	Chỉ thị số 31/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên

STT	Tên văn bản
2	Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
3	Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 - 2025
4	Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập
5	Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế
6	Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 10/06/2020 ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo
7	Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường chỉ đạo Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2020
8	Quyết định số 1193/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng chính phủ Thành lập Hội đồng cấp Nhà nước xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” lần thứ 15
9	Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của thủ tướng chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư
IV	Thông tư: 37 văn bản
1	Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo
2	Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông
3	Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông

STT	Tên văn bản
4	Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên
5	Thông tư số 20/2019/TT-BGDĐT ngày 26/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên
6	Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân
7	Thông tư số 22/2019/TT-BGDĐT ngày 20/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông
8	Thông tư số 23/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý việc ra nước ngoài của cán bộ, công chức và viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 17/2014/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
9	Thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, nhóm ngành đào tạo giáo viên
10	Thông tư số 25/2019/TT-BGDĐT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2013/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
11	Thông tư số 26/2019/TT-BGDĐT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quản lý, vận hành và sử dụng cơ sở dữ liệu toàn ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông
12	Thông tư số 27/2019/TT-BGDĐT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nội dung chính ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng giáo dục đại học
13	Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông
14	Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT ngày 05/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm
15	Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

STT	Tên văn bản
16	Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục
17	Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và các cơ sở giáo dục đại học
18	Thông tư số 06/2020/TT-BGDĐT ngày 19/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Giáo sư nhà nước, các Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 04/2019/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
19	Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
20	Thông tư số 08/2020/TT-BGDĐT ngày 23/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 04/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
21	Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên
22	Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên
23	Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập
24	Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương
25	Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học
26	Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo

STT	Tên văn bản
	dục và Đào tạo Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông
27	Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông
28	Thông tư số 16/2020/TT-BGDĐT ngày 05/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm
29	Thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật
30	Thông tư số 18/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mẫu Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông
31	Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo
32	Thông tư số 20/2020/TT - BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học
33	Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục
34	Thông tư 22/2020/TT-BGDĐT ngày 22/8/2020 quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập
35	Thông tư 23/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
36	Thông tư 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo
37	Thông tư 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông
38	Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông
39	Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
40	Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học
41	Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 ban hành Điều lệ trường tiểu học
42	Thông tư 29/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về thi đua - khen thưởng trong lĩnh vực giáo dục
43	Thông tư 30/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 Bãi bỏ văn bản quy phạm

STT	Tên văn bản
	pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về chương trình khung giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp
44	Thông tư 31/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về bảo đảm chất lượng, kiểm định chất lượng giáo dục và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục
45	Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học
46	Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương
47	Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái
48	Thông tư số 35/2020/TT - BGDĐT ngày 01/10/2020 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập
49	Thông tư số 36/2020/TT - BGDĐT ngày 05/10/2020 Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm
50	Thông tư số 37/2020/TT-BGDĐT ngày 05/10/2020 quy định về tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và công thông tin điện tử tại sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên
51	Thông tư số 38/2020/TT-BGDĐT ngày 06/10/2020 quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến
52	Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT ngày 09/10/2020 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC VIII****Thành tích học sinh giỏi quốc tế năm học 2019 - 2020
và giai đoạn 2016 - 2020****1. Thành tích trong năm học 2019 - 2020**

Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2020 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đã được tổ chức đảm bảo an toàn, nghiêm túc, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả. Đã tổ chức tuyển chọn, tập huấn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Tin học Châu Á- Thái Bình Dương năm 2020 và các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế năm 2020 các môn Toán học, Hóa học, Sinh học, Tin học (dự thi theo hình thức trực tuyến). Đội tuyển quốc gia môn Hóa học đã dự thi và đạt thành tích đặc biệt xuất sắc tại Olympic Hóa học quốc tế năm 2020 với 4/4 thí sinh đoạt Huy chương Vàng, xếp thứ 2 thế giới, sau đội tuyển quốc gia Hoa Kỳ. Đội tuyển quốc gia môn Sinh học đang dự thi; các đội tuyển quốc gia khác đang tích cực tập huấn và dự thi trong tháng 9 năm 2020.

2. Thành tích trong giai đoạn 2016 - 2020

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Chương trình hành động của Chính phủ thực Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Bộ GDĐT tập trung đổi mới thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, tổ chức các đoàn học sinh giỏi Việt Nam tham dự các Olympic quốc tế và khu vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đảm bảo nghiêm túc, khách quan, góp phần tích cực nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Trong 05 năm gần đây, Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được tổ chức hằng năm và được đổi mới theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; kết quả thi phản ánh sát đúng chất lượng thực tế về công tác bồi dưỡng học sinh giỏi của các địa phương, đơn vị trên phạm vi toàn quốc, góp phần nâng cao thành tích của các đội tuyển học sinh giỏi Việt Nam dự thi Olympic khu vực và quốc tế. Công tác tổ chức thi và kết quả đạt được đã tác động mạnh mẽ đến phong trào thi đua dạy tốt học tốt của các nhà trường phổ thông, nhất là các trường trung học phổ thông chuyên, góp phần quan trọng thực hiện Đề án trường trung học phổ thông chuyên giai đoạn 2010 - 2020 và mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Nhìn chung, thi Olympic khu vực và quốc tế của các đoàn học sinh giỏi Việt Nam đều đạt kết quả cao, trong đó, một số đội tuyển có thành tích ổn định, xếp thứ hạng cao trong các kỳ thi (như: đội tuyển Toán, Hoá học, Vật lí và Tin học); nhiều học sinh xuất sắc: đoạt 2 Huy chương Vàng trong hai năm liền dự thi hoặc đạt điểm cao nhất (thủ khoa). Thành tích của các đội tuyển quốc gia Việt Nam dự thi Olympic quốc tế và khu vực liên tục có những chuyển biến, tiến bộ theo hướng năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt, năm 2017, có 34/37 lượt học sinh thuộc 07 đội tuyển tham dự Olympic khu vực và quốc tế đoạt giải

đạt thành tích cao nhất so với các năm trước đó, nhất là ở các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học.

Bảng 1: Kết quả thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Số dự thi	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Khuyến khích ¹⁸¹	Tổng số giải	Tỷ lệ đạt giải
2016	4402	62	507	748	885	2202	50.02%
2017	4420	68	474	792	870	2204	49.86%
2018	4450	75	519	710	925	2229	50.08%
2019	4512	76	496	747	916	2235	49,53%
2020	4544	90	502	732	946	2270	49,95%

Bảng 2: Kết quả thi Olympic khu vực và quốc tế 2016-2019

Năm	Số thí sinh dự thi	Huy chương			Bằng khen	Tổng số giải
		Vàng	Bạc	Đồng		
2016	37	9	14	11	2	36
2017	37	14	13	4	3	34
2018	38	13	14	11	0	38
2019	38	9	19	9	1	38

Thành tích của học sinh Việt Nam tham dự các Olympic khu vực và quốc tế do nhiều nguyên nhân; song về cơ bản có thể kể đến các yếu tố sau đây:

- Những đổi mới căn bản, đồng bộ về quản lý trong công tác tổ chức thi chọn học sinh giỏi quốc gia và tập huấn các đội tuyển của Bộ GDĐT như: Tổ chức sớm kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia để tăng thời gian tập huấn các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực; có kế hoạch, chương trình tập huấn cụ thể; tiếp cận dần với hình thức thi của khu vực và quốc tế; trong kỳ thi chọn đội tuyển Olympic đối với môn Tin học triển khai áp dụng thi, chấm trực tiếp như hình thức tổ chức thi của quốc tế.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác coi thi, chấm thi các vòng chọn học sinh giỏi đảm bảo khách quan, trung thực, đánh giá đúng trình độ học sinh để chọn được những học sinh giỏi nhất tham dự các đoàn học sinh giỏi khu vực và quốc tế.

- Tiếp tục duy trì, bổ sung chính sách tuyển thẳng vào đại học, cao đẳng đối với các học sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia và ưu tiên cử đi đào tạo đại học ở nước ngoài bằng học bổng do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp

¹⁸¹ Quy chế quy định tỷ lệ giải từ khuyến khích trở lên không vượt quá 50% số thí sinh dự thi.

định ký kết với Nhà nước Việt Nam cho các học sinh đoạt giải Olympic khu vực và quốc tế, tạo động lực phấn đấu vươn lên đạt thành tích cao của học sinh và các nhà trường.

Phát huy kết quả đạt được trong những năm qua, Bộ GDĐT tiếp tục thực hiện Quy chế thi chọn học sinh giỏi quốc gia hiện hành cho các năm tiếp theo đồng thời áp dụng các giải pháp kỹ thuật nhằm khắc phục một số hạn chế bất cập: điều động cán bộ coi thi đảm bảo nguyên tắc tăng cường giám sát lẫn nhau giữa các đơn vị dự thi; tăng cường thanh tra, giám sát các khâu của kỳ thi nhất là khâu coi thi tại Hội đồng thi của các địa phương để đảm bảo tính khách quan, trung thực.

Tăng cường huy động cán bộ, giáo viên giỏi toàn quốc giới thiệu đề phục vụ cho việc ra đề thi nhằm nâng cao chất lượng đề thi của kỳ thi. Tiếp tục mở rộng phạm vi tham gia các hoạt động chuyên môn của kỳ thi, tăng cường đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực để nâng cao hiệu quả tổ chức thi, tập huấn các đội tuyển Olympic. Phát huy những điều chỉnh ở năm các năm 2017, 2018, thực hiện phân công, phân nhiệm rõ ràng đối với lãnh đạo phụ trách từng khâu của kỳ thi để đảm bảo tính độc lập, chủ động và nghiêm túc, khách quan trong chỉ đạo tổ chức thi.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC IX

Mạng lưới, quy mô trường, lớp học năm học 2019 - 2020

TT	Cấp học	Trường			Lớp			Học sinh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
1	Mầm non									
	<i>Năm học 2018 - 2019</i>	15.501	12.465	3.036	201.291	145.739	55.552	5.473.223	4.255.161	1.218.062
	- Nhà trẻ	15	9	6	42.896	23.055	19.841	897.811	550.314	347.497
	- Mẫu giáo	2.194	2.025	169	158.395	122.684	35.711	4.575.412	3.704.847	870.565
	- Mầm non	13.292	10.431	2.861						
	- Nhóm/lớp độc lập	15.674	10	15.664						
	<i>Năm học 2019 - 2020</i>	15.433	12.247	3.186	202.297	144.794	57.503	5.198.773	4.037.530	1.161.243
	- Nhà trẻ	8	6	2	43.542	23.213	20.329	776.272	469.864	306.408
	- Mẫu giáo	2.003	1.884	119	158.755	121.581	37.174	4.422.501	3.567.666	854.835
	- Mầm non	13.422	10.357	3065						
	- Nhóm/lớp độc lập	15.450	70	15.380						
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	-0,44%	-1,75%	4,94%	0,50%	-0,65%	3,51%	-5,01%	-5,11%	-4,66%
2	Tiểu học									
	Năm học 2018 - 2019	13.970	13.852	118	278.955	274.859	4.096	8.506.562	8.402.000	104.562
	Năm học 2019 - 2020	13.108	12.973	135	280.998	276.198	4.800	8.724.903	8.603.308	121.595
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	-6,2%	-6,3%	14,4%	0,7%	0,5%	17,2%	2,6%	2,4%	16,3%
3	THCS (*)									
	Năm học 2018 - 2019	10.911	10.863	48	151.968	149.633	2.335	5.455.875	5.392.822	63.053
	Năm học 2019 - 2020	10.838	10.783	55	154.010	151.166	2.811	5.641.965	5.564.299	77.666
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	-0,7%	-0,7%	14,6%	1,3%	1,0%	20,4%	3,4%	3,2%	23,2%

TT	Cấp học	Trường			Lớp			Học sinh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
4	THPT (**)									
	Năm học 2018 - 2019	2.836	2.399	432	65.925	60.318	5.607	2.563.431	2.359.658	203.773
	Năm học 2019 - 2020	2.862	2.399	463	67.583	61.414	6.169	2.653.219	2.431.462	221.757
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	<i>0,9%</i>	<i>0,0%</i>	<i>7,2%</i>	<i>2,5%</i>	<i>1,8%</i>	<i>10,0%</i>	<i>3,5%</i>	<i>3,0%</i>	<i>8,8%</i>
		42.229	38.409	3.820	695.084	633.432	61.619	22.049.313	20.630.155	1.419.158

(*) Số trường THCS bao gồm cả trường phổ thông nhiều cấp học Tiểu học và THCS

(**) Số trường THPT bao gồm cả trường phổ thông nhiều cấp học: Tiểu học, THCS và THPT; THCS và THPT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC X****Thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục
năm học 2019 - 2020****1. Số lượng, tỷ lệ giáo viên/lớp (Công lập) toàn quốc**

Nhà trẻ		Mẫu giáo		Tiểu học		THCS		THPT	
Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
43.311	1,86	216.404	1,79	372.608	1,41	322.078	1,88	131.584	2,15

2. Cơ cấu giáo viên toàn quốc theo hạng chức danh nghề nghiệp (tỷ lệ %)

Tỷ lệ % cơ cấu theo hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông											
Mầm non			Tiểu học theo hạng			THCS theo hạng			THPT theo hạng		
IV	III	II	IV	III	II	III	II	I	III	II	I
54,3	25,1	20,6	24,1	33,9	42,1	37,2	62,3	0,5	94,2	2,7	3,1

3. Tỷ lệ % giáo viên và CBQL toàn quốc đạt chuẩn đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 (cả công lập và ngoài công lập)

Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
74,1	64,6	79,2	98,9

4. Số lượng thừa/thiếu giáo viên công lập toàn quốc theo định mức

Tổng số giáo viên thiếu/thừa theo định mức							
Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
Thừa	Thiếu	Thừa	Thiếu	Thừa	Thiếu	Thừa	Thiếu
	45.718	6.788	20.062	8.480	13.362	1.048	9.307

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC XI

Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học năm học 2019 - 2020

STT	Tỉnh/TP	Số phòng học					Phòng học bộ môn hiện có				Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	TH	THCS	THPT	Tổng số	MN	TH	THCS	THPT
0	CẢ NƯỚC	590.304	146.503	255.126	131.898	56.777	92.366	32.073	44.689	15.604	54,3%	47,9%	56,1%	54,3%	58,9%
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	114.219	33.864	49.090	22.855	8.410	16.089	5.359	8.549	2.181	49,7%	49,1%	48,3%	49,7%	51,6%
1	Hà Giang	10.182	3.195	4.545	1.896	546	701	215	374	112	47,7%	59,6%	45,6%	42,3%	43,4%
2	Tuyên Quang	7.452	2.218	3.119	1.477	638	557	95	359	103	46,7%	34,8%	43,4%	46,7%	61,9%
3	Cao Bằng	5.066	1.211	2.351	1.035	469	914	320	456	138	54,9%	43,4%	46,3%	70,2%	59,6%
4	Lạng Sơn	7.782	2.061	3.393	1.742	586	1.089	399	547	143	43,6%	42,5%	43,8%	39,9%	48,2%
5	Lào Cai	8.004	2.275	3.592	1.633	504	1.514	538	814	162	51,2%	42,5%	55,9%	65,3%	41,1%
6	Yên Bái	6.317	1.742	2.676	1.431	468	699	137	459	103	39,9%	45,2%	33,2%	47,0%	34,3%
7	Thái Nguyên	9.401	2.904	3.839	1.825	833	1.410	476	712	222	50,5%	57,4%	53,5%	42,9%	48,1%
8	Bắc Kạn	3.367	984	1.500	645	238	521	164	269	88	57,9%	52,6%	43,4%	67,9%	67,5%
9	Phú Thọ	11.369	3.184	4.729	2.619	837	2.226	811	1.204	211	43,5%	43,9%	45,4%	49,8%	35,0%

STT	Tỉnh/TP	Số phòng học					Phòng học bộ môn hiện có				Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	TH	THCS	THPT	Tổng số	MN	TH	THCS	THPT
10	Bắc Giang	13.128	3.678	5.405	3.070	975	2.756	952	1.459	345	51,2%	42,1%	48,5%	48,2%	65,9%
11	Hòa Bình	6.056	2.709	1.840	789	718	1.389	463	762	164	54,7%	51,3%	69,1%	48,5%	50,0%
12	Sơn La	12.763	3.523	6.034	2.482	724	675	225	327	123	41,2%	34,8%	36,1%	37,1%	56,7%
13	Lai Châu	5.950	1.801	2.775	1.043	331	376	120	161	95	44,3%	51,1%	48,2%	42,0%	36,0%
14	Điện Biên	7.382	2.379	3.292	1.168	543	1.262	444	646	172	81,6%	87,3%	78,5%	83,0%	77,4%
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	132.007	38.814	49.644	31.434	12.115	20.892	6.983	10.847	3.062	54,9%	54,9%	57,4%	58,4%	48,7%
15	TP. Hà Nội	35.678	10.461	13.023	9.263	2.931	4.413	1.471	2.333	609	42,5%	52,7%	50,0%	52,2%	15,2%
16	TP. Hải Phòng	11.391	3.561	4.247	2.392	1.191	1.827	609	913	305	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
17	Quảng Ninh	9.368	2.543	4.109	1.989	727	1.569	546	799	224	55,4%	55,1%	51,4%	43,7%	71,3%
18	Hải Dương	12.870	3.977	4.968	2.872	1.053	1.326	442	657	227	50,2%	30,9%	58,6%	56,3%	54,9%
19	Hưng Yên	8.674	2.758	3.170	1.979	767	1.495	339	773	383	56,0%	64,9%	59,7%	54,2%	45,1%
20	Vĩnh Phúc	8.646	2.185	3.302	2.277	882	1.970	690	943	337	40,3%	40,1%	52,5%	68,4%	0,0%
21	Bắc Ninh	9.140	2.877	3.270	2.061	932	1.774	621	937	216	64,2%	45,5%	70,3%	57,0%	84,2%
22	Hà Nam	6.081	1.773	2.370	1.331	607	1.508	509	839	160	60,9%	65,8%	75,0%	63,0%	39,8%
23	Nam Định	12.583	3.568	4.829	2.965	1.221	2.396	854	1.196	346	44,6%	50,7%	35,5%	59,1%	33,0%
24	Ninh Bình	6.365	1.782	2.413	1.492	678	1.023	341	570	112	59,6%	53,6%	54,9%	63,3%	66,6%

STT	Tỉnh/TP	Số phòng học					Phòng học bộ môn hiện có				Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	TH	THCS	THPT	Tổng số	MN	TH	THCS	THPT
25	Thái Bình	11.211	3.329	3.943	2.813	1126	1.591	561	887	143	56,7%	56,6%	56,3%	53,6%	60,3%
III	BẮC TRUNG BỘ	80.272	22.363	31.789	18.028	8.092	13.697	4.649	6.863	2.185	45,6%	43,9%	45,0%	46,0%	47,6%
26	Thanh Hóa	26.463	7.669	9.960	6.405	2.429	4.231	1.338	2.413	480	28,8%	30,3%	24,4%	31,5%	28,8%
27	Nghệ An	24.487	7.100	9.569	5.256	2.562	3.455	1.027	1.819	609	59,8%	56,1%	52,9%	54,3%	75,7%
28	Hà Tĩnh	9.705	2.308	3.846	2.371	1.180	2.258	943	829	486	46,6%	47,3%	47,5%	48,0%	43,5%
29	Quảng Bình	6.963	1.970	2.967	1.424	602	1.463	495	756	212	56,9%	41,9%	48,1%	73,9%	63,8%
30	Quảng Trị	5.410	1.497	2.292	1.143	478	1.084	391	546	147	47,5%	47,4%	65,2%	28,2%	49,3%
31	Thừa Thiên - Huế	7.244	1.819	3.155	1.429	841	1.206	455	500	251	49,2%	51,4%	69,8%	51,9%	23,4%
IV	NAM TRUNG BỘ	52.713	10.922	23.605	12.132	6.054	9.026	3.506	3.693	1.827	60,7%	54,3%	64,3%	63,1%	61,3%
32	TP. Đà Nẵng	3.981	447	1.957	1.051	526	873	317	354	202	49,6%	49,3%	40,6%	51,7%	57,0%
33	Quảng Nam	9.383	1.850	4.201	2.340	992	1.377	560	600	217	73,2%	61,3%	89,8%	82,9%	58,9%
34	Quảng Ngãi	8.306	2.022	3.234	2.075	975	2.608	1.190	750	668	53,0%	43,6%	53,6%	51,2%	63,5%
35	Bình Định	9.037	1.643	4.008	2.150	1.236	1.334	473	665	196	69,8%	64,7%	70,5%	71,6%	72,7%
36	Phú Yên	5.222	1.027	2.530	1.113	552	811	278	421	112	51,0%	36,6%	57,1%	57,0%	53,5%
37	Khánh Hòa	8.002	2.433	3.310	1.631	628	1.167	465	568	134	50,0%	50,0%	56,4%	60,6%	32,9%
38	Ninh Thuận	3.414	627	1.812	622	353	415	133	156	126	37,0%	0,4%	76,7%	25,2%	45,5%

STT	Tỉnh/TP	Số phòng học					Phòng học bộ môn hiện có				Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	TH	THCS	THPT	Tổng số	MN	TH	THCS	THPT
39	Bình Thuận	5.368	873	2.553	1.150	792	441	90	179	172	71,5%	69,0%	62,8%	66,3%	88,1%
V	TÂY NGUYÊN	44.938	9.643	21.032	9.533	4.730	5.218	1.795	2.493	930	61,0%	49,6%	56,0%	69,0%	69,1%
40	Đắk Lắk	15.094	3.343	6.961	3.217	1.573	1.412	618	561	233	64,2%	43,1%	58,7%	76,7%	78,2%
41	Đắk Nông	4.964	1.068	2.277	1.038	581	540	223	246	71	45,3%	50,0%	40,4%	36,0%	54,9%
42	Gia Lai	10.619	2.202	5.336	2.260	821	1.330	326	760	244	56,3%	60,1%	47,7%	55,0%	62,4%
43	Kon Tum	5.601	1.285	2.620	1.173	523	382	110	163	109	67,2%	62,6%	72,5%	59,0%	74,8%
44	Lâm Đồng	8.660	1.745	3.838	1.845	1.232	1.554	518	763	273	62,0%	48,9%	61,8%	86,3%	51,0%
VI	ĐÔNG NAM BỘ	73.021	14.062	32.324	18.356	8.279	11.596	3.610	6.200	1.786	60,6%	37,1%	66,8%	55,1%	83,5%
45	TP. Hồ Chí Minh	32.063	5.669	13.891	8.540	3.963	5.764	1.517	3.452	795	68,7%	49,2%	69,1%	65,4%	91,1%
46	Đồng Nai	11.101	2.110	5.049	2.808	1.134	1.734	578	869	287	65,2%	50,9%	69,3%	40,5%	100,0%
47	Bình Dương	7.819	1.270	3.837	1.931	781	1.142	381	564	197	49,7%	7,5%	62,7%	53,0%	75,5%
48	Bình Phước	6.786	1.315	3.186	1.500	785	964	293	404	267	57,4%	30,4%	83,1%	50,0%	66,0%
49	Tây Ninh	6.816	1.206	3.325	1.559	726	868	466	344	58	45,6%	36,5%	44,7%	43,9%	57,2%
50	Bà Rịa Vũng Tàu	8.436	2.492	3.036	2.018	890	1.124	375	567	182	28,1%	15,9%	40,9%	43,0%	12,6%
VII	Đ.B SÔNG CỬU LONG	93.134	16.835	47.642	19.560	9.097	15.848	6.171	6.044	3.633	46,4%	40,8%	52,3%	48,5%	44,1%
51	Long An	8.356	1.427	4.253	1.860	816	2.047	959	864	224	54,5%	39,2%	58,3%	63,8%	56,5%

STT	Tỉnh/TP	Số phòng học					Phòng học bộ môn hiện có				Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	TH	THCS	THPT	Tổng số	MN	TH	THCS	THPT
52	Tiền Giang	8.376	1.749	3.936	1.870	821	1.233	411	599	223	38,6%	34,4%	42,0%	31,0%	47,0%
53	Bến Tre	6.417	1.280	3.029	1.400	708	1.074	358	469	247	57,1%	59,9%	60,5%	65,4%	42,5%
54	Trà Vinh	5.139	1.069	2.400	1.042	628	405	168	156	81	44,5%	51,6%	36,2%	49,5%	40,6%
55	Vĩnh Long	5.673	1.163	2.641	1.169	700	429	143	161	125	27,7%	17,6%	34,5%	42,3%	16,3%
56	TP. Cần Thơ	6.482	1.513	3.194	1.136	639	1.589	530	897	162	53,9%	47,9%	68,5%	54,1%	44,9%
57	Hậu Giang	5.099	936	2.569	1.077	517	638	278	256	104	56,5%	29,5%	74,2%	67,7%	54,4%
58	Sóc Trăng	6.330	1.186	3.407	1.337	400	801	337	293	171	42,0%	26,0%	43,5%	64,3%	34,2%
59	An Giang	10.595	1.373	5.819	2.357	1.046	2.189	263	488	1.438	50,2%	43,3%	53,5%	48,1%	56,1%
60	Đồng Tháp	10.221	1.876	5.267	2.063	1.015	2.381	1.147	837	397	38,0%	27,1%	32,5%	43,3%	49,2%
61	Kiên Giang	9.686	1.549	5.399	2.096	642	1.314	438	610	266	46,4%	41,5%	62,1%	29,5%	52,6%
62	Bạc Liêu	4.241	761	2.230	801	449	1.193	954	145	94	55,0%	81,5%	49,6%	42,6%	46,3%
63	Cà Mau	6.519	953	3.498	1.352	716	555	185	269	101	47,3%	45,0%	53,3%	51,7%	39,4%
